



Nhiều tác giả

NAM BỘ

xưa & nay



Nam Bộ Xưa & Nay

(Nhiều tác giả)

* * *

NXB TP. Hồ Chí Minh - Tạp chí Xưa & Nay

Số trang: 540

Kích thước: 14.5 x 20.5 cm

Nguồn:

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách : Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>

Mục lục

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách : Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>

Lời nói đầu

ĐỊA CHỈ ĐỊA DANH

[Địa danh Bà Rịa](#)

[Biên Hòa xưa và nay](#)

[Địa danh Bình Dương](#)

[Long An xưa](#)

[Mỹ Tho đại phố](#)

[Vĩnh Long xưa và nay](#)

[Trà Vinh xưa và nay](#)

[300 năm Sa Đéc](#)

[Lịch sử địa giới hành chính tỉnh An Giang](#)

[Phủ Quốc xưa và nay](#)

[Huyền thoại về danh xưng Cao Lãnh](#)

TƯ LIỆU

[Đồng bằng sông Mê Kông 300 năm qua](#)

[Dân cư đồng bằng sông Mê Kông và sông Mê Nam Chao Phraya](#)

[Tháp Mười hôm qua & hôm nay](#)

[Kinh Thoai Hà và những ngôi nhà](#)

[Thị trường lúa gạo Nam Kỳ 120 năm trước](#)

[Chuyến xưa ở đồng bằng sông Cửu Long](#)

[Lá đơn cách đây 90 năm](#)

[Gạo nàng Thơm chợ Đào](#)

[Cù lao Phố - Cảng biển đầu tiên ở Nam bộ](#)

[Chung quanh việc thành Vĩnh Long thất thủ](#)

[Mũi đất Cà Mau](#)

[Hải cảng đầu tiên ở Vũng Tàu](#)

[Đường sắt Sài Gòn - Mỹ Tho](#)

[Bình Dương gắn liền Sài Gòn - Gia Định](#)

NHÂN VẬT

[Trình Hoài Đức một trong “Gia Định tam gia”](#)

[Người Bình Dương](#)

[Người lục tỉnh](#)

[Người Hoa ở Bạc Liêu](#)

[Hai giai thoại về thủ khoa Bùi Hữu Nghĩa](#)

[Vợ Trương Định một liệt nữ bốn lần vươn cao trong số phận](#)

[Nguyễn Văn Tuyên người có công trong việc đào kinh Vĩnh Tế](#)

[Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa với phong trào kháng chiến chống Pháp](#)

[Phan Thanh Giản con người, sự nghiệp & bị kích cuối đời](#)

[Á Nam Trần Tuấn Khải](#)

[Chiếc áo Bác Hồ với đồng bào Nam bộ](#)

[Tưởng nhớ “tứ kiệt” ở Tiền Giang](#)

[Lưu Văn Lang - nhà trí thức Nam bộ](#)

[Kha Vang Cân - Vị chủ tịch đầu tiên của UBHC Sài Gòn - Chợ Lớn](#)

[Thoai Ngọc Hân với công cuộc khẩn hoang ở miền Nam](#)

[“Ở với họ mà không theo họ” - Châm ngôn và bi kịch cuộc đời Trương Vĩnh Ký](#)

[Nguyễn Trung Trực qua một số tư liệu của Pháp](#)

[Công trình sư Trần Văn Học](#)

[Cuộc nổi dậy ở Sài Gòn năm 1913 \(Phong trào Phan Xích Long\)](#)

[Người Khmer ở Nam bộ](#)

[VĂN HÓA XƯA & NAY](#)

[Bước ngoặt thơ mới ở Nam kỳ](#)

[Châu Nham lạc lõ - Cảnh xưa thật sự nơi đâu?](#)

[Làng Việt ở Đồng Nai](#)

[Văn hóa chữ Hán ở Biên Hòa - Đồng Nai](#)

[Cây kiểng phương Nam](#)

[Thực chất và biến dạng của các món ăn Nam bộ](#)

[Lễ hội cúng biển Vĩnh Châu, sự tái hiện văn hóa dân tộc độc đáo](#)

[Cuộc bút chiến ở các báo Nam kỳ xưa](#)

[Tiền Giang, trung tâm giáo dục ở Nam bộ nửa đầu thế kỷ XIX](#)

[Một số từ gốc Hoa trong phương ngữ Nam bộ](#)

[Tình riêng](#)

[Truyền thống gia đình Nam bộ](#)

[Vĩnh Long một vườn ươm nghệ thuật](#)

[Thăng trầm quê lụa Tân Châu](#)

[Đòn ca tài tử Nam bộ](#)

[Hà Tiên - một cõi biên thùy một cõi thơ](#)

[Trà Vinh - vài món ăn đặc sản](#)

[Văn hóa dân tộc trong lễ hội dân gian ở Nam bộ](#)

Lời nói đầu

Nam bộ là vùng đất mới của phương Nam có quá trình hình thành và phát triển tròn 3 thế kỷ (1698-?). Trải qua bao biến đổi thăng trầm của lịch sử, Nam bộ vẫn là vùng đất trù phú, nơi dung nạp được nhiều nguồn cư dân khác nhau từ mọi miền đất nước đến lập nghiệp. Quả thực là “đất lành chim đậu”.

*Kỷ niệm 300 năm về một vùng đất, nhưng chắc có lẽ trong mỗi chúng ta hiểu và biết về lịch sử “vùng đất hứa” này quả thực còn quá ít ỏi... Với tinh thần “ôn cố tri tân”, Bán nguyệt san Xưa & Nay đã phối hợp với Nhà xuất bản TP Hồ Chí Minh tập hợp một số bài viết từ năm 1955 đến nay để xuất bản sách **Nam bộ xưa & nay**.*

Tập sách tập trung giới thiệu về các địa danh của các địa phương, các nhân vật, sự kiện và truyền thống văn hóa xưa và nay ở Nam bộ qua các bài viết của các nhà nghiên cứu trong cả nước.

Mặc dù đã có nhiều cố gắng trong tổ chức biên tập nhưng không sao tránh khỏi thiếu sót, kính mong bạn đọc lượng thứ.

*Hy vọng rằng qua **Nam bộ xưa & nay** bạn đọc sẽ tìm thấy nhiều điều bổ ích, từ đó thêm gắn bó và có trách nhiệm hơn với mảnh đất mà mình đang sống, góp phần xây dựng một Nam bộ ngày càng giàu đẹp.*

Trân trọng giới thiệu.

ĐỊA CHỈ ĐỊA DANH

Địa danh Bà Rịa

NGUYỄN ĐÌNH THỐNG

Theo dòng thời gian, những khoảng cách giữa truyền thuyết và lịch sử sẽ được làm sáng tỏ. Tất nhiên, truyền thuyết về Bà Rịa, dù chỉ có phần nào được phản ánh trong hiện thực cũng vẫn là một truyền thuyết đẹp. Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu nói chung và thị xã Bà Rịa nói riêng sẽ tự hào hơn khi biết rõ về lịch sử vùng đất mình đang sống và di sản của các bậc tiền nhân đã để lại.

*

1. BÀ RIJA - XƯA LÀ NƯỚC BÀ LỢI BÀ LỰ BÀ LỊA:

Lâu nay, có nhiều cách giải thích khác nhau về địa danh Bà Rịa. Một hướng nghiên cứu dựa vào thư tịch cổ, giải thích địa danh Bà Rịa bắt nguồn từ vương quốc Bà Ly, Bà Lịa, Bà Lợi xưa. Trịnh Hoài Đức, một học giả hàng đầu nghiên cứu về lục tỉnh Nam kỳ đã viết:

“Bà Rịa là ở đầu biên giới trấn Biên Hòa, là đất có danh tiếng, cho nên các phủ phía Bắc có câu ngạn rằng: “Cơm Nai - Rịa, cá Rí - Rang. là lấy xứ Đồng Nai và Bà Rịa đứng đầu mà bao gồm cả Bến Nghé, Sài Gòn, Mỹ Tho, Long Hồ cũng ở vào trong đó”.

“Đất này dựa lưng vào núi, quay mặt ra biển, rừng rậm tre cao... vẫn là địa hạt xung yếu thứ nhất...”

“Tân Đường thư nói. Bà Ly ở ngay phía đông nam Chiêm Thành, từ Giao Châu đi ghe theo biển, trải qua các nước Xích Thổ, Đan Đan rồi đến Đại địa châu Đà Mã (cũng gọi là Mã Lễ, quốc tục xỏ tai, đeo hoa, lấy một bức vải quấn ngang lưng), phía nam nước ấy có nước Thủ Nại, sau niên hiệu Vĩnh Huy đời Đường (651-655) bị Chân Lạp thôn tính”.

Thận trọng hơn, Trịnh Hoài Đức chú thích: *“Tra theo Chánh Văn thì chữ Lợi âm là lục địa, thiết âm là “lịa”, vậy nghi chữ Bà Rịa tức là nước Bà Lợi thuở xưa. Còn âm hai chữ Thủ Nại với Đồng Nai hay Nông Nại, không sai nhau lắm, vậy có lẽ cùng là đất Sài Gòn ngày nay”*^[1].

2. TRUYỀN THUYẾT VỀ BÀ NGUYỄN THỊ RIJA

Hướng nghiên cứu thứ hai, qua truyền thuyết của nhân dân trong vùng, giải thích nguồn gốc địa danh Bà Rịa là để tưởng nhớ công đức bà Nguyễn Thị Rịa. Cuốn *Châu Thành đấu tranh và xây dựng (1945-1985)*^[2] viết như sau:

“Địa danh Bà Rịa có từ lúc nào. Theo thư tịch cổ, bà Rịa người gốc Phú Yên theo gia đình vào Nam tìm đất sống từ năm 1680. Gia đình bà vào tại làng Mỹ Khê (Tam Phước, Long Đất). Bà Rịa cùng với nhân dân đã khai phá rừng rậm lập ruộng vườn, xây dựng làng xóm. Năm 1698, Chương cơ Nguyễn Hữu Kính (Nguyễn Hữu Cánh) được chúa Nguyễn Phúc Chu cử kinh lý đất phía Nam, khi quân đổ bộ lên Phước Lễ, lúc đó vừa bị một trận lụt lớn các cầu đều bị trôi, đường đi lại bị hư hỏng. Bà Rịa đã huy động nhân dân trong vùng tu sửa đường sá, bắc lại các cây cầu để quân chúa Nguyễn qua sông: cảm kích công trạng này chúa Nguyễn đã ra sắc phong cho bà Rịa “Hàm Nghè” danh dự và cho bà được mang họ Chúa (!) (tức họ Nguyễn). Từ đó bà được nhân dân quý trọng, tiếng vang khắp vùng. Năm 1759 bà Rịa qua đời, bà không có con cái, 300 mẫu ruộng của bà được sung vào công điền và chia cho người nghèo. Dân làng nhớ ơn góp sức lập miếu thờ bà bên

đường, nay thuộc địa phận xã Tam Phước, huyện Long Đất”.

Trước đó, cuốn *Địa chí Bà Rịa 1902* do Hiệp hội nghiên cứu Đông Dương (Société des Études Indochinoises) biên soạn cũng mô tả gần giống thế. Tuy nhiên, có đôi chỗ khác biệt, nhất là về niên đại. Theo tài liệu này thì bà Rịa vào Nam khai khẩn đất hoang lập làng Phước Liễu vào năm 1789, và mất năm Gia Long thứ 2 (1803). Mộ bà Rịa do Viện Viễn Đông bác cổ Pháp (E.F.E.O) xây hiện còn ở cạnh hương lộ từ An Ngãi đi Phước Hải^[3].

Nhà nghiên cứu Nguyễn Đình Đầu đã từng trần trở rất nhiều khi hạ bút viết về địa danh Bà Rịa. Ông đã lật đi lật lại nhiều lần, đưa ra đủ cơ sở tư liệu để khẳng định rằng: *“Tác giả Địa chí Bà Rịa 1902 đã sai lầm khi nói đất Bà Rịa mới có hơn trăm năm nay, “một bà tên Rịa tới lập làng Phước Liễu rồi mất vào năm Gia Long thứ 2 tức 1803” (...) Sự sai nhầm về “Bà Rịa mới lập làng Phước Liễu từ 1789 được đỉnh chính mạnh nhất khi tìm thấy địa danh Bà Rịa và Đất Đỏ đã được ghi vào danh mục “các họ đạo của xứ Đồng Nai từ 1747”. Trong danh mục ấy còn ghi rõ Bà Rịa có 140 giáo dân và Đất Đỏ có 350 người theo đạo Công giáo”*^[4].

3. KIẾN GIẢI THỨ BA: SỰ TRÙNG HỢP GIỮA TÊN ĐẤT VÀ TÊN NGƯỜI

Năm 1620, quốc vương Chân Lạp Prea Chey Chettha cầu thân với chúa Nguyễn (chúa Sãi Nguyễn Phước Nguyên), xin cưới công chúa Ngọc Vạn, lập làm hoàng hậu. Ngọc Vạn công chúa đem theo nhiều người Việt về kinh đô Oudong, lập xưởng thợ, mở tiệm buôn. Chúa Nguyễn gửi quân lính, thuyền chiến và vũ khí giúp Chân Lạp chống lại các cuộc xâm lấn của vua Xiêm, đổi lại, vua Chân Lạp cho phép lưu dân người Việt tới lập nghiệp trong mấy tỉnh thừa dân phía đông nam vương quốc. Chúa Nguyễn khuyến khích người Việt vào làm ăn, lập ra sở thuế ở Sài Gòn, cử tướng lĩnh đến đóng đồn giữ gìn trật tự. Xứ Mô Roài, Bà Rịa được xem là địa đầu vùng Biên Trấn, nơi giữ những lưu dân người Việt đầu tiên đặt chân khai phá vùng đất Nam bộ.

Kể từ thời điểm ấy, các đợt Nam tiến của người Việt vào Mô Xoài ngày càng đông. Năm 1698, chúa Nguyễn cử Nguyễn Hữu Cảnh vào Nam kinh lược, lấy đất Nông Nại làm phủ Gia Định, lập xứ Đồng Nai làm huyện Phước Long (đỉnh Trấn Biên) lập xứ Sài Gòn làm huyện Tân Bình (đỉnh Phiên Trấn). Khi ấy, theo biên kê sổ đình, cả vùng Sài Gòn, Đồng Nai có 40 ngàn hộ, ước tính 200 ngàn dân. Xứ Mô Xoài (Bà Rịa) khi đó thuộc phủ Phước An, sau đổi thành huyện Phước An, làng xã đã tương đối ổn định.

Địa bạ lập ra sau khi bà Rịa qua đời hơn 70 năm (theo truyền thuyết), nhưng cũng để lại những con số đáng suy nghĩ cho chúng ta về thực chất khai phá, quản lý và sử dụng đất đai thời ấy.

Theo mô tả của *Đại Nam nhất thống chí* thì sông Xích Lam chính là sông Ray mà hạ lưu phía đông của nó bao gồm các xã vùng Long Điền, Đất Đỏ ngày nay (trong đó có cả địa phận của 2 xã Hòa Long, Long Phước nay thuộc thị xã Bà Rịa). Khu vực này xưa nhiều bầu trứng với câu ca trao duyên “Bao giờ Bung Bạc hết sinh, Bầu Thành hết nước chúng mình hết thương”. Khu vực này đã được cải tạo thành cánh đồng lúa và tập trung 300 mẫu đất công ở đây.

Trong một công trình nghiên cứu, Tiến sĩ sử học Đinh Văn Hạnh đã dẫn tài liệu của nhà khảo cổ người Pháp, ông L. Malleret cho rằng: *“Địa danh Bà Rịa bắt nguồn từ tên gọi Khome của một cái bầu gần Long Điền là Bà Rày hay Bà Rey, chuyển sang âm Việt chệch đi thành Bà Rịa”.*

Sau khi đối chiếu với sách *Đại Nam nhất thống chí* (Quốc sử quán triều Nguyễn) về núi Bà Rịa, chợ Bà Rịa, đối chiếu với *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức, Đinh Văn Hạnh cho rằng: *“Cách giải thích địa danh hiện nay dùng để chỉ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có nguồn gốc sâu xa,*

bắt nguồn từ tên một “nước” Bà Ly (Bà Lỵ) là có cơ sở hơn. Tên nước này đã được thư tịch cổ của Trung Quốc đời Đường ghi lại, kèm theo những sự kiện về sự hưng khởi của Chân Lạp - một sự kiện lịch sử có thật. Chính sự ổn định tương đối của thực thể địa lý đó (chưa nói đến sự tồn tại lịch sử của “nước Bà Ly”) đã khiến cho những địa danh, tộc danh, thủy danh liên quan đến từ “Bà Rịa” có sức sống trường kỳ”^[5].

Ông cũng đưa ra một giả thuyết đáng lưu ý: Bà Rịa vốn là tên đất (Bàu Rày, Bà Rey), tên một vương quốc (Bà Lợi Bà Ly, Bà Lỵ), tên một tộc người (Bà Rịa man) và *rất có thể trùng tên với một người có công*, xuất hiện sau này (là bà Nguyễn Thị Rịa).

Theo dòng thời gian, những khoảng cách giữa truyền thuyết và lịch sử sẽ được làm sáng tỏ. Tất nhiên, truyền thuyết về Bà Rịa, dù chỉ có phần nào được phản ánh trong hiện thực cũng vẫn là một truyền thuyết đẹp. Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu nói chung và thị xã Bà Rịa nói riêng sẽ tự hào hơn khi biết rõ về lịch sử vùng đất mình đang sống và di sản các bậc tiền nhân đã để lại.

Chú thích:

- ¹. Trịnh Hoài Đức - *Gia Định thành thông chí*, tập thượng, quyển I và II, Nha Văn hóa, Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa xuất bản, Sài Gòn 1972, tr.35-36.
- ². Nxb Đồng Nai, 1988, tr.14, 15.
- ³. Monographie de Bà Rịa, Publ de la SEI. Saigon, 1902, tr 61.
- ⁴. Đại Nam nhất thống chí (Quốc sử quán triều Nguyễn) Viện Sử học và Nxb Thuận Hóa xuất bản 1992, Tập V, tr.60.
- ⁵. Lịch sử Đảng bộ tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu 1930-1975. Chương mở đầu, bản thảo chưa xuất bản.

Người Việt vào vùng đất Biên Hòa - Đồng Nai vốn mang trong người truyền thống 4.000 năm của dân tộc, luôn canh cánh nỗi nhớ về cội nguồn dân tộc

Ai về Bắc ta theo với
Thăm lại non sông giống Lạc Hồng
Từ độ mang gương đi mở cõi
Ngàn năm thương nhớ đất Thăng Long.

Với tinh thần đoàn kết, lao động sáng tạo không ngừng, nhân dân Biên Hòa - Đồng Nai đã xây dựng nên vùng đất phát triển kinh tế, để lại một dấu ấn khá đặc sắc về văn hóa, nghệ thuật, truyền thống lịch sử và truyền thống đấu tranh kiên cường chống ngoại xâm đáng tự hào với “Hào khí Đồng Nai”, tô điểm thêm truyền thống dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam.

*

I. ĐÔI DÒNG ĐỊA LÝ LỊCH SỬ

Năm 1698, Thống suất Nguyễn Hữu Cảnh được cử vào Nam kinh lý, “lấy đất Nông Nại đặt làm Gia Định phủ, lập xứ Đồng Nai làm huyện Phước Long dựng dinh Trấn Biên, lập xứ Sài Gòn làm huyện Tân Bình dựng dinh Phiên Trấn... Đất đai đã mở rộng ngàn dặm, dân số hơn bốn vạn hộ”.

Xứ Đồng Nai - huyện Phước Long - dinh Trấn Biên đây trải rộng suốt từ bờ biển Đông (Đất Đỏ - Bà Rịa) tới tả ngạn sông Sài Gòn (xưa gọi là sông Tân Bình) có diện tích khoảng 17.600 km².

Năm 1808, dinh Trấn Biên đổi thành trấn Biên Hòa, huyện Phước Long đổi thành phủ gồm 4 huyện là Bình An, Phước Chánh, Long Thành, Phước An. Các huyện này trước là tổng.

Năm 1832, trấn Biên Hòa đổi thành tỉnh Biên Hòa (đầu tỉnh là quan văn không phải là võ tướng nữa). Năm 1836, thực hiện công cuộc đặc điền lập địa bạ. Năm 1837, đặt thêm phủ Phước Tuy và 2 huyện Ngãi An, Long Khánh. Năm 1838, đặt thêm huyện Phước Bình. Xin tóm tắt tình hình đó trên bảng thống kê sau đây.

TỈNH BIÊN HÒA

A. Phủ Phước Long (Biên Hòa)

- 1. *Huyện Phước Chánh* (Dỏ Sa) gồm 3 tổng: Chánh Mỹ Hạ, Chánh Mỹ Thượng, Chánh Mỹ Trung.
- 2. *Huyện Bình An* (Thủ Dầu Một) gồm 5 tổng: Bình Chánh, Bình Thổ, Bình Điền, Bình Lâm, Bình Thiện.
- 3. *Huyện Ngãi An* (Thủ Đức) gồm 4 tổng: An Thổ, An Thủy, An Điền, An Bình.
- 4. *Huyện Phước Bình* (Biên Hòa) gồm 4 tổng: Phước Thành, Bình Sơn, Bình Trung, Bình Cách.

B. Phủ Phước Tuy (Mô Xoài)

- 1. *Huyện Phước An* (Mô Xoài) gồm 4 tổng: Phước Hưng Thượng, Phước Hưng Hạ, An Phú Thượng, An Phú Hạ.
- 2. *Huyện Long Thành* (Đồng Môn) gồm 4 tổng: Long Vĩnh Thượng, Long Vĩnh Hạ, Thành Tuy

Thượng, Thành Tuy Hạ.

3. *Huyện Long Khánh* (Bà Kí) gồm 6 tổng: Long Cơ, Long Xương, Khánh Nhơn, An Trạch, An Viễn, Tập Phước.

Dưới thời Pháp, hệ thống Nam kỳ khi bị chia đi cắt lại nhiều lần, được ổn định chia ra 3 tỉnh và 1 thành phố:

Tỉnh Biên Hòa gồm 10 tổng Việt: Chánh Mỹ Thượng, Chánh Mỹ Hạ, Chánh Mỹ Trung, Long Vĩnh Thượng, Phước Vĩnh Thượng, Phước Vĩnh Hạ, Phước Vĩnh Trung, Thành Tuy Thượng, Thành Tuy Hạ, Bình Lâm Thượng; 5 tổng Thượng: An Viễn, Bình Tuy, Phước Thành, Tập Phước, Thuận Lợi; 2 tổng Miên: Bình Cách, Tân Thuận.

Tỉnh Thủ Dầu Một gồm 6 tổng Việt: Bình Chánh, Bình Điền, Bình Hưng, Bình Thạnh Thượng (nguyên là huyện Bình Dương), Bình Thiện, Bình Phú; 6 tổng Thượng: Cửu An, Lộc Ninh, Minh Ngãi, Phước Lễ, Quảng Lợi, Thành An.

Tỉnh Bà Rịa gồm 5 tổng Việt: An Phú Hạ, An Phú Tân, An Phú Thượng, Phước Hưng Hạ, Phước Hưng Thượng; 2 tổng Thượng: Cơ Trạch, Nhơn Xương.

Thành phố Vũng Tàu gồm 3 thôn (xưa gọi là thuyền): Thắng Nhứt, Thắng Nhì, Thắng Tam.
Còn huyện Ngãi An (Thủ Đức) thì cho chuyển sang tỉnh Gia Định.

Tình hình trên đây kéo dài đến Cách mạng tháng Tám 1945 và trong thời kháng chiến 9 năm chống Pháp, vẫn còn tồn tại trên danh nghĩa, tuy thực tế nhiều địa phương rộng lớn đã thuộc vùng tự do. Còn dưới chính quyền Sài Gòn từ năm 1955 đến 1975, địa bàn Biên Hòa xưa đại khái chia ra như sau:

Địa phương	DT (km ²)	Dân số	Số quận	Số xã
Tỉnh Biên Hòa	1.891	475.735	6	70
Tỉnh Bình Dương (trừ Q.Phú Hòa thuộc tỉnh Gia Định)	1.794	238.103	5	45
Tỉnh Bình Long	2.240	76.721	3	29
Tỉnh Phước Long	5.299	41.773	4	18
Tỉnh Long Khánh	4.400	157.695	3	19
Tỉnh Phước Tuy (thị xã Vũng Tàu)	1.927	120.531	5	29
Quận Thủ Đức (thuộc tỉnh Gia Định)	200	151.003	1	15
TỈNH BIÊN HÒA XƯA	17.751	1.223.965	27	225

(Số liệu Niên giám thống kê 1970)

Sau ngày 30-4-1975, đất nước hoàn toàn thống nhất, địa bàn tỉnh Biên Hòa xưa nay được chia cắt dồn nhập theo tình hình mới. Nhưng từ ngày 6-11-1996, Quốc hội ra Nghị quyết chia một số tỉnh và thành phố một lần nữa. Theo đó, địa bàn tỉnh Biên Hòa xưa được phân bổ ra như sau đây:

STT	Địa phương	DT (km ²)	Dân số	TP, quận, huyện, thị trấn	Số xã
1	Tỉnh Đồng Nai	5.864	1.813.400	34	94
2	Tỉnh Bình Dương	2.718	646.317	3	79
3	Tỉnh Bình Phước	6.814	531.557	1	52
4	Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	1.965	670.800	5	14
5	H.Thủ Đức (TPHCM) nay chia làm 3 quận	211	375.200	3	23
	Địa bàn Biên Hòa xưa	17.527	4.037.274	46	262

(Số liệu Niên giám thống kê 1994-1996)

Bình Dương là tên mới của tỉnh Thủ Dầu Một xưa. Thủ Dầu một có tiếng là một “tỉnh miệt vườn” nhất Nam kỳ. Dân thành phố Sài Gòn mà phần đông là người Âu rất thích đến đây nghỉ ngơi, thăm viếng, thưởng thức đặc sản... Cho nên cần nâng cấp đường giao thông, nhà khách và các dịch vụ tiếp đãi cho thoải mái. Người Sài Gòn đều biết tiếng quán ăn Au Goujon qui Thet của tỉnh nhà.

*

Năm 1968, Thống suất Nguyễn Hữu Kỉnh (cũ tên đọc là Cảnh) được cử vào Nam kinh lý, lập phủ Gia Định gồm 2 huyện: *Phước Long* (kể từ tả ngạn sông Sài Gòn ra bờ biển Đông) và *Tân Bình* (kể từ hữu ngạn sông Sài Gòn tới sông Vàm Cỏ Đông).

Năm 1808, Phước Long được đổi thành phủ gồm 4 huyện: Bình An, Phước Chánh, Long Thành, Phước An; Tân Bình cũng thành phủ gồm 4 huyện: Bình Dương, Tân Long, Thuận An, Phước Lộc.

Phủ Phước Long là địa bàn của dinh Trấn Biên sau đổi ra tỉnh Biên Hòa. Phủ Tân Bình là địa bàn của dinh Phiên Trấn sau đổi ra tỉnh Gia Định.

Ở buổi đầu khi mới khai hoang lập ấp, qui chế hành chính còn lỏng lẻo, “người hai huyện” được phép sinh sống làm ăn xen kẽ nhau. Như người huyện Phước Long có thể sang lập nghiệp trong huyện Tân Bình, vì thế trong huyện Tân Bình có tổng Phước Lộc. Và người huyện Tân Bình sang lập nghiệp bên huyện Phước Long, vì thế trong huyện Phước Long có tổng Bình An. Sau này, Phước Lộc và Bình An thành huyện.

Huyện Bình An và huyện Bình Dương tuy thuộc hai tỉnh khác nhau, nhưng cùng ở hai bên bờ sông Sài Gòn (xưa gọi là sông Tân Bình) nên có nhiều mối quan hệ thân thiết và họ hàng. Chỉ cần qua một khúc đò ngang là trao đổi hàng hóa và giao lưu văn hóa được ngay. Hai bên còn gần nhau hơn nữa: về phía bắc huyện Bình An, xứ Dầu Tiếng ở ngay tả ngạn sông Sài Gòn kể từ rạch Thị Tính tới biên giới Campuchia, đương thời thuộc địa phận huyện Bình Dương. Đó là địa phận tổng Dương Hòa Hạ, một trong 6 tổng của huyện Bình Dương (Dương Hòa Hạ, Dương Hòa Thượng, Dương Hòa Trung, Bình Trị Hạ, Bình Trị Thượng, Bình Trị Trung).

Năm 1832, toàn miền Nam chia ra 6 tỉnh.

Năm 1834, gọi Nam kỳ là lục tỉnh: Biên Hòa, Phiên An (từ 1836 cải thành Gia Định), Định Tường, Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên.

Năm 1837, huyện Bình An chia ra 2 huyện: Bình An (Thủ Dầu Một) và Ngãi An (Thủ Đức). Năm 1841, huyện Bình Dương chia ra 2 huyện: Bình Dương (Sài Gòn) và Bình Long (Hóc Môn, Củ Chi).

Năm 1859, Pháp đánh chiếm Gia Định. Sau kháng chiến thất bại, Huế phải ký Hiệp ước 1862 nhượng cho Pháp 3 tỉnh Biên Hòa, Gia Định, Định Tường. Năm 1867, Pháp cưỡng chiếm nốt 3 tỉnh Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên; rồi chia lục tỉnh cũ ra 20 tỉnh mới.

Pháp chia cắt lại địa phận và đặt tên cho các tỉnh mới lập (lúc đầu gọi là địa hạt, arrondissement). Pháp bỏ các mỹ danh hành chính cũ và dùng các tục danh nghe vừa thô vừa lạ tai, như các tỉnh Chợ Lớn, Gò Công, Bà Rịa, Bến Tre, Sa Đéc, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Rạch Giá... Lâu lắm rồi mới quen tai được!

Dưới thời Pháp thống trị, đại khái hai bên bờ sông Sài Gòn là 2 tỉnh Gia Định và Thủ Dầu Một. Tỉnh Gia Định nằm trên hữu ngạn, gồm thêm quận Thủ Đức nằm bên tả ngạn (nguyên là huyện Ngã An thuộc tỉnh Biên Hòa). Tỉnh Thủ Dầu Một tự trung nằm trên tả ngạn và trên địa phận huyện Bình An cộng với địa bàn tổng Dương Hòa Hạ (tức xứ Dầu Tiếng, nguyên thuộc Bình Dương, phủ Tân Bình, Tỉnh Gia Định)

Không kể 2 huyện Bình Long (1841) và Ngã An (1837) sinh sau đẻ muộn, chỉ tồn tại một thời gian ngắn, thì hai huyện Bình Dương (Gia Định) và Bình An (Biên Hòa) đã có những lúc thiết lập địa phận trao đổi nhau. Tình hình đó kéo dài đến cuộc Cách mạng tháng Tám 1945, và suốt thời kháng chiến chống Pháp 9 năm tới Hiệp định Genève 1954.

Chính quyền Sài Gòn không chịu hiệp thương thống nhất, rồi ngày 22-10-1956 ra sắc lệnh số 143 NV để “thay đổi địa giới và tên Đô thành Sài Gòn - Chợ Lớn cùng các tỉnh và tỉnh lỵ tại Việt Nam”. Địa giới và địa danh các tỉnh thay đổi rất nhiều. Hầu hết địa danh nôm na hoặc phiên âm khó hiểu đều bị bãi bỏ. Địa danh Hán Việt cũ được lấy lại hoặc dùng những chữ tốt đẹp để đặt tên mới.

Tỉnh Bình Dương được thiết lập từ đó, tỉnh lỵ được đặt tại Thủ Dầu Một nhưng đổi tên là *Phú Cường* (trong địa phận làng này, xưa có thủ sở gần cây dầu lớn nhất!). Tỉnh Bình Dương nằm giữa các tỉnh Gia Định, Long An, Tây Ninh, Bình Long, Phước Long, Long Khánh và Biên Hòa.

TỈNH BÌNH DƯƠNG:

- Năm 1956-1963, gồm cả hai quận Trị Tâm - Củ Chi nguyên xưa là đất thuộc huyện Bình Dương.
- Năm 1963-1975, chia một phần quận Củ Chi cho tỉnh Hậu Nghĩa, giữ lại một phần gọi là quận Phú Hòa.

Tỉnh Sông Bé: năm 1975-1996, trả phần đất Phú Hòa để làm thành huyện Củ Chi như cũ và thuộc về TP. Hồ Chí Minh; gồm 3 tỉnh cũ Bình Dương, Bình Long, Phước Long.

Tỉnh Bình Dương năm 1996 vẫn giữ lại “quận Trị Tâm” cũ thuộc huyện Bến Cát.

Tỉnh Bình Phước năm 1996 gồm 2 tỉnh Bình Long - Phước Long có trước năm 1975.

Tỉnh Bình Dương có diện tích 2.237,8 km², chia ra 6 quận: Châu Thành (171,4 km²), Bến Cát (616 km²), Phú Giáo (562,4 km²), Lái Thiêu (68,1 km²), Củ Chi (443,8 km²), Trị Tâm (376,1 km²). 4 quận trên thuộc địa phận huyện Bình An (Biên Hòa), hai quận sau (Củ Chi, Trị Tâm) thuộc địa phận tỉnh Bình Dương (Gia Định). Hai quận nguyên thuộc Bình Dương rộng tới 819,9 km². Cho nên, lấy lại địa danh huyện Bình Dương để đặt tên cho tỉnh mới này kể cũng là hợp lý.

Tỉnh Bình Long mang tên này cũng có lý do tương tự: như đã nói trên, huyện Bình Long mới lập hồi năm 1814 trên một phần đất của huyện Bình Dương. Huyện Bình Long khi ấy chia ra 6 tổng: Long Tuy Thượng, Long Tuy Hạ, Long Tuy Trung, Bình Thạnh Thượng, Bình Thạnh Hạ, Bình Thạnh Trung. Năm tổng đặt ở Củ Chi - Hóc Môn, riêng tổng *Bình Thạnh Thượng* nằm ở tả ngạn sông Sài Gòn từ ngã ba rạch Thị Tính đổ lên (thay cho địa phận tổng Dương Hòa Hạ cũ, trước 1841). Giới hạn của tổng này lên tới biên thùy Campuchia, tức cũng là một phần đất của tỉnh mới lập nằm ở phía bắc tỉnh Thủ Dầu Một thời Pháp. Có lẽ vì thế người ta đã đặt tên cho tỉnh mới đó (nằm ở bắc Bình Dương) là Bình Long.

Tỉnh Phước Long nằm ở phía đông bắc hai tỉnh Bình Dương và Bình Long, chỉ là một phần đất nhỏ của huyện Phước Long xưa (lập từ 1698). Lấy lại tên này để khỏi mai một địa danh đã có lịch sử lâu

đời vậy.

Chúng ta trở lại tỉnh Bình Dương. Từ năm 1959 đến năm 1965, tỉnh Phước Thành được thiết lập rồi giải thể. Tỉnh này nằm ở biên giới phía đông tỉnh Bình Dương, không liên quan gì đến phía tây bên sông Sài Gòn và Gia Định, xin lướt qua. Ngày 15-10-1963, tỉnh mới lấy tên Hậu Nghĩa được thành lập. Tỉnh này nằm giữa các tỉnh: Gia Định, Long An, Tây Ninh và Bình Dương. Bình Dương phải chia một phần đất cho Hậu Nghĩa: Quận Củ Chi chia ra 2 quận mới là quận Củ Chi (206,8 km²) cho thuộc về Hậu Nghĩa và quận Phú Hòa (237 km²) cho thuộc về Bình Dương. Phần đất xưa kia thuộc huyện Bình Dương bị teo lại vậy!

Sau ngày thống nhất 1975, việc phân thiết lại và đặt tên mới cho các tỉnh rất sôi nổi, đôi khi cũng vội vàng. Một số tỉnh bị giải thể, một số tỉnh được mở rộng. Tỉnh Hậu Nghĩa bị xóa sổ, trả lại địa phận cho các tỉnh Long An, Tây Ninh và TP. Hồ Chí Minh mới lập (phần quận củ Chi). Ba tỉnh Bình Dương, Bình Long, Phước Long nhập một gọi là tỉnh Sông Bé. Tỉnh Bình Dương trả lại quận Phú Hòa cho TP. Hồ Chí Minh. Quận củ Chi (Hậu Nghĩa) và quận Phú Hòa (Bình Dương) nhập lại thành huyện Củ Chi của ngoại thành TP. Hồ Chí Minh.

Ngày 6-11-1996, Quốc hội đã ra nghị quyết tách 8 tỉnh. Riêng với Sông Bé văn kiện ghi:

Tỉnh Sông Bé được sáp nhập từ hai tỉnh Bình Dương và Bình Phước (?-TG), có địa bàn rộng, địa hình phức tạp, vừa có miền núi, biên giới, vừa có đồng bằng và trung du, có diện tích 9.532,72km², dân số 1.177.874 người. Nay được chia thành hai tỉnh Bình Dương và Bình Phước.

Tỉnh Bình Dương có diện tích tự nhiên 2.718,50km², dân số 646.317 người (...); gồm 4 đơn vị hành chính cấp huyện: thị xã Thủ Dầu Một, các huyện Thuận An, Tân Uyên, Bến Cát. Tỉnh lỵ đặt tại thị xã Thủ Dầu Một.

Tỉnh Bình Phước có diện tích tự nhiên 6.814,22km², dân số 531.557 người (...); có 5 đơn vị hành chính cấp huyện: các huyện Đồng Phú, Lộc Ninh, Phước Long, Bù Đăng, Bình Long. Tỉnh lỵ đặt tại thị trấn Đồng Xoài (thuộc huyện Đồng Phú).

* Người viết bài này thú thực chưa tìm ra dấu vết tỉnh “Bình Phước”, mà chỉ thấy 2 tỉnh Bình Long - Phước Long trước năm 1975. 2 tỉnh đó hợp thành Bình Phước kể là hợp lý và tên cũng đẹp. Còn *tỉnh Bình Dương*, tuy đã trả lại phần đất cho TP. Hồ Chí Minh, song một phần đất của huyện Bến Cát bây giờ (quận Trĩ Tâm trước 1975 đã từng là tổng Dương Hòa Hạ của “tổng rồi huyện Bình Dương” được thiết lập từ năm 1968), nên tên Bình Dương vẫn giữ cho tỉnh này cũng là hợp lý. Bình Dương - thanh bình như mặt trời ban mai - là tên rất đẹp đẽ và có ý nghĩa lịch sử vậy.

Long An xưa

Trong quá trình chinh phục thiên nhiên để tạo dựng cuộc sống, những đức tính truyền thống như cần cù, chịu khó, kiên cường, bất khuất... của người Long An ngày càng được bồi đắp thêm, đồng thời làm nảy nở những đức tính mới tốt đẹp trong quan hệ giữa những con người cùng cảnh ngộ - nghèo khổ,飄流 dạt, phải lao động cực nhọc để kiếm sống, như chuộng tình nghĩa, sống thủy chung, sẵn sàng chia sẻ ngọt, trọng nghĩa khinh tài... Những đức tính tốt đẹp ấy được hun đúc thành những phẩm chất truyền thống mà mỗi người dân Long An từ thế hệ này qua thế hệ khác, đều hết sức quý trọng, nâng niu và giữ gìn.

*

Cho đến đầu thế kỷ XVII, cũng như toàn vùng Đồng Nai - Gia Định (tức Nam bộ nói chung), vùng đất ngày nay là Long An về cơ bản vẫn còn là một vùng đất hoang vu chưa được khai phá. Khắp nơi là rừng rậm, đầm lầy. Mãi đến những thập niên cuối thế kỷ XVII, Lê Quý Đôn còn nhận xét rằng “ở phủ Gia Định, đất Đồng Nai, từ các cửa biển Cần Giờ, Lôi Lạp, Cửa Đại, Cửa Tiểu trở vào, toàn là rừng rậm hàng ngàn dặm”^[1].

Đến giữa thế kỷ XVII, lưu dân người Việt đến định cư hoặc tạm trú ở Bến Nghé ngày càng nhiều hơn, và từ đó theo sông Rạch Cát, họ phát triển dần xuống phía Nam, đặt chân vào vùng đất ngày nay là Cần Giuộc, Cần Đước.

Ngoài số lưu dân từ Đồng Nai - Bến Nghé chuyển xuống phía Nam, trong thế kỷ XVII, người dân phiêu tán miền Trung còn đi thuyền vượt biển thẳng vào cửa Soài Rạp, đến định cư ở hai bên địa vực sông Vàm Cỏ, rồi tiến sâu vào đất liền thuộc địa vực Long An ngày nay.

Những lưu dân đến vùng đất Long An từ hai hướng nói trên, trước tiên đã chiếm ngụ và khai khẩn những giồng đất cao ráo vùng Cần Giuộc, Cần Đước, Tân Trụ, các giồng đất ven sông Vàm Cỏ Đông (tên cũ là sông Thuận An), Vàm Cỏ Tây (tên cũ là sông Hưng Hòa) như giồng Cai Én (còn gọi là giồng Cai Yên, nay thuộc xã Khánh Hậu, thị xã Tân An).

Các khu vực này đến cuối thế kỷ XVII - năm 1698, khi Nguyễn Hữu Cảnh vâng lệnh chúa Nguyễn vào kinh dinh đất Gia Định, lập ra hai huyện Phước Long và Tân Bình - đã trở thành một bộ phận của huyện Tân Bình.

Trong thế kỷ XVIII, những dòng lưu dân lại tiếp tục đến Long An, và việc khai phá vùng đất này được ngày một mở rộng thêm ra.

Tham gia khai khẩn đất đai hồi này, ngoài số lưu dân cũ và mới, còn có một bộ phận binh lính của chúa Nguyễn. Các đơn vị quân đội của chúa Nguyễn trong những lần hành quân xuống phía Nam, mỗi khi dừng chân trú đóng ở một địa phương nào, thường tổ chức khai khẩn đất đai chung quanh địa điểm trú quân để mở rộng thêm diện tích canh tác nói chung, đồng thời góp phần giải quyết vấn đề lương thực tại chỗ. Trên vùng đất ngày nay là Long An, năm 1705, Nguyễn Cửu Vân, sau khi giúp một hoàng thân Chân Lạp đánh bại quân can thiệp Xiêm, đã kéo quân về đồn trú ở Vũng Gò. Tại đây, ông cho quân khai phá hai bên bờ sông Vũng Gò (đoạn sông Vàm Cỏ Tây chảy qua thị xã Tân An ngày nay), nạo vét và khai thông con rạch Vũng Gò (kênh Bảo Định ngày nay).

Trong nửa đầu thế kỷ XVIII, lưu dân đến Long An từng bước phát triển việc khai phá lên phía vùng tây bắc, bao gồm phần đất phía bắc quốc lộ 1 đến Đồng Tháp Mười, (vùng Tân Thạnh, Mộc Hóa, Vĩnh Hưng ngày nay) thuộc phủ Tầm Bôn. Đến giữa thế kỷ XVIII, dân số vùng này đã khá đông, lên

với vạn người và ruộng nương khai phá được nhiều. Trong tờ sớ gửi lên Nguyễn Phúc Khoát năm 1753, Nguyễn Cư Trinh nói rõ là “từ xứ Sài Gòn đến phủ Tầm Bôn... đất đai mênh mông, ruộng nương rất nhiều, dân số đến vạn người”^[2]. Từ năm 1756, khi Nguyễn Phúc Khoát chấp thuận đề nghị của Nguyễn Cư Trinh tiếp quản vùng này, thì lưu dân kéo đến càng nhiều và việc khai phá càng được mở rộng thêm.

Như vậy đến cuối thế kỷ XVIII, lưu dân đến làm ăn sinh sống trên đất Long An đã khá đông và công cuộc khai phá đất đai, xây dựng quê hương đã tiến triển một bước đáng kể. Theo lời khai của cai bạ Nguyễn Khoa Thuyên, được Lê Quý Đôn ghi lại trong *Phù biên tạp lục*, thì vào thập niên 70 thế kỷ XVIII, huyện Tân Bình (Long An chiếm 2 tổng trong số 4 tổng của huyện này) có hơn 150 thôn, số dân 15.000 đinh^[3]. Nếu tính bình quân cứ 5 người dân có một dân đinh thì tổng số dân là 75.000 người với tổng số ruộng thực trưng là 1.454 mẫu 2 sào 8 thước 1 tấc (đấy là chưa kể các khoản đất rẫy, đất dâu, đất mía, đất vườn trầu, ruộng các họ, ruộng quan đồn điền)^[4]. Diện tích khai phá mở rộng dần từ vùng đông bắc, đông nam tiến dần về phía tây. Với truyền thống lao động cần cù, với tinh thần vượt khó, những lưu dân ở đây cũng bắt đầu tiến công khai phá cả những vùng điều kiện canh tác không thuận lợi lắm. Đó là vùng đất bị nhiễm mặn nằm giữa sông Rạch Cát và sông Soài Rạp, vùng hạ lưu sông Vàm Cỏ, tức miền hạ các huyện Cần Giuộc, Cần Đức, Vàm Cỏ ngày nay. Bằng những kinh nghiệm canh tác đã tích lũy, cộng với việc nắm bắt được những quy luật về thủy triều, về thời tiết, nắng mưa, nên họ cũng đã đạt được những kết quả khả quan về nông nghiệp, ở đây, cùng với nghề nông, còn có nghề than củi, săn bắn thú và nghề đánh bắt cá tôm trên các dòng sông nước lợ.

Đương nhiên, vấn đề nước ngọt cho sinh hoạt và cho cây trồng vẫn là hạn chế khách quan lớn nhất của vùng này mà những điều kiện của nền sản xuất và kỹ thuật lúc bấy giờ chưa cho phép khắc phục được. Sách *Gia Định thành thông chí chép*: “Huyện Thuận An (một phần Bến Lức và Thủ Thừa, Tân Trụ) huyện Phước Lộc (Cần Giuộc, Cần Đức) đều ở gần biển, nước tuy lợ mà nấu sôi lại mặn, không thể dùng được... Cho nên... có người chuyên nghiệp rửa sạch lòng ghe đi chở nước ngọt đến mấy chỗ ấy đổi lúa gạo được mỗi lợi khá nhiều”^[5].

Tuy nhiên vì dân số nói chung còn ít so với tổng diện tích tự nhiên, hơn nữa những lưu dân đến đây cũng như ở những nơi khác trên toàn vùng Đồng Nai - Gia Định (chỉ cả vùng đất ngày nay gọi là Nam bộ) hầu hết đều là dân nghèo phiêu bạt, phương tiện thiếu thốn, trình độ kỹ thuật còn hạn chế, thêm vào đó là vùng đất mới tuy phì nhiêu nhưng cũng chứa đựng nhiều trở lực như lầy sông rạch, sinh lầy, lại có cả sấu, thú dữ, chuột bọ, rắn rết... cho nên trên cả khu vực rộng lớn, những điểm định cư và khai phá mới chỉ là rải rác đây đó. Phần lớn nằm trên những giồng đất cao ráo và những dãy đất nằm ven theo những sông rạch, là nơi có nguồn nước ngọt để tưới ruộng và sinh hoạt, ở những nơi khác, do điều kiện khai thác quá khó khăn, tình trạng hoang hóa vẫn còn là phổ biến. Đến cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX, vùng thượng lưu sông Thuận An (Vàm Cỏ Đông) “ruộng đất mới khẩn, còn nhiều rừng rú”^[6], còn vùng thượng lưu sông Hưng Hòa (Vàm Cỏ Tây) thì “đường nước quanh co, cỏ cây rậm rạp” và “đất đai bùn lầy, đến lúc mưa lụt, nước đầy tràn ngập, trên đất liền cũng đi thuyền được”^[7]. Nói tóm lại, do môi trường thiên nhiên mới mẻ, có nhiều khó khăn, trở ngại, cùng với sự hạn chế của điều kiện chủ quan, nên mặc dù sự nỗ lực rất lớn của người nông dân lưu tán vốn có truyền thống lao động cần cù và sáng tạo, ruộng đất khai thác được trong hai thế kỷ XVII và XVIII nói chung là còn ít. Chính vì vậy mà cho đến cuối thế kỷ XVIII, ở vùng đất Long An ngày nay chỉ mới lập được 2 tổng Thuận An và Phước Lộc thuộc huyện Tân Bình. Sang đầu thế kỷ XIX, 2 tổng trên mới được nâng lên thành huyện^[8].

Với số đất đai khai thác được tuy còn ít ỏi, với toàn bộ diện tích tự nhiên, những người khai phá đã tiến hành việc sản xuất nông nghiệp trên cơ sở vận dụng một cách sáng tạo, phù hợp với điều kiện chất đất, thời tiết, khí hậu ở nơi mới đến, những kinh nghiệm cổ truyền đã được tích lũy từ lâu đời trên quê hương cũ.

“*Gia Định nhất thóc nhì cau*” - câu ngạn ngữ ấy phản ánh sự trù phú của một vùng đất mới. Trên cơ sở sản xuất nông nghiệp bước đầu phát triển, các thị tứ, các chợ nông thôn dần dần hình thành, làm nơi để dân chúng đến trao đổi nông sản, thực phẩm, sản phẩm thủ công nghiệp cùng những vật dụng cần thiết khác của đời sống. Thời kỳ này, trên địa bàn huyện Tân Bình (bao gồm phần lớn Long An) đã xuất hiện 5 chợ lớn: Rạch Cát, Sài Gòn, Phú Lâm, Lò Rèn, Bình An^[9] và đất Long An cũng sớm trở thành cửa ngõ và đầu mối lưu thông buôn bán quan trọng giữa xứ đô hội Sài Côn với đồng bằng sông Cửu Long. Trong các thế kỷ XVII, XVIII khi chưa mở kênh Ruột Ngựa (1772), thì thuyền buôn đi từ sông Bình Dương vào sông Đại Phong (rạch ông Lớn) lên sông Xá Hương, đến sông Tra tới sông Kỳ Hôn, rồi ra sông lớn Mỹ Tho^[10].

Ở vùng tây bắc và tây nam Long An, thuyền buồm đi theo tuyến đường sông Rạch Cát - Chợ Đệm - Bến Lức - Thủ Thừa - Vàm Cỏ Tây - Rạch Chanh - Mỹ Tho. Đây là đường sông thứ hai nối Sài Gòn với đồng bằng sông Cửu Long. Trên đường sông này, ở những giáp nước và các bến sông, đã hình thành những tụ điểm buôn bán lúa gạo, nông sản, hàng thủ công. Những tụ điểm này về sau phát triển thành những chợ như chợ Phước Tú (Bến Lức), chợ Cai Tài (Vàm Cỏ), chợ Vũng Gà (Tân An)...

Từ thập niên cuối thế kỷ XVIII, tình hình khai phá ở vùng đất Long An được đẩy mạnh hơn do chính sách khuyến khích khẩn hoang và sản xuất nông nghiệp của Nguyễn Ánh nhằm tích trữ lương thực cho cuộc chiến tranh chống Tây Sơn. Trên vùng đất Long An, năm 1790, Nguyễn Ánh cho đặt “Sở đồn điền”, rồi “lệnh cho các đội túc trực và các vệ thuyền dinh trung quân ra vỡ ruộng... đặt tên là trại đồn điền cấp trâu bò, điền khí và thóc, ngô, đậu giống”^[11].

Bước vào thế kỷ XX, tình hình xã hội ổn định trở lại. Trong bối cảnh đó, cũng như trên toàn cõi Đồng Nai - Gia Định, ở vùng đất Sài Gòn - Long An, dân chúng lại tụ tập làm ăn đông đảo, số dân mỗi ngày một tăng trưởng. Vì lẽ đó mà huyện Tân Bình được thăng lên làm phủ, 4 tổng Bình Dương, Tân Long, Thuận An, Phước Lộc được thăng lên làm huyện. Vùng đất Long An ngày nay thuộc một phần của huyện Tân Long, huyện Thuận An và huyện Phước Lộc.

Thời Minh Mạng, 2 huyện Thuận An, sau đổi tên là huyện Cửu An và Phước Lộc, lại được tách ra khỏi phủ Tân Bình và lập thành phủ Tân An. Phủ Tân Bình và phủ Tân An hợp thành tỉnh Phiên An, đến năm 1836, đổi thành tỉnh Gia Định. Năm 1841, lại thiết lập thêm phủ Hòa Thạnh gồm 2 huyện Tân Thạnh (vùng Châu Thành cũ) và Tân Hòa (Gò Công). Đến năm 1852, Tự Đức bỏ phủ Hòa Thạnh, đặt huyện Tân Hòa, kiêm nhiếp huyện Tân Thạnh, trực thuộc phủ Tân An. Như vậy đến giữa thế kỷ XIX, bản đồ hành chính của phủ Tân An - vùng đất Long An ngày nay - đã được xác lập về cơ bản, bao gồm 4 huyện: Cửu An, Phước Lộc, Tân Thạnh, Tân Hòa.

Theo *Gia Định thành thông chí*, từ khi đào kênh Ruột Ngựa (1779) và việc nạo vét các kênh Bảo Định (1819), kênh Trà Cú (1829) (còn có tên là sông Lợi Tế, nay là kênh Thủ Thừa) được tiến hành, nhất là sau khi mở đường thiên lý phía Nam (1790) - con đường giao thương từ Sài Gòn qua Lò Gốm xuống Bình Điền đến Bến Lức, Thủ Thừa, Mỹ Tho và đồng bằng sông Cửu Long - việc buôn bán trở nên tấp nập. Ở đoạn sông Tân Long, giáp giới với huyện Thuận An, “dọc theo sông phố xá trù mật có bán ghe nhỏ, than củi, dầu rái, bao lác và buồm ghe. Quá 3 dặm đến quán Ba Cây Da (tục canh quán Ba Cùm) và trước khi đến sông lớn Thuận An (tức sông Vàm Cỏ Đông) nửa dặm, có chợ Phước Tú

(tục danh chợ Bến Lức), ở phía nam sông ấy, quán xá trù mật, ghe thuyền qua lại tạm đình, đò nước lên sẽ đi vào Nam hay là ra Bắc. Sau chợ có lỵ sở, huyện nha”^[12].

Ở phía phủ lỵ Tân An (Quê Mỹ Thạnh) tình hình cũng diễn ra tương tự. Gia Định thành thông chí chép: “*Vào nam 9 dặm đến cửa sông nhỏ Thù Huấn (?), 5 dặm rưỡi đến sông Ngã Ba, 1 dặm đến cầu Xã Hưng, phía đông cầu, chợ quán trù mật...*”^[13].

Vùng Mộc Hóa cũ cũng đã có quan hệ buôn bán với người Cao Miên. Trịnh Hoài Đức viết về sông Bát Chiêng (đoạn sông Vàm Cỏ Tây chảy qua Mộc Hóa) như sau: “*Đất đai ở đây bùn lầy, đến lúc mưa lụt, nước đầy tràn ngập, trên lục địa cũng đi thuyền được, cho nên người buôn thường lên chở hàng hóa theo sông Bát Chiêng qua sông Phiếm Da đến xứ Cầu Nam (tức Ba-Phnom. rồi tới Nam Vang để trốn thuế)*”^[14].

Nhìn chung lại, trong khoảng hơn 200 năm, những lớp nông dân từ các tỉnh miền Trung phiêu dạt vào Nam, thế hệ sau nối tiếp thế hệ trước, với truyền thống lao động cần cù sáng tạo, nhất là với ý chí quyết tìm con đường sống sau khi thoát khỏi ách áp bức bóc lột của giai cấp địa chủ phong kiến ở quê hương cũ, đã cùng nhau chung lưng đấu cật, dựa vào sức mạnh của cộng đồng, đã nỗ lực khai phá một vùng đất đai rộng lớn. Thành quả lao động trong hơn 200 năm đó của họ đã biến vùng đất hoang vu, sinh lầy, đầy rừng rậm và cỏ lác thành một khu vực dân cư trù phú, phát triển về nhiều mặt. nông nghiệp, thủ công nghiệp, giao lưu hàng hóa, làm cầu nối giữa Sài Gòn và vùng đồng bằng sông Cửu Long. Trong quá trình chinh phục thiên nhiên để tạo dựng cuộc sống, những đức tính truyền thống như cần cù, chịu khó, kiên cường, bất khuất... của người Long An ngày càng được bồi đắp thêm, đồng thời làm nảy nở những đức tính mới tốt đẹp trong quan hệ giữa những con người cùng cảnh ngộ - nghèo khổ, phiêu dạt, phải lao động cực nhọc để kiếm sống, như chuộng tình nghĩa, sống thủy chung, sẵn sàng chia sẻ ngọt, trọng nghĩa khinh tài... Những đức tính tốt đẹp ấy được hun đúc thành những phẩm chất truyền thống mà mỗi người dân Long An từ thế hệ này qua thế hệ khác, đều hết sức quý trọng, nâng niu và giữ gìn.

Chú thích:

- ¹. Lê Quý Đôn, Phủ biên tạp lục, Q.IV, tờ 43a.
- ². Lê Quý Đôn, Sdd, Q.2, tờ 89b.
- ³. Lê Quý Đôn, Sdd, Q.2, tờ ...
- ⁴. Lê Quý Đôn, Sdd, Q.2, tờ...
- ⁵. GĐTTC, Q.IV, mục *Phong tục chí*, tờ 11a và 12a
- ⁶. GĐTTC, Q.II, mục *Sơn xuyên chí*, tờ 27a.
- ⁷. GĐTTC, Q.II, mục *Sơn xuyên chí*, tờ 40b
- ⁸. GĐTTC, Q.II, mục “*Cương vực chí*”, tờ 32a-tờ 34a.
- ⁹. PBTL Q.IV, tờ 20a.
- ¹⁰. GĐTTC, Q.II, mục *Sơn xuyên chí*, tờ 26a
- ¹¹. Đại Nam thực lục tiền biên, Nxb KHXH, tr.125.
- ¹². GĐTTC, Q.III, mục *Sơn xuyên chí*, các tờ 24a, 26b, 40b.

[13.](#) *GĐTTC*, Q.11, mục *Sơn xuyên chí*, các tờ 24a, 26b, 40b.

Đầu thế kỷ XVII, lưu dân người Việt từ Trung bộ, Bắc bộ đã đến Mỹ Tho khẩn đất và tiến hành sản xuất nông nghiệp. Đa số đến Mỹ Tho bằng đường thủy, từ cửa Tiểu rồi ngược dòng sông tiền tới Mỹ Tho, một số ít khác đi bằng đường bộ từ Biên Hòa, Sài Gòn-Bến Nghé xuống.

Do đã có người Việt đến sinh sống, nên chúa Nguyễn bắt đầu thực hiện việc thu thuế. Năm 1623, chúa Nguyễn cho lập Sở thuế Quán Thảo ở Sài Gòn. Có thể, trong khoảng thời gian này, chúa Nguyễn cũng cho lập Sở thuế Tam Lịch ở Mỹ Tho. Đó là 2 trong số 9 sở thuế mà chúa Nguyễn cho lập rải rác từ Biên Hòa đến Mỹ Tho.

*

Vào vùng đất, người đi khai hoang gặp những thuận lợi rất cơ bản như khí hậu điều hòa, quanh năm không có bão lụt, mặt đất bằng phẳng với những sông rạch chằng chịt mang lại cá tôm, nước tưới phù sa màu mỡ và thuận tiện cho việc giao lưu... Tuy nhiên, cũng trong buổi đầu, cư dân gặp không ít khó khăn: rừng rậm hoang hiểm, ác thú đầy rẫy, một số nơi bị nhiễm mặn, nhiễm phèn... Thế nhưng, bằng sức lao động quả cảm cần cù, sáng tạo, cuộc sống của cư dân người Việt ở Mỹ Tho lần hồi đi vào ổn định, “việc mở mang ruộng đất, trồng tía hoa lợi tưng trướng đều có giềng mối” (theo Trịnh Hoài Đức - *Gia Định thành thông chí* - GĐTTC)

Đầu năm 1679, Mỹ Tho lại tiếp nhận thêm một số di dân mới. Đó là một nhóm người Hoa, do Dương Ngạn Địch chỉ huy, chống đối nhà Thanh - một Vương triều ngoại tộc thống trị Trung Hoa - chạy sang Phú Xuân-Đàng Trong, và được chúa Nguyễn cử tướng dẫn vào định cư ở Mỹ Tho. Điều này thể hiện tấm lòng nhân đạo, hào hiệp của nhân dân ta trong việc cứu mang, giúp đỡ dân tộc láng giềng khi họ gặp hoạn nạn. Và cũng phản ánh biện pháp khôn khéo của chúa Nguyễn: vừa giữ được mối quan hệ ngoại giao với nhà Thanh vừa không làm người Hoa bất mãn, và đặc biệt, sử dụng những người Hoa này như một lực lượng khẩn hoang ở vùng đất mới - mà lúc bấy giờ, đang thiếu nhân công trầm trọng.

Tại Mỹ Tho, nhóm người Hoa này chủ yếu làm nghề buôn bán, và cùng với người Việt chiếm đa số chung sức đồng lòng xây dựng và phát triển quê hương mới. Cho đến khoảng cuối thế kỷ XVII, Mỹ Tho trở thành một trong những trung tâm thương mại lớn nhất ở toàn Nam bộ hồi đó, với “*chợ phố lớn Mỹ Tho, có nhà ngói cột chạm, đình cao, chùa rộng, ghe thuyền ở các ngã sông biển đến đậu đông đúc, làm thành một chốn đại đô hội, rất phồn hoa, huyền ảo*”^[1]. Ngoài thương thuyền trong nước đến buôn bán ở chợ phố lớn Mỹ Tho, có thể còn có “*thương thuyền của người Trung Hoa, người Tây Dương, người Nhật Bản và người Chà Và*”^[2] đến giao dịch^[3]. Sự hưng thịnh của chợ Mỹ Tho cho thấy nền sản xuất nông nghiệp và nền kinh tế hàng hóa ở địa phương đã có những bước phát triển đáng kể, đúng như ghi chép của *Đại Nam nhất thống chí* (ĐNNTC): “*Ruộng bằng đất tốt, dân vật dồi dào*“. GĐTTC cho biết thêm: “*ở huyện Kiến Đăng và Kiến Hưng có những vườn cau sum suê. Cau tươi và cau khô nhà nào cũng có, chất chứa đầy sân, đầy lẫm để bán các nơi xa gần*“. Nông sản không chỉ đủ dùng cho dân cư Mỹ Tho mà còn dư ra với số lượng lớn, trở thành hàng hóa được buôn bán trên thị trường. Đồng thời, các mặt hàng tiêu thủ công nghiệp ở những nơi khác cũng được đưa tới chợ Mỹ Tho để tiêu thụ, tạo nên sự phong phú về chủng loại hàng hóa tại đây. Chính điều đó đã tác động tích cực đến đời sống của nhân dân Mỹ Tho. Sách ĐNNTC ghi rằng: “*Phong tục của Định Tường - Mỹ Tho cũng giống Gia Định, nhưng vật lực có hơn, cho nên cũng ham vui và thích*

chơi nhiều hơn. Phục sức xa xỉ cũng hơn, phụ nữ nuôi tằm, dệt vải cũng hơn, mà nhà nông cấy cấy cũng hơn”.

Chợ Mỹ Tho được thiết lập ở ngã ba sông: sông Mỹ Tho giao dòng với kênh Bảo Định, tạo nên sự thuận lợi to lớn trong việc giao lưu, vận chuyển hàng hóa từ Mỹ Tho đi các địa phương khác và ngược lại. Về sông Mỹ Tho, sách *ĐNNTC* ghi là: “Sông sâu rộng, nước trong và ngọt, cá tôm nhiều vô kể, phàm thuyền buôn các nơi qua lại phải đậu nghỉ ở đây hóng mát, xem trăng, đợi con nước lên, thuận dòng lên Tây hay xuống Đông”.

Còn kênh Bảo Định thì được Nguyễn Cửu Vân khởi đào từ năm 1705. Cả hai sách *ĐNNTC* và *GDTC* đều chép là kênh Bảo Định có một “mối lợi rất to lớn cho nhân dân”.

Do chợ Mỹ Tho đã nổi lên như một trung tâm kinh tế - thương mại sầm uất, nên năm 1781, chúa Nguyễn cho dời lỵ sở của dinh Trấn Định từ giồng Kiến Định (nay thuộc Tân Lý - Tân Hiệp, huyện Châu Thành) về thôn Mỹ Chánh - chợ Mỹ Tho (tức khu vực chợ Cũ thuộc phường 2, phường 8, TP. Mỹ Tho ngày nay). Kể từ đó, Mỹ Tho đã trở thành trung tâm chính trị của dinh Trấn Định - một trong năm dinh của Nam bộ lúc đó. Nhờ thế, Mỹ Tho càng có điều kiện để phát triển khả năng kinh tế vốn đã phồn thịnh của mình.

Thế nhưng, đến năm 1785, do quân Xiêm tràn sang, Mỹ Tho biến thành bãi chiến trường, nên chợ phố lớn Mỹ Tho bị tàn phá, trở nên tiêu điều. Thương nhân ở đây hầu hết đều chuyển lên làm ăn ở Sài Gòn - Bến Nghé. Vì thế, năm 1788, mặc dù được khôi phục dần, chợ phố lớn Mỹ Tho không còn nhộn nhịp như trước, chấm dứt một thời thịnh đạt của một trong những chợ được xem là thành lập sớm nhất ở Nam bộ.

Chú thích:

- [1.](#) Gia Định thành thông chí - Trịnh Hoài Đức.
- [2.](#) Lịch triều tạp kỷ - Tập 1 - Ngô Cao Lãng.
- [3.](#) Ở Mỹ Tho có địa danh Bàu Xiêm, ở Bến Tre có địa danh giồng Nhật Bản, và một số nơi khác có địa danh xóm Bà Ba, xóm Cù Là... Phải chăng đó là dấu ấn sự hiện diện của người Thái Lan, người Nhật Bản, người Java (Chà Và), người Miến Điện.

Gần 300 năm, từ một đơn vị hành chính tỉnh ra đời Long Hồ dinh (1732), tỉnh Vĩnh Long ngày nay đang là một vùng đất đồng bằng châu thổ sông Cửu Long với bốn mùa sông nước ngọt ngào, với những cù lao xanh cây trái, những đồng lúa ngút ngàn thay phiên mùa gặt hái bên những mái đình, chùa làm xôn xao bến nước... Nhịp sống bình yên, êm ả là thành quả lao động của những tháng ngày “khai hoang mở đất”.

*

Theo *Đại Nam nhất thống chí*: Tỉnh Vĩnh Long nguyên xưa là đất Tầm Đôn - Xoài Rạp. Năm 1698, Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lý miền biên viễn đã lập phủ Gia Định. Nhưng vùng hoang địa phía nam dinh Phiên Trấn (tức huyện Tân Bình hay xứ Sài Gòn) còn để cho dân đến lập trang trại man nậu một cách thật tự do.

Năm 1732, chúa Nguyễn mới đặt vùng này làm *châu Định Viễn* (châu cũng như huyện song dân chúng còn thừa thớt hoặc pha tạp) và lập *dinh Long Hồ*, vẫn thuộc về phủ Gia Định. Trịnh Hoài Đức ghi rõ hơn: “Nguyên sơ lập ra châu Định Viễn và dựng dinh Long Hồ ở xứ Cái Bè, sau dời qua ấp Long An, thôn Long Hồ... Năm 1803, đổi tên là *dinh Hoằng Tuấn*, lý sở ở chỗ này, tục gọi là xứ Bãi Bà Lúa”.

Năm 1804, cải làm *dinh Vĩnh Trấn*. Năm 1804, đem hai đạo Long Xuyên và Kiên Giang từ Hà Tiên cho thuộc về đây. Như vậy, châu Định Viễn với dinh Vĩnh Trấn rất rộng lớn, gồm khắp miền Tây Nam bộ.

Năm 1808, cải làm *trấn Vĩnh Thanh*, thăng châu Định Viễn làm phủ Định Viễn và thăng ba tổng lên làm *huyện Vĩnh Bình, huyện Vĩnh An, huyện Tân An*.

Năm 1810, trả lại hai đạo Long Xuyên và Kiên Giang về cho Hà Tiên cũ.

Năm 1813, lập thêm huyện *Vĩnh Định*.

Năm 1823, đặt thêm phủ *Hoằng An* để cai quản hai huyện Tân An và huyện Bảo An (phân ra từ Tân An cũ)

Năm 1832, phân hạt gọi là *tỉnh Vĩnh Long*, nhập thêm *phủ Lạc Hóa* (gồm hai huyện Thuận Ngãi, Trà Vinh) trước thuộc về phủ Gia Định. Lại tăng thiết *huyện Vĩnh Trị* cho thuộc phủ Định Viễn. Đồng thời, cho tách hai huyện Vĩnh Định, Vĩnh An và đạo Châu Đốc để lập tỉnh Kiên Giang.

Năm 1836, tiến hành công cuộc đạc điền lập địa bạ. Tỉnh Vĩnh Long khi ấy có tình hình ruộng đất và phân bổ hành chính như sau:

Diện tích điền thổ thực canh có trên 178.678 mẫu: (mỗi mẫu bằng khoảng 1/2 hecta)

1. Điền thực canh có trên 137.078 mẫu chia ra:

- a) Công điền 18.800 mẫu
- b) Tư điền 118.278 mẫu

2. Thổ thực canh có trên 41.600 mẫu chia ra:

- a) Công thổ 3.940 mẫu

b) Tư thổ 37.660 mẫu

Tỉnh Vĩnh Long chia ra 3 phủ:

I - Phủ Hoằng An gồm 2 huyện:

A. Huyện Bảo An cai quản 2 tổng.

B. Huyện Tân Minh cai quản 2 tổng

II - Phủ Định Viễn gồm 2 huyện:

A. Huyện Vĩnh Bình cai quản 7 tổng

B. Huyện Vĩnh Trị cai quản 6 tổng

III - Phủ Lạc Hóa gồm 2 huyện:

A. Huyện Trà Vinh cai quản 5 tổng

B. Huyện Thuận Ngãi cai quản 5 tổng

Năm 1867, Pháp cưỡng chiếm 3 tỉnh miền Tây là Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên. Sau đó, Pháp bỏ khung hành chính Nam kỳ lục tỉnh, mà chia ra 20 tỉnh. Riêng Vĩnh Long chia ra 3 tỉnh: Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long.

HẠT VĨNH LONG 1868 - 1890

Cai quản 14 tổng với 193 làng (đại bộ phận trước thuộc phủ Định Viễn):

STT	Tổng	Số làng	STT	Tổng	Số làng
1	Bình An	12	8	Bình Thạnh	12
2	Bình Chánh	16	9	Bình Thiện	14
3	Bình Hiến	26	10	Bình Thới	19
4	Bình Hưng	10	11	Bình Trung	26
5	Bình Long	11	12	Bình Xương	10
6	Bình Phú	10	13	Minh Ngãi	10
7	Bình Quới	8	14	Vĩnh Trung	9

Dân số có 147.931 người (140.000 Việt, 6.400 suất đình Việt, 1.520 Hoa, 8 Âu, 3 Ấn)

Trồng trọt 30.574 ha (23.778 ha ruộng lúa).

TỈNH VĨNH LONG 1890 - 1955

Chia ra 4 quận, 14 tổng với 105 xã như sau:

1. Quận Châu Thành coi 5 tổng: Bình An, Bình Long, Bình Thiện, Bình Hưng, Hưng Long.

2. Quận Chợ Lách coi 3 tổng: Bình Xương, Minh Ngãi, Bình Thành

3. Quận Vũng Liêm coi 3 tổng: Bình Hiếu, Bình Quới, Bình Trung

4. Quận Chợ Mới coi 3 tổng: Bình Phú, Bình Thới, Bình Chánh

Diện tích: 1.087 km²

Dân số 1910: 133.689 người. Dân số 1930: 183.000 người

Dân số 1943: 214.700 người. Dân số 1955: 300.000 người

TỈNH VĨNH LONG 1955-1975

Chia ra 7 quận với 65 xã như sau:

STT	Quận	Số xã	Diện tích (km ²)	Số dân
1	Bình Minh	7	320,5	96.143
2	Châu Thành	14	201,9	126.381
3	Chợ Lách	9	191,9	70.220
4	Minh Đức	9	219,6	60.883
5	Tam Bình	8	223,2	40.705
6	Trà Ôn	10	234,3	67.079
7	Vũng Liêm	8	270,6	71.509
	Cộng	65	1.662,0	532.920

VĨNH LONG NGÀY NAY

Sau năm 1975, Vĩnh Long và Vĩnh Bình nhập với nhau thành tỉnh Cửu Long. Nhưng từ ngày 2-12-1991, tỉnh Cửu Long lại chia thành hai tỉnh Vĩnh Long và Trà Vinh như cũ.

Hiện Vĩnh Long chia ra 4 thị trấn, 7 phường, và 61 xã như sau:

- 1. Thị xã Vĩnh Long có 9 phường, 2 xã
- 2. Huyện Long Hồ có 1 thị trấn và 10 xã
- 3. Huyện Măng Thít có 8 xã
- 4. Huyện Bình Minh
- 5. Huyện Tam Bình
- 6. Huyện Trà ôn có 1 thị trấn và 11 xã
- 7. Huyện Vũng Liêm có 1 thị trấn và 12 xã

Năm 1757 là một cái mốc hết sức quan trọng trong lịch sử tỉnh Trà Vinh, đánh dấu cho công cuộc khẩn hoang của cả ba dân tộc cộng cư trên vùng đất này, mà lực lượng chủ lực vẫn là cư dân người Việt, do có một số lượng đông đảo, kỹ thuật khai phá và canh tác lúa nước vượt trội - đã căn bản hoàn thành. Đó là việc chúa Nguyễn cho thành lập phủ Măng Thít và phủ Trà Vang, ở địa bàn này là tỉnh Trà Vinh (Trà Vang sau đổi Trà Vinh) ly sở của phủ Trà Vang được đặt tại thôn Vĩnh Trường (nay là hai ấp Vĩnh Bảo và Xuân Thạnh của xã Hòa Thuận). Đây là chính quyền pháp quyền đầu tiên và duy nhất - tính đến lúc ấy - đủ khả năng và trách nhiệm quản lý lãnh thổ một cách hiệu quả.

*

Năm Minh Mạng thứ tư (1823), nhận thấy địa thế của thôn Vĩnh Trường quá gần sông lớn và gần biển, tuy có lợi thế lớn về giao thông, mua bán nhưng không thuận tiện trong công tác phòng thủ của một trung tâm hành chính, nhà vua cho phép dời ly sở Trà Vang từ thôn Vĩnh Trường về Sách Thanh Sái (sách là cách phiên âm ra Hán tự của chữ Srok, một đơn vị quản cư của đồng bào Khmer). Sách Thanh Sái được đổi lại là Thanh Lệ xã.

Năm 1840, Sa Sầm (còn gọi là Lâm Sầm hay Sa Som) khởi binh chiếm ly sở huyện Trà Vinh (lúc này Trà Vinh từ phủ đổi thành huyện). Vua Thiệu Trị phái các tướng Bùi Công Huyền, Nguyễn Tiến Lâm, Nguyễn Công Nhân thống lĩnh quân đội tảo trừ và nhà vua cũng cho phép dời ly sở Trà Vinh từ Thanh Lệ về làng mới lập Minh Đức. Đó là năm Thiệu Trị thứ nhất, 1841. Theo bản đồ cổ và diên cách lúc ấy, một cách đại thể, Minh Đức là phần đất nay chủ yếu là phường 2, một phần phường 7 và một phần phường 1.

Chúng ta có thể lấy cái mốc thời gian này làm điểm phát sinh cho thị xã Trà Vinh với tư cách là một ly sở hành chính. Cần chú ý rằng, cảnh quan chung của một ly sở cấp huyện hồi ấy là một huyện đường tương đối khang trang trong một cụm quần cư khá phát triển. Ly sở Minh Đức vẫn dừng lại ở chừng mực một thôn làng như bao thôn làng chung quanh khác.

Thị xã Trà Vinh, xét với tư cách một đô thị, chỉ mới xuất hiện sau ngày thực dân Pháp xâm chiếm và thiết lập ách cai trị của chúng trên mảnh đất này. Đó là ngày 21-6-1867, một ngày sau khi chúng chiếm được thành Vĩnh Long. Ngay cuối năm 1867, thực dân Pháp tiến hành quân chia các đơn vị hành chính và quân sự trên vùng đất chiếm đóng, ở phần đất phía nam sông Măng Thít, chúng thành lập hai Sở tham biện là Bắc Trang và Trà Vinh, ly sở của Sở tham biện Trà Vinh vẫn đặt tại làng Minh Đức. Quá trình đô thị hóa địa bàn Minh Đức bắt đầu.

Năm 1868, thực dân Pháp cho nhập hai Sở tham biện Bắc Trang và Trà Vinh lại thành sở tham biện Trà Vinh. Ly sở chính thức đặt tại làng Minh Đức.

Năm 1876, thực dân Pháp đổi Sở tham biện Trà Vinh thành Tiểu khu hành chính Trà Vinh. Và ngày 1-1-1900, lại đổi Tiểu khu hành chính thành tỉnh. Tỉnh Trà Vinh (Province de Travinh) chính thức được hình thành và ly sở vẫn là làng Minh Đức.

Bên cạnh việc sắp xếp và ổn định việc phân chia địa giới, cũng như thống nhất tên gọi, thực dân Pháp ráo riết đẩy mạnh quá trình khai thác thuộc địa nhằm củng cố tài lực, vật lực đủ sức tiến hành cuộc chiến tranh lần chiếm ra miền Trung, miền Bắc.

Quá trình thực dân hóa của Pháp ở Trà Vinh, cũng như ở cả Nam kỳ, gắn chặt với quá trình địa chủ hóa. Nếu trước ngày Pháp xâm chiếm, chế độ sở hữu ruộng đất ở Trà Vinh vẫn là chế độ “điền manh”, có nghĩa là mỗi hộ nông dân tự làm chủ trên mảnh đất mà mình đồ công khai phá, thì nay, thực dân Pháp tạo mọi điều kiện cho giai cấp địa chủ hình thành và phát triển, tạo ra gọng kìm thứ hai áp bức, bóc lột người dân nghèo rồi trở lại phục vụ tận tụy cho chính quyền và sản sinh và dung túng chúng. Quá trình địa chủ hóa lại đi đôi với quá trình bần cùng hóa người nông dân. Một bộ phận nông dân ở nông thôn bị mất đất phải ra thành thị bán nốt phần tài sản còn lại duy nhất của mình - đó là sức lao động.

Do vậy, có thể nói, khi thiết lập ách cai trị tại Trà Vinh, thực dân Pháp đã đẩy mạnh cùng lúc bốn quá trình: thực dân hóa, đô thị hóa, địa chủ hóa và bần cùng hóa người nông dân. Việc đô thị hóa địa bàn tỉnh lỵ là hết sức cấp bách phục vụ quá trình thực dân hóa. Trong khi, quá trình địa chủ hóa và bần cùng hóa người nông dân nhanh chóng tạo ra những đợt nhập cư mới vào tỉnh lỵ, đẩy mạnh hơn quá trình đô thị hóa. Đó là giai cấp địa chủ muốn về tỉnh lỵ để tận hưởng cuộc sống phồn hoa (hầu hết các địa chủ lớn khắp Trà Vinh đều có nhà cửa, tài sản tại thị xã) và người nông dân mất đất buộc phải trôi dạt về đây, hình thành giai cấp công nhân và lớp nghèo thành thị.

Trong suốt lịch sử của mình, thị xã Trà Vinh chứng kiến ba đợt đô thị hóa mạnh.

Đợt thứ nhất diễn ra ở hai thập niên trước và sau năm 1900. Giai đoạn này, thực dân Pháp tiến hành quy hoạch tỉnh lỵ Trà Vinh thành một đô thị nhỏ với quy mô dân số hơn 10.000 dân. Địa bàn chủ yếu của đô thị này là làng Minh Đức cũ. Một loạt cây xanh và các công thự, biệt thự có kiến trúc theo kiểu văn hóa Pháp được dựng lên. Trong đó, phải kể đến các kiến trúc: tòa bố, tòa án, bót Ông Cò, bưu điện, bệnh viện, trường học... Tiếc rằng nay chỉ còn tồn tại nguyên trạng bót ông Cò (cơ quan Bộ đội biên phòng) và Tòa án.

Đợt thứ hai diễn ra vào những năm từ 1965 đến 1975. Đây là giai đoạn đế quốc Mỹ và chính quyền tay sai đẩy mạnh tư sản hóa giai cấp địa chủ nhằm làm chỗ dựa cho chúng và chuẩn bị cho kế hoạch hậu chiến. Do vậy, việc đô thị hóa thị xã Trà Vinh tiếp tục được đẩy mạnh. Địa bàn mới là phần đất “xóm Cù Lao” của làng Long Bình cũ. Tức phần đất nay thuộc phường 3, 4 và 5. Vì thế, chúng ta dễ dàng nhận ra rằng thị xã thân yêu của chúng ta như bị chia thành hai nửa: Nửa phía tây là những khu phố cổ với nhiều công thự, biệt thự, nhiều cây cổ thụ và đường phố xinh xắn theo dạng bàn cờ; Nửa phía đông - có ranh giới từ đại lộ Phạm Thái Bường - là những khu phố có dạng hình hộp, kiểu Mỹ.

Sau giải phóng, vì điều kiện khách quan, một thời gian dài thị xã Trà Vinh tồn tại như một huyện lẻ. Sau khi chia tỉnh, để đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp phát triển kinh tế, văn hóa xã hội và an ninh quốc phòng, cũng như để xứng đáng đảm nhận vai trò trung tâm của một tỉnh bước đầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, thị xã Trà Vinh đang được đô thị hóa (cả ở hình thức là những dãy phố, những con đường đến nội dung và phong cách sống, định hướng phát triển toàn diện) với một nhịp độ khá khẩn trương. Tuy nhiên, trong quy hoạch đô thị ấy, cần giữ gìn những gì là nhân chứng, là niềm tự hào của thị xã thân yêu của chúng ta.

Tài liệu tham khảo:

1 - *Đại Nam nhất thống chí*, Quốc sử quán triều Nguyễn bản dịch Phạm Trọng Điềm, Nxb Thuận Hóa, 1993.

2 - *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn*, Nguyễn Đình Đầu, Nxb TP. HCM, 1994.

3 - *Gia Định thành thông chí*, Trịnh Hoài Đức, bản dịch Tu Trai Nguyễn Tạo. Phủ Quốc vụ khanh

đặc trách văn hóa, Sài Gòn, 1972.

4 - *Địa phương chí tỉnh Vĩnh Bình*, Vĩnh Bình 1973.

5 - *Lịch sử Trà Vinh*, Tỉnh ủy, UBND tỉnh Trà Vinh, 1995.

Cho dù Sa Đéc có thay đổi ra sao, nhưng vẫn luôn phát triển hài hòa cùng cả xứ, cả tỉnh, cả nước đúng như đồng bào địa phương còn ngâm nga câu ca dao:

Tục kêu Sa Đéc thành danh

Bồn cảnh vườn ruộng xanh tươi đầy đường

*

Địa danh Sa Đéc là một huyền thoại: ngay từ đầu những năm 1860, Trương Vĩnh Ký đã cho rằng Sa Đéc là từ tiếng Khmer Phsar-Dek mà ra. Sa Đéc có nghĩa là “chợ hàng sắt” (marché aux fers). Khảo cổ học chưa tìm thấy dấu vết gì của chợ hàng sắt dưới thời Chân Lạp (thế kỷ VII-XVII). Có lẽ đó là dấu tích của lớp cư dân từ thời vương quốc Phù Nam (thế kỷ I - thế kỷ VII) hoặc trước nữa.

Ít nhất từ đầu thế kỷ XVII hay cuối thế kỷ XVI đã có lưu dân Việt Nam tới đây khẩn hoang lập ấp. Sử sách còn ghi rõ các sứ bộ đông đảo của chúa Nguyễn gửi đi Campuchia hoặc tới U Đông hoặc tới Phnôm-pênh, đều phải đi đường biển hoặc phải ngược dòng sông Tiền. Như vậy chợ sắt Sa Đéc phải là nơi dừng chân nghỉ ngơi.

Năm 1698, Nguyễn Hữu Cảnh vào Nam kinh lý, thiết lập phủ Gia Định. Khi ấy lưu dân ở Nam bộ đã có tới “trên bốn vạn hộ” và khai mở được hàng ngàn dặm ruộng đất. Có lẽ chợ sắt Sa Đéc lúc ấy đã có dân có đất khá khá rồi, dấu chưa có tên trong hệ thống hành chính của phủ Gia Định.

Năm 1732, đặt thêm *châu Định Viễn* và lập *dinh Long Hồ*, đều thuộc về phủ Gia Định (châu này cũng như huyện nhưng cư dân chưa được hoàn toàn khai hóa). Sa Đéc khi ấy thuộc châu Định Viễn.

Năm 1757, cắt đất một phần *châu Định Viễn* để lập đạo Châu Đốc (đạo cũng như châu nhưng thường đặt ở vùng biên giới). Sa Đéc lại thuộc về đạo Châu Đốc.

Năm 1832, sau khi Tổng trấn Lê Văn Duyệt qua đời, Minh Mạng liền bãi bỏ hệ thống hành chính *Gia Định* thành với ngũ trấn. Từ 5 trấn, chia ra 6 tỉnh:

- Trấn Biên Hòa thành tỉnh Biên Hòa
- Trấn Phiên An thành tỉnh Phiên An (sau là Gia Định).
- Trấn Định Tường thành tỉnh Định Tường.
- Trấn Vĩnh Thanh thành hai tỉnh: Vĩnh Long, An Giang.
- Trấn Hà Tiên thành tỉnh Hà Tiên. Chợ Sa Đéc thuộc tỉnh An Giang từ đó. Đương thời tỉnh An Giang chia ra 2 phủ và 4 huyện:

1- *Phủ Tân Thành Huyện Vĩnh An* có 7 tổng: An Hội, An Mỹ, An Thạnh, An Thới, An Tịnh, An Trung, An Trường.

Huyện Vĩnh Định có 4 tổng (nay là Cần Thơ).

2- *Phủ Tuy Biên*

Huyện Đông Xuyên có 4 tổng (nay là An Giang).

Huyện Tây Xuyên có 3 tổng (nay là An Giang).

Chợ Sa Đéc là tên nôm chợ Vĩnh Phước thuộc phủ Tân Thành và huyện Vĩnh An. Phủ lỵ và huyện lỵ cùng đặt ở thôn Vĩnh Phước tức gần chợ Sa Đéc vậy. Trịnh Hoài Đức đã mô tả chợ Sa Đéc hồi đó như sau: “chợ phố liên lạc, ghe thuyền nhóm đông, làm chỗ đô hội cho trấn (Vĩnh Thanh) này. Phía tả có Tiên phố mỏm cát trắng lè ra như cái lưỡi, nước trong gió mát, sông êm, người ta thường đậu thuyền nơi ấy, không có ruồi muỗi quấy nhiễu nên gọi là Tiên (cảnh)”.

Năm 1867, Pháp đem quân cưỡng chiếm nốt 3 tỉnh miền Tây (Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên) sau khi lấy 3 tỉnh miền Đông (Biên Hòa, Gia Định, Định Tường) từ những năm 1859-1861. Pháp liền hủy bỏ hệ thống hành chính Nam kỳ lục tỉnh, và chia ra nhiều *địa hạt* (arrondissement) hay *khu vực tham biện* (inspection). Tỉnh An Giang chia ra 3 địa hạt: Châu Đốc, Sa Đéc, Ba Xuyên.

Người Pháp mới đến chiếm nước ta, ngôn ngữ bất đồng, không phân biệt được tên chữ với tên nôm. Họ tiện đâu gọi đấy, lấy tên nôm đặt cho tên hành chính.

Cho nên hàng loạt tên nôm được sử dụng xen lẫn với tên chữ, dù có những tên nôm vừa vô nghĩa vừa thô kệch đối với lỗ tai thâm âm của người Việt. Nào là Bà Rịa với Biên Hòa, Sóc Trăng với Ba Xuyên, Sa Đéc với An Xuyên...

Địa hạt Sa Đéc từ năm 1867 đến 1876 gồm 3 huyện An Xuyên, Vĩnh An và Phong Phú. An Xuyên tách ra từ Vĩnh An, còn Phong Phú thì sau là Cần Thơ.

Địa hạt Sa Đéc từ năm 1876 đến năm 1889 không còn chia ra cấp huyện nữa, mà trực tiếp quản trị từ cấp tổng trở xuống. Sa Đéc khi ấy gồm 9 tổng:

An Mỹ với 12 thôn, An Hội với 6 thôn, An Trung với 8 thôn, An Phòng với 9 thôn, An Thạnh với 14 thôn, An Thới với 12 thôn, An Tịnh với 6 thôn, Phong Thạnh với 6 thôn, Phong Năm với 11 thôn.

Các tổng An Mỹ, An Hội, An Phong (từ An Trường), An Trung, An Thạnh, An Thới, An Tịnh trước thuộc huyện Vĩnh An. Còn 2 tổng Phong Thạnh và Phong Nam nằm trong Đồng Tháp Mười nguyên thuộc tỉnh Định Tường, huyện Kiến Đăng.

Khi ấy, hạt Sa Đéc có số dân là 102.421 người (96.006 Việt, 4.362 suất đinh, 2.043 Hoa, 8 Âu, 2 Phi) với số ruộng trồng trọt là 25.334,82 ha (riêng lúa 17.774,23 ha).

Tỉnh Sa Đéc từ năm 1889 đến 1995. Nghị định ngày 20-12-1889 bãi bỏ các danh xưng địa hạt hay tham biện, mà nhất loạt gọi là *tỉnh* như khắp nơi trong nước Việt Nam; riêng chức tham biện thì đổi ra *chủ tỉnh* (chef de province), vì Nam kỳ là thuộc địa để cho Pháp trực trị.

Từ đó, tỉnh Sa Đéc chia ra 3 *quận* (thay cho huyện) và 10 tổng như sau: *Quận Châu Thành* gồm 5 tổng:

An Hội với 4 xã, An Mỹ với 14 xã, An Trung với 6 xã, An Thạnh với 6 xã, Phong Năm với 9 xã (bỏ thôn gọi xã). *Quận Cao Lãnh* gồm 3 tổng:

Phong Thạnh với 7 xã, An Tịnh với 4 xã, An Thạnh Thượng với 8 xã.

Quận Lai Vung gồm 2 tổng:

An Thới với 9 xã, An Phong với 7 xã.

Tóm lại, tỉnh Sa Đéc trong giai đoạn này rộng 1.353 km², chia ra 3 quận với 10 tổng và 70 xã. đương thời nhà thơ Nguyễn Liên Phương có bài ca ngợi: *Sa Đéc cảnh thi* như sau:

Có danh thời cựu phủ Tân Thành,

*Sa Đéc vui nay cảnh thích tình.
Đền Vĩnh Phước ngời hình nguyệt chói,
Cồn Tân Qui nổi dạng cù doanh.
Nhà dân phố chợ nhiều nơi lịch,
Chùa Phật đình thần lắm chỗ xinh.
Vườn ruộng ấm no phong tục tốt*

...

Tỉnh Sa Đéc từ 1955 đến 1975. Dưới thời Pháp, Nam kỳ chia ra 20 tỉnh. Dưới thời chính quyền Sài Gòn, Nam bộ chia ra 26 tỉnh. Riêng tỉnh Sa Đéc cắt phần đất nằm ở tả ngạn sông Tiền để lập tỉnh Kiến Phong mới. Cho nên diện tích cả tỉnh chỉ còn 818 km², chia ra 4 quận với 36 xã như sau (số liệu năm 1971):

Quận Đức Thành rộng 220,2 km² có 67.678 người, gồm 8 xã.

Quận Đức Thạnh rộng 201,4 km² có 128.682 người gồm 13 xã.

Quận Đức Tôn rộng 183 km² có 31.566 người, gồm 7 xã.

Quận Lấp Vò rộng 213,4 km² có 70.084 người, gồm 8 xã.

Cộng số dân toàn tỉnh là 289.018 người.

SA ĐÉC NGÀY NAY

Từ sau ngày thống nhất đất nước, tỉnh Sa Đéc cũ nhập với tỉnh Kiến Phong cũ làm thành *tỉnh Đồng Tháp* mới. Tỉnh Đồng Tháp hiện gồm 2 thị xã và 9 huyện. Sa Đéc là một thị xã lớn.

Cho dù Sa Đéc thay đổi ra sao, nhưng vẫn luôn phát triển hài hòa cùng cả xứ, cả tỉnh, cả nước ta. Đúng như đồng bào địa phương còn ngâm nga:

*Tục kêu Sa Đéc thành danh,
Bón cấy vườn ruộng tươi xinh đầy đường.*

Sách tham khảo:

1. Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí*. Sài Gòn, 1972
2. Hội nghiên cứu Đông Dương, *Monographic de la province de Sa Đéc*. Sài Gòn, 1903.
3. Nguyễn Liên Phong, *Nam kỳ phong tục nhân vật điển ca*, Sài Gòn, 1909.
4. *Bản đồ tỉnh Sa Đéc*, Sài Gòn, 1974.
5. Nguyễn Đình Đầu - *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn. Tỉnh An Giang*, NxbTP. Hồ Chí Minh, 1994.

ĐỊA HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM NHÂN VĂN

An Giang (hiện nay) là vùng đất được cấu tạo bởi một địa hình khá kỳ thú: vừa đất rộng, sông dài với nhiều cồn bãi, cù lao giữa hai sông Tiền và sông Hậu (chiếm 30% diện tích); vừa là nơi có núi, có rừng, phía bờ tây sông Hậu là vùng bán sơn địa “cò bay mỗi cánh” (khu Tứ giác Long Xuyên, chiếm 69,9% diện tích). Đất đai phì nhiêu, kênh rạch chằng chịt, khí hậu ôn hòa, cộng với cảnh quan đặc trưng, mặc nhiên An Giang có sức cuốn hút mạnh đối với những ai quyết chí tạo dựng cho mình và xã hội một cuộc sống ấm no, hạnh phúc. Chính vì lẽ đó mà hiện nay, nếu diện tích đất tỉnh An Giang là 3.942 km² thì có đến 98% là nông thôn; và nếu dân số đã lên đến trên 2 triệu người thì 83% trong số ấy chuyên sống bằng nông nghiệp. Trong đó 97% là tộc người Việt, 3% là các dân tộc Hoa, Khmer và Chăm.

THỜI NHÀ NGUYỄN

Năm Nhâm Thìn (1832), tỉnh An Giang chính thức được thành lập. Diện địa buổi đầu của An Giang tương ứng với huyện Vĩnh An, thuộc phủ Tân Thành (lệ vào trấn Vĩnh Thanh - Vĩnh Long). Theo *Gia Định thành thông chí*, huyện Vĩnh An trước là tổng, sau đổi làm huyện, lãnh 2 tổng là Vĩnh Trinh và Vĩnh Trung, gồm 81 thôn, phường. Phía đông giáp huyện Vĩnh Bình (sau thuộc Vĩnh Long), lấy từ ngư câu ngang với tiêu câu Đồ Bà, rồi đến cửa sông Cái Bồn làm giới hạn; phía tây giáp phủ Nam Vang (Cao Miên), lấy cửa sông Tiền ngang đến thượng khẩu sông Hậu xuống đến cửa sông Cái Bồn làm giới hạn; phía bắc lấy thượng khẩu sông Tiền bao cả những cù lao Cái Dừng, Bãi Tê, Bãi Tân, Bãi Ngưu, Bãi Long Ân, Cai Nga, Tân Phụng, Vĩnh Tòng đến bờ phía nam cửa sông Cái làm giới hạn.

Là một trong 6 tỉnh của Nam kỳ lục tỉnh, An Giang nằm vắt ngang giữa Nam kỳ, cặp theo bờ tây 2 nhánh Tiền Giang và Hậu Giang suốt từ biên cương đến biển cả, bao gồm nhiều cù lao trên sông Tiền, sông Hậu. Có 3 phủ, 8 huyện. “Đông tây cách nhau 94 dặm, nam bắc cách nhau 150 dặm. *Phía đông đến sông Tiền Giang giáp địa giới huyện Kiến Phong, tỉnh Định Tường 48 dặm. Phía tây đến địa giới 3 huyện Hà Châu, Long Xuyên và Kiên Giang, tỉnh Hà Tiên 46 dặm. Phía nam đến biển 108 dặm. Phía bắc đến 2 đồn Tiến An và Bình Di giáp địa giới Cao Miên 42 dặm. Phía đông nam đến địa giới 2 huyện Vĩnh Bình và Thuận Nghĩa, tỉnh Vĩnh Long 196 dặm. Phía tây nam đến địa giới tỉnh Hà Tiên 75 dặm. Phía đông bắc đến địa giới tỉnh Định Tường 26 dặm. Phía tây bắc đến địa giới Cao Miên 44 dặm. Từ tỉnh lỵ đến kinh 2.300 dặm*”. Sách Đại Nam nhất thống chí mô tả như vậy, nhưng không nói rõ khoảng cách tính bằng dặm là đo theo đường thủy hay đường bộ.

THỜI THUỘC PHÁP

Thực dân Pháp xóa bỏ Nam kỳ lục tỉnh và chia ra làm nhiều tỉnh (hạt) nhỏ. An Giang bị chia làm 3 hạt là Châu Đốc, Sa Đéc và Ba Xuyên. Đến khoảng trước năm 1955, An Giang chia làm 5 tỉnh nhỏ là Châu Đốc, Long Xuyên, Sa Đéc, Cần Thơ và Sóc Trăng, về vị trí, địa bàn của An Giang bao gồm các hạt hoặc tỉnh vừa kể, cơ bản là không có gì thay đổi, nhưng trên phương diện hành chính, lúc này địa danh An Giang không còn.

THỜI NGÔ ĐÌNH DIỆM

Cho đến năm 1956, do sắc luật số 143/VN ngày 22-10-1956 về việc “minh định địa giới toàn quốc” (hiểu là từ vĩ tuyến 17 trở vào), Nam Việt chia làm 4 miền là Trung nguyên Trung phần, Cao

nguyên Trung phần, Đông Nam phần và Tây nam Nam phần (cũng gọi “một phần Nam Việt cũ”). Tỉnh An Giang thuộc “phần” này, và được nhập lại từ hai tỉnh Long Xuyên và Châu Đốc. Tỉnh lỵ đặt tại châu thành Long Xuyên (nay là thị xã Long Xuyên). Dân số 806.337 người, có 9 quận, 16 tổng, 92 xã, 503 ấp.

- *Quận An Phú.*
- *Quận Châu Phú.*
- *Quận Châu Thành.*
- *Quận Chợ Mới.*
- *Quận Tân Châu.*
- *Quận Thốt Nốt.*
- *Quận Tịnh Biên.*
- *Quận Tri Tôn.*
- *Quận Núi Sập*

SAU NĂM 1964

Sau khi Ngô Đình Diệm bị lật đổ 1963, tỉnh An Giang được chia làm 2 tỉnh là tỉnh Châu Đốc và tỉnh An Giang (phục hồi tỉnh Châu Đốc; tỉnh An Giang như tỉnh Long Xuyên cũ nhưng giữ tên An Giang). Như vậy tỉnh An Giang lúc bấy giờ nhỏ lại.

Diện tích chung: 174.394 mẫu 22 mẫu tây (sic).

Có 4 quận, 6 tổng, 38 xã và 254 ấp (tại thời điểm 1967). 4 quận của tỉnh An Giang lúc này là: Châu Thành, Chợ Mới, Thốt Nốt và Huệ Đức.

SAU NĂM 1975

Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, do Nghị quyết số 245-NQ/TW ngày 20-9-1975 của Bộ Chính trị về việc bỏ khu, hợp tỉnh, và tiếp theo là Quyết định số 19/QĐ của Bộ Chính trị ngày 20-12-1975, tỉnh An Giang được lập lại trên cơ sở hợp nhất “tây Long Châu Tiền và Long Châu Hậu (tỉnh An Giang cũ, bao gồm cả Long Xuyên, Châu Đốc, trừ huyện Thốt Nốt)”. Cụ thể gồm các huyện Châu Thành, Thoại Sơn, Chợ Mới, Phú Tân, Châu Phú, Phú Châu, Tịnh Biên, Tri Tôn và 2 thị xã Long Xuyên, Châu Đốc. Lúc này tỉnh An Giang phình to lên gấp đôi so trước đó.

Do Quyết định số 300 ngày 23-8-1979 của Hội đồng Bộ trưởng về việc điều chỉnh một số huyện và thị xã thuộc tỉnh An Giang, huyện Bảy Núi được chia thành 2 huyện lấy tên là huyện Tri Tôn và huyện Tịnh Biên, nghĩa là bỏ tên Bảy Núi (mới đặt), phục hồi lại 2 tên gọi cũ như trước. Và ngày 13-11-1991 do Quyết định số 373-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng, huyện Phú Châu (mới đặt) cũng được chia lại thành 2 huyện là Tân Châu và An Phú như trước.

Sau năm 1975, An Giang giao phần đất mà ngày trước gọi là tổng Phong Thạnh Thượng lại cho tỉnh Đồng Tháp.

Các tên gọi tỉnh Long Châu Sa, Long Châu Hà, Long Châu Hậu, Long Châu Tiền... đều bỏ. Cấp tổng bị xóa hẳn - thực ra chính quyền chế độ cũ đã bỏ cấp này từ lâu, nhưng vẫn sử dụng vai trò của chánh tổng một cách không chính thức.

Vào thời kỳ quân quản, sau năm 1975, cấp ấp vẫn được thừa nhận là cấp thấp nhất trong hệ thống

chính quyền (có con dấu tròn, mực đỏ), mãi đến sau này mới bỏ hẳn (nhưng vẫn xem là cấp “nhân dân tự quản”).

TỈNH AN GIANG HIỆN NAY

Hiện nay tỉnh An Giang có 2 thị xã, 9 huyện, 10 thị trấn, 137 xã, phường là:

1. *Thị xã Long Xuyên*, 10 xã, phường.
2. *Thị xã Châu Đốc*, 5 xã, phường.
3. *Huyện An Phú*, 12 xã, 1 thị trấn.
4. *Huyện Tân Châu*, 9 xã, 1 thị trấn.
5. *Huyện Phú Tân*, 16 xã, 1 thị trấn.
6. *Huyện Tịnh Biên*, 11 xã, 2 thị trấn.
7. *Huyện Tri Tôn*, 12 xã, 1 thị trấn.
8. *Huyện Châu Phú*, 12 xã, 1 thị trấn.
9. *Huyện Châu Thành*, 12 xã, 1 thị trấn.
10. *Huyện Chợ Mới*, 16 xã, 1 thị trấn.
11. *Huyện Thoại Sơn*, 12 xã, 1 thị trấn.

Về vị trí và đặc điểm địa hình, phía đông tỉnh An Giang giáp tỉnh Đồng Tháp, giới hạn bởi sông Tiền, từ biên giới xuống đến hết huyện Chợ Mới, và theo sông Cái Tàu Thượng (xã Hội An) từ Vàm ở sông Tiền ăn qua sông Hậu, quanh co 113km. Phía nam và tây nam giáp tỉnh Kiên Giang, từ trên đoạn giữa kênh Vĩnh Tế ở biên giới xuyên qua khu Tứ giác Long Xuyên xuống đến Cái sắn, dài 70km. Phía nam và đông nam giáp tỉnh Cần Thơ theo đường ranh huyện Thốt Nốt ở kinh Cái sắn, dài 68km. Bắc và tây bắc giáp Campuchia từ ranh giới giáp tỉnh Kiên Giang đến ranh giới giáp tỉnh Đồng Tháp dài 97km, qua 5 huyện, thị xã sát biên giới là Tri Tôn, Tịnh Biên, Châu Đốc, Tân Châu và An Phú.

Các điểm cực bắc và cực nam lần lượt ở vào các vĩ độ bắc $10^{\circ}57'$ và $10^{\circ}12'$ (Thoại Giang); các điểm cực tây và cực đông lần lượt ở vào các kinh độ đông $104^{\circ}46'$ (Ba Chúc, Vĩnh Gia) và $105^{\circ}35'$ (Bình Phước Xuân).

Chiều dài dài nhất của tỉnh tính từ bắc xuống nam theo đường chim bay là 88km; chiều rộng rộng nhất từ đông sang tây là 90km.

Về đặc điểm địa hình, sau thời Nam kỳ lục tỉnh, An Giang không còn biển cả. Chung nhất, nó được cấu tạo bởi một địa hình kỳ thú và khá phức tạp vừa có đồi núi thấp (vùng Tri Tôn, Tịnh Biên, được xem như 2 huyện miền núi, gồm 21/26 xã, thị trấn với diện tích chung 73.129 ha/95.716 ha đất tự nhiên), vừa trũng thấp (khu Tứ giác Long Xuyên), lại vừa có nhiều cồn, cù lao (4 huyện An Phú, Tân Châu, Phú Tân và Chợ Mới đều nằm giữa 2 sông Tiền Giang và Hậu Giang) và dọc theo bờ tây sông Hậu được xem là vùng bán sơn địa (từ Châu Đốc đến Vàm cồng).

Cao trình chung nhất là thấp dần từ biên giới đến huyện Thoại Sơn.

Từ thời thuộc Pháp cho đến năm 1975, An Giang bị chia thành nhiều tỉnh nhỏ. Diện tích đất bị co giãn, biến hóa theo từng thời kỳ. Do tình hình diên cách, nhiều địa danh của An Giang bị phiêu bạt, có khi phục hồi. Tuy nhiên trải nhiều lần tách nhập, vị trí trung tâm về hành chính, thương mại, văn hóa...

của tỉnh vẫn đặt tại Châu Đốc (xưa), hoặc tại Long Xuyên (từ thời tạm bị chiếm đến nay).

Vào những thập niên đầu của thế kỷ XVII, Phú Quốc đã có một số người Việt ở Bình Thuận và người Hoa ở Hải Nam thường lui tới để đánh bắt hải sâm (đồn đột) và bọn cướp biển vũ trang lảng vảng nơi này để thừa lúc trấn lột, cướp bóc. Có thể trong quá trình đó đã có một số rất ít người định cư sinh sống nơi đây^[1] và phải chăng Phú Quốc được định danh từ đó?!

*

Đến cuối thế kỷ XVII, Mạc Cửu từ Trung Quốc đến Hà Tiên chiêu mộ dân phiêu lưu ở Phú Quốc và các nơi khác thành lập 7 xã thôn^[2]. Vùng đất Phú Quốc từ đây bắt đầu có người cai quản.

Năm 1708, Mạc Cửu sáp nhập Hà Tiên vào Đàng Trong của chúa Nguyễn (Nguyễn Phúc Chu)^[3]. Phú Quốc hẳn nhiên trở thành đơn vị hành chính thuộc lãnh thổ Việt Nam, được cai quản trực tiếp bởi vị Tổng trấn họ Mạc. Với chính sách phóng khoáng, nhằm kích thích cư dân từ nơi khác đến: người dân tự do khai khẩn đất mà không phải nộp thuế... tiếng tăm Phú Quốc ngày một vang xa, lưu dân đến ở ngày càng đông. Từ đó, việc khai thác Phú Quốc diễn ra khá khẩn trương. Lưu dân gồm nhiều thành phần khác nhau đã đến sống và hòa thân với nhau: Có người đến do phiêu bạt giang hồ, có người đến để tránh bão tố và sự truy nã của triều đình phong kiến lân cận. Trong số này đáng kể nhất là những người Việt đến khai thác hải sản, định cư sinh sống lâu dài^[4].

Cuối thế kỷ XVIII, nhờ vị trí hẻo lánh, lại có dân cư sinh sống với cơ sở kinh tế sung túc, nên Nguyễn Ánh đã nhiều lần đặt chân đến nơi này trên đường bôn tẩu trốn tránh quân Tây Sơn (1782-1786)^[5].

Trong những lần lui tới đảo, Nguyễn Ánh đã quan tâm bảo vệ, củng cố, phát triển Phú Quốc cho đông người và sung túc thêm. Khi ra đi ông để lại một số chiếc thuyền và đội quân hùng mạnh, với nhiệm vụ canh giữ và mở mang đảo^[6].

Khi lực lượng Tây Sơn không còn đủ mạnh trên vùng đất Nam bộ, Nguyễn Ánh đã phân nào nhờ vào mảnh đất hưng thịnh này để tiến hành cuộc phản công chiếm thành Gia Định, xây dựng Nguyễn triều.

Năm 1802, Nguyễn Ánh lên ngôi, lấy hiệu Gia Long. Nhà vua đã không quên ơn đảo, nên dành nhiều ưu ái cho việc mở mang Phú Quốc, ông cho phép mọi người tự do khai thác, buôn bán, sinh sống mà không phải lo sưu thuế, họ chỉ phải tham gia việc canh giữ an ninh, phòng chống bọn cướp, giặc xâm lược mà thôi^[7].

Nhờ vậy, dưới thời Gia Long, Phú Quốc hết sức phồn thịnh, dân số tăng đông, gồm 12 thôn thuộc^[8]. Nhiều khoảnh ruộng lúa và vườn cây ăn trái bao phủ rộng khắp. Thuyền buôn các nơi (Chân Lạp, Hải Nam, Hội An, Biên Hòa...) đến mua bán rất đông. Riêng Phú Quốc có một đội thương thuyền mang thổ sản đến tận miền Trung và liên lạc với cả bờ biển Trung Hoa, triều đình lúc bấy giờ đã đặt một bộ phận hành chính và lực lượng quân sự riêng để quản lý nơi này.

Dưới thời Minh Mạng - Thiệu Trị, quân Xiêm thường kéo sang đánh phá Phú Quốc. Lực lượng quân phòng trú ở đây suy yếu dần. Một phần dân chúng bị mang đi cầm tù ở Xiêm, một phần bỏ trốn sang đất liền hay vào rừng ẩn náu. Phú Quốc bị hoang phế dần. Rừng xanh ra sức phủ lại hàng xóm,

phổ chợ, làm biến mất dần dấu vết khai phá.

Năm 1868, anh hùng Nguyễn Trung Trực chọn Phú Quốc làm căn cứ chống Pháp. Phú Quốc được chứng kiến những hoạt động chiến đấu cuối cùng của ông trên đảo^[9].

Khi Nguyễn Trung Trực bị bắt và bị hành quyết năm (1868) thì có thể coi quần đảo Phú Quốc bị đặt dưới quyền cai trị của Pháp hoàn toàn^[10]. Sau khi đến, người Pháp tìm hiểu rất kỹ về đảo này, bằng nhiều lần khảo sát thực tế.

Các bản phúc trình của viên thanh tra người Pháp. Ô. Hersene (1869, 1872) mô tả lại hiện trạng cũng như sinh hoạt của cư dân thuở ấy với nhiều chi tiết cụ thể:^[11]

- “Về phương diện hành chính, Phú Quốc chia làm 2 làng Hàm Ninh và Gian Đông (Dương Đông)”. “Nhà cửa ở Dương Đông rất sạch sẽ, biểu lộ mức sinh hoạt sung túc”, ở Hàm Ninh “thấy rải rác có mấy nóc nhà”; còn ở Cửa Cạn cũng chỉ “một vài nhà rải rác bên bờ sông”.

- “Dân số tổng cộng của đảo Phú Quốc và dân số đảo lân cận là 2.000 toàn là người An Nam. Ở các đảo này có 25 khách - trú (Hoa) đều thuộc bang Hải Nam. Dân số tập trung ở Gian Đông (Dương Đông), trung tâm chính đảo Phú Quốc 1100 người”.

Về sinh hoạt của cư dân vào giai đoạn này:

“Dân cư ở Gian Đông (Dương Đông) có một nghề chính là đánh cá và làm nước mắm. Họ cũng làm cá và một ít mắm ruốc. Sau hết, họ đốn ít cây trên rừng xẻ ra thành ván để bán. Họ cũng cắt dây mây, mang đi bán ở Vĩnh Long, Sa Đéc, Cần Thơ và các chợ khác”

- “Dân cư ở Dam (Cửa Cạn) cũng cùng nghề nghiệp này. Tuy nhiên nghề chài lưới và làm nước mắm thịnh hơn”.

- “Dân cư ở Hàm Ninh cũng lên rừng lấy các thứ thổ sản như cư dân Dương Đông. Nhưng nghề chài lưới và làm nước mắm hầu như không có gì mấy. Về chài lưới, họ đánh giống cá đuối để muối và phơi khô”.

- “Dân cư bay Doc (bãi Đột) bay Ban (bãi Bồn) chuyên xẻ ít ván gỗ, làm ít nước mắm, nhiều mắm ruốc, bắt nhiều con đôn đôt đem bán rất lời tại chợ Campot. Lại nữa, họ câu thứ cá kên là Ca Coue (?) để nuôi và đem bán tại Xiêm La và Cao Miên với giá rất cao. Rút mắm (mắm ruốc), thường bán cho các thuyền buồm ở Huế vào hay ở Xiêm La tới với giá rất hời”.

Người Pháp còn quan tâm đặc biệt đến những vùng đất màu mỡ của Phú Quốc. Năm 1890, vài người Pháp được đặc quyền khai phá đất đai để lập sở trồng dừa và đồn điền cao su.

Sinh hoạt của người dân có nhiều thay đổi, nhà cửa được cất theo kiến trúc Pháp, bước đầu làm quen với hàng hóa châu Âu. Đặc biệt thay đổi rõ nét trong lĩnh vực giao thông: ông Bang Hồ là người đầu tiên dùng ghe máy xăng thay ghe buồm chở thợ và hành khách đi Hà Tiên. Người Pháp cho dựng hải đăng (đốt bằng dầu) trên bãi Vòng, mũi Hạnh, Dương Đông để ghe tàu dễ dàng cập bến.

Tuyến đường bộ đầu tiên trên đảo nối liền 2 làng xưa nhất Hàm Ninh - Dương Đông được khởi đắp 1899 nhưng mãi đến 1918-1921 mới trở thành con đường chính thực sự. Đường tỉnh lộ 46 (Dương Đông - An Thới) khởi đắp năm 1929, sân bay Phú Quốc (1946).

Sau thập niên 50, Phú Quốc phát triển khá toàn diện. Thị trấn đã có trường học đệ nhất cấp (đệ thất, lục, ngũ) đã có bưu điện, có đường hàng không và xe hơi đã bắt đầu chạy ở các tuyến đường lớn trong nội thị...

Ngày nay đến Phú Quốc, đi trên con đường Dương Đông - An Thới dọc bờ Tây của đảo mới thấy sự phát triển của Phú Quốc khá nhanh. Nhiều công trình đã được mọc lên để đáp ứng yêu cầu phát triển trong tương lai, các nhà đầu tư nước ngoài đã bắt đầu chú ý đến tiềm năng của vùng đất này, nhiều dự án liên doanh đã được ký kết và triển khai...

Hy vọng bên cạnh sự phát triển về mặt kinh tế, nhiều di tích lịch sử Phú Quốc cũng sẽ được giữ gìn tái tạo để góp phần giáo dục thế hệ trẻ về truyền thống cách mạng của vùng đất anh hùng này.

Chú thích:

- [1.](#) *Monographic de l'île Phu Quoc* - Saigon, 1906.
- [2.](#) Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí*.
- [3.](#) Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí*.
- [4.](#) Sơn Nam, *Lịch sử khẩn hoang miền Nam*.
- [5.](#) *Đại Nam thực lục*, UBKHXHVN, Viện Sử học.
- [6.](#) Phan Khoan, *Việt sử xứ Đàng Trong*.
- [7.](#) *Monographic de l'île Phu Quoc* - Saigon, 1906.
- [8.](#) Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí*.
- [9.](#) Hội thảo khoa học, *Nguyễn Trung Trực thân thế và sự nghiệp*.
- [10.](#) Nguyễn Thành Cung, *Đảo Phú Quốc (và các đảo phụ cận thuộc Việt Nam. qua một ít tài liệu Pháp năm 1869-1872*.
- [11.](#) Nguyễn Thành Cung, *sđd*.

Nguyên từ năm Đinh Sửu đời Gia Long (1817), ông bà Đỗ Công Tường tự là Lãnh từ miền Trung vào lập nghiệp. Vốn dòng nho nhã thông thuộc kinh sách cổ kim, tính tình cương trực, ông được các chức sắc ở địa phương cử làm “Câu Đương”^[1]; nhân dân tỏ ra tôn kính ông, tránh tên húy, chỉ gọi Câu Lãnh.

Ông bà ở tại xã Mỹ Trà, lập một vườn quýt, nhiều người bán mua được ông bà tiếp đãi niềm nở lần lần hóa thành cái chợ nhỏ. Chợ này nhóm được 3 năm rất sung túc, rút lần các tiệm bên chợ Hòa Khánh vì việc mua bán thuận cho người qua lại. Người nào cũng nhắc tên ông bà suốt ngày, quen miệng thành một địa danh.

Năm Canh Thìn (1820) tại xã Mỹ Trà đồng bào bị bệnh dịch tả chết rất nhiều, ngày nào cũng có hàng 5, 7 người có khi 10 người, có nhiều gia đình chết gần hết. Tiếng kêu khóc vang dậy, cảnh tượng chôn xác một cách hối hả diễn ra suốt ngày: ban đêm tiếng mõ hồi một cầu cứu nổi lên từng chập. Thời ấy, người Việt còn tin tưởng Trời Phật, ở Thần linh nên cho bệnh thời khí là Diêm Vương bắt lính, người nào tới số thì chịu bó tay không phương cách gì cứu chữa. Vả lại thuốc men thiếu thốn hoặc không đủ sức trị chứng bệnh giết người quá nhanh, nạn nhân chỉ còn mong ở thần quyền cứu vớt mà thôi.

Không thể ngồi yên nhìn cảnh đau thương, ông bà Câu Lãnh ăn chay ba ngày mùng 6, 7, 8 tháng 6, năm đất, tắm gội sạch sẽ đặt bàn thờ giữa trời nguyện xin ơn trên cho ông bà chết thê đồng bào. Đúng đêm mùng 9 bà thọ bệnh từ trần. Đang lo tắm liệm bà thì vào 2 giờ khuya mùng 10 ông cũng quy tiên. Nhân dân mai táng ông bà xong thì bệnh dữ hết hoành hành, mọi người thoát khỏi móng vuốt của Thần chết”.

Ơn đức của ông bà được mọi người truyền tụng. Năm 1907, ông Huỳnh Kim Ngu, Hội đồng địa hạt cùng ông Hương chủ Bùi Hiến Giảng cổ động đồng bào cùng nhau lập ngôi miếu thờ và đặt tên chợ là Câu Lãnh. Dần dần tiếng Câu nói trại ra thành tiếng Cao. Cao Lãnh được nhìn nhận từ năm 1914.

Năm 1916, một nhóm đồng bào ở miền Trung thuộc tỉnh Bình Định vào định cư ở Cao Lãnh bị mắc chứng bệnh khắc phong thổ, uống thuốc Bắc, thuốc Tây không hết. Tương truyền rằng có nhiều người vào miếu nguyện cầu được ông ứng mộng bảo vào miếu lấy nước uống và khỏi bệnh, do vậy mà hội nhau hàng năm cúng giỗ ngày sinh của ông bà nhằm 16 và 17 tháng 3 Âm lịch.

Năm 1920, ông Hương cả Huỳnh Kim Sanh trình lịch sử ông bà, nhờ ông Đốc phủ xứ Lê Văn Giáp, chủ quận Cao Lãnh chuyển về triều đình Huế^[2].

Năm 1936, Vua Bảo Đại sắc phong ông Dừa Bảo Trung Hưng Linh Phò Chi Thần, nguyên âm như sau:

Sắc Sa Đéc tỉnh, Mỹ Trà xã, phụng sự khai lập thị ấp Câu Lãnh Đỗ Công Tường tôn thần, năm trước linh ứng tứ kinh phi thừa cảnh mang, diêm niệm thần hựu, trước phong vi: “Dự Bảo Trung Hưng Linh Phò Chi Thần” chuẩn kỳ phụng sự, thứ cơ thần kỳ tương hựu, bảo ngã lệ dân. Khâm tai!

Bảo Đại thập niên thập cửu nhật Dịch nghĩa:

Sắc rằng: vị thần Câu Lãnh Đỗ Công Tường ở xã Mỹ Trà tỉnh Sa Đéc có mở chợ lập ấp, từ trước đã tỏ ra linh ứng, nay có sắc lệnh nhà Vua nhớ đến công đức của thần, sắc phong cho vệ hiệu là: “Dực

Báo Trung Hưng Linh Phò Chi Thần” để dân phụng thờ nhỏ hầu thần giúp đỡ, bảo hộ cho. Kính cần vậy thay!

Bảo Đại năm thứ mười, ngày mười chín^[3]

Đồng bào ở Cao Lãnh gọi ngôi miếu là miếu ông Chủ Chợ. Miếu cất trên bờ kinh Thầy Khâm cách chợ Cao Lãnh độ 300 thước, hiện nay kinh này đã bị lấp bằng. Trải qua thời kỳ kháng chiến hầu hết cửa nhà ở Cao Lãnh bị thiêu hủy mà ngôi miếu vẫn còn nguyên vẹn, năm 1963, đồng bào hùn tiền tu bổ lại xây cất mặt tiền và cổng tam quan, sơn phết rất đẹp.

Chú thích:

- ¹. Câu đương là trong 21 vị Hương chức ban Hội tề trong làng phụ trách việc điều giải, dàn xếp những vụ xích mích của dân chúng trước khi đưa đến cửa quan.
- ². Tài liệu của ông Huỳnh Kim Du.
- ³. Thứ hai 8-6-1936. Năm này Bình Tý nhuận 2 tháng 3 ta.

TỰ LIỆU

Đồng bằng sông Mê Kông 300 năm qua

NGUYỄN ĐÌNH ĐẦU

TỪ TRƯỚC ĐẾN NĂM 1819

Tuy người Việt Nam đã tới khẩn hoang lập ấp rải rác trong đồng bằng sông Mê Kông (ĐBSMK) từ lâu, như ở Mỹ Tho, Châu Đốc, Hà Tiên, Rạch Giá, Cà Mau... Song đến năm 1698, chúa Nguyễn mới sai Thống suất Nguyễn Hữu Cảnh vào Nam kinh lý và thiết lập phủ Gia Định. Lúc ấy ĐBSMK còn thuộc vùng “biên cảnh”, chứ chưa được chính quyền cai trị trực tiếp.

Năm 1708, Mạc cửu xin cho trấn Hà Tiên (dải đất từ mũi Cà Mau tới Vũng Thơm) thuộc quyền chúa Nguyễn. Năm 1732, chúa Nguyễn cho lập châu Định Viễn, dựng dinh Long Ho (sau là Vĩnh Long). Năm 1756, tâu chức cai trị đạo Trường Đồn (sau là Định Tường). Rồi năm 1757, chúa Nguyễn cho lập các đạo Đông Khẩu, Tân Châu, Châu Đốc. Thế là từ đó, ĐBSMK hoàn toàn thuộc về chính quyền và lãnh thổ Việt Nam. Đến nay vừa đúng 240 năm (1757- 1997).

Năm 1779, ĐBSMK được chia ra:

- Dinh Trường Đồn (sau là Trấn Định) coi huyện Kiến An và 3 tổng Kiến Đăng, Kiến Hưng, Kiến Hòa.
- Dinh Long Hồ (sau là Vĩnh Trấn) coi châu Định Viễn và 3 tổng Bình An, Bình Dương, Tân An.
- Trấn Hà Tiên coi huyện Hà Châu và 2 đạo Kiên Giang, Long Xuyên^[1].

Năm 1808, ĐBSMK lại chia ra:

- Trấn Định Tường (trước là Trấn Định) coi phủ Kiến An và 3 huyện Kiến Đăng, Kiến Hưng, Kiến Hòa.
- Trấn Vĩnh Thanh (trước là Vĩnh Trấn) coi phủ Định Viễn và 4 huyện Vĩnh Bình, Vĩnh An, Tân An, Vĩnh Định.
- Trấn Hà Tiên (như cũ).

Tình hình phân bổ hành chính như trên kéo dài tới năm 1832.

TÌNH HÌNH ĐỊNH DIỆN ĐBSMK HỜI NĂM 1836.

Năm 1832, Nam bộ chia ra thành 6 tỉnh (bỏ 5 trấn), đó là: Biên Hòa, Gia Định, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên.

ĐBSMK nằm trên địa phận của 4 tỉnh Định Tường, Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên và trên một phần tỉnh Gia Định (phủ Tân An). Năm 1836, triều đình Huế đã cho tiến hành việc đo ruộng đất và lập địa bạ cho Nam kỳ^[2].

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT LÚA GẠO VÀ DÂN SỐ HỜI NĂM 1908 TẠI ĐBSMK.

Sau khi Pháp chiếm 3 tỉnh miền Đông (theo hiệp ước 1862) và cưỡng chiếm 3 tỉnh miền Tây (năm 1867), Nam kỳ lục tỉnh bị xóa bỏ và chia ra 20 tỉnh. ĐBSMK nằm trên địa bàn 14 tỉnh. Chúng ta có thể thống kê về tình hình trồng lúa và dân số của 14 tỉnh đó (cộng với 5/6 Chợ Lớn) như sau^[3].

STT	Tỉnh	DT trồng lúa (Ha)	Dân số 1910	DT ruộng/ người (m ²)
1	Bạc Liêu	77.188	87.414	8.830
2	Bến Tre	100.488	223.405	4.498
3	Cần Thơ	171.921	199.145	8.633
4	Châu Đốc	34.597	137.156	2.522
5	Gò Công	45.283	76.972	5.883
6	Hà Tiên	1.414	11.579	1.222
7	Long Xuyên	69.717	142.777	4.883
8	Mỹ Tho	130.034	273.328	4.757
9	Rạch Giá	142.223	93.753	15.170
10	Sa Đéc	81.092	172.130	4.714
11	Sóc Trăng	179.508	134.439	13.352
12	Tân An	56.003	83.861	6.678
13	Trà Vinh	136.724	190.250	7.187
14	Vĩnh Long	89.940	133.689	6.728
	5/6 Chợ Lớn	70.000	170.000	4.117
	ĐBSMK	1.386.132	2.129.898	6.508

Thống kê trên đây còn sơ sài vì thiếu sản lượng và lượng lúa phân cho mỗi người dân. Song số liệu đã tương đối chính xác.

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT LÚA GẠO VÀ DÂN SỐ HỒI NĂM 1930 TẠI ĐBSMK.

Sau đây là bản thống kê chính xác của Y. Henry về tình hình của 14 tỉnh và phần lớn tỉnh Chợ Lớn^[4]:

Tỉnh	DT lúa (Ha)	Dân số	DT lúa/ ng (m ²)	Sản lượng (Tấn)	Đầu người/kg
Rạch Giá	319.960	338.000	9.460	344.900	1.020
Châu Đốc	131.300	233.000	5.630	148.080	635
Long Xuyên	147.500	219.000	6.730	199.700	911
Sa Đéc	90.200	217.000	4.150	144.500	665
Cần Thơ	181.100	356.000	5.080	322.200	905
Mỹ Tho	160.150	380.000	4.210	246.100	647
Tân An	74.900	138.000	5.500	106.100	768
Hà Tiên	6.140	26.000	2.360	5.400	207
Sóc Trăng	195.200	206.000	9.470	288.000	1.398
Vĩnh Long	92.080	183.000	6.670	154.300	1.118
Bạc Liêu	270.420	231.000	10.170	296.800	1.284
Trà Vinh	160.530	249.000	6.440	237.800	955
Bến Tre	104.060	286.000	3.630	150.000	524
Gò Công	46.200	102.000	4.530	67.100	657
5/6 Chợ Lớn	77.180	182.000	4.229	115.950	635
ĐBSMK	2.056.920	3.346.500	6.146	2.826.930	856,8

Liên tục từ năm 1910 đến 1939 (trước thế chiến thứ II), ĐBSMK sản xuất dư thừa lúa gạo, nên đem xuất khẩu mỗi năm từ 1 đến 2 triệu tấn.

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT LÚA GẠO VÀ DÂN SỐ HỒI NĂM 1970 TẠI ĐBSMK

Tỉnh	DT lúa (Ha)	Dân số	DT lúa/ng (m ²)	Sản lượng (tấn)	Đầu người/kg
Kiên Giang	125.000	423.046	2.954	250.000	591
Chương Thiện	110.000	209.836	5.242	214.500	1.022
Châu Đốc	115.000	556.452	2.066	188.600	338
An Giang	160.000	572.558	2.794	276.800	483
Sa Đéc	52.000	295.284	1.761	114.400	387
Phong Dinh	100.000	462.149	2.163	267.000	577
Định Tường	125.000	545.543	2.291	356.250	653
Long An	100.000	368.452	2.714	275.000	746
Ba Xuyên	186.290	392.600	4.999	460.600	1.173
Vĩnh Long	85.000	525.592	1.167	191.300	363
Bạc Liêu	122.000	293.200	4.160	305.000	1.040
An Xuyên	105.000	179.076	5.963	220.500	1.252
Vĩnh Bình	132.000	401.251	3.289	250.900	625
Kiến Hòa	108.000	531.900	2.030	259.200	487
Gò Công	46.500	191.291	2.430	113.950	595
Kiến Phong	90.000	356.775	2.522	162.000	454
Kiến Tường	15.500	45.210	3.428	22.000	486
ĐBS MK	1.787.290	6.347.215	2.816	3.928.000	618

Sau Hiệp định Genève, từ 1955 đến 1975, chính quyền Sài Gòn phân bổ lại địa phận hành chính. ĐBSMK gồm 17 tỉnh.

Tình hình trồng lúa và dân số tại 17 tỉnh thuộc ĐBSMK^[5].

SẢN XUẤT LÚA GẠO VÀ DÂN SỐ HIỆN NAY TẠI ĐBSMK.

Thống kê về tình hình sản xuất lúa gạo và dân số trong 11 tỉnh thuộc ĐBSMK hồi 1994^[6].

Tỉnh	DT lúa (1.000 ha)	Dân số	DT lúa/ ng (m ²)	Sản lượng (1.000 tấn)	Đầu người/ kg
Long An	320,4	1.251.770	2.860	993,9	794,0
Đồng Tháp	380,4	1.490.700	2.380	1.874,1	1.088,9
An Giang	388,8	1.970.700	1.988	1.838,4	931,8
Tiền Giang	269,7	1.658.600	1.629	1.185,8	716,0
Bến Tre	93,8	1.330.200	705	324,2	243,7
Vĩnh Long	169,4	1.061.900	1.898	804,6	787,7
Trà Vinh	168,9	988.200	1.762	630,8	688,0
Cần Thơ	347,2	1.817.200	1.910	1.471,9	810,0
Sóc Trăng	269,3	1.197.100	2.280	993,0	829,8
Kiên Giang	363,3	1.389.700	2.672	1.220,0	897,3
Minh Hải	299,7	1.757.400	1.708	1.088,8	618,4
ĐBSMK	3.307,9	18.880.600	1.916	12.120,9	746,7

So sánh với đồng bằng sông Hồng (ĐBSH) và cả nước, chúng ta có:

	DT lúa (1.000 ha)	Dân số	DT lúa/ ng (m ²)	Sản lượng (1.000 tấn)	Đầu người/ kg
ĐBSMK	3.307,9	18.880.600	1.916	12.120,9	746,7
ĐBSH	1.026,8	14.088.400	730	4.121,4	293,0
Việt Nam	6.898,6	72.809.800	910	23.828,2	324,8

Theo thống kê trên, tỉnh Bến Tre có diện tích trồng lúa ít nhất (93.800 ha) và diện tích lúa chia bình quân đầu người cũng ít nhất (705m²). Còn tỉnh An Giang có diện tích trồng lúa lớn nhất (385.800 ha), nhưng tỉnh Kiên Giang có diện tích lúa chia bình quân đầu người lớn nhất (2.672 m²), tỉnh Đồng

Tháp thì có lượng thóc chia bình quân đầu người nhiều nhất (1.055,9 kg) song sản lượng của An Giang là lớn hơn cả (1.836.400 tấn).

KẾT LUẬN

Chúng ta có thể tóm tắt diễn biến việc trồng lúa và tăng trưởng dân số tại ĐBSMK qua gần 240 năm vùng đất này thuộc bản đồ Việt Nam, với thống kê đơn giản như sau:

Năm	DT lúa (ha)	Dân số	DT lúa/ ng (m²)	Sản lượng (Tấn)	Sản lượng/ người (kg)
1819	19.360	72.300			
1836	227.100	227.100	5.392		
1908	1.386.132	2.129.898	6.508		
1930	2.056.920	3.346.500	6.146	2.826.930	856,8
1970	1.787.290	6.347.215	2.816	3.928.000	618,0
1994	3.037.900	15.850.600	1.916	12.120.900	764,7

So với toàn quốc Việt Nam, dân số ĐBSMK chỉ chiếm tỷ lệ 21,86% (15.850.600/72.509.500) mà có sản lượng lúa chiếm với 51,52% (12.120.900 tấn - 23.528.200 tấn)

Từ con số không hồi 1757, nay ĐBSMK đã trở thành vựa thóc của cả Việt Nam. Vựa thóc này đã lớn mạnh như thổi theo tinh thần Thánh Gióng, sẽ là đòn bẩy chắc chắn cho việc sản xuất lương thực và cả nền kinh tế nói chung tiến lên mau mạnh nữa.

Chú thích:

1. Quốc triều chánh biên. Nhóm NCSĐ. Sài Gòn, 1972. Tr. 9.

2. Nguyễn Đình Đầu - Tổng kết nghiên cứu địa bạ Nam kỳ lục tỉnh, TP.HCM, 1994.

3. A. Coquerel - Paddys et riz de Cochinchine - Lyon, 1911.

4. Yve. Henry - Economie agricole de l'Indochine - Hanoi, 1932.

5. Viện QGTK - Niên giám thống kê Việt Nam - Sài Gòn, 1970. Q.16.

6. TCTK- Niên giám thống kê, sđd.

Năm 1698, Nguyễn Phước Chu - tức chúa Minh - sai Thống suất Nguyễn Hữu Cảnh vào Nam kinh lý và lập phủ Gia Định. Nhưng trước đó, có lẽ hàng thế kỷ, nhiều sử liệu cho thấy người Việt Nam đã tới buôn bán và khẩn hoang lập ấp rải rác trong đồng bằng sông Mê Kông và sông Mê Nam bên Xiêm rồi.

Biên niên sử Khơmer chép: “Năm 1618, vua Chey Chettha II lên ngôi. Ngài liền cho xây cung điện nguy nga tại U Đông, rồi cử hành lễ cưới trọng thể với một nàng công chúa Việt Nam rất xinh đẹp là con chúa Nguyễn (người ta phỏng đoán đó là công nữ Ngọc Vạn, con chúa Sãi Nguyễn Phước Nguyên). Hoàng hậu Sam Đát Việt Nam cho đem nhiều đồng hương tới Campuchia, có người được làm quan lớn trong triều, có người làm các nghề thủ công và có người buôn bán hay vận chuyển hàng hóa”^[1].

Năm 1623, chúa Nguyễn sai một phái bộ tới yêu cầu vua Chey Chettha II cho lập đồn điền thu thuế tại Prei Nokor (Sài Gòn) và Kas Krobei (Bến Nghé). Đây là vùng rừng rậm hoang vắng nhưng cũng là địa điểm qua lại và nghỉ ngơi của thương nhân Việt Nam đi Campuchia và Xiêm La. Chẳng bao lâu, hai đồn thu thuế trở thành thị tứ trên bến dưới thuyền, buôn bán và làm ăn sầm uất.

Giáo sĩ người Ý tên Christoforo Borri sống tại thị trấn Nước Mặn gần Quy Nhơn từ 1618 đến 1622, viết hồi ký: “Chúa Nguyễn phải chuyên lo việc tập trận và gọi quân sang giúp vua Campuchia - cũng là chàng rể lấy người con gái hoang (tille batarde!) của chúa. Chúa viện trợ cho nhà vua và cả tàu thuyền lẫn binh lính để chống lại vua Xiêm”. Borri cũng tả khá tỉ mỉ về phái bộ của chúa Nguyễn đi Campuchia hồi 1621: “Sứ thần là người sinh trưởng tại Nước Mặn, một nhân vật quan trọng đứng sau chức Tổng trấn. Trước khi lên đường, ông đã để lại nhiều ngày giờ bàn bạc và nhận lệnh của chúa. Sứ bộ gồm khá đông người, cả quan lẫn lính, vừa nam vừa nữ, chuyên chở trên những chiếc thuyền lớn có trang bị vũ khí và bài trí lộng lẫy. Khi sứ bộ tới kinh U Đông, thì dân chúng Khor Me, thương nhân Bồ Đào Nha, Nhật Bản, Trung Hoa đã tụ hội đông đảo để đón tiếp và hoan nghênh. Vì sứ thần đây là người quen thuộc, đã lui tới nhiều lần, từng làm đại diện thường trú từ lâu, chứ không phải sứ giả mới tới lần đầu”^[2]. Borri còn cho biết tòa sứ bộ khá quan trọng và đông đúc, nào thì thiệp người hầu kẻ hạ của sứ thần, nào binh sĩ giữ gìn an ninh và phục dịch sứ bộ.

Một giáo sĩ khác người Pháp tên là Chevreuil tới thăm Colompé (tức Phnom Pênh, Nam Vang) hồi 1665 đã thấy “2 làng An Nam nằm bên kia sông, cộng số người được độ 500, mà kể theo đạo Công giáo chỉ có 4 hay 5 chục người”^[3]. Ngoài Nam Vang, tại các nơi khác cũng có nhiều người Việt Nam sinh sống, ở thôn quê thì làm ruộng, gần phố chợ thì buôn bán, làm thủ công hay chuyên chở ghe thuyền, kể hàng mấy ngàn người. Như ở Đất Đỏ, Bà Rịa, Bến Cát, cù lao Phố, Mỹ Tho, Hà Tiên...

Ngoài đồng bằng sông Mê Kông, người Việt Nam còn đến làm ăn và định cư rải rác trong đồng bằng sông Mê Nam. Lịch sử cho biết: Dân tộc Thái mới lập quốc từ thế kỷ VII sau Công nguyên ở giữa bán đảo Đông Dương và chủ yếu trên lưu vực sông Mê Nam. Nước này gọi là Xiêm hay Xiêm La (Siam), từ năm 1939 mới đổi tên là Thái Lan. Kinh đô Xiêm xưa ở Ayuthia, xây dựng từ năm 1350 trên một khúc quanh của sông Mê Nam cách biển gần 100km. Theo bản đồ Loubère vẽ năm 1687 thì kinh đô Ayuthia nằm trong một hòn đảo lớn giữa hai nhánh sông Mê Nam. Đường sá, cầu cống, phố chợ, lâu đài... được ghi khá rõ ràng. Lại có thêm chú thích minh bạch như: A = phố thị, B = cung điện,

C = bên cảng, D = xưởng thủy hải quân, E = xưởng thủy ghe thuyền, F = Chủng viện... Chung quanh hòn đảo chính có những khu vực dành riêng cho dân Xiêm hay người nước ngoài cư trú: người Xiêm ở phía bắc và tây bắc, người Hoa ở phía đông, người Việt Nam, Mã Lai, Nhật Bản, Hòa Lan, Bồ Đào Nha ở phía nam. Nơi người Việt ở cũng là một cù lao khá rộng, qua sông là tới phố thị kinh đô, việc đi lại giao dịch rất thuận lợi. Nhìn cách bố trí thôn trại chung quanh Ayuthia, ta có thể phỏng đoán cộng đồng người Việt ở đây khá đông và là một trong mấy nhóm ngoại quốc tới lập nghiệp sớm nhất. Trên bản đồ có ghi rõ chữ Cochinchinois nơi thôn trại Việt. Đương thời, địa danh này chỉ người Đàng Trong và cũng có thể chỉ chung người Việt Nam, vì trước đó - trong thời gian chưa có phân tranh Trịnh - Nguyễn, Tây phương dùng địa danh ấy, biến dạng bởi Giao Chỉ - Cauchi - Cauchinchina - Cochinchine để gọi chung Việt Nam^[4]. Đa số người Việt ở đây là người Đàng Trong, song cũng có người Đàng Ngoài. Họ tới định cư và lập nghiệp có lẽ từ thế kỷ XVI hay đầu thế kỷ XVII rồi, nghĩa là từ thời nhà Mạc khi trong nước rất xáo trộn và loạn ly. Theo ký sự của Vachet thì ở cố đô Xiêm cũ đã có 60 tráng đinh hay 300 người, nếu kể cả nam nữ già trẻ^[5]. Ngoài Ayuthia, người Việt còn tới làm ăn định cư tại Chân Bôn (Chantaburi) và Bangkok là những thương điểm trung chuyển từ Hà Tiên tới kinh đô Xiêm. Sử Việt Nam và sử Khomer cũng nhất trí ghi sự kiện: Năm 1674, Nặc Ong Đài đánh đuổi nhà vua Nặc Ong Nộn. Nộn chạy sang cầu cứu chúa Nguyễn. Chúa liền sai thống suất Nguyễn Dương Lâm đem binh đi tiến thảo, thu phục luôn ba lũy Sài Gòn, Gò Bích và Nam Vang (trong sử ta, địa danh Sài Gòn xuất hiện từ 1674 vậy). Đài thua chạy rồi tử trận. Chúa Nguyễn phong cho Nặc Ong Thu là Cao Miên quốc vương đóng đô ở U Đông, cho Nặc Ong Nộn làm phó vương ngự trị tại Sài Gòn nơi đã có người Việt định cư sinh sống.

Sử ta còn ghi rõ: Năm 1679, chúa Nguyễn Phước Tần tức Hiền Vương cho bọn người Hoa muốn “phục Minh chống Thanh” là Dương Ngạn Dịch tới Mỹ Tho, Trần Thượng Xuyên tới Biên Hòa và Sài Gòn để lánh nạn và làm ăn sinh sống. Những nơi đó chắc là đã có người Việt tới sinh cơ lập nghiệp từ lâu. Như Trịnh Hoài Đức đã chép: các chúa Nguyễn “*chưa rảnh mưu tính việc ở xe nên phải tạm để đất ấy cho Cao Miên ở, nói đời làm phiên thuộc ở miền Nam, cống hiến luôn luôn*”. Nhưng năm 1658, “*Nặc Ong Chân phạm biên cảnh*”, Hiền Vương liền sai “*phó tướng Tôn Thất Yên đem 3 ngàn binh đi hai tuần đến thành Mô Xoài (Bà Rịa), đánh phá kinh thành và bắt được vua nước ấy*”. Sau được tha tội và được phong làm Cao Miên quốc vương, “*giữ đạo phiên thần, lo bề cống hiến, không xâm nhiễu dân sự ở ngoài biên cương. Khi ấy địa đầu Gia Định là Mô Xoài và Đồng Nai đã có lưu dân của nước ta đến ở chung lộn với người Cao Miên khai khẩn ruộng đất*”^[6]. Như vậy là từ trước năm 1658, Mô Xoài và Đồng Nai đã thuộc “biên cảnh” của Việt Nam. 40 năm sau (tức 1698) chúa Nguyễn mới sai Nguyễn Hữu Cảnh vào “kinh lý” miền Nam. Đó là cuộc kinh lý miền biên cảnh - khi ấy “đất đai đã mở rộng ngàn dặm, dân số có dư tứ vạn hộ”, nghĩa là miền biên cảnh rộng khắp miền Đông Nam bộ nay. Trên cơ sở lưu dân Việt Nam tự phát tới “khẩn hoang lập ấp”, Nguyễn Hữu Cảnh đã lập phủ Gia Định và hai huyện Phước Long, Tân Bình (một phần nay là TP.HCM). Đúng là dân làng đi trước, nhà nước đến sau. Và miền biên cảnh Nam bộ sáp nhập vào cương vực Việt Nam một cách thật ôn hòa và hòa hợp dân tộc vậy.

Chú thích:

1. Moura, *Royaume du Cambodge*, Paris, 1883. tr.57.404.

2. Christoforo Borri, *Relation de la nouvelle mission des peores de la Compagnie de Yuesus au Royaume de Cochinchine*, Lille, 1631.

[3.](#) A. Lau nay, *Histoire de la mission de Cochinchine*. 1658-1823. T.I Paris, 1923. Tr. 65-72.

[4.](#) L. Aourousseau, *Sur le nom de Cochinchine*. BEFEO, T.XXIV, 1924.

[5.](#) A. Launay, Snd Vachet.

[6.](#) Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí* - Nguyễn Tạo dịch, Tập Trung. Sài Gòn, 1972.
tr.12-13.

Vào thế kỷ XVIII, vùng đất Đồng Tháp Mười này còn mang một cái tên rất là tiểu thuyết kiếm hiệp Tàu: Tầm Phong Long.

Tầm Phong Long có hình dáng một mu rùa, choán cả một dải đất đai rộng lớn, bề dài từ miền biên giới Việt- Miên (Campuchia ngày nay) chạy dọc theo sông Tiền và sông Hậu xuống tới Trà Vang (Trà Vinh) Ba Thắc (Sóc Trăng và Bạc Liêu), bề ngang từ cương vực Hà Tiên sang tận Tâm Bôn (Tân An) và từ Ba Thắc lên thâu đất Long Hồ.

Với ý đồ rõ rệt thực hiện một chương trình khai thác kế hoạch hóa quy mô, ông bà tổ tiên ta với những dụng cụ thô sơ và một quyết tâm sắt đá đã bắt tay vào đào con kinh Đông Xuyên ăn thông từ Long Xuyên đến Rạch Giá, nối đất liền vùng sâu với vịnh Thái Lan, cái bể Địa Trung Hải này của Đông Nam châu Á. Ngay năm sau, lại khởi công đào con kinh Vĩnh Tế, để tiện việc lưu thông từ Châu Đốc đến Hà Tiên và đồng thời xúc tiến việc lập làng, làm lộ, mở một con đường ngang, song song thông ra trường giang, một đường thẳng lên Sóc Vinh một con đường ngay đến Lờ Gò... Lại dựng bia tạc vào đá sự hân hoan nức lòng hởi dạ: "... Từ ngày dọn cỏ, dẹp gai, trở đi, rành rành chân núi trắng phau, trọi trọi ngọn tre xanh ngắt, cảnh núi Sam trở nên tươi đẹp, sừng sững vọt lên. Ngắm dòng nước biếc đến bờ cao, ruộng vườn bao quanh chân núi, hơi làm tuôn cuốn lẫn khói nấu cơm, chùa chiền trên chót, hương tỏa mây lồng..." (trích văn bia: *Vĩnh Tế Sơn Lộ Kiều Lương Ký*).

Từ giữa thế kỷ XIX từng đoàn khai hoang của Phật Thầy chia nhau ra đi. Đoàn thứ nhất vào Thất Sơn, bên chân núi Két, một nơi rừng bụi rậm rì, hồ báo như rươi. Đoàn chia làm hai nơi, một do cụ Bùi Văn Thân tức tăng chủ Bùi Thiện Sư hướng dẫn, một do cụ Bùi Văn Tây tức Đình Tây chỉ huy, cùng nhau góp sức dựng lập nên các nông trại Hương Thới và Xuân Sơn. Đoàn thứ hai, do cụ Quản Thành dẫn đầu. Cụ Thành lúc đó là Chánh Quản Cờ, đã từ bỏ mọi chức vụ để đi theo Phật Thầy, và sau này cụ lại trở lại binh nghiệp, là một trong những người lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Pháp tại Bảy Thưa. Đoàn di đến Láng Linh - một vùng đầm lầy, "mùa nước nổi thì như biển cả, mà mùa cạn thì như bãi cát hoang, ngập lụt đầu lau rụng, cỏ lác". Một trại ruộng mệnh danh là Bửu Hương Các đã được dựng lên ở đây, để các tín đồ vừa ở vừa tu, vừa chăm lo khai khẩn. Vào thời đó, nhân dân ta còn chưa biết làm ruộng xạ, mùa nước lên, cây lúa bị ngạt thở phải chết, còn con người thì đành bầm bụng nhịn ăn. Vừa hay, có một người làm nghề mua bán cá sấu tên là Phan Văn Vàng đã mang được từ Cao Miên về các giống lúa biết chạy nước: Giống "Nàng Rừng", giống "Đuôi Trâu"... nước lên đến đâu bông lúa ngoi lên đến đấy, không chịu thua, không chịu chết.

Đoàn thứ ba, do cụ Nguyễn Văn Xuyên tức Đạo Xuyên lãnh đạo đã đưa tín đồ về Cái Dầu nay là Bình Long, sát hữu ngạn Hậu Giang, đất rộng mênh mông màu mỡ "cá trước sân, củi sau hè, vườn đơm trái ngọt, ruộng đầy lúa thơm".

Đoàn thứ tư, do cụ Đặng Văn Ngoạn tức Đạo Ngoạn đưa về miền Cần Lố, bên kia Tiền Giang dựng một ngôi chùa tại Trà Bông, mở mang ruộng rẫy khắp nẻo Rạch Trà Bông, Rạch Ông Bường... Ở vùng này họ gặp một ngọn tháp cổ, xây bằng những đá tảng to, các mặt được mài nhẵn vuông vắn, xếp chồng lên nhau như kiêu của kiến trúc Đế Thiên Đế Thích. Trước tháp có một tượng sư tử và một hình dương vật (linga) của thần Siva bằng đá để thờ. Đó là ngôi tháp thứ mười trong số mười ngôi tháp của vua nước Chân Lạp xây cất. Cánh đồng bao la bát ngát quanh đó vì thế được gọi là Đồng Tháp Mười...

Tất cả những người mở đường phá lối này đều là những tín đồ thấm nhuần nhiệt tâm đạo đức của Phật Thầy, đầy lòng vị tha, cường tráng khỏe mạnh, tinh thông võ nghệ, tự nguyện chấp nhận một cuộc

đời khó khăn nguy hiểm, gian khổ đặm bạc, lao động cật lực, cày cuốc đốt rẫy làm nương, không quản sống bằng “đậu khoai nuôi bữa, bắp rang đỡ lòng”

Họ không phải là những người đầu tiên, và cũng không phải là những người duy nhất. Tiếp bước chân họ. Một đoàn quan trọng khác cũng noi theo truyền thống Bửu Sơn Kỳ Hương, di dân mở đất tại miền núi Tượng. Đó là tổ chức của cụ Ngô Lợi dựng lên và đặt cho một cái tên đủ nói lên cốt cách của những người tham dự: “Hiếu nghĩa”. Hiếu nghĩa đã để lại tại Ba Chúc, Tịnh Biên, một vùng trù phú, thịnh vượng mà người đời nay được hưởng.

Tài liệu tham khảo:

- *Sự thôn thuộc và khai đất Tầm Phong Long* của Nguyễn Văn Hào.
- *Những người Việt tiên phong trên bước đường Nam tiến tại Cao Lãnh Kiến Phong* của Lê Hương.

Vua Gia Long xem sách *Nhất thống địa dư chí* do Thượng thư Binh bộ Lê Quang Định soạn dâng, ông tra hỏi thêm rồi quyết định cho đào vét kinh Tam Khê.

Do cửa sông đổi diện và thông được với huyện Đông Xuyên bên kia bờ sông Hậu, nên về sau, tuy thuộc địa phận huyện Tây Xuyên nhưng người ta gọi kinh này là kinh Đông Xuyên, hoặc cảng Đông Xuyên, hay Đông Xuyên cảng đạo.

Quốc triều chính biên ghi: “Tháng 11 (1817) đào sông Tam Khê. Sông ấy cách trấn Vĩnh Thanh đến 214 dặm. (Từ phía tây 4 dặm rưỡi chảy qua sông Tam Kỳ, rồi hiệp với sông Cần Đăng; phía tây nam 59 dặm chảy qua sông Lạc Dục; từ phía ấy qua phía nam 57 dặm rưỡi đến Khe Song). Ngài nghĩ, chỗ ấy gần Chân Lạp, địa thế rậm rạp lắm, đàng thủy đi qua Kiên Giang thời bùn và cỏ, thuyền không đi được, Ngài khiến Trấn thủ Nguyễn Văn Thoại, sửa sang đàng sông, bắt dân mình và dân Cao Man 1.500 người, phát gạo tiền cho, khiến nhơn đàng cũ mà đào cho rộng hơn, một tháng mới xong (rộng 10 trượng, sâu 18 trượng), lợi ích cho dân lắm”.

Sách *Đại Nam nhất thống chí* cũng mô tả đại lược như vậy và có ghi thêm “trước gọi là sông Ba Rạch^[1], từ Hậu Giang chia ra”. Sử cũ còn cho biết, Tam Khê là một con rạch tự nhiên, rất cần thiết cho sự đi lại, nhưng đã bị khô cạn không sử dụng được, do đó sau khi trấn thủ Vĩnh Thanh Nguyễn Văn Thoại hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao; công trình thủy lợi quan trọng đầu tiên phía tây sông Hậu được khai thông, nhà vua rất hài lòng, nên “cho gọi tên sông là Thụy Hà (Thoại Hà) để biểu dương công lao”. Lại “thấy bờ đông bắc sông có núi Lấp, cho đổi tên gọi là Thoại Sơn để nêu cao công lao của Nguyễn Văn Thoại. Thoại dựng đền thờ thờ thần ở chân núi và lập bia, khắc hai chữ lớn: “Thoại Sơn” (*Đại Nam nhất thống chí*).

Bia đá được dựng lại triền núi 4 năm sau ngày hoàn thành kinh Thoại Hà. Văn bia gồm 634 chữ, do Đốc học thành Gia Định nghĩ thảo, Công bộ Thiêm sự Đoàn hầu theo dõi việc chạm khắc cho đúng nguyên tắc. Xin trích ra vài đoạn (đã dịch).

“Kể từ trời đất mở mang thì núi này lâu đời đã có, nhưng núi được đặt tên thực bắt đầu từ nay. Huống chi tên núi được vua đặc biệt ban cho, cây... đều tươi, khói mây đổi sắc; đem so với non núi tầm thường thì nó có chỗ khác nhau xa! (lược một đoạn)... Nào ngờ việc đào kinh được vua soi xét, đem tên của lão thần mà đặt tên cho núi. Như thế núi này tức là lão thần mà lão thần tức là núi này; lâu xa vời vợi, cùng trời đất chẳng tiêu mòn.

“Rày về sau, phàm khách thuận dòng mà qua ngang chân núi, chắc không ai không chỉ trò chuyện trò lý thú, ngưỡng mộ nhớ nhung đến công đức can mẫn của vua kinh lý cõi bờ, và sau nữa bàn tới duyên cớ vì đâu mà núi được ban tên. Vĩnh thay cho tên ấy. Vĩnh thay cho núi ấy. Bởi lẽ chẳng những vinh riêng cho núi, mà lão thần rất đổi vinh ngộ lạ thường.

“Kính dựng một miếu thần nơi chân núi, chạm đá làm bia, ghi to hai chữ Thoại Sơn, cùng kể rõ nguyên lai tên núi, ngộ hầu lưu lại đời đời không mất”.

Qua văn bia^[2] và các nguồn sử liệu chính như *Gia Định thành thông chí*, *Minh Mệnh chính yếu*, *Quốc triều chính biên*, *Đại Nam nhất thống chí*..., nhất là thực tế tại địa phương, ta thấy Thoại Hà có tên cũ là Tam Khê hay Ba Rạch chứ không phải Lạc Dục. Đúng hơn, Lạc Dục là một bộ phận của

Tam Khê. Sở dĩ có người nhầm lẫn về vấn đề này, có lẽ do căn cứ sách *Nam kỳ phong tục nhơn vật diễn ca* của Nguyễn Liên Phong, trước hết là câu “*Hòn núi Thoại Sơn kinh Lạc Dục*” trong bài *Long Xuyên phong cảnh thi*, và được xác định rõ hơn trong phần viết về Long Xuyên của ông. Tưởng cũng nên dẫn trích một đoạn để tham khảo:

*Đời Gia Long thập thất niên,
Ông Bảo hộ Thoại phụng truyền chi sai.
Đào kinh Lạc Dục rất dài,
Ngang qua núi Sập trong ngoài giao thông.
Rời vừa một tháng nhơn công,
Giáp vô Rạch Giá thương nông đều nhờ.
Hườn thành hạng đạo tư cơ,
Họa đồ với số chung tờ tàu dựng.
Vua khen công khó nhọc nhần.
Cho tên núi Sập kêu rằng Thoại Sơn...
Vinh như ông Thoại chi hơn,
Danh tiếng không sòn nơi miệng người ta.*

Như vậy:

- 1) Kinh Thoại Hà được đào vét trước kinh Vĩnh Tế (chứ không phải sau khi đào kinh Vĩnh Tế mới đào kinh Thoại Hà);
- 2) “Bắt dân” đào (chứ không phải “vua quan chúa Nguyễn đào”);
- 3) Kinh Thoại Hà nối *Long Xuyên - Rạch Giá* (chứ không phải nối *Châu Đốc - Rạch Giá*. Long Xuyên và Châu Đốc cách nhau đến 50km);
- 4) Còn kinh Rạch Giá - Hà Tiên thì do chính quyền thực dân Pháp cho đào từ năm 1924 đến 1932 mới hoàn thành, dài 80km (cũng không phải do “*vua quan chúa Nguyễn*” đào).
- 5) Công trình thủy lợi này chỉ làm trong 1 tháng thì xong (chứ không phải đào hơn 2 tháng mới xong).

Chú thích:

1. Ba Rạch vốn từ thổ ngữ Ba Rách mà ra, sau các cụ Hán hóa ép, thành Tam Khê. “Ép” vì tiếng Ba này thuộc phương ngữ cô, không chắc là số đếm.
2. Toàn văn bia bằng chữ Hán có chép ở sách *Monographie de la province de Long Xuyên* của Victor Duvermoy, 1929 tr.151; hoặc *Thoại Ngọc Hầu và những cuộc khai phá miền Hậu Giang* của Nguyễn Văn Hầu, 1971, tr.365. Riêng phần dịch ra chữ Pháp bài văn bia, sách Pháp ghi là do ông TRAN VAN HANH, còn sách của Nguyễn Văn Hầu ghi là Trần Ban Hanh. Đối chiếu hai bản dịch này ta biết chắc là của một người - ông Hanh - nhưng không rõ chữ lót đúng nhất là Văn hay Ban.

Ngay sau khi thực dân Pháp chiếm Sài Gòn, thương nhân người Hoa đóng vai trò quan trọng trên thị trường lúa gạo Nam kỳ. Trong tình hình đó, các doanh nghiệp của Pháp ở thuộc địa Nam kỳ vừa phải đương đầu với sự cạnh tranh của thương nhân Hoa, vừa phải dựa vào lực lượng này để xúc tiến việc thu mua các nông sản xuất khẩu mà chủ yếu là lúa gạo. Vấn đề đặt ra là phải có biện pháp khắc phục tình trạng trên. Nhưng thực dân Pháp chưa dám “mạnh tay” sử dụng biện pháp hành chính. Họ bèn nghĩ ra một biện pháp “mềm dẻo” hơn: buộc tất cả thương dân người Hoa phải “hứa danh dự” với thương nhân người Âu rằng họ sẽ bảo đảm chất lượng gạo chuyển giao theo đúng tiêu chuẩn. Với mục đích người Pháp sẽ xuất khẩu gạo bảo đảm chất lượng trên thị trường thế giới, để giành được khách hàng và thu được lợi nhuận cao.

Một cuộc họp giữa các thương nhân người Âu và thương nhân người Hoa đã được tổ chức tại Sài Gòn ngày 12-9-1874, kết thúc bằng một “Biên bản”:

BIÊN BẢN CUỘC HỌP CỦA TẤT CẢ THƯƠNG NHÂN NGƯỜI ÂU VÀ NGƯỜI HOA Ở SÀI GÒN VÀ CHỢ LỚN NHẪM CHỈNH ĐÓN VẤN ĐỀ LÚA GẠO

Hôm nay, ngày mười hai tháng chín năm một ngàn tám trăm bảy mươi bốn [12-9-1874], vào lúc 3 giờ chiều, tại nhà Hãng Denis Frères, đường Catinat, tất cả thương nhân người Âu và người Hoa ở Sài Gòn và Chợ Lớn có ký tên dưới đây:

Đã thực sự lo lắng về tình trạng lúa gạo của chúng ta bị mất giá trên mọi thị trường tiêu thụ do kém chất lượng, mà nguyên nhân là vì người bản xứ cũng như chính những tiểu thương người Hoa ở Chợ Lớn đã không làm sạch hạt gạo và pha trộn gạo.

Tất cả đã họp lại để có những biện pháp nghiêm chỉnh nhằm đảm bảo một tương lai tốt đẹp hơn cho việc kinh doanh của chúng ta; và sẽ rất phung phí nếu gạo của chúng ta từ nay về sau không được chuyển giao tốt hơn.

Có thể nói rằng toàn bộ nền thương mại của Sài Gòn dựa vào sản xuất lúa gạo. Vì vậy mọi người đều quan tâm muốn cho sản phẩm này được nước ngoài tìm đến và ưa thích. Cho nên mọi người đều nhất trí quyết định chấp nhận các biện pháp như sau:

Tất cả thương nhân người Hoa ký tên dưới đây hứa danh dự với người Âu và với chính bản thân họ rằng: họ sẽ chăm sóc nghiêm chỉnh chất lượng gạo chuyển đến thị trường Chợ Lớn, kể từ đợt thu mua lúa gạo sắp bắt đầu vào tháng 12 tới.

Hai loại gạo ngon sẽ được bán cho thương nhân người Âu là gạo Gò Công hay gạo tròn, và gạo Vĩnh Long hay gạo dài, đúng theo hạt gạo làm mẫu. Các loại gạo này không có bất cứ sự pha trộn nào và không được vượt quá 3% đến 5% lúa (thóc).

Chỉ chấp nhận 10% tấm đối với loại gạo tròn và 15% tấm đối với loại gạo dài; loại gạo Pye-Chow^[1] cũng cùng những điều kiện như gạo Vĩnh Long.

Gạo bán ra không phù hợp với các hợp đồng đã ký sẽ phải bồi thường theo ấn định của các trọng tài.

Gạo làm mẫu sẽ đặt tại Phòng Thương mại, được sử dụng để đối chiếu trong trường hợp có tranh chấp^[2].

Chú thích:

- [1.](#) Pye-Chow: có lẽ là loại “gạo hoa hiên” hạt trong và dài.
- [2.](#) Tài liệu này được bảo quản tại Trung tâm Lưu trữ Trung ương II, KH: 1A.4/013

Trong ca dao, hò đối đáp đã một thời ngân dài theo những dòng sông miền Tây sông Hậu có câu:

Quả năn năn trong lòng son đỏ.

Mấy lời to nhỏ: bạn bỏ sao đành

Chùng nào chiếc xáng nọ bung vành,

Tàu Tây kia liệt máy, anh mới đành bỏ em!

Chiếc xáng và chiếc tàu Tây ấy đến từ bao giờ, bằng cách nào thâm nhập sâu vào đời sống tình cảm vào tâm hồn người dân miền sông nước này và trở thành biểu tượng về sự bền vững của tình yêu lứa đôi? Sách cũ chép rằng chiếc xáng đào kinh đến đồng bằng sông Cửu Long vào thập kỷ cuối cùng của thế kỷ XIX khi thực dân Pháp bắt đầu phát triển giao thông - thủy lợi một cách ồ ạt để khai thác triệt để tiềm năng nông nghiệp của vùng đất phì nhiêu này. Chúng khuyến khích các cuộc di dân khai phá đất hoang thành ruộng rẫy bằng cách đẩy nhanh tiến độ xây dựng các công trình thủy lợi lớn bằng cơ giới và thủ công. Chiếc xáng lúc bấy giờ là một khối sắt thép đồ sộ, xuất hiện trước mắt người nông dân như một con quái vật khổng lồ. Với sức mạnh phi thường, hàng tháng xáng đào được hàng trăm mét khối đất.

Hệ thống kênh đào cùng với mạng lưới kênh tưới tiêu nội đồng đã mở ra những vùng canh tác rộng lớn. Đến năm 1933, các tỉnh Rạch Giá, Cần Thơ, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Trà Vinh đã trồng lúa trên 966.000 ha, tạo ra sản lượng lúa hàng hóa xuất khẩu gần 1 triệu tấn, chiếm hơn một nửa tổng sản lượng lúa xuất khẩu trên toàn Đông Dương thuộc Pháp.

Đồng hành với chiếc xáng là những chiếc tàu chạy bằng máy hơi nước chở khách, vận tải hàng hóa và những chiếc tàu sắt chạy bằng dầu diesel kéo theo một dây xà lan hoặc đoàn ghe chài chở khảm lúa gạo, than, củi... từ bán đảo Cà Mau về các đô thị và trung tâm thương mại Sài Gòn - Chợ Lớn. Một chành lúa đồ sộ đặt tại Cái Răng tiếp nhận lúa cả miền Hậu Giang và chế biến, chuyển gạo lên Chợ Lớn để xuất khẩu. Chợ Cái Răng sớm trở thành nơi “đô hội” đã được mô tả trong Nam kỳ phong tục diễn ca:

Chợ Cái Răng - xír hào hoa

Phố lầu hai dãy xinh đà quá xinh

Có trường hát cát rộng thình

Để khi hứng cảnh, thích tình xướng ca

Kinh tế phát triển và văn minh công nghiệp kích thích mạnh mẽ xu hướng đô thị hóa. Tự thân kinh tế công nghiệp cũng phát triển đa dạng hơn nhằm đáp ứng nhu cầu một xã hội tiêu dùng đang hình thành. Người nông dân không chỉ trồng lúa mà còn lập vườn, làm rẫy trồng hoa màu và chăn nuôi. Lúa gạo và các loại nông, lâm, thổ sản khác, tuy sản xuất chủ yếu vẫn là thủ công nhưng do mở rộng diện tích và quy mô khai thác, lưu thông dễ dàng theo đường sông... đã thúc đẩy nền kinh tế hàng hóa phát triển phồn thịnh. Chợ búa mọc lên khắp nơi, hoạt động mua bán tấp nập trên những dòng sông, dẫn đến một bộ phận nông dân chuyển sang làm thương nghiệp:

Đạo nào vui bằng đạo đi buôn

Xuống biển lên nguồn, gạo chợ nước sông.

Cơ chế thị trường mà đặc trưng là uy lực của đồng tiền, bắt đầu tác động ngày càng sâu rộng đến các mối quan hệ trong gia đình, ngoài xã hội. Một bộ phận nông dân rời bỏ ruộng rẫy, trở thành lao động làm thuê cho các chành lúa, nhà máy xay, sống lang bạt tha hương để lại nỗi lưu luyến, nhớ thương cho gia đình, làng xóm.:

Đừng ham hốt bạc ghe chài

Cột buồm cao, bao lúa nặng, tám đòn dài khó đi.

Đồng tiền còn lên tiếng trong câu hát, điệu hò giao duyên:

Cái Răng, Ba Láng, Vàm Láng, Phong Điền

Anh có thương em thì cho bạc, cho tiền

Đừng cho lúa gạo, xóm giềng cười chê.

Nếu nền công nghiệp phương Tây phô trương kỹ thuật tân kỳ bằng chiếc xáng đào kênh và tài chạy trên sông thì những sản phẩm khác của nền văn minh công nghiệp cũng là “chuyện lạ có thật” lúc bấy giờ. Nhà văn Sơn Nam kể lại rằng vào năm 1917, Sở Bưu chánh Gò Công được phân phối 10 chiếc xe đạp (bấy giờ gọi là xe máy) để làm phương tiện cho nhân viên đi phát công văn, thư tín. Họ phải mời 2 chuyên viên từ Sài Gòn xuống tập luyện cho các nhân viên bưu chính trong một tuần. Và ngay Tết năm ấy, một cuộc đua xe đạp lần đầu tiên được tổ chức có 8 “cua rơ” tham gia toàn là nhân viên bưu chánh. Người đương thời đã làm thơ khen rằng:

Lên yên chân đạp, phải tay ghi

Hai bánh tròn xoay chạy tít đi

Thiên lý ruổi rong, tày vó ký

Khá khen ngựa sắt với gan lì.

Nhưng máy ảnh (bấy giờ gọi là máy chụp hình) thì người ta sợ. Sợ thu hình rồi thu luôn cả hồn vía, làm cho mất trí, điên khùng. Đặc biệt là các máy hát xưa kèm theo ống loa một bên, chạy bằng “dây cốt” quay tay, chỉ mấy nhà giàu cỡ phú nông, địa chủ mới có. Nơi nào có máy hát khi tiệc tùng như tân hôn, tân gia, giỗ, Tết... bà con kéo đến xem và nghe hát chập nhà, đầy sân. Người ta bàn tán xôn xao cho là trò ảo thuật, thu nhỏ người lại rồi cho vào cái hộp kia. Người mê tín dị đoan thì bảo chính “thầy pháp cao tay ẩn” bắt hồn người nhốt vào trong ấy. Có nhà Nho làm bài thơ luận về cái máy hát như là “phép lạ”, nếu không do thần linh thì cũng là ma quỷ:

Chỉ nghe hơi tiếng, thấy đâu hình.

Phần nộ, hô ca, cười... đành kinh

Mỹ thuật trên đời nhiều phép lạ,

Không là thần dị, cũng là tinh.

Được tiếp xúc sớm với khoa học kỹ thuật phương Tây, cố gắng hòa nhập với văn minh công nghiệp, nhưng các thế hệ nông dân trước Cách mạng tháng Tám 1945 vẫn phải sống nghèo nàn, lạc hậu gần suốt 80 năm, bị áp bức, bóc lột nặng nề. Tuy nhiên, quá trình lịch sử khai phá và xây dựng vùng đất trẻ đầy gian nan thử thách này là kết tinh một tính cách đặc thù, là tính thích nghi để sinh tồn. Các bậc tiền nhân tỏ ra là những người học trò thông minh trong nền kinh tế hàng hóa và cơ chế thị trường, đã nắm bắt và vận dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến phù hợp với điều kiện cụ thể để khai thác tiềm năng

của quê hương ngày càng có hiệu quả vì cuộc sống của mình và con cháu mai sau.

Một trong những nhu cầu cấp bách đối với cư dân TP. Gò Công, những năm 1903 đặc biệt từ khi thực dân Pháp chủ trương đô thị hóa tất cả các tỉnh lỵ ở Nam kỳ^[1] là vấn đề cung cấp nước uống cho thành phố. Trước năm 1903, cư dân tỉnh lỵ Gò Công sử dụng nước uống do các ghe chở nước từ Chợ Lớn đến. Cùng với việc xây dựng tỉnh lỵ trở thành một thành phố, với cư dân ngày một đông thêm, nhu cầu về nước uống sạch đến với trung tâm Gò Công càng bức xúc hơn, thể hiện khá rõ nét trong một lá đơn của Hương chức gửi Chánh tham biện (Chủ tỉnh) Gò Công Rodier^[2], toàn văn như sau:

“Kính bẩm quan lớn,

“Trong năm 1899, một quan Chánh tham biện cựu đã có soạn tính sắm một cuộc tàu máy chứa nước đăng đi chở nước trên sông Sài Gòn đem về cấp phát cho nhơn dân Gò Công đã trở nên cực khổ vì sự không có nước, và phải đi xài nước ao vũng cùng là nước ghe ở Chợ Lớn chở tới mà không được tinh sạch.

“Chẳng may quan Chánh ấy phải thọ bệnh đau nhiều và phải đi về nước Lang-sa, cuộc bày tính của ngài không đăng thành sự. Nhưng vậy mà sự nước uống là một điều hữu ích lắm cho nhơn dân xứ Gò Công và làm cho chúng tôi phải lo âu nhiều hơn và câu thúc hơn là cuộc cấp lập sở nhà thương cùng với trường bá nghệ đã thiết lập ra đó bây giờ.

“Vì vậy chúng tôi đến nài xin Quan lớn phải lo tính lại việc này và bởi địa hạt đương bây giờ phải bị tổn hao nhiều. Quản hạt bắt chịu về tiền lương lính, tuần sai, lương quan đốc công và tổn phí cấp dưỡng các sở cù lao Rông^[3], ông Yêm, trường thầy thuốc...; lại bởi các làng còn đang mắc nợ cuối năm 1909 mới hết về sự bạc vay hỏi của hạt Cần Thơ trong cơn bị bão rồi. Chúng tôi xin Quan lớn nài Quản hạt chuẩn giúp cho chúng tôi một số bạc được giúp đỡ hạt Gò Công lập thành cuộc chở nước uống cho nhơn dân: xin Quan lớn phải bàn nghĩ việc này và xét nếu có ích lợi hơn mà sắm tàu chứa nước bằng máy để đi chở nước trên Sài Gòn hay là để tiền xây một cái ao lớn bằng hồ đúc (ciment armé) tại châu thành giữa nơi sân chợ.

“Tiền tổn hao mượn người lãnh làm ao ấy sẽ phân ra trả góp đôi ba năm, nghĩa là nếu có tiền Quản hạt phụ giúp và tiền lấy trong phần sổ thu xuất của bốn hạt. Chúng tôi tưởng lại sự nước uống là trọng cho hạt này nhiều hơn mấy hạt khác, bởi vì nếu xứ Gò Công mà nê địa thì lẽ ấy là bởi vì nhơn dân uống nước ao vũng không mấy tốt hoặc uống nước ghe ở Chợ Lớn đến cũng ít đăng sạch sẽ.

“Chúng tôi trông cậy nhà nước và hội đồng quản hạt khi nào sẽ biết rõ được công cuộc cực khổ hạt chúng tôi là hạt ngày trước giàu có mà nay phải nghèo túng vì bão lụt ngày 1-5-1904; khi nào sẽ hiểu thấu cả và nhơn dân ở đây phải cực khổ vì không có nước uống thì chúng nó sẽ tức thì đem lòng thương những người vô phước ấy và sẽ ban cấp bạc tiền được giúp lo cho hết sự khổ; và chúng tôi xin Quan lớn chạy tờ phúc bẩm theo cách ý nói đây cho Quan Nguyên soái Rodier (...) để người sẽ trợ cứu cho chúng tôi khi người hiểu thấu được sự cực khổ chúng tôi đang chịu bây giờ”.

Ngày 28-2-1907, Chủ tịch Gò Công Cudenet gửi công văn lên Thống đốc Nam kỳ, kèm theo lá đơn của hương chức làng thành phố:

“Làng thành phố yêu cầu tôi chuyển lên Ngài nguyện vọng về việc cung cấp nước uống cho dân tỉnh lỵ Gò Công. Đây là một nhu cầu rất cấp thiết. Rất tiếc là vị Chủ tỉnh tiền nhiệm đã rút hết kinh phí vào

việc xây dựng một trường bá nghệ và một nhà thương... Do vậy, dân ở tỉnh lỵ cũng như các làng không còn khả năng tài chính để xây một hồ chứa nước - nhu cầu cực kỳ khẩn thiết của cư dân thành phố Gò Công...”

Ngày 16-4-1907, Giám đốc Nha Thanh Tra vùng 2A, Lorin gửi từ Mỹ Tho một công văn lên Thống đốc Nam kỳ, tán thành nguyện vọng dân cư và đề nghị của Chủ tỉnh Gò Công:

“Về việc dân làng thành phố Gò Công, được sự đồng tình của Chủ tỉnh, xin Chính quyền Thuộc địa giúp đỡ tài chính để cung cấp nước uống cho tỉnh lỵ, tôi xin nói ngay rằng tình hình tài chính hiện nay của tỉnh Gò Công không cho phép bỏ ra một khoản chi phí lớn để mua tàu máy chở nước hoặc xây hồ chứa nước...

Riêng tôi, tôi không ủng hộ ý kiến xin cấp một tàu máy chở nước, vừa tốn kém lại chóng hư hỏng. Theo tôi, việc đào những hồ nước không sâu lắm (theo kinh nghiệm, nếu đào sâu quá 1m50 thì gặp nước mặn) đồng thời với việc xây dựng những hồ chứa nước bằng xi măng cốt sắt để hứng nước mưa là những biện pháp thích hợp duy nhất trong tình hình hiện nay...”.

Chú thích:

1. Ngày 30-8-1903, Thống đốc Nam kỳ Rodier gửi thông tri đến tất cả các Chủ tỉnh lỵ trở thành đô thị và điều chỉnh, bổ sung đối với các đô thị đã có.
2. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II - Ký hiệu: 1A.14/011.
3. Thực dân Pháp thành lập một trại phong (léproserie) ở cù lao Rong (Mỹ Tho) từ những năm cuối thế kỷ XIX.

Gạo nàng Thơm chợ Đào

Năm tháng trôi qua “Gạo Cần Đức, nước Đồng Nai. Vẫn là lời ca ngợi hiện thực, chứng tỏ ông cha ta đã đánh giá tiềm năng và thế mạnh của vùng Sài Gòn - Gia Định khá đúng đắn.

“Gạo Cần Đức, nước Đồng Nai” - câu ấy không chỉ nói lên sự dồi dào về số lượng, mà còn ngợi ca về chất lượng của sản phẩm địa phương. Nước Đồng Nai được Trịnh Hoài Đức, từ đời Gia Long ca ngợi mát, sạch, ngon, ngọt, nếu dùng, nấu nước pha trà thì ở Nam bộ không nơi nào sánh kịp. Thời xưa đất rộng người thưa nên đồng bào ăn ngon, lựa giống gạo thơm, nay còn gọi là “gạo thơm chợ Đào”.

*

Long An đã từng nổi tiếng là vựa lúa của đất Gia Định trong thế kỷ XIX. Ở đây có hàng mấy chục giống lúa khác nhau. Riêng loại lúa có tên “nàng” cũng đã đến số chục: Nàng Tri, nàng Rừng, nàng Chồ, nàng Quất, nàng Co, nàng Minh, nàng Hương, nàng Rẫy, nàng Sóc... nhưng không có loại nào vượt qua nổi nàng Thơm về mặt chất lượng, nhất là nàng Thơm chợ Đào. Chợ Đào là một chợ nhỏ nằm bên con kênh đào ăn thông với kinh Xóm Bò chảy qua xã Mỹ Lệ, huyện Cần Đức. Thời mới khẩn hoang, xã Mỹ Lệ gồm mười gia đình rồi phát triển thêm vì vậy ngày nay xã Mỹ Lệ của Chợ Đào bao gồm 3 đình làng, dấu ấn của những làng Vạn Phước, Long Mỹ, Mỹ Lệ thời trước. Có nhiều bằng chứng minh rằng Cần Đức đã có dân đến khẩn hoang từ hơn 300 năm trước.

Toàn xã Mỹ Lệ có non 1.000 héc-ta đất gieo trồng, nhưng diện tích ruộng để trồng loại lúa khó tính này, đảm bảo đúng chất lượng cũng chỉ có 400 héc-ta. Nói “khó tính”, vì nếu giống lúa này đem trồng ở nơi khác thì hương vị, độ dẻo và ngon của nó sẽ giảm đi một phần đáng kể. Những người có kinh nghiệm phân biệt gạo nàng thơm Chợ Đào với gạo nàng thơm trồng ở nơi khác chỗ: hạt gạo nàng thơm Chợ Đào có một khối trắng đục, hơi có ánh hồng nằm ở giữa, mà người địa phương gọi là “hột lự”, và chỉ có gạo vùng này mới có “hột lự” ấy. Bí mật đó là gì? Cho đến nay chưa ai trả lời được.

Một chuyên gia nông nghiệp Ấn Độ đến đây, nếm thử cơm nấu bằng thứ gạo đặc sản này. Khi đi ra thăm đồng, bốc nắm đất trên tay, ông suy ngẫm rồi nói rằng đây là một điều còn bí ẩn.

Từ thế kỷ XIX, dưới thời Minh Mạng, gạo nàng Thơm chợ Đào được xếp vào danh mục những đặc sản phương Nam để tiến vua. Tiếng tăm của nó cũng đã bay xa ra thị trường nước ngoài từ lâu. Một tiệm cơm ở Hồng Kông rất đông khách, nhờ có treo bảng hiệu “Cơm gạo nàng Thơm chợ Đào” (có thể là do những Hoa kiều Chợ Lớn đưa sang chăng?), ở thị trường Pháp, gạo nàng Thơm chợ Đào giá không dưới 350 đô la mỗi tấn. Những người Pháp sành sỏi sống ở Sài Gòn lâu năm trước đây đều ít nhiều hiểu giá trị của gạo nàng Thơm chợ Đào.

Tất nhiên, cái gì quý thì thường là hiếm, bởi lẽ sản xuất ra nó đòi hỏi công phu nhiều hơn. Gạo nàng Thơm cũng vậy. Nó mang đặc tính sinh lý khá ngặt nghèo: kén đất - đúng thời vụ và kỹ thuật chăm bón, năng suất thường thấp so với các giống lúa khác. Năng suất tối đa khoảng 3,5 tấn một héc-ta. Nhưng bù lại, giá trị kinh tế của nó cao. Riêng đối với thị trường trong nước, thường thì gạo nàng Thơm đắt giá hơn các loại gạo ngon khác từ 1 phần tư đến 1 phần ba.

Trong những năm qua, loại gạo đặc sản là món hàng xuất khẩu có giá trị của tỉnh. Mặc dù gạo nàng Thơm, như trên đã nói, trồng ở đồng đất khác không ngon bằng ở chợ Đào, nhưng vẫn là ngon nhất trong các loại gạo, cho nên do nhu cầu thị trường, người nông dân Cần Đức đã mở rộng diện tích ra hàng ngàn héc-ta. Trong Hội chợ Giảng Võ tại thủ đô Hà Nội năm 1985, gạo nàng Thơm chợ Đào đã được thưởng huy chương vàng. Điều đó càng khẳng định giá trị của loại đặc sản này.

Nông Nại đại phố tức là Chợ Lớn của xứ Đồng Nai, Đồng Nai âm theo tiếng Quảng Đông, viết chữ Nông Nại.

Về chợ và cảng cù lao Phố, tư liệu ít thấy, cơ bản vẫn là *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức. Ông Trịnh Hoài Đức tiếc thay, chào đời vào khoảng năm 1765, khi được 10 tuổi “gặp buổi nhiều nhưng, mẹ dời đến Phiên Trấn, và cho Trịnh Hoài Đức học với Võ Trường Toản?” (*Đại Nam liệt truyện*).

Tổ tiên của Trịnh Hoài Đức là người tỉnh Phước Kiến (Trung Hoa), theo *Đại Nam liệt truyện* thì sang Trấn Biên “lúc nhà Thanh chiếm Trung Hoa”. Cha làm quan thời Võ vương Nguyễn Phúc Khoát, lúc cù lao Phố còn hưng thịnh nhưng ông nội Trịnh Hoài Đức là một trong những người sáng lập miếu Quan Đế (chùa ông), có tên ghi trong danh sách những người đứng ra lập chùa, năm 1684, tức là sau khi Trần Thắng Tài đến Biên Hòa. Tuy không nói rõ, ông nội của Trịnh Hoài Đức có thể đi theo Trần Thắng Tài, hoặc trước, hoặc sau vài năm. Và cha của họ Trịnh cũng góp công vào hương khói của chùa Quan Đế nói trên năm 1743.

Như vậy ta thấy những gì Trịnh Hoài Đức ghi chép về cù lao Phố là tư liệu đáng tin cậy nhất, ngoài ra tôi chưa gặp tư liệu nào tương đối cụ thể hơn. Họ Trịnh ghi lại: “Nông Nại đại phố, lúc đầu khai thác do “Trần Thượng Xuyên, tức Trần Thắng Tài chiêu tập người buôn nước Tàu đến kiến thiết phố xá mái ngói tường vôi, lầu cao, quán rộng, dọc theo bờ sông liên lạc dài 5 dặm, chia và vạch làm 3 đường phố, đường phố lớn lót đá trắng, đường phố ngang lót đá ong, đường phố nhỏ lót gạch xanh, đường rộng bằng phẳng, kẻ buôn tụ tập, ghe thuyền lớn ở biển và ở sông đến đậu, có những xà-lan (người dịch lại, hiểu là kiểu bè chở hàng hóa), ấy là một chỗ đại đô hội, những nhà buôn bán to duy ở đây là nhiều hơn”.

(Đoạn trích dẫn trên đây là ở mục “Thành tri chí”).

Trong *Gia Định thành thông chí*, ở mục “Sơn xuyên chí”, lại ghi về gành đá trên sông, nay còn thấy:

- Phía bắc gành đá có vực sâu làm chỗ cho tàu biển các nước đến đậu. Xưa nay, thuyền buôn đến đây hạ neo xong thì lên bờ thuê phố ở, rồi đến nhà chủ mua hàng, lại đẩy kê khai những hàng hóa trong thuyền và khuân cất lên, thương lượng giá cả. Chủ mua định giá mua bao tất cả hàng hóa tốt xấu, không bỏ sót lại thứ gì. Đến ngày trương buồm trở về gọi là hồi Đường (trở về Trung Hoa).

Đọc rải rác những tư liệu trong *Gia Định thành thông chí*, ta có thể tạm đúc kết:

- Cù lao Phố trở thành một cảng quan trọng đầu tiên của Nam bộ, đón nhận thương thuyền nước ngoài, hưng thịnh suốt khoảng 90 năm từ khi Trần Thắng Tài đến với quân đội, suy thoái từ khoảng 1775, tức là khoảng sau 90 năm, để nhường cho Sài Gòn (sông Tân Bình).

Trịnh Hoài Đức mô tả vị trí khá cụ thể, dài 5 dặm, hơn 2km, đại khái từ miếu Quan Công nay hãy còn ăn về phía bắc. Sản phẩm đưa vào cảng là món gì, họ Trịnh không nói rõ, cũng như số lượng tàu thuyền. Nhưng ta đoán là hàng tiêu dùng.

- Trước khi Trần Thắng Tài được chúa Nguyễn đưa đến cù lao Phố, đã có người Việt từ miền Trung đến ở núi Dinh (Mô Xoài) vùng Bà Rịa từ năm 1658 và vùng Long Thành. Nhờ vậy, khi Trần Thắng Tài đến cù lao Phố đã có dân Việt, dĩ nhiên người dân tộc cũng tới lui trao đổi hàng hóa.

Trần Thắng Tài đến với quân sĩ và gia quyến, nhưng quân sĩ này vẫn tiếp tục cầm vũ khí theo đuổi binh nghiệp. Số thương gia lại đến sau, với vốn liếng để lập chợ.

Kiểu mua bán ở cù lao Phố là dạng xuất nhập khẩu, với kho hàng dự trữ hàng hóa nhập vào và dự trữ hàng hóa thô mua, với nhiều chân rết. Nên gọi đó là những “tư sản mại bản” chăng? Toàn là dịch vụ, phi sản xuất. Mức hưng thịnh của cù lao Phố phải chăng đạt đỉnh cao vào năm 1767, tức là 70 năm sau khi cảng này phát triển.

Bằng có là năm 1747 có bọn thương khách người Phước Kiến với lãnh tụ là Lý Văn Quang tự xưng là Giản Phổ đại vương cùng với 300 quân mưu toan đảo chánh, chiếm lấy dinh Trấn Biên, tức là toan nắm quyền ở khu vực Biên Hòa rộng lớn. Từ cù lao, chúng vượt chiếc cầu ván bắt qua Rạch Cát, rồi cuộc âm mưu thất bại. Giản Phổ tức là Giản Phô Trại (âm lại mấy tiếng Campuchia, vì viết chữ Đông và chữ Giản hơi giống nhau, nên lắm nơi đọc là Đông Phô hóa ra vô nghĩa).

- Lâm sản, ngà voi, sừng tê giác, lộc nhung không thể tái sinh nhanh chóng, vì vậy cạn kiệt. Cù lao Phố suy thoái vì thiếu hàng hóa đưa ra ngoài (cũng là trường hợp cảng Hà Tiên thời Mạc Cửu). Bấy giờ, nhằm lúc Tây Sơn khởi binh, thương gia thấy không có lý do để bám cù lao Phố, họ thấy nên dời xuống Sài Gòn - Chợ Lớn để đón nhận nguồn lúa gạo dồi dào của đồng bằng sông cửu Long bắt đầu dư để xuất cảng; dịch vụ lúa gạo xem ra bền vững hơn. Quân Tây Sơn sẵn cơ hội ấy đốt phá chợ phố của cù lao.

Đại Nam thống nhất chí ghi rõ quân Tây Sơn đến “dỡ lấy hết nhà cửa, gạch đá của cải chở về Quy Nhơn, từ đời Gia Long trung hưng tuy người ta có trở về, nhưng trăm phần chưa được một”.

Chi tiết “nhà cửa gạch đá” bị cướp đi rất quan trọng. Theo kỹ thuật đi ghe buồm, ghe phải chở nặng thì chạy mới vững. Chuyển qua cù lao Phố, ghe chở thêm đá và gỗ mỹ thuật, khá nặng rồi ráp lại, đã chạm trổ để xây cất chùa miếu, nhà cửa cho nhanh.

Người Pháp đến khi cù lao Phố đã trở thành xóm làng bình thường, không còn dấu ấn gì về thời oanh liệt đã qua. Nay chọn cù lao là địa bàn của xã Hiệp Hòa, trong thành phố Biên Hòa. Con số đình chùa khá nhiều, của làng xưa nay đã trở thành ấp, chứng tỏ thời nhà Nguyễn ở đây có hơn 10 làng xã với đình làng. Người xưa còn đâu? Đọc *Lược sử cù lao Phố* do Nxb Đồng Nai ấn hành 1994, thấy ghi các dòng họ Nguyễn, Lê, Trương, Huỳnh là những dòng họ lớn đến sinh cơ lập nghiệp từ lâu đời, chiếm tỷ lệ cao trong xã; còn ngôi mả ngôi rất xưa mà họ Nguyễn nhận của dòng họ mình. Và theo luận văn của Tôn Thị Điệp về cù lao Phố thì các dòng họ trên xuất hiện gần 300 năm nhưng chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ. Lại còn ông Bì Văn Lâu cho biết họ Bì gốc Tàu, lại còn họ Tống Đình, gốc Tàu.

Nguyễn Hữu Cảnh đến cù lao Phố ngay lúc cù lao với cảng đang hưng thịnh, nhưng bấy giờ căn cứ và cơ cấu quân sự của ta đặt ở Sài Gòn rất quan trọng với đồn dinh, ông Nguyễn Hữu Cảnh vào cù lao Phố với thủy quân, tuy không ghi rõ nhưng ta chắc là vào cù lao Phố theo cửa Cần Giờ, ngược lên Biên Hòa. Và cuộc hành quân phía sông Cửu Long của ông theo đường thủy, khi ông mất ở Rạch Gầm, quan tài được đưa về cù lao Phố, không quản ở Sài Gòn, từ cù lao Phố về miền Trung, chôn ở quê là Quảng Bình cũng theo đường thủy.

Cơ ngơi mà nay hiểu lầm là phần mộ của ông chỉ là nơi quan tài chôn không phải là phần mộ, đồng bào địa phương vì tôn kính ông nên đắp mộ tượng trưng để ghi nhớ. Nếu là một thì phải to hơn và đặc biệt phải có thành bao bọc phần đất rộng, theo tiêu chuẩn của quan to. Vị trí của miếu Bình Kính thờ Nguyễn Hữu Cảnh thời xưa đã thay đổi; lâu ngày mục nát, nước xoáy lở vào bờ, nên đời Tự Đức, năm 1851 phải dời vào phía trong vài mươi mét, ngay bờ cũ (*Đại Nam nhất thống chí* ghi dời ở phía sau 10 trượng).

Nay có lẽ nên bố trí khu cù lao Phố thành một điểm du lịch lý tưởng. Đền thờ Quan Công còn đó, đình Bình Kính còn đây, sông Đồng Nai rộng, gió mát. Phía mé sông trước đình, có lẽ nên trồng cây bằng lăng, cây bản địa, trổ bông đẹp. Thời xưa, Trần Thắng Tài đóng quân bên phía chợ Biên Hòa, sử ghi xứ Bàn Lân, sau đổi là Tân Lân. Tôi hiểu Bàn Lân là tiếng Bằng Lăng nói trại ra.

Cảng cù lao Phố thành hình trẻ hơn phố cổ Hội An và suy thoái sớm hơn phố cổ Hội An.

Chung quanh việc thành Vĩnh Long thất thủ

ĐỖ VĂN ANH

Lịch sử cận đại tỉnh Vĩnh Long liên quan mật thiết với việc thành Vĩnh Long thất thủ, dẫn tới việc Phan Thanh Giản uống thuốc độc tuân tiết vì để mất ba tỉnh miền Tây năm 1867.

Thành Vĩnh Long nằm trên sông cổ Chiên, cửa tiền hướng về phía cầu Lầu, cửa hậu nhìn ra sông cổ Chiên, phía tả nhìn về phía rạch Long Hồ, cửa hữu nhìn về phía Cây Đa. Thành được hai tiền đồn là Vĩnh Tùng và Vĩnh Mỹ Thanh bảo vệ^[1]. Thành xây năm 1813, có hệ thống giao thông hào và có trí nhiều đại bác^[2]. Ngày 10- 3-1862, pháo thuyền số 25 nổ tung khi sắp rời Mỹ Tho; 32 lính Tây bị chết hoặc bị thương. Nhà chức trách Pháp cho là vụ này do quan chức tỉnh Vĩnh Long chủ trương^[3].

THÀNH VĨNH LONG THẤT THỦ LẦN THỨ I

Ngày 20-3-1862, Phó đề đốc Bonard đem gần 1.000 quân, với 11 chiếc thuyền và pháo thuyền (Ondine và Shamrock)... chờ, đến thị trấn. Binh sĩ được đổ bộ ở đông nam thành theo lệnh của trung tá Reboul, tại Dinh Kao^[4]. Ngày 22, các toán quân băng qua hai con rạch dưới làn đạn và, ta đã đấu pháo dữ dội với các pháo thuyền của địch. Đến đêm hôm sau, một trận đánh kéo dài bảy tiếng đồng hồ, tất cả dàn pháo của ta bị địch chiếm. Ngày 23, quân Pháp vào thành. Đây là sự thất thủ lần thứ nhất của tỉnh Vĩnh Long.

Tuy Biên Hòa, Bà Rịa và Vĩnh Long rơi vào tay quân Pháp trong ba tháng đầu năm 1862 nhưng tình trạng của quân đội viễn chinh Pháp cũng không khá hơn. Lối đánh du kích của quân kháng chiến Việt Nam làm cho lính Pháp khốn đốn, thêm vào đó là quân sĩ chết nhiều vì đau ốm khi phải đuổi theo quân du kích trong những vùng đầm lầy đầy dịch khí, dưới bầu trời nóng như thiêu^[5]. Và vào cuối năm 1861, Nguyễn Trung Trực đã đốt cháy pháo hạm Espérance cũng như các đồn Pháp ở Mỹ Tho, Biên Hòa, và Chợ Lớn luôn luôn bị quân du kích tấn công.

Trong khi quân Pháp xem ra yếu thế thì triều đình lại hết sức bối rối vì kinh thành Huế lâm vào tình trạng thiếu lương thực và tình hình rối loạn ở Bắc kỳ. Tự Đức buộc phải hòa hoãn, dùng kế hoãn binh, sai Phan Thanh Giản và Lâm Duy Hiệp vào Gia Định nghị hòa với Thiếu tướng Bonard ký kết hòa ước năm Nhâm Tuất 1862.

THÀNH VĨNH LONG THẤT THỦ LẦN THỨ II

Ngày 19-1-1867, một sự kiện thúc đẩy thêm việc quyết định đánh lấy ba tỉnh miền Tây khi đề đốc Rigault de Genouilly lên làm tổng trưởng hải quân và thuộc địa, thay thế Chasseloup Laubat.

Langrandière phác họa một kế hoạch tỉ mỉ và xác định ranh giới hành chính của các tỉnh này ngay cả trước khi chúng bị chiếm, vào khoảng cuối tháng 2-1867. Chiều ngày 17-6-1867, Langrandière ra lệnh kéo binh đến Mỹ Tho. Ngày 18-6, 1.200 người được tụ họp tại Mỹ Tho, tám thanh tra và các nhân viên để cai trị các tỉnh mới, với 400 lính bảo an tập trung tại các chợ cũ Mỹ Tho chờ các ghe thuyền và huấn lệnh. Trên sông, neo các pháo thuyền bằng cây Mitralle, Bourdais, L'Alomprah; các pháo thuyền bằng sắt L'Espingole, La Glaive, Fauconneau, Hallebarde, L'arc, chiến hạm Biên Hòa và một xà lúp chạy hơi nước.

Ngày 19-6, thống soái xứ Mỹ Tho đến trên chiếc Ondine. Các chỉ huy binh đoàn và tàu chiến lên chiến hạm để nhận những chỉ thị cuối cùng của mình. Các binh đoàn và lính bảo an được cho lên tàu và vào giữa đêm đoàn tàu chuẩn bị nhổ neo ra khơi. Sáng ngày, sương mù khá dày đặc bao phủ các tàu

chiến^[6] lần lượt đến đậu trên sân đôi mặt với Vĩnh Long. Vào 7 giờ rưỡi sáng, tất cả tàu bè thả neo tại vị trí chiến đấu và nhiều tiểu đoàn lính thủy đánh bộ đổ bộ ở hai bên thị trấn. Một sĩ quan hầu cận của Phó đề đốc^[7] đến đòi thành phải đầu hàng. Vĩnh Long bị quân Pháp chiếm đóng vào 3 giờ chiều ngày 20-6-1867 mà không tốn một viên đạn. Ngày 22-6-1867, thành Châu Đốc rơi vào tay quân Pháp và ngày 24-6-1867, quân Pháp chiếm đóng Hà Tiên.

Chú thích:

1. Hai đồn bảo vệ thành Vĩnh Long này, nằm trên đất làng Thạnh Mỹ Đông (nay là Thiêng Đức), đã bị Pháp san bằng sau khi chiếm Vĩnh Long.
2. Về thành Vĩnh Long mà chúng tôi không tìm ra hình ảnh. Nhưng theo Alexis Faure. *Les Francais en Cochinchine au XVIIIè siècle. Mgr Pigneau de Béhaine, Evêque d'Adran*. - Paris: Challamel, 1891.-254p. mà Đào Đăng Vỹ - (tr.252) trích dẫn, thì “ông ta lập những thành lũy kiểu Vauban ở các vị trí quan trọng trong xứ: Vĩnh Long, Hà Tiên, Mỹ Tho, Biên Hòa... Trong các việc này, ông luôn luôn được sự giúp đỡ thường trực và tận tâm của Olivier de Puymanel”.
3. *Histoire militaire*, (tr.35) cho là vụ nổ này do bất cẩn.
4. Đình Khao là một ngôi đình xây dựng tại làng Thạnh Mỹ Đông, dành để thờ các quan chết vì nước. Đình này bị phá hủy năm 1867 và vật liệu được dùng xây cất tòa bố cũ. Tại làng Long Hồ, hiện nay còn có một đình lớn dành cho Khổng Tử, việc thờ cúng do làng này đảm trách.
5. Nguyễn Thế Anh, 16; Đào Đăng Vỹ, 141.
6. Chi tiết về sương mù này không thấy trong tài liệu của các tác giả Việt Nam mà chỉ thấy nói là “các quan ta ở Vĩnh Long tưởng quan Pháp đi Cao Miên hành quân. Dân chúng chen chúc nhau trên bờ thành, không chút nghi ngờ quân Pháp đánh chiếm Vĩnh Long. Quan quân ta chưa sẵn sàng phòng bị. (Nguyễn Duy Oanh, 85)
7. Nguyễn Duy Oanh, 35, nói Laggrandière cho Legrand de la Liraye (Cố Trường) mang thư đề ngày 16-8-1867 đến mời Phan Thanh Giản xuống tàu để cho biết lý do khiến Pháp phải có hành động này...

Các vị lãnh đạo tỉnh Cà Mau đều nói: Du lịch Cà Mau còn đang trong giai đoạn khởi đầu. Đó có thể là điều đáng tiếc nhưng cũng không thể khác, bởi sự nghiệp phát triển bao giờ cũng bắt đầu từ vốn và con người tổ chức. Dù rất biết những cái khó đó không dễ vượt qua nhưng hai tiếng Cà Mau bao giờ cũng là tên gọi đầy náo nức cho những ai yêu thích du lịch thiên nhiên mà hình ảnh tiêu biểu là hệ sinh thái rừng ngập nước. Đến với hệ sinh thái đó như lạc vào những rừng chàm, những rừng đước, những vườn chim... tất cả như nghiêng mình gần gũi vào những bãi biển, những cửa sông, những đảo hoang sơ... Đường xe hơi đến các địa chỉ như rừng tràm U Minh, rừng đước Năm Căn, vườn chim Đầm Dơi, đầm Thị Tường, thị trấn biển Sông Đốc... giờ đây chưa có nhưng trả lại cho người ham du lịch điền dã những thú vị được rong ruổi trên sông nước, kênh rạch rất thanh bình. Phương tiện trên sông có nhiều loại, rộng rãi có ghe, thuyền, phiêu lưu một chút có ca nô, muốn lẹ làng có ô bo, muốn nhanh chóng, có vỏ lãi nhanh. Từ ven biển cho cảm tưởng có thể “bước qua” các hòn, bởi cự ly rất gần, như hòn Khoai, hòn Đá Bạc.

Về Cà Mau, ấn tượng du lịch Năm Căn đối với mọi người dân trong nước chắc chắn là sâu sắc nhất. Bởi vì, tới đây tức là đã đứng đúng cái dấu chấm cuối cùng của địa vực Tổ quốc, ở đây, bạn khỏi có cảm tưởng “xa nhà” bởi vì mũi đất này đã có một khách sạn tạm gọi là tiện nghi và từ đây có thể điện thoại không chỉ tới khắp nơi trong nước mà còn khắp thế giới. Ngành du lịch Cà Mau dự định xây ở đây một biểu tượng để du khách có thể dùng nó làm cảnh chụp hình với niềm tự hào “Tôi đã về Năm Căn”. Bây giờ thì bạn thả sức dạo bờ biển, nhìn nước ròng đang vẽ những bức tranh kỳ ảo trên cát hoặc theo chân những ngư dân hiền lành đi đánh bắt thủy sản Rời Năm Căn, muốn đến xứ sở của dừa, xin hãy về huyện Cái Nước. Tại đây, ngoài rừng dừa rộng tới hơn 13.000 ha còn có đầm Thị Tường, một đầm nước tự nhiên chen chúc những tôm và cá. Đi du lịch Cà Mau, mãi mê với đất, với nước, không thể không nhìn lên trời thả mắt dõi theo những đàn chim ríu rít như mở hội. Huyện Đầm Dơi có tới 6 sân chim lớn nhỏ, tổng diện tích tới 151 héc ta. Xã Tân Duyệt có sân chim với diện tích lớn nhất - 121 ha - và một khu vườn dơi đứng hàng thứ ba sau các vườn quốc gia Cúc Phương và Cát Tiên.

Nếu làm biếng, bạn có thể ngắm những đàn chim mới về tập kết ở Lâm Viên 19-5 ngay trong lòng thị xã Cà Mau.

Ở đây, có hơn 10.000 chim thiên nhiên sống rất hồn nhiên giữa những náo nhiệt của đô thị. Theo hướng phát triển du lịch sinh thái, du lịch làng rừng, du lịch điền dã... ngành du lịch Cà Mau đã hoạch định những tuyến du lịch tiêu biểu như: rừng tràm U Minh, rừng đước Năm Căn, đảo Hòn Khoai, hòn Đá Bạc, vườn chim Cà Mau, bãi biển Khai Long, cửa biển sông ông Đốc, đầm Thị Tường, bãi biển Đất Mũi...

Hơn một thế kỷ trước, thực dân Pháp đã có ý định xây dựng một tiền cảng ở Vũng Tàu. Tiền cảng này nằm ngay tại Bãi Trước của thành phố nhưng không đáp ứng được chức năng và không thu được kết quả. Dấu tích và bài học về tiền cảng Vũng Tàu vẫn để lại ý nghĩa nhất định.

VỊ TRÍ CỦA VŨNG TÀU TRONG LỊCH SỬ:

Sách *Đại Nam thống nhất chí* của triều Nguyễn mô tả: “Vũng Tàu với vịnh lớn che chở cho tàu thuyền đỗ nghỉ và ba ngọn núi đá đứng sừng, thành hình chân vạc như trụ vững giữa biển để tàu thuyền phương Bắc, phương Nam nhận rõ đường đi, ngăn sóng gió ào ào suốt ngày, tạo thế bình phong ngoài cửa biển Cần Giờ thật là chỗ cửa quan xung yếu”^[1]. Đây chính là một trong những ưu thế quan trọng về điều kiện tự nhiên, bên cạnh ưu thế là cửa ngõ của vùng đất Nam bộ rộng lớn, giàu có của cửa biển Vũng Tàu.

Lịch sử hình thành các làng xã trên bán đảo Vũng Tàu muộn hơn rất nhiều so với các làng xã khác trong vùng. Sự hình thành các làng xã ở đây gắn liền với cuộc điều quân trấn giữ cửa biển, chống bọn hải tặc xâm nhập và trú ngụ, cướp bóc thương thuyền ra vào cửa Cần Giờ thời vua Gia Long (1802-1820). Trước đó, Vũng Tàu được biết đến qua những ghi chép ít ỏi của người nước ngoài.

Sớm nhất có lẽ là ghi chép của Châu Đạt Quan, sứ thần nhà Nguyên (*Chân Lạp phong thổ ký*) khi ông đi qua vùng biển này để đến Chân Lạp vào cuối thế kỷ XIII. Tiếp đó là những ghi chép của người Bồ Đào Nha. Sau những cuộc phát kiến lớn về địa lý, người Bồ đã mở rộng giao lưu buôn bán với vùng Viễn Đông. Dựa vào đặc điểm địa hình, họ đã đặt cho Vũng Tàu một cái tên đầy ý nghĩa là *Cinco chagas Verdareiras* (được hiểu là Năm vết thương của Chúa Cứu thế) trên bản đồ hàng hải của mình để ghi nhớ một địa điểm đáng dừng chân trên đường viễn dương. Trong con mắt của người Bồ Đào Nha thời ấy, Vũng Tàu là một vị trí quan trọng. Chính điều này đã đưa đến ý định của Nguyễn Ánh khi ông hứa sẽ nhượng Vũng Tàu cho người Bồ Đào Nha nếu họ giúp ông đánh bại quân Tây Sơn vào năm 1786.

Trong cuốn hải trình nổi tiếng *Biển phương Đông* (La Neptune Orientale) thì Vũng Tàu có tên là Cap *Saint Jacques* (mũi Saint Jacques). Một số người giải thích rằng đó là cách đọc của thủy thủ người Âu từ *Cinco chagas Verdareiras* thành Silkel Chagas và cuối cùng là Siant Jacques? Hoặc Saint Jacques cũng là tên một vị thánh của người Bồ Đào Nha. Trong sử sách nhà Nguyễn, Vũng Tàu được ghi là *Thuyền Áo*. Tất cả những tên gọi trên đây đều biểu hiện ít nhiều đặc điểm địa lý tự nhiên và vị trí của Vũng Tàu trong mối giao lưu buôn bán ở những thế kỷ trước...

TIỀN CẢNG VŨNG TÀU:

Sau khi thất bại ở Đà Nẵng (1858), thực dân Pháp chuyển hướng xâm lược Nam bộ. Ngày mùng 7 tháng Giêng năm Kỷ Mùi (9-2-1859) thực dân Pháp đã nổ súng xâm lược Vũng Tàu. 12 chiến hạm chạy bằng máy hơi nước do đô đốc Rigautl de Genouilly chỉ huy đã dàn trận tại vịnh Hàng Dừa (Bãi Trước - Vũng Tàu). Pháo đài Phước Thắng của nhà Nguyễn (đặt tại vị trí của Bạch Dinh ngày nay) với những người lính thủ rất can trường dù không ngăn cản được bước tiến của đoàn chiến hạm thực dân trang bị hiện đại gấp nhiều lần nhưng đã kìm chân chúng gần 2 ngày trên đường tiến vào xâm lược đất Gia Định, nêu tấm gương kiên cường từ ngày đầu chống Pháp cho nhân dân các tỉnh Nam bộ.

Sau khi chiếm xong 3 tỉnh miền Đông Nam bộ (1862), thực dân Pháp biến Vũng Tàu thành căn cứ

quân sự và hậu cứ cho công cuộc viễn chinh thuộc địa. Năm 1870, thực dân Pháp xây dựng hải đăng đầu tiên ở Vũng Tàu, đồng thời tiếp tục xây dựng Vũng Tàu thành một phòng tuyến quân sự vững mạnh, có khả năng bảo vệ an toàn cho cửa ngõ Nam kỳ, nơi chúng đang ráo riết thực hiện công cuộc khai thác thuộc địa. 23 cỗ pháo lớn, cỡ đạn từ 140 đến 300mm được bố trí thành ba trận địa trên các điểm cao của núi Lớn, núi Nhỏ vẫn còn tồn tại đến ngày nay chứng tỏ Vũng Tàu trong con mắt người Pháp là một vị trí xung yếu chiến lược...

Năm 1890, các quan cai trị người Pháp ở Nam kỳ nói chung và Vũng Tàu nói riêng đã đưa ra dự án xây dựng một tiền cảng ở Vũng Tàu nhằm phục vụ cho mục đích quân sự, làm nơi neo đậu, tránh gió cho tàu chiến hoạt động trên vùng biển này, đồng thời phục vụ việc bốc dỡ khí tài, hàng hóa cho thành phố nghỉ mát và các căn cứ quân sự ở Vũng Tàu. Vì lý do ngân sách, mãi đến hơn 5 năm sau, dự án trên mới được thực hiện vào năm 1896. Tài liệu của người Pháp còn được lưu trữ đến nay cho biết: *“Tiền cảng Vũng Tàu là một con đê dài 400m, chân đê rộng 15m, mặt đê rộng 4m, được kè đá và đổ bê tông, chạy dài dài từ mũi phía bắc núi Nhỏ ra cửa biển, ôm lấy bãi Trước (khi ấy gọi là vịnh Hàng Dừa)”*.

Đê cảng Vũng Tàu được kỹ sư người Pháp thiết kế, thị trưởng Vũng Tàu lúc ấy là Ernest Outrey phê duyệt thi công và điều hành. Tài liệu cho biết, người Pháp đã chi 45.000 quan vào đê cảng này, ngân sách lấy từ việc khai thác thuộc địa. Nhân công thực hiện công trình này phần lớn là những người tù khổ sai. Họ vốn là những người yêu nước chống Pháp bị đày ải ở nhiều nhà lao khổ sai được đưa về đây để cưỡng bức khổ sai như những nô lệ thời Trung cổ. Thực dân Pháp đã huy động hơn 1.000 tù nhân khuôn đá, kè đê cảng dưới biển suốt ngày trong hơn một năm trời (*Rapports au Conseil Colonial*, Saigon Imprimerie Coloniale, 1895; 1900).

Sau khi đê cảng làm xong, người Pháp mới nhận ra sai lầm trong thiết kế và thi công mà người chịu trách nhiệm cao nhất là thị trưởng E. Outrey. Một số tài liệu cho biết, đê cảng chạy dài theo hướng đối diện và ngược lại với các dòng sông đổ vào vịnh Gành Rái. Mặt khác do tác động của dòng hải lưu (dân địa phương gọi là giáp nước) nên đê cảng đã trở thành con đập chắn làm nơi hội tụ và lắng đọng của phù sa. Cầu tàu tiền cảng (sau gọi là Cầu Đá) của người Pháp bị vô hiệu hóa trước khi cơn bão Giáp Thìn (1904) ập đến phá hoại hoàn toàn. Sau đó người Pháp không tu sửa lại nữa vì nhận thấy khuyết điểm cũng như những hạn chế của biển cảng này.

Dấu tích đê tiền cảng của người Pháp ngày nay chỉ còn lại là một đê đá bê tông chạy dài dọc Bãi Trước mà ngư dân Vũng Tàu gọi là cầu Đá. Tiền cảng được xây và sử dụng chưa được 7 năm thì hư hại do tính toán sai lầm của các kỹ sư và quan chức Pháp. Chưa thấy tài liệu nào cho biết số lượng hàng hóa bốc xếp, vận chuyển và lợi nhuận thu được từ bến cảng này, nhưng gần 50.000m³ đá hiện hữu trên cầu cảng cho thấy xương máu và những nỗi khổ đau mà người tù phải chịu đựng khi ngâm mình dưới nước, phơi đầu phơi lưng dưới nắng rát và đòn roi của bọn thực dân là vô cùng vô tận.

Sự hiện hữu của con đê ngày nay dấu không làm cho cảnh quan bờ biển Bãi Trước đẹp thêm, trái lại còn tác động tụ đọng phù sa, nhưng nó là bằng chứng về sự tàn bạo của người Pháp mà 100 năm qua sóng biển, thủy triều vẫn chưa bào mòn, gột rửa và phủ lấp đi được. Cùng với trận địa pháo đối diện trên núi Nhỏ, cầu Đá, bãi Trước hợp thành một quần thể di tích lịch sử đã được Nhà nước ta công nhận.

Chú thích:

1. *Đại Nam nhất thống chí*. T.5, Nxb Thuận Hóa, 1992, tr.50)

Năm 1885, đầu hơi tàu nước Le Myre De Vilers xuất phát từ ga Sài Gòn đến Mỹ Tho mất hết 4 giờ, với những công nhân liên tục gò lưng xúc than đổ vào lò. Thời điểm ấy, 4 giờ đồng hồ cho 72km là một sự kiện vĩ đại, một thành tựu khoa học kỹ thuật (vì cuối thế kỷ XIX từ Sài Gòn đi Mỹ Tho bằng đường thủy, xuất phát từ cảng Nhà Rồng, trên tàu thủy của hãng tàu Nam Vang, phải mất trên 12 giờ. Thủy bộ khởi từ cảng Nhà Rồng, trên sông Lòng Tàu, ra cửa Cần Giờ, cập biển, vào cửa Tiên hoặc qua cửa Soài Rạp, Rạch Lá, kênh Chợ Gạo để tới Mỹ Tho, đường đi thật dích dắc, nhiều khê!)

Năm 1879 Hội đồng Tư vấn và Quản hạt Nam kỳ với 19 Nghị sĩ Pháp, 6 Việt Nam đã quyết định xây dựng tuyến đường sắt xuyên Nam kỳ (trước đó công trình được khởi thảo từ năm 1874). Toàn Nam bộ thời đó có dân số mới vón vện 1.200.000 nhân khẩu, tương đương một quận lớn ở nội thành TP.HCM hiện nay. Ý tưởng khởi đầu của các quan chức thuộc địa là xây dựng tuyến đường sắt nối liền Sài Gòn - Phnôm Pênh bên cạnh tuyến đường sắt xuyên Nam kỳ nối liền Sài Gòn - Châu Đốc, nhưng sau đó đành dừng lại ở Mỹ Tho vì quá nhiều kênh rạch, sông lớn như Vàm Cỏ Đông, Vàm Cỏ Đông Tây, sông Tiền, sông Hậu... Ngày 20-7-1885 sau 4 năm xây dựng, chiếc đầu máy mang tên kỹ sư Le Myre De Vilers mới bắt đầu lăn bánh từ ga Hòa Hưng về Mỹ Tho. Tuy vậy, đường ray vẫn chưa thông suốt, phải dừng lại chuyển tải bên này sông Vàm Cỏ Đông, để đến Mỹ Tho bằng một đầu máy khác, cầu Bến Lức dài 550m, Tân An dài 113m, cao 10m so với mặt nước lúc triều cường, hoàn thành tháng 5-1886, đã cho phép con đường sắt đầu tiên của Nam bộ thông suốt từ Sài Gòn - Mỹ Tho dài 72km với 4 giờ lăn bánh. Ngày 20-5-1886, đoàn xe lửa với đầu máy Le Myre De Vilers hụ còi vượt qua 2 cây cầu sắt, chạy ngang Bến Lức, Tân An, xinh xịch ngừng bánh tại sân ga Mỹ Tho giữa hàng rừng cờ quạt, dân chúng đổ ra đón mừng “cái sự kỳ diệu của nền văn minh Đại Pháp”.

KHI “VĂN MINH MIỆT VƯỜN” THỨC DẬY...

Hình ảnh quan khách “áo quần bảnh bao” trên toa xe lửa đầu tiên xuyên Nam bộ hầu hết là những “ông Tây, bà Đầm” nói năng “sí sa, sí sồ”. Ông Tây thì đầu đội nón cối trắng, hoặc vàng đất kiểu thuộc địa, diện nguyên bộ kaki trắng hoặc áo veste đuôi tôm giữa trời nóng đỏ lửa. Bà đầm thì váy xòe, mũ rơm đính hoa, tay che dù kiểu thế kỷ XVIII, tươi mát và rục rờ khác hẳn với đám dân miệt vườn lam lũ đông như kiến cỏ hai bên đường tàu. Không mấy ai nhớ được giá vé cao... cắt cổ hời đó, nhưng các nhà “hào phú” miệt vườn cũng thi nhau bán vài gạ lúa để làm một chuyến... viễn du bằng xe lửa cho biết, để có dịp thăm Sài Gòn hoa lệ về kể chuyện “bù khú” trong những dịp chén thù chén tạc bên mâm rượu với bà con chòm xóm. Người ta đồn rằng “Hắc và Bạch công tử là một trong những vị khách thường xuyên” của tuyến đường sắt này. Nhà bác học Trương Vĩnh Ký cũng thường xuyên mua vé khi về Bến Tre, lên Sài Gòn dạy học tại ngôi trường mang tên ông - Pétrus Ký (tức Lê Hồng Phong hiện nay), ở Sài Gòn và các tỉnh miền Đông Nam bộ, giá cả các mặt hàng miệt vườn như gạo, trái cây bông tươi ngon hơn vì thời gian rút ngắn. Dân miệt vườn Nam bộ bỗng ăn mặc tươm tất hơn vì vải sò ở Sài Gòn - Chợ Lớn đổ xuống hàng đống, giá cả dễ thở hơn nhiều. Dân miệt vườn bỗng thấy mình ở gần Sài Gòn hơn bao giờ hết, “văn minh miệt vườn” như có một đợt sóng ngầm biến chuyển từ máy xinh xịch, tiếng còi hụ của xe lửa bên cạnh những chuyến đưa tiễn đầy trĩu tình, khúc nhạc ly biệt, biệt ly! Tuyến xe lửa Sài Gòn - Mỹ Tho đã ngưng chạy từ trước Thế chiến thứ II!

ĐƯỜNG XE LỬA RẰNG CỬA CỦA XỨ SƯƠNG MÙ VÀ NHỮNG CHUYẾN TÀU MỘ PHU...

Thập niên 70, thế kỷ XIX, ở Sài Gòn, trước cả xe điện, đường rầy xe lửa nội ô đã có, kéo dài từ

những kho bãi ở cảng Khánh Hội, cảng Nhà Rồng về ga Sài Gòn sát cạnh chợ Bến Thành, rồi về ga Hòa Hưng. Tuyến xe lửa xuyên Nam bộ, từ Sài Gòn - Mỹ Tho kéo dài 13 năm phục vụ “dân miệt vườn”. Năm 1898, Toàn quyền Paul Doumer mới ký lệnh khởi công đường xe lửa xuyên Việt, song song với tuyến xe lửa Sài Gòn - Hớn Quản, Lộc Ninh dài trên 100km, phục vụ cho các đồn điền cao su miền Đông Nam bộ. Hành khách trên những chuyến tàu là những “phu mộ” từ miền Bắc, miền Trung đến với những đồn điền cao su trong 10 năm (1919-1929).

Năm 1917 đoàn tàu xuyên Việt mới chỉ vượt qua ga Tháp Chàm ghé lại Krongpha. Mười năm sau các kỹ sư Thụy Sĩ đã nghiên cứu đoạn đường răng cưa leo dốc. Tuyến đường Tháp Chàm - Đà Lạt được hình thành. Ga Đà Lạt được xây dựng năm 1933, là ga đẹp nhất Đông Nam Á. Trên 80 cây số đường xe lửa răng cưa này được sử dụng đến giữa thập niên 60, đầu thập niên 80 thì bị bóc bán cùng đầu máy hơi nước với giá sắt vụn. Hiện nay, để phục vụ du lịch, ga Đà Lạt đã tạm “cựa mình” với vài chuyến đi về Trại Mát, dài 12km, bằng đầu máy hơi nước Prainei 131- 428 sản xuất tại Nhật năm 1932, một thời đã chạy tuyến Bắc Kinh - Bằng Tường, rồi sang Việt Nam chạy tuyến Nam Quang - Hà Nội.

Trong tương lai đường sắt Sài Gòn - Mỹ Tho sẽ khôi phục lại và kéo dài đến tận mũi Cà Mau. Đà Lạt - Tháp Chàm cũng sẽ khôi phục tuyến đường răng cưa trèo dốc. Tuyến Sài Gòn - Hớn Quản cũng nằm trong dự án khôi phục... Những ca khúc “biệt ly” và những mối tình thơ mộng lại có dịp nở rộ giữa những sân ga! Nhưng có lẽ sẽ khô khan hơn vì tính kinh tế thị trường vây bủa bên cạnh câu chúc tụng: Mã đáo thành công.

Thế là sau 40 năm (1957-1997) vùng đất có tên là Bình An trong thời mở nước dưới triều Nguyễn. Thủ Dầu Một trong thời đầy biến động của lịch sử (1869-1956) lại một lần nữa nhận cái tên Bình Dương làm tên tỉnh của mình. Bình Dương của Gia Định xưa gắn liền với tên tuổi những danh nhân nổi tiếng làm vẻ vang cho vùng đất mới của Tổ quốc: như Võ Trường Toản, Trịnh Hoài Đức, Nguyễn Đình Chiểu... Bình Dương của những năm (1956-1975) ghi dấu những chiến tích của thời chống Mỹ cứu nước như Đường 13, chiến khu Đ, Dầu Tiếng, Bàu Bàng... và Bình Dương của hôm nay với bao công trình đầu tư, xây dựng đang phát triển với tốc độ cao đang mở ra một thời kỳ mới đầy hứa hẹn.

*

Ở phần đất miền Nam nước ta, địa danh Bình Dương được nói rõ ràng nhất có lẽ là sách *Đại Nam thống nhất chí* (ĐNNTC). Trong phần nói về tỉnh Gia Định, sách trên có ghi: “... Năm Mậu Dân (1698) vua Hiến Tông Hiếu Minh Hoàng đế lại lệnh Thống suất Chưởng cơ Nguyễn Hữu Cảnh kinh lược đất ấy, đặt phủ Gia Định lấy xứ Sài Côn làm huyện Tân Bình dựng dinh Phiên Trấn (...). Năm Canh Tuất (1790) bắt đầu đắp thành Bát quái ở trên gò thôn Tân Khai, tổng BÌNH DƯƠNG gọi là Gia Định kinh...”^[1], và trong phần nói về huyện Bình Dương, ĐNNTC ghi tiếp: “Bản triều khi đầu đặt làm tổng Bình Dương, năm Gia Long thứ 7 mới thăng huyện”^[2].

Như vậy, từ năm 1790 đã có một tổng mang tên Bình Dương sau đó trở thành huyện thuộc phủ Tân Bình, tỉnh Gia Định. Có thể nói địa danh Bình Dương đã có cách đây trễ nhất cũng trên 200 năm (1790-1997) và sớm nhất gần 300 năm (1698-1997) cùng lúc với các vùng đất mới ở miền Đông Nam bộ được hình thành.

Còn ý nghĩa, nguyên do dùng tên Bình Dương đặt tên cho một vùng đất nổi tiếng của Sài Gòn - Gia Định hẳn không chỉ là một sự chọn lựa ngẫu nhiên. Ngoài việc chọn một cái tên đẹp, có ý nghĩa đặt cho vùng đất mới với mong ước được bình an, thịnh vượng, còn có một lý giải khác đáng cho chúng ta chú ý. Đó có thể là sự chuyển dịch từ tên gọi thân quen của thôn làng bản quán theo bước chân người đi khai hoang lập nghiệp, vẫn còn mang chút tưởng vọng về quê cũ và những ước mơ hướng đến tương lai vùng đất mới.

Cùng một cách nhìn, trong sách viết về *Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh với cuộc khai sáng miền Nam Việt Nam* cuối thế kỷ thứ XVII^[3] tác giả Như Hiên Nguyễn Ngọc Hiên, hậu duệ của họ Nguyễn Hữu đã viết: “về phần cư dân người Việt ở vùng Gia Định thuở ấy: đa số là người tứ xứ, nhưng nhiều nhất là dân Quảng Bình (...) theo nối vết chân kinh lược của Thống suất Nguyễn Hữu Cảnh thì nhận thấy nhiều vùng đất mới khai sáng đều được ghép chữ BÌNH hoặc chữ TÂN vào đằng trước hay đằng sau địa danh mới đặt tên như Bình Long và Tân Bình vốn xuất xứ từ huyện Tân Bình ở tỉnh Quảng Bình” (tr.97, Sđd). Ta cũng biết Bình Dương và Tân Long là hai huyện của phủ Tân Bình, tỉnh Gia Định thời ấy. Có lẽ sau đó, sự lắp ghép chuyển dịch này vẫn còn tiếp diễn, nên ta dễ dàng tìm thấy hàng loạt địa danh bắt đầu bằng chữ BÌNH và TÂN trên địa bàn miền Nam và đặc biệt ở vùng đất Bình Dương ngày nay như: Bình Hòa, Bình Chuẩn, Bình Nhâm...; Tân Thới, Tân Định, Tân Khánh... Ngay trong một tư liệu có nói đến việc triều đình lúc bấy giờ đã chỉ dụ cho các quan nên lấy sáu chữ: AN, BÌNH, PHÚ, PHƯỚC, LONG và TÂN để đặt tên cho các vùng đất mới, ta vẫn thấy

có tên của hai chữ BÌNH và TÂN (“bình an” và “mới mẻ”).

Đến đây có một câu hỏi cần được giải đáp: vùng đất của huyện Bình Dương cũ vừa nói trên và tỉnh Bình Dương của những năm (1957-1975) cũng như tỉnh Bình Dương mới tách ra từ tỉnh Sông Bé có sự liên quan ra sao về vị trí địa giới và nếu có một sự chuyển dịch qua lại về tên gọi, thì quá trình đó đã diễn ra như thế nào?

Qua một số công trình khảo sát về địa bạ, phần rối rắm là việc chia cắt, tách nhập, thay đổi địa phận ranh giới vùng đất đầy biến động này qua nhiều thời kỳ khác nhau kéo theo sự thay đổi về diện tích, dân số. Tuy nhiên, căn cứ vào các tư liệu đáng tin cậy, chúng ta có thể biết chắc rằng: phần lớn của tỉnh Bình Dương trước 1975 và tỉnh Bình Dương vừa mới được tách ra (11-1996) *đều nằm trên địa phận TỔNG BÌNH AN* có từ năm 1698 (được nâng thành huyện 1808), thuộc tỉnh Biên Hòa trong thời Nam kỳ lục tỉnh. Vùng đất đó cũng *gần đúng địa phận của tỉnh Thủ Dầu Một (1889 - 1956)* trong thời bị xâm chiếm và cuộc kháng chiến chống Pháp, vốn nằm trên tả ngạn sông Sài Gòn, còn huyện Bình Dương nằm trên hữu ngạn sông Sài Gòn và lỵ sở cách nhau khoảng 30km.

Nhưng tại sao sau hiệp định Genève, vào năm 1956- 1957^[4], chính quyền Ngô Đình Diệm đã lấy tên Bình Dương cũ của tỉnh Gia Định thay cho tên Thủ Dầu Một mà trước 1867^[5] chính là đất Bình An của Biên Hòa. Trước đây một số bài viết về vùng đất Thủ Dầu Một - Bình Dương, chúng tôi cho rằng đã có một sự mơ hồ nào đó trong việc đặt tên cho tỉnh Bình Dương vào năm 1956 về vị trí địa giới, vốn gần gũi nhưng khác nhau của hai vùng đất Bình An - Thủ Dầu Một của Biên Hòa và Bình Dương của Gia Định. Chẳng hạn như nhà tự điển Đào Đăng Vỹ trong *Việt Nam bách khoa tự điển* (Q.2 vắn A-C)^[6] của ông, ở phần nói về tỉnh Bình Dương, ông đã dẫn đúng sử liệu của sách *ĐNNTC. Năm 1790 lập thành Bát Quái ở tổng Bình Dương gọi là Gia Định kinh*. Nhưng ngay sau đó ông đã nhầm khi viết: “*Dưới thời Pháp thuộc vùng Bình Dương được thành lập tỉnh Thủ Dầu Một. Chính phủ Việt Nam Cộng hòa (1956-1957) cải thành tỉnh Bình Dương*”. Lẽ ra phải nói từ tỉnh Thủ Dầu Một đổi tên thành tỉnh Bình Dương. Và Bình Dương chỉ là cái tên mới đặt ra, về mặt địa phận không phải là huyện Bình Dương của Gia Định như ông đã dẫn ở trên.

Thật ra nếu có một sự nhầm lẫn nào đó như đã nói ở trên cũng là điều có thể hiểu được vì địa giới hành chính của những vùng đất mới kế cận nhau ở đây lại luôn thay đổi biến động, chuyển dịch tên gọi, mở rộng hoặc thu hẹp địa giới, địa phận, tách nhập qua lại lẫn nhau. Như trong *Địa chí Sông Bé* xuất bản năm 1991, nhà khảo cứu Nguyễn Đình Đầu khi tìm hiểu địa bạ 1836 đã nói: “Trên địa bàn Sông Bé (...) chỉ có 11 xã thuộc tỉnh Bình Dương - Gia Định xưa, còn lại đều thuộc Biên Hòa...” (tr.204, Sdd). Và qua các tư liệu đã dẫn, hai vùng đất khác nhau chuyển dịch tên “Bình Dương” cho nhau đã nhiều lần thay đổi qua lại ranh giới địa phận, thí dụ như vùng đất Thủ Đức, Củ Chi - Phú Hòa... Dầu Tiếng... (huyện Thủ Đức trước 1873 thuộc huyện Bình An, hơn một nửa huyện Củ Chi của Sài Gòn đã có một thời là huyện Phú Hòa của tỉnh Bình Dương (1956-1975), và đất Dầu Tiếng thuộc huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương hiện nay, xưa lại là đất của huyện Bình Dương, tỉnh Gia Định...)

Thế là sau 40 năm (1957-1997) vùng đất có tên là Bình An trong thời mở nước dưới triều Nguyễn; Thủ Dầu Một trong thời đầy biến động của lịch sử (1869-1956)^[7] lại một lần nữa nhận cái tên Bình Dương làm tên tỉnh của mình. Bình Dương của Gia Định xưa gắn liền với tên tuổi những danh nhân nổi tiếng làm vẻ vang cho vùng đất mới của Tổ quốc: như Võ Trường Toản, Trịnh Hoài Đức, Nguyễn Đình Chiểu... Bình Dương của những năm (1956-1975) ghi dấu những chiến tích của thời chống Mỹ cứu nước như Đường 13, chiến khu Đ, Dầu Tiếng, Bàu Bàng... và Bình Dương hôm nay với bao công trình đầu tư, xây dựng đang phát triển với tốc độ cao đang mở ra một thời kỳ mới đầy hứa hẹn.

Chú thích:

[1,2.](#) *ĐNNTC*, tr. 58-59, bản dịch của Tu Trai Nguyễn Tạo, Sài Gòn tái bản 1973.

[3.](#) Nxb Đồng Nai, tái bản, 1995

[4.](#) Theo một số tư liệu trước 1975, chính quyền Ngô Đình Diệm đã ký sắc lệnh số 143/nv ngày 22-10-1956 lập tỉnh Bình Dương trên vùng đất Thủ Dầu Một.

[5.](#) Năm 1867, huyện Bình An trở thành địa hạt tách khỏi tỉnh Biên Hòa.

[6.](#) Năm 1889, Thủ Dầu Một trở thành tỉnh. 1956, tỉnh Thủ Dầu Một đổi thành tỉnh Bình Dương.

[7.](#) Tr.60, *Sđđ*, xuất bản 1960 tại Sài Gòn

NHÂN VẬT

Trịnh Hoài Đức một trong “Gia Định tam gia”

NGUYỄN Q.THẮNG

Trịnh Hoài Đức, một nhà văn hóa lớn Việt Nam và cũng là một nhà địa phương chí có tâm cỡ của văn hóa Việt Nam. Sinh năm 1765 và mất năm 1825, thọ 60 tuổi, ông là một người Minh Hương, nhưng tinh thần và tâm thức ông luôn luôn hướng về Việt Nam. Điều đó được thấy rõ qua các công trình sáng tác và trước tác văn hóa của ông đối với lịch sử văn hóa Việt Nam hồi giữa thế kỷ XIX. Ông là sáng lập viên Bình Dương thi xã, nhóm Sơn Hội. Đây là một trong hai thi xã nổi tiếng và bề thế nhất ở lục tỉnh Nam kỳ. Thi xã này gồm: Chỉ Sơn Trịnh Hoài Đức, Nhữ Sơn Ngô Nhơn Tịnh, Hối Sơn Hoàng Ngọc Uẩn, Tri Chỉ Lê Quang Định (điều đáng chú ý là các vị sáng lập có tên tự hoặc hiệu đều có chữ Sơn, do đó nhóm có tên là Sơn Hội) đa số họ là người Minh Hương, nhưng lại rất nặng lòng với Việt Nam mà họ xem như nước mẹ. Tất cả những yếu tố đó có lẽ phát xuất từ sự cảm hóa mãnh liệt của văn hóa Việt Nam đã khiến họ trở thành một mẫu người Việt Nam chân chính.

*

Niềm tin cùng sức cảm hóa của văn hóa Việt Nam đối với những người Minh Hương nhận nước Việt Nam làm tổ quốc được thấy rõ qua một số thơ văn của họ (tức nhóm Minh Hương Gia Thạnh) đặt cơ sở tại vùng Chợ Quán (Chợ Lớn), nay thuộc đường Trần Hưng Đạo và Hùng Vương quận 5, TP.HCM. Tại đình Gia Thạnh (Gia Thạnh đường) ngày nay còn dấu tích tấm biển với ba chữ Gia Thạnh đường và đôi liễn do chính tay Trịnh Hoài Đức viết.

“Minh đồng nhật nguyệt diệu Nam thiên, phụng chỉ lâm trường Gia cảm tú. Hương mẫn càn khôn linh Việt địa, long bàn hổ cứ Thạnh văn chương.”

Nghĩa là:

“Ánh sáng không thua mặt trời, mặt trăng để soi khắp trời Nam, qui mô thì phụng múa lân châu càng tăng vẻ đẹp gấm vóc.

Mùi hương tung khắp đất trời làm thơm nước Việt, địa thế thì rộng quảng cạp dựa càng nảy ra những đáng tài hoa”.

Văn tài Trịnh Hoài Đức được đúc kết qua nhiều tác phẩm giá trị, nhưng nổi bật và sáng giá nhất phải kể đến bộ *Gia Định thành thông chí* của ông. Đây là địa phương chí đầu tiên của lịch sử thư tịch Việt Nam. Tác giả có một cái nhìn toàn diện một vùng đất mới có rất nhiều tiềm năng trong lịch sử mở nước của tiền nhân. Có thể nói đây là một tác phẩm sáng giá nhất và cũng ra đời sớm nhất ở miền Nam vào giai đoạn đất nước mới thống nhất. Qua sách, tác giả trình bày cặn kẽ về đất nước, con người, phong tục, thổ ngơi... của đất Gia Định xưa tức vùng đất mà tiền nhân quen gọi là lục tỉnh (tức gồm 6 tỉnh Gia Định, Biên Hòa, Vĩnh Long, Định Tường, An Giang và Hà Tiên). Gọi là lục tỉnh vì các nhà Nho xưa gọi tắt theo một câu cổ ngữ. “Khoái mã gia biên vĩnh định an hà” nghĩa là “Phóng ngựa ra roi giữ yên non nước”, các nhà Nho theo đó lấy các chữ tắt làm tên đầu cho các tỉnh, Gia: Gia Định, Biên: Biên Hòa, Vĩnh: Vĩnh Long, Định: Định Tường, An: An Giang, Hà: Hà Tiên chỉ Nam kỳ mà bây giờ chúng ta gọi là miền Nam hay Nam bộ. Chính vì nội dung có tầm quan trọng về đất nước con người, phong tục... như đã nói; thế cho nên khi thực dân Pháp chiếm Nam kỳ việc đầu tiên khi thành lập bộ máy cai trị họ đã cho dịch tác phẩm này sang tiếng Pháp để dùng vào việc củng cố chế độ thực dân và

theo đó các quan cai trị người Pháp biết được một phần lịch sử, địa lý, phong tục... dân bản xứ.

Ngoài các sáng tác, trước tác bằng chữ Hán sáng giá của ông, ông còn là một nhà thơ sử dụng chữ Nôm rất độc đáo. Theo truyền văn thì số thơ ông làm bằng chữ Nôm rất nhiều, nhưng đến nay đã thất lạc. Riêng 18 bài thơ *Đi sứ cảm tác* đã nói lên được cái thi tài của ông và từ đó còn cho chúng ta thấy được khả năng sử dụng chữ Nôm cũng như mãnh lực tiếng Việt trong truyền thống dân tộc. Thơ ông nhẹ nhàng, trong sáng, từ hoa thuần thực, không gò chữ uốn câu, nhẹ nhàng như hơi thở khỏe khoắn lành mạnh...

Bài thơ *Từ giã mẹ đi sứ* là một chứng liệu đích thực nhất cho thi tài cũng như văn tâm ông?

*Lìa hiệp thương nhau kể mấy hồi,
Ân tình ai cũng khó phan phui.
Trăng lòa ải Bắc nhàn chinh bóng,
Thu quạnh trời Nam quạ dứt mồi.
Ngay thảo tưởng rồi sa nước mắt,
Công danh nghĩ lại ướm mồ hôi.
Quân thân tuy cách lòng đâu cách,
Trọn đạo con là trọn đạo tôi.*

(Theo tuần báo Tân Văn, tháng 8- 1935, Sài Gòn).

Và nhất là 18 bài liên hoàn ông làm khi đi sứ Trung Hoa năm 1802 để tỏ niềm riêng nơi đất khách - tuy rằng đây là viễn tổ - nơi ông đang nhận một trọng trách của triều đình giao cho ông.

Với những bài thơ Nôm này (chùm thơ Nôm đi sứ), tác giả đã nói lên được tâm sự và chí hướng cùng hoài bão mình đối với Tổ quốc, ở đây xin đơn cử một trong 18 bài thơ trên:

*Nước nhà xưa có phụ chi ai?
Nhấn với bao nhiêu kẻ côi ngoài.
Gắng sức dời non khoan nói tướng,
Trải lòng nâng vạc mới rằng trai,
Nắng sương chưa đội trời chung một,
Sông núi đừng cho đất rẽ hai.
Giúp cuộc Võ Thang ra sức đánh,
Người coi để tiếng nhắc lâu dài.*

(Bài XI, trích lại trong *Quốc âm thi hiệp tuyển*, Lê Quang Chiêu, Pièce en deux volumes, Sài Gòn, Claude et Compagnie édition, 1903).

Ngoài ra trong cán Trai hồi thực trung biên, Trịnh Hoài Đức còn ghi lại rất nhiều thơ chữ Hán của ông về vịnh vật, tả cảnh, ngôn chí... mà loại thơ này của ông đều hàm chứa một nội dung sâu sắc chứng tỏ ông là người có rất nhiều kinh nghiệm về sử, địa, nhân tình thế thái... trong và ngoài nước, ví như:

Đào châu quán trực Ngũ hồ du,

Nghĩa là:

Nghìn dặm từng rong thuyền Phạm Lãi,
Đào Châu chơi nhõn suốt năm hồ.

Đào Châu là hiệu của Phạm Lãi. Phạm Lãi sau khi giúp Việt Câu Tiễn thành công trong việc giữ nước, khi *công thành thì thân thoái* (thoái). Tâm sự ấy của Phạm Lãi phải chăng là nỗi niềm Trịnh Hoài Đức?

Bên cạnh đó Trịnh Hoài Đức có nhiều thơ chữ Hán tặng các bạn như các bài *Khách Cao Miên quốc ký hoài Diệp Minh Phụng Kỳ Sơn* với các câu: “*Cố quốc âm thư vạn lý tình*” (Nước cũ tin âm mấy dặm trình) và câu kết: “*Liên nhân khởi phục giá cô minh*” (Giá cô kêu gọi, gọi thâm tình) phải chăng ông nhớ về cố quốc Việt Nam lúc đang ở nước bạn “Cao Miên”. Nước cũ vừa hàm ý cố quốc mà cũng là nơi chôn nhau cắt rốn bản thân mình. Cho nên dù phải xa nước Việt, xa đất Gia Định, nhưng hình ảnh đất nước, con người Việt Nam vẫn canh cánh bên lòng:

Chế Lãng sơn thủy nhiều yên chương
Gia Định hương quan nhập mộng hồn.

Dịch thơ:

Non nước Chế Lãng đầy chương khí
Xóm làng Gia Định mộng hồn trong.

Thơ văn Trịnh Hoài Đức khá nhiều, không những về lượng mà chất của các tác phẩm ông mới là phần đóng góp lớn cho kho tàng văn hóa Việt Nam hồi thế kỷ XIX. *Gia Định thành thông chí* có lẽ là tác phẩm tầm cỡ có giá trị lớn đối với toàn bộ văn học Việt Nam mà các nhà trong Gia Định tam gia (gồm ông (THĐ), Ngô Nhơn Tịnh, Lê Quang Định), và nhóm Sơn Hội (gồm 3 vị trên và các ông Diệp Minh Phụng, Hoàng Ngọc Uẩn...) quả thật lớn lao. Phần đóng góp của họ đối với văn hóa Việt Nam rất phong phú và cho đến mãi hôm nay tác phẩm của họ - trong đó có tác phẩm Trịnh Hoài Đức - vẫn còn là những bài học đối với chúng ta trong việc “ôn cố”.

Bình Dương là tên vùng đất quen thuộc nhưng nghe hơi lạ tai, đối với người lớn tuổi. Xưa gọi Thủ Dầu Một, thời Pháp thuộc. Thời Tự Đức, thuộc vào địa bàn tỉnh Biên Hòa. Hai tiếng Bình Dương mới đặt sau Hiệp định Genève 1954, lần hồi trở nên quen thuộc, dân gian ưa thích, nhất là sau khi có phim Người đẹp Bình Dương ra mắt, mặc dầu không thành công như ý muốn.

*

Cốt lõi của người tỉnh Bình Dương ngày nay vẫn là dân sống quanh thị xã, lấy Thủ Dầu Một làm trung tâm phát triển. Thị xã nằm bên bờ sông Sài Gòn, phía thượng nguồn. Chính con sông hiền lành này là mạch máu giao lưu để vận tải hàng hóa với khối lượng lớn xuống Sài Gòn, Chợ Lớn đi các tỉnh. Phần lớn vẫn còn sử dụng đường bộ, với hệ thống khá hoàn chỉnh.

Trước khi Pháp đến, Bình Dương giao lưu dễ dàng với tỉnh lân cận là Biên Hòa, xuống Sài Gòn, theo đường bộ khoảng 30km. Vì vậy, người Bình Dương không cần đi xuống các tỉnh phía đồng bằng sông Cửu Long để làm ruộng nước. Với thế mạnh là lâm sản, sau này là vườn cao su, đặc biệt có vài ngành thủ công nghệ cung cấp sản phẩm cho cả phía Nam. Khoảng cuối thế kỷ XIX, Bình Dương nổi danh là khu vực săn bắn lý tưởng, dành cho người Âu từ nước ngoài đến. Thái tử Nga (sau này là Sa hoàng bị truất phế vì Cách mạng tháng Mười 1917) vào năm 1890 được thực dân mời lên Dĩ An để săn nai, thật ra đó là con nai nuôi sẵn. Rồi người Pháp thử khai thác rừng già của Thủ Dầu Một, cho nhiều đoàn thám sát phía thượng nguồn sông Bé, rất gian nan, gặp sự chống đối của người dân tộc S-tiêng. Công ty tàu thủy Pháp mở tuyến Sài Gòn đi và về 2 lần 1 tuần, từ năm 1885, nhằm chở lính, gạo, thực phẩm cho đồn bót. Pháp cho mở thêm tuyến xe lửa (chạy hơi nước, sau chạy điện) từ Sài Gòn, Bà Chiểu, Hóc Môn lên Lái Thiêu, về sau nối lên Lộc Ninh nhằm chở mủ cao su về Sài Gòn. Vấn đề phu cao su quá lớn, chỉ xin đề cập đến vài ngành tiểu công nghệ gây uy tín cho đất Bình Dương.

Bình Dương, với trung tâm là Lái Thiêu có lẽ đứng đầu phía Nam về khối lượng đồ gốm, sản xuất được nhiều vì có nơi tiêu thụ, có đầu ra để phát triển đầu vào. Trước khi Pháp đến, nhiều toán nghệ nhân và chuyên gia Trung Hoa đã khảo sát thị trường đồ gốm. Bên Cam-Bốt, gần như chẳng có đất tốt với trữ lượng to, phía đồng bằng sông Cửu Long thì đất chỉ dùng làm gạch ngói, còn ở miền Trung bộ thì khó tìm đất, vả lại đường chuyên chở quá xa đến nơi phân phối. Trước đó, ở gần gò Cây Mai (Chợ Lớn) đã qui tụ số ít người chuyên về gốm thô, siêu, đặc biệt là có gốm cao cấp dùng trang trí chùa, miếu. Sau đó, khu vực Lò Gốm ấy giải thể, khi chỉnh trang vùng Chợ Lớn. Nghệ nhân và giới kinh doanh lại dời về Lái Thiêu, nơi có rạch Lái Thiêu thuận lợi chuyên chở, đồng thời vùng phụ cận hoặc xa hơn, phía Đất Cuốc (Tân Uyên) còn dự trữ đất sét. Căn cứ vào năm thành lập và trùng tu chùa Bà ở Lái Thiêu, ta đoán chắc nghề gốm ở đây khởi đầu từ năm 1867 qua 1883, 1889. Lò gốm Lái Thiêu hình thành với qui mô to, trên mặt bằng đồ sộ, gần giống như lò sành sứ bên Trung Hoa: khâu chọn đất, lọc đất, nhồi đất, tạo hình, phơi khô, vào lò, xem lửa, ra lò rồi phân phối. Vòng sản xuất khép kín trong một mặt bằng. Bây giờ những lò lớn chia ra:

- Lò Quảng Đông chuyên vẽ tượng trang trí nhiều màu sắc, dùng khuôn, làm chậu trồng cây cảnh, về sau, bày ra kiểu tượng con voi để làm đôn, có thể ngồi lên được.
- Lò Triều Châu, chuyên làm tô chén gia dụng, với đặc trưng nền trắng, men xanh, thường vẽ hình con rồng, bông cúc, con gà...
- Lò Phước Kiến, chuyên về vật dụng to lớn, như lu khạp, dùng men vàng, gọi men “da lươn”...

Mãi đến nay, đồ gốm vẫn còn được chuộng, mặc dầu đồ nhôm nhựa phát triển. Nghề này vẫn thu hút nhiều công nhân già cả lớn bé. Chợ Lái Thiêu là thị trấn “thức suốt đêm”. Dọc theo rạch Lái Thiêu, dịp gần Tết, hàng trăm ghe tải lớn nhỏ đậu vào bến, chờ “ăn hàng”, nhất là dịp gần Tết.

Nghề mộc một thời khiến cho Bình Dương nổi danh cả phía Nam, vì ở tỉnh Thủ Dầu Một nên dân gian quen ca ngợi là “thợ Thủ”, tay nghề cao. Người Pháp ngay những năm đầu thế kỷ đã tổ chức Trường Mỹ thuật Gia Định (chuyên hội họa), trường dạy gốm ở Biên Hòa và trường chuyên đồ Mộc (gọi trường Bá nghệ) ở Thủ Dầu Một. Nhờ trường mộc này, tay nghề của thợ Thủ được hiện đại hóa. Người Pháp đã thấy thế mạnh của Bình Dương là gỗ quý (gỗ, cẩm lai, bằng lăng...) nên đã đưa nhiều thợ giỏi về mộc từ bên Pháp sang dạy cho dân địa phương. Những bộ “xa-lông” nay còn thấy, bán với giá khá cao lấy kiểu từ đồ mộc của Pháp, theo kiểu thức đời vua Louis XVI. Trước kia, ta dùng trường kỷ, nhưng với Pháp, đã có những ghế dựa, dành cho cá nhân, chủ nhà và khách ngồi quanh cái bàn nhỏ. Để phù hợp với cảm quan của người Việt, bày chạm cúc dây, hoa mẫu đơn, về sau, lại cản xà cừ. Cái bàn “giường thờ” thời xưa để thờ ông bà được cải tiến, trở thành cái “tủ thờ” xinh xắn, mặt hình bầu dục (gọi hột xoài). Đây là kiểu tủ của Pháp cải tiến, thường chạm hai hàng chuỗi theo hình dọc. Mặt tiền của tủ, cản xà cừ những điển tích cầu hôn Giang Tả, Ngũ Tử đặng khoa... Đây là tay nghề của những thợ cản xà cừ từ tỉnh Hà Đông vào, lần hồi, nhóm nghệ nhân của đồng bằng sông Hồng tổ chức một miếu thờ, nay hãy còn, đáng trân trọng, gọi miếu Mộc Tổ, vào khoảng năm 1940. Nghệ nhân ở Lái Thiêu lại cải tiến kiểu tranh thờ tổ tiên, trước kia thờ chữ Phước, chữ Lộc hoặc tranh nhập từ Hương Cảng với non cao, cây tùng và dòng suối. Tranh vẽ trên kiếng ra đời, vui tươi hơn, có dòng sông chảy ra biển, cây phượng trở hoa, ngôi nhà ngói, vẫn là “cây cội nước nguồn” ở vùng văn minh sông nước, phổ biến đến tận mũi Cà Mau, nay hãy còn, hình ảnh vẽ sau tấm kiếng, thỉnh thoảng rửa sạch bụi, trông như mới.

Sơn mài là thế mạnh, có truyền thống của Bình Dương, trước kia chỉ sản xuất đồ gia dụng như quả đựng đồ cưới, sau cải tiến lại, nâng lên với tranh sơn thủy (con nai uống nước bên dòng suối). Ban đầu, nổi danh nhất là nhóm Thanh Lễ, ông Thanh và ông Lễ hợp tác, về sau, ông Lễ (Nguyễn Thành Lễ) lãnh đạo, bày ra kiểu xa-lông phủ toàn sơn mài, thêm tủ đựng rượu cũng sơn mài, hấp dẫn người Âu, một thời gây uy tín lớn, xuất cảng qua châu Âu.

Vườn cây ăn trái từ hai trăm năm qua thành hình ở Bình Nhâm, Lái Thiêu, giống măng cụt được du nhập (nhờ người theo đạo Thiên Chúa), thêm sầu riêng (sầu riêng, từ năm 1925), thêm dâu, bòn bon. Khu vườn cây ăn trái nay trở thành điểm du lịch cho dân Sài Gòn.

Lướt qua vài ngành nghề xưa để thấy người Bình Dương rất năng động, hàng hóa phải có thị trường rộng trong miền, cải tiến kỹ thuật không ngừng. Ngoài số người sống với nghề ruộng rẫy, khá đông người Bình Dương sống với nghề thủ công, nhờ vậy mà lanh lẹ, bất thiệp, xuống Sài Gòn chơi, khó phân biệt người tỉnh lẻ với người đô thị. Hệ thống đường bộ khá hoàn chỉnh, chợ Thủ Dầu Một xây dựng nơi cao ráo, sạch sẽ. Có thể nói ở Bình Dương thành hình một kiểu “nhà vườn”, tuy không nói ra từ ngữ ấy. Đình chùa khá xưa, nay còn ngôi nhà của bác sĩ Trần Công Vàng, hơn 80 tuổi, vẫn còn bảo quản tốt, nhà 5 căn, hai chái, trang trí kiểu đầu thế kỷ, đã trăm năm qua còn giữ được phong độ cổ kính.

Người dân đồng bằng sông Cửu Long - Đồng Nai vốn chân thật, trung tín, cởi mở, bộc trực, tình cảm (lắm khi có tính chất nguyên thủy), xử sự với người ngay không suy tính thiệt hơn. Họ cũng đòi hỏi kẻ khác phải như vậy đối với họ.

*

Trước khi Pháp chiếm miền cực Nam của nước ta thì lục tỉnh có bao nhiêu ruộng vườn (vài mươi vạn mẫu chẳng?), có bao nhiêu dân cư (già một triệu chẳng?), không rõ lắm. Điều được biết rõ là lục tỉnh chỉ có Sài Gòn, Chợ Lớn là thành thị, kỳ dư là nông thôn, phần lớn diện tích còn là hoang dã. Đất phì nhiêu bạt ngàn chờ tay người khai phá; sông lớn rạch nhỏ đầy cá, tôm, cua, sấu, khí hậu dễ chịu, thường mưa thuận gió hòa, rất ít khi bão, lụt, hạn, những ưu đãi ấy của thiên nhiên như vậy gọi nông dân Trung, Bắc vào Nam. Nam kỳ được chinh phục không phải bằng thanh gươm vó ngựa mỗi ngày đi hàng chục dặm mà bằng lưỡi cày đôi trâu đi từng bước một.

Gốc gác người nông dân lục tỉnh chủ yếu có ba nguồn:

Thứ nhất là những người dân Trung, Bắc bần cùng, lưu tán hay muốn tránh cuộc phân tranh đẫm máu kéo dài giữa chúa Trịnh và chúa Nguyễn, từ đầu thế kỷ XVII đã lần lượt theo gió mùa vào vùng Đồng Nai - Cửu Long để kiếm sống và an thân. Họ là những toán tiên phong vũ trang bằng óc phiêu lưu mạo hiểm, bằng cán búa, lưỡi cày, tấm lưới.

Thứ nhì là những người (số ít) có tiền của, có quyền thế chiêu mộ dân nghèo (số đông) ở miền Trung đi vào Nam khẩn đất theo chính sách dinh điền của nhà Nguyễn.

Thứ ba, là những lính tráng cùng với nhiều tội đồ được triều đình sai phái, bắt buộc vào Nam lập đồn điền, vừa bảo vệ biên cương, giữ trị an vừa mở ruộng lập vườn xung quanh cứ điểm quân sự.

Những ai mộ dân khẩn đất thì trở thành địa chủ lớn, còn phần nhiều dân được mộ đi thì trở thành tá điền, người làm thuê, ở đợ. Quan hệ chủ tớ là quan hệ bóc lột. Tuy vậy, ở một miền có rất nhiều đất canh tác mà cư dân lại rất thưa thớt, thì thường nhất là chủ ruộng cần dân cày hơn là dân cày cần chủ ruộng. Cho nên địa chủ đâu dễ tha hồ lấy tô cao quá, đâu dễ thẳng tay hà khắc với người làm thuê ở đợ. Công điền lục tỉnh ít hơn nhiều so với công điền Trung, Bắc, nhưng ở lục tỉnh mỗi ai có sức lao động và quyết chí tự lập đều có thể bằng tay mình khai phá mấy dây ruộng, lên một miếng vườn, đào đìa, giăng câu, thả đó ở bất cứ một bùng biển bờ rạch ngọn sông nào để khỏi vào luồn ra cúi. Câu nói: “nhất canh trì, nhì canh viên, tam canh điền”, chẳng những tổng kết sự làm ăn, mà còn chỉ lối thoát cho nông dân: không ruộng thì làm vườn, thiếu vườn thì đào đìa nuôi cá; làm vườn hơn làm ruộng, đào đìa nuôi cá hơn làm vườn. Bề nào cũng có cách sống được.

Những người tự mình đem cha mẹ vợ con vào sinh cơ lập nghiệp thì trở thành trung nông với năm mười mẫu, ba bảy con trâu, là thường sự.

Các đồn điền mở ra tới mức nào đó, tới lúc nào đó, rồi thì một phần thành công điền, phần lớn chia cho những ai có công khai phá dù là lính tráng hay tội đồ.

Nhà cầm quyền kẻ cũng không ít vất vả mới giữ được trị an tương đối; đọc lời đáp của Nguyễn Văn Nhân với Minh Mạng thì đủ rõ. Quá nhiều rừng rú bùng biển, đường bộ ít, sông ngòi chằng chịt, người bất tuân luật pháp triều đình dễ đi lại ẩn náu ngay sát vách thành Gia Định, đừng nói đâu xa. Và chẳng, ông bà người dân lục tỉnh đã vào sinh sống ở đây, “dọc ngang nào biết trên đầu có ai” trước khi

chúa Nguyễn đưa quan quân vào đặt bộ máy cai trị, còn cha anh họ thì đã từng ủng hộ vua Tây Sơn Nguyễn Huệ bốn lần vào Nam đánh chúa Nguyễn đến không còn manh giáp. Họ tiếp nối tinh thần của cha ông thì có lạ gì? Làng ấp của họ không tập trung như ở Trung, Bắc mà rải dài theo sông rạch, mỗi nhà là một vuông tre, sự ràng buộc giữa dân và quan, cả giữa dân với dân, cũng đều không chặt chẽ. Họ nguyên là con em hoặc chính họ là dân “tứ chiếng” từ những tỉnh, phủ, xã khác nhau, chủ yếu từ những vùng đã nổi tiếng hay cãi, hay co, vũ dũng có thừa, mạnh ai nấy vượt biển băng ngàn đến tập hợp trên đồng bằng cực kỳ trù phú này, đem theo mình nhiều chất phiêu lưu mạo hiểm tự do mà ít chất thuần phục quyền uy phong kiến, càng ít sự ràng buộc lễ giáo đạo đức Khổng Mạnh; nhưng giữa họ với nhau, tình huynh đệ giang hồ nghĩa hiệp là một thực tế lắm khi cao cả, chớ có khinh nhường. Người dân đồng bằng sông Cửu Long - Đồng Nai vốn chân thật, trung tín, cởi mở, bộc trực, tình cảm (lắm khi có tính chất nguyên thủy), xử sự với người ngay một cách không suy tính thiệt hơn. Họ cũng đòi hỏi kẻ khác phải như vậy đối với họ.

Ngay từ thuở ấy của thế kỷ XVIII sang đầu thế kỷ XIX kinh tế nông thôn lục tỉnh không hẳn là kinh tế tự túc từng vùng, ở đây lúa gạo thì nhiều, thủ công lại rất ít. Người ta sống không phải chỉ có ăn, còn cần nhiều thứ khác, nên phải mua bán lúa mà mua hàng nhu yếu từ xa, từ rất xa. Ghe thuyền lục tỉnh lên Sài Gòn - Chợ Lớn từ Sài Gòn - Chợ Lớn tàu bè ra Trung, Bắc, xuống Nam Dương, lên Bắc Hải. Rồi ngược lại. Trên mức độ bắt đầu nhưng đáng kể, có sản xuất hàng hóa ở lục tỉnh rồi, bài phú *Cổ Gia Định* phản ánh thực trạng đó. Và trong thực trạng đó, tầm mắt con người không phải chỉ bó hẹp ở xóm vắng làng xa.

Trong các miền Đồng Nai, Cửu Long đặc biệt trù phú, khí hậu dịu hòa làm ăn dễ, tiền của lương thực như ở đầu bàn tay, dân lại tràn đầy nghị lực của kẻ khai phá đất mới muôn trùng, thì con người “dám làm ăn lớn”, con người “hào hiệp” là điều dễ hiểu, hướng chi họ mang trong máu cái truyền thống “trọng nghĩa khinh tài” mà không phải chờ đến ngày vào Đồng Nai - Cửu Long mới có.

Đến năm 1882, khi người Pháp thành lập tỉnh Bạc Liêu họ đã tiến hành điều tra dân số và ghi rằng: "... đã có 4.900 người Hoa kiều, chưa kể số người Hoa làm bạn chèo ghe (chèo ghe mướn) và số ần nấu ở ruộng muối". Sau 115 năm (đến năm 1997), người Hoa ở Bạc Liêu đã lên đến 32.280 người.

Trong cộng đồng người Hoa của đất Bạc Liêu có một sự giao thoa rất sâu sắc trong huyết thống lẫn văn hóa. Trong văn hóa, chúng ta thấy rõ nhất là ở các chùa miếu, chùa Minh ở phường 3, Bạc Liêu là một thí dụ. Kiến trúc thì đặc sệt Trung Hoa nhưng tín ngưỡng lại theo cách của người Việt.

*

Năm 1695, không chịu cạo đầu, thắt bím làm tôi nhà Thanh, Mạc Cửu đã dẫn gia quyến và tùy tùng vào khai khẩn đất Hà Tiên (Pexun). Triều đình ta đã phong cho Mạc Cửu là Tổng binh đại đô đốc và tạo điều kiện phát triển kinh tế, văn hóa của một vùng đất mới thuộc chủ quyền Việt Nam. Từ đó, Hà Tiên phát triển thành một thương cảng quốc tế sầm uất, một khu thương mại tầm cỡ như trung tâm của địa bàn ĐBSCL ngày nay. Về văn hóa thì phát triển rực rỡ, ngày nay chúng ta còn nghe nói đến: "Chiêu anh các", "Hà Tiên thập vịnh"... Thời điểm trấn Hà Tiên ra đời, Bạc Liêu thuộc trấn Hà Tiên với tên gọi là huyện Trần Di.

Nhóm thứ nhất, người Hoa sau khi cùng với người Việt hoàn thành sứ mệnh đặt những viên gạch đầu tiên để xây dựng cù lao Phố, thành Gia Định rồi khu thương mại Sài Gòn - Gia Định vượt sông Tiền, sông Hậu tiến vào Bạc Liêu. Nhóm thứ hai theo đường biển từ Hà Tiên vòng xuống mũi Cà Mau, cất nhà trú ngụ rồi thành lập làng, ấp rồi tiến dần lên Bạc Liêu. Đây là lớp lưu dân Hoa kiều đầu tiên đến khẩn hoang đất Bạc Liêu hoang địa.

Kế tiếp con cháu họ từ bên Tàu sang Bạc Liêu bằng đường biển. Trước thập niên 30 của thế kỷ này, tàu Hải Nam chạy buôn, mất đen, mũi đỏ từ đảo Hải Nam chở lao động ở Phúc Kiến, Quảng Đông và đông nhất là người Triều Châu... sang Việt Nam và Bạc Liêu, khi về thì chở bong bóng cá, đường, sáp ong, tôm, cá khô... Mỗi chuyến đi của thương thuyền Hải Nam đôi khi phải mất sáu tháng một chuyến, bởi còn phụ thuộc mùa gió. Sau thập niên 30 thì tàu Hải Nam được đổi bằng sắt và chạy máy hơi nước. Đến năm 1882, khi người Pháp thành lập tỉnh Bạc Liêu họ đã tiến hành điều tra dân số và ghi rằng đã có 4.900 người Hoa kiều, chưa kể số người Hoa là bạn chèo ghe (chèo ghe mướn) và số ần nấu ở ruộng muối. Sau 115 năm (đến năm 1997), người Hoa ở Bạc Liêu đã lên đến 32.280 người.

Người xưa kể rằng: Ngôn ngữ chủ yếu của chợ Bạc Liêu trong thế kỷ XIX là tiếng Triều Châu. Ai không biết tiếng Triều Châu thì khó lòng buôn bán, cả bộ máy hương chức làng cũng dùng tiếng Triều Châu.

Lớp người Hoa trong thời kỳ đầu vì chính trị mà trở thành lưu dân phiêu bạt nơi xứ người hầu hết là tráng đinh. Họ lấy phụ nữ người Việt, người Khơme làm vợ và do đó xuất hiện lớp người Minh Hương, tức là con cháu họ sau này. Trong cộng đồng của người đất Bạc Liêu có một sự giao thoa rất sâu sắc trong huyết thống lẫn trong văn hóa. Trong văn hóa chúng ta thấy rõ nhất là ở các chùa miếu, chùa Minh ở phường 3, Bạc Liêu là một thí dụ. Kiến trúc thì đặc sệt Trung Hoa nhưng tín ngưỡng lại theo cách của người Việt. Nhưng người Hoa vì phản kháng Thanh triều mà lưu xứ thì vừa làm ăn vừa nhen nhóm hội kín (Thiên địa hội - tổ chức bài Thanh phục Minh), chủ yếu là hai hội kèo xanh và kèo

vàng. Tổ chức này sau biên tướng thành hội anh chị, đâm chém nhau giành ảnh hưởng làm ăn. Người Pháp lúc bấy giờ rất lo ngại, Giám đốc nội vụ đã báo cáo trước hội đồng quản hạt: “Nếu cái đầu của Thiên địa hội ở Chợ Lớn thì cái đuôi của nó tại Bạc Liêu”. Và lý do chính để người Pháp thành lập tỉnh Bạc Liêu là lý do an ninh, cần phải tăng cường bộ máy cai trị.

Người vì kinh tế mà tha phương thì rất chí thú làm ăn. Người Hoa ở Bạc Liêu thường trồng rẫy, buôn bán và khai thác đất ven biển. Những hình ảnh cảm động còn đọng lại trong lòng người Bạc Liêu như một hoài niệm về những chú Chệt chí thú làm ăn: Đó là một tráng đinh ăn rất ít mà sức vóc gấp đôi người khác, gánh một lần bốn thùng nước để tưới rẫy, mà lại tưới vào giữa trưa nắng, trái với kỹ thuật làm rẫy của người Việt, người Khmer. Vậy mà mấy tay “cắc chú” ấy tạo ra những địa danh như Rẫy Chệt, Trà Ban. Rồi những rẫy khóm ở Chắc Bàng, Cạnh Đèn... Người Hoa còn đóng vai trò khai sinh ra vườn nhãn Bạc Liêu, ruộng muối Bạc Liêu nổi tiếng khắp Nam kỳ lục tỉnh.

Sở trường mạnh nhất của người Hoa là buôn bán. Tại Bạc Liêu có khá nhiều chú Chệt từ thời trai trẻ cho đến tuổi trung niên chỉ làm một nghề duy nhất là gánh ve chai lông vịt hoặc thuốc nhuộm quần áo. Một ngày, họ bán từ sáng đến tối chỉ ăn 3 gà-mên cháo loãng và một khúc cải xá bầu. Vậy mà, khi thời cơ đến, họ bỏ ra hàng trăm cây vàng làm cho láng giềng phải giật mình. Thời cơ của người Hoa tại Bạc Liêu là khi Pháp mở thương cảng Sài Gòn để xuất khẩu gạo, họ đã năng động lập chành lúa, mua ghe chài để làm ăn theo cách cung cấp hàng hóa, nông cụ... cho người Việt, người Khmer rồi thu mua lại lúa gạo để vận chuyển đi Sài Gòn. Người Hoa đã năng động đưa công nghệ mới, thiết lập những nhà máy xay xát để phục vụ cho việc làm ăn của mình. Chính lúc đó người Hoa đã nhen nhóm nền công nghiệp chế biến đầu tiên cho Bạc Liêu.

Căn cứ vào vai trò thương mại giữa 3 tộc người ở Bạc Liêu thì người Hoa bao giờ cũng chiếm ưu thế. Có từng lúc họ nắm vai trò chủ đạo ở chợ Bạc Liêu. Vì sao người Hoa buôn bán giỏi? Chính Nho giáo đã giúp cho người Hoa một yếu tố căn bản đó là chữ TÍN. Điều này, khi đánh giá về sự phát triển của châu Á mà cụ thể là Nhật, các chuyên gia kinh tế của thế giới đã thừa nhận.

Văn hóa của Trung Hoa cũng theo hành trang của lưu dân Hoa kiều mà vào đất Bạc Liêu. Đó là sắc thái văn hóa chịu ảnh hưởng sâu sắc bởi Phật giáo (phái Bắc Tông) và Nho giáo (Khổng, Mạnh). Tại Bạc Liêu, văn hóa ấy được phô bày qua các chùa miếu với lối kiến trúc và tín ngưỡng theo truyền thống Trung Hoa, như thờ: Thiên hậu thánh mẫu, Quan đế thánh quân... Đồng thời, lối sống của Hoa kiều cũng mang tính chất bảo tồn văn hóa họ qua các tổ chức bang, hội, họ... và qua các thủ tục xây cất, quan hôn tang tế rất nặng nề về thuật phong thủy...

Những năm gần đây cùng với sự trở về nguồn của văn hóa người Việt, người Khmer thì văn hóa người Hoa cũng được bảo tồn và phát triển thông qua các lễ hội truyền thống và phát triển các loại hình nghệ thuật.

Ngoài vị trí kinh tế, văn hóa Trung Hoa đặc biệt là các loại hình văn học nghệ thuật đã có ảnh hưởng và chiếm một vị trí quan trọng trong cộng đồng người ở đất Bạc Liêu.

Tài liệu tham khảo:

- Đại Nam thống nhất chí
- Lịch sử khẩn hoang miền Nam
- Văn minh miệt vườn
- Đồng bằng sông Cửu Long, nét sinh hoạt xưa và nay - Sơn Nam

- *Bạc Liêu xưa và nay* - Huỳnh Minh...

Hai giai thoại về thủ khoa Bùi Hữu Nghĩa

KIỀU VĂN

Ông Bùi Hữu Nghĩa (1807-1872) người làng Long Tuyền, quận Bình Thủy, tỉnh Cần Thơ, là người đỗ thủ khoa đầu tiên ở Gia Định, ông là một nhà thơ nổi tiếng về cả thơ chữ Hán lẫn thơ Nôm. Ông cũng là tác giả của vở tuồng *Kim Thạch kỳ duyên* được coi là một kiệt tác sân khấu ở miền Nam. Vở này đã từng được diễn tại Kinh đô Huế và đích thân vua Tự Đức tới xem.

Mặc dù uyên thâm Hán học, đỗ đạt cao, ông không hề mù quáng tôn sùng mà sáng suốt nhìn nhận cái hay lẫn cái dở của văn chương cổ điển Trung Hoa. Dẫn chứng là ông đã phát hiện những chỗ “không ổn” của các áng thơ Đường mà người đời coi là những điển phạm.

- Bốn câu thơ này - Thủ khoa Nghĩa nói - ai cũng khen hay mà không thấy cái dở của nó:

*Cửu hạn phùng cam vũ
Tha hương ngộ cố tri.
Động phòng hoa chúc dạ,
Kim bâng quải danh thì.*
(Nắng hạn lâu gặp mưa rào,
Nơi xa gặp bạn cũ
Đêm động phòng hoa chúc
Lúc đi thi đỗ đạt)

Bài thơ nói đến bốn hoàn cảnh khiến người ta vui sướng. Nhưng nếu chỉ diễn tả có bấy nhiêu, thì thiết nghĩ cũng chưa lấy gì làm “sướng” cho lắm! Muốn thực “sướng” thì phải thêm chữ như sau:

*Thập niên cửu hạn phùng cam vũ
Thiên lý tha hương ngộ cố tri
“Hòa thượng động phòng hoa chúc dạ
Nột nho kim bâng quải danh thì!
(Mười năm nắng hạn gặp mưa rào
Ngàn dặm quê người gặp bạn cũ
Thầy chùa mà được động phòng hoa chúc!
Nho sinh dốt nát mà được thi đỗ!)*

Như vậy vẫn chưa hết. Cũng bài thơ trên, muốn biến hóa nó thành ra “sự khổ” thì chỉ cần “thêm chữ” như sau là cái khổ hiện ra liền:

*Diêm điền cửu hạn, phùng cam vũ
Đào trái tha hương, ngộ cố tri
Yếm hoạn động phòng hoa chúc dạ!
Cửu nhân kim bâng quải danh thì.*
(Ruộng muối đang được nắng lâu, lại gặp mưa rào,

Trôn nợ tới quê người lại gặp ngay người quen cũ

Anh chàng bị “thiến” lại gặp đêm động phòng!

Kẻ thù của mình lại... thi đố!)

Qua câu chuyện trên đủ thấy “trí lực” và đặc biệt là sự “hài hước” và cái “hóm hỉnh” của ông Thủ khoa tới mức nào!

Chuyện thứ hai: cũng tại Gia Định xuất hiện một ông Tú, tên là Văn Bình. Tài nghệ của ông ta chưa ai được thưởng thức nên chưa biết ra làm sao. Nhưng cái “đức” “gà tức nhau tiếng gáy” của ông ta thì không ai bằng. Nghe danh ông Thủ khoa Nghĩa nổi như cồn, ông ta nhất quyết “hỏi dò cho đến ngọn nguồn lạch sông”, bèn khăn áo chỉnh tề “vi hành” xuống Bình Thủy, Cần Thơ để gặp ông Thủ khoa cho bằng được.

Tới giữa làng Long Tuyền, bỗng ông ta gặp một ông già đang ngồi đan rỏ ở ngoài đường. Tú Văn Bình hỏi thăm đường vào nhà ông Thủ khoa Nghĩa, ông già đan rỏ hỏi:

- Thưa, ông là ai, ở đâu ra mà tới kiếm ông Thủ khoa?

- Tôi là tú tài Văn Bình ở Gia Định, chắc bác đã biết tiếng. Nay tôi muốn gặp ông Thủ khoa xem ông giỏi tới cỡ nào?

Ông già đan rỏ khoắn khóa mời ông Tú vào nhà nghỉ một lát để sai con cháu dẫn sang nhà ông thủ khoa. Đoạn chủ nhà chỉ vào những câu đối treo trong nhà nói:

- Những câu này là của ông Thủ khoa đó. Nhưng ông ta thích viết dài. Riêng tôi, tôi thích làm văn “chữ một” thôi, ở đây thỉnh thoảng tôi cũng có mời anh em bè bạn thích thơ cùng nhau đối đáp chơi.

Ông Tú không ngờ gặp được một người bình dân thích văn chương, cũng nổi hứng muốn được “thù tạc” đôi câu.

Ông già đan rỏ đề xướng cách “đối chữ một” Văn Bình bằng lòng liền.

Chủ khách uống trà rất tương đắc. Chủ nhà bèn đọc một chữ “võ”. Văn Bình đối liền: “”văn”. Chủ nhà lại đọc “trắc”. Ông Tú đối “bình”.

Chủ đọc tiếp: “vãng”. Đối: “lai”.

Chủ lại đọc: “Nam”. Đối: “Bắc”.

Chủ đọc: “cô”. Đối: “cụ”.

Tú Văn Bình nghĩ về đối “chữ một” của mình chính không chê vào đâu được. Ông già đan rỏ cười nói:

- Nào, bây giờ mời ông đọc cả hai về xem sao!

Tú Văn Bình đọc:

Võ trắc vãng Nam cô

Văn Bình lai Bắc cụ!

Vừa đọc xong về đối của mình, ông Tú giật nảy mình, bèn vội vàng đứng lên vái như té sống ông già mà rằng:

- Xin lỗi cụ! Cụ đích thị là cụ thủ khoa rồi. Tú này từ nay không dám vượt râu cọp nữa!

Ông già đan rỏ lúc bấy giờ mới cười xòa và bỏ qua mọi chuyện.

Thì ra ông thủ khoa Bùi Hữu Nghĩa đã cho ông Tú Gia Định một đòn trời giáng:

Văn Bình lai (đến) bú... c!

(Theo *Giai thoại văn chương Việt Nam* của Thái Bạch)

Cuộc đời và sự nghiệp của Trương Định được sử sách lưu lại, nghiên cứu và phổ biến từ rất lâu. Lăng mộ của ông, nhiều miếu thờ ông là những nơi đông đảo đồng bào đến ca ngợi và nhớ đến công đức của ông. Thế nhưng cuộc đời và sự nghiệp của bà Trần Thị Sanh, người vợ và là người gần gũi đã góp công sức làm nên sự nghiệp hiển hách của chồng, ít được biết đến.

Hào khí Gò Công - Tiền Giang sản sinh và hun đúc nên một Trương Định và Trương Định đã đền đáp xứng đáng cho Gò Công. Hào khí Gò Công cũng sản sinh ra một Trần Thị Sanh và Trần Thị Sanh cũng đền đáp xứng đáng cho quê cha đất tổ. Trong các sự nghiệp anh hùng đôi khi có bàn tay chế tác của người đàn bà. Lê Hoàn có thái hậu Dương Vân Nga. Nguyễn Huệ có công chúa Ngọc Hân. Hoàng Hoa Thám có cô Ba. Trương Định có bà Hâu Trần Thị Sanh. Có điều thú vị và mang nhiều ý nghĩa lãng mạn là Nguyễn Huệ phải vượt ngàn dặm ra tận Thăng Long mới gặp công chúa Ngọc Hân và lúc ông đã là Bắc Bình Vương với hào quang chói lọi. Trương Định gặp bà Trần Thị Sanh tại chỗ, lúc ông là phó quản cơ (như phó giám đốc nông trường ngày nay). Bà Sanh thuộc dòng quốc thích, em con nhà cô của thái hậu Từ Dũ, mẹ vua Tự Đức.

Bà Trần Thị Sanh lấy Trương Định khi bà đã có một đời chồng và đã có một người con gái. Vì không sanh được cho chồng con trai nên chồng có thể thiếp. Cuộc hôn nhân tan vỡ. Bà vươn lên và cố tạo cho mình một chỗ đứng trong xã hội. Bà làm văn và trở thành người giàu có nhất xứ Gò Công.

Gò Công bốn tổng đồng giàu

Mà riêng có một bà Hâu giàu to

Bà giàu lên và dùng tiền bạc vào việc nghĩa. Bà dùng tiền của mua lượng lớn thóc cho Trương Định cứu tế đồng bào ngoài Huế đang bị thiên tai đói kém. Bà còn đưa tiền cho Trương Định qui tụ nông dân khai khẩn đất đai. Vào những năm 40 và 50 của thế kỷ trước, nhiệm vụ kinh tế, xã hội là khai thác tiềm năng của đất đai để phát triển nông nghiệp và ổn định đời sống của nông dân. Như vậy bà là một người thức thời. Bà và Trương Định không phải xuất thân từ nông dân với “áo vải cò đào” nhưng việc làm của bà và Trương Định đã chinh phục được nông dân. Khi Trương Định vươn cao cờ nghĩa, họ đã theo ông.

Rồi bà Trần Thị Sanh lấy Trương Định. Đám cưới họ được dòng họ của bà khuyến khích và tán đồng. Lấy Trương Định, bà vươn lên trên số phận lần thứ hai nhưng mới chỉ là chuyện riêng tư của bà.

Tây đánh thành Gia Định, Trương Định cùng quan quân triều đình đánh trả. Thành Gia Định thất thủ. Trương Định rút về Gò Công tổ chức kháng chiến. Triều đình cắt ba tỉnh miền Đông cho Tây và lệnh cho ông bãi binh. Ông chống lại và cùng nhân dân, các võ quan, các sĩ phu tiếp tục đánh Tây. Trương Định được suy tôn Bình tây Đại Nguyên soái. Bà Trần Thị Sanh đồng chí hướng với chồng. Bà lo rèn vũ khí, đúc súng, tích lũy lương thực và hậu cần cho nghĩa quân. Lần thứ ba vươn lên số phận. Lần này vừa là số phận của quê hương. Trương Định không sợ Tây, không tuân phục lệnh đầu hàng của triều đình. Phẩm chất cao cả ấy làm cho ông trở thành bất tử. Bà Trần Thị Sanh, người bạn đời của ông cũng có đầy đủ phẩm chất ấy như ông. Giữ cho mình phẩm chất ấy bà phải đương đầu với những nỗi niềm mà Trương Định không phải trải qua. Bà là quốc thích lại là người đàn bà một lần bất hạnh trong tình duyên. Cùng Trương Định chống Tây - bà đứng trước nguy cơ góa bụa. Sự thật bà đã trở thành vợ liệt sĩ lúc tuổi hãy còn trẻ.

Sau khi Trương Định nằm xuống, người liệt nữ này càng chứng tỏ phẩm chất anh hùng, bất khuất

đảm đang, vươn cao lên trước bi kịch của riêng mình và của đất nước. Lấy uy thế là quốc thích và uy thế vợ liệt sĩ Bình Tây, bà đem xác chồng về chôn, làm lăng mộ cho ông nghiêm trang, đàng hoàng, xứng đáng với một người anh hùng. Cảm động và đáng kính phục là trước lăng mộ bà làm bia đá với chữ đề; *Đại Nam - An Hà lãnh binh kiêm Bình Tây Đại tướng quân*. Bấy giờ Tây đã chiếm Gò Công. Với hai chữ Đại Nam bà tự hào về dân tộc mình. Với những chữ Bình Tây Đại tướng quân, bà tự hào về ông và nói lên ý chí bất khuất của người nằm trong mộ và của riêng bà. Qua những dòng chữ nêu trên ta nghĩ là đôi anh hùng và liệt sĩ nữ ấy tri âm tri kỷ biết bao khi còn sống và lúc một người đã nằm xuống. Bà Trần Thị Sanh làm lăng mộ của Trương Định là cho bà, của người vợ làm cho chồng. Hơn thế nữa bà làm lăng mộ và miếu thờ này là thay mặt cho nhân dân để ghi công đức một người anh hùng. Lăng mộ, miếu thờ Trương Định ngày nay chúng ta có được là nhờ bà.

Bà Trần Thị Sanh ca ngợi Trương Định bằng những lời đồng dạng như một lời thề khắc trên bia đá.

Chúng ta đã biết khá nhiều về công đức ông Thoại Ngọc Hầu, là người đã gắn cả cuộc đời mình vào việc đốc suất đào kinh Vĩnh Tế và bảo vệ vùng biên giới Tây Nam. Nhưng ít ai biết đến một nhân vật cũng được phong tước Hầu, đã cùng ông Thoại trông coi việc đào con kinh này, và cũng là người lĩnh biên phòng thay thế ông Thoại khi ông qua đời trong nhiệm vụ trọng yếu tại đây. Đó là Thống chế lãnh bảo hộ Cao Miên Quốc Ấn, Ấn thủ Châu Đốc đồn, kiêm lãnh Hà Tiên trấn biên vụ Trung Tuyên Hầu Nguyễn Văn Tuyên.

*

Chưởng cơ Tuyên, hay Bảo hộ Tuyên, lúc Tuyên Trung Hầu (sử cũng chép Tuyên Quang Hầu, Tuyên Đức Hầu - phải chăng cả ba tước đều được vua phong lần lượt cho ông?). Chính danh là Phan Văn Tuyên, do lập được nhiều công to nên được ban quốc tính, trở thành Nguyễn Văn Tuyên.

Theo gia phả nhà họ Nguyễn Hầu, ông sinh năm Quý Tỵ (1763), nguyên quán làng Kiêm Toàn, huyện Phú Xuân, tỉnh Thừa Thiên. Do quê hương liên tiếp chìm đắm trong các cuộc giao tranh khốc lửa giữa hai họ Trịnh - Nguyễn, và giữa Tây Sơn với chúa Nguyễn nên cũng như nhiều người khác, gia đình ông phải vào Nam lánh nạn. Lúc đầu dừng chân ở Gia Định, sau tiến lên về vùng Sa Đéc rồi định cư ở Tòng Sơn (thôn Mỹ An, phủ Tân Thành, huyện Vĩnh An, tỉnh An Giang - nay là xã Mỹ An Hưng, huyện Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp), chọn nơi đây làm quê hương thứ hai, nơi mà sách *Đại Nam thống nhất chí* mô tả “*như tai bèo nổi trên mặt nước, cá lội cò bay, có cảnh trí thiên nhiên rất đẹp ở miền sông nước, phong cảnh cực kỳ thanh tú*”.

Do đó, các sách Đại Nam chánh biên liệt truyện và *Đại Nam thống nhất chí* đều nói ông là người huyện Vĩnh An và liệt vào “An Giang nhân vật”.

Vốn dòng dõi Phấn dũng tướng quân, ông Tuyên luôn nuôi hoài bão lớn là lấy nghiệp cung đao để lập thân trong thời loạn, nên năm 25 tuổi (1788) ông đầu quân. Nhờ giỏi võ nghệ và có tài điều binh, sau một thời gian ngắn, ông được phong Thần sách quân hổ oai vệ úy. Sau 14 năm xông xáo trước hòn tên mũi đạn, ông lập được nhiều chiến công, được thăng Chấn võ quân nhất bảo vệ úy. Rồi sau đó, 1802, được thăng Khâm sai Chưởng cơ. Năm 1816, được thăng thống chế.

Mùa đông năm Kỷ Mão (1819) sau khi đã điều nghiên kỹ về địa hình, vua ban sắc dụ dạy quan Trấn thủ Vĩnh Thanh và Nguyễn Văn Thoại chỉ huy đào kinh Vĩnh Tế, ăn thông từ Châu Đốc đến Giang Thành - Hà Tiên, để ngoài việc tháo lũ rửa phèn cho vùng “Châu Đốc tân cương”, còn nhằm tạo một thủy mạch trọng yếu có tính chiến lược trong việc trấn giữ miền biên viễn. Ngoài Nguyễn Văn Thoại, các ông Chưởng cơ Nguyễn Văn Tuyên và Điều bát Nguyễn Văn Tồn cũng được lệnh hợp sức. 5 năm trời trông nom, đốc suất, từ tháng Chạp năm Mẹo (1819) đến tháng 5 năm Thân (1824) công trình đào kinh bằng tay của trên 80.000 lượt người, dài 98.300 mét, mới hoàn thành trong điều kiện không ít “dân xương” phải bỏ mạng vì hùm tha sấu bắt, sơn lam chướng khí, hoặc những rủi ro trong lao động ở một nơi núi rừng hiểm trở và cực kỳ gian nan, vất vả. Các nhân vật hữu công được tuyên dương, ban thưởng tiền bạc và the lụa. Ông Nguyễn Văn Tuyên là một trong những người ấy.

Năm 1822, ông được làm Trấn thủ Biên Hòa, rồi Trấn thủ Định Tường. Lại được giao kiêm chức Khâm sai thuộc nội Chưởng cơ song song với chức vụ Trấn thủ Định Tường. Sau đó được bổ nhiệm làm Trấn thủ Vĩnh Thanh (Vĩnh Long).

Để tỏ rõ niềm ân hậu đặc biệt, năm Minh Mạng thứ 5 (1824), tháng 3, ngày mùng 9 vua sắc phong

cho thân mẫu ông là bà Võ Thị Đức mỹ hiệu Thục Nhân. Đến năm 1828, lại truy tặng thân phụ ông là Anh dũng tướng quân Phan Văn Hậu (đã mất năm 1822) chức Khinh xa đô úy, thân sách vệ úy Nguyên hầu. (Sắc chỉ Minh Mạng năm thứ 9, tháng 6 ngày 25).

Cũng trong khoảng thời gian này, Khâm sai Thống chế Nguyễn Văn Tuyên được cử cai quản Biên binh Gia Định thành. Khi Tả quân Lê Văn Duyệt có việc lai kinh, ông được cử quyền nhiếp Tổng trấn Gia Định thành (hiểu là toàn miền Nam).

Ngày mùng 6 tháng 6 năm Kỷ Sửu (1829), ông Nguyễn Văn Thoại đương nhiệm Bảo hộ Cao Miên lâm trọng bệnh mà mất, ông Nguyễn Văn Tuyên được cử thay thế (1830), sắc phong nguyên chức: Thống chế cai quản biên binh, bảo hộ Cao Miên quốc ấn, án thủ Châu Đốc đồn kiêm quản Hà Tiên trấn biên vụ.

Giữ chức bảo hộ được hơn 1 năm, ông lâm trọng bệnh mà mất tại Châu Đốc ngày 28-5 năm Tân Mão (1831), thọ 68 tuổi. Linh cữu ông được đưa về an táng tại khu mộ dòng tộc ở quê nhà Mỹ An thôn thuộc tỉnh An Giang (nay gọi là Mỹ An Hưng thuộc tỉnh Đồng Tháp).

Sau 140 năm, khu cổ mộ vẫn trơ gan cùng tuế nguyệt. Nhưng do có nguy cơ sẽ bị dòng nước sông Tiền làm sụp lở nên gia tộc quyết định cải táng. Các ngôi cổ mộ được xây bằng chất liệu vôi tam hợp và đá ong, rất quy mô, chắc cứng, do đó phải nhờ đến phương tiện cơ giới, vì sức người, dù đông, nhiều, cũng khó bẻ lay chuyển nổi. Bên trong, các quan tài đều là gỗ quý nên phần lớn còn nguyên vẹn, cả những tấm hình minh tinh (triệu) cũng còn, nhưng không thể không bị mục bỏ. Tất cả 6 phần mộ ấy đều được di dời về an táng bên cạnh đền thờ ông lập tại ấp Thái Ninh Bình gần đó, vào ngày 15-5-1971.

Sử ghi về ông Tuyên Trung Hầu: “Nguyễn Văn Tuyên người huyện Vĩnh An, đầu đời trung hưng theo quân đi đánh giặc, lập nhiều chiến công, làm đến vệ úy vệ Hữu bảo quân Chấn võ (...) lại đem quân dân đào sông Vĩnh Tế; sau ra làm Trấn thủ hai tỉnh Định Tường và Vĩnh Thanh, lại làm Án thủ Châu Đốc, bảo hộ nước Cao Miên”.

Theo gia phả, ông Nguyễn Văn Tuyên có vợ và 4 người con trai mà ông Nguyễn Trường Cửu là trưởng nam.

Từ ngày cải táng, các công trình kiến trúc đền thờ và lăng mộ được trùng tu lại rất khang trang, cổ kính. Miêu Duệ Nguyễn Trường Cháp (đời thứ 7), người trực tiếp trông nom việc khói hương tại đây cho biết, đến nay, dù đã trải 165 năm kể từ ngày Khâm sai Thống chế mất, với biết bao biến cố bể dâu, nhưng gia tộc họ Nguyễn Hầu vẫn bảo vệ được đầy đủ và nguyên vẹn gia phả, bằng sắc, gồm: 2 đạo sắc phong, 3 tờ chiếu chỉ, 4 bằng bằng cấp và 6 tờ công văn có ấn tín của vua, của đình thần, hoặc của các quan Trấn thủ.

Do công đức to lớn của Tuyên Trung Hầu Nguyễn Văn Tuyên đối với dân, với nước, nên từ nhiều năm nay, nhân dân địa phương, cũng như một số khách tham quan phương xa thường đến chiêm bái, dâng hương tưởng nhớ và ngoạn cảnh. Nhưng đông đảo nhất vẫn là ngày giỗ hằng năm, do Hội đồng gia tộc tổ chức đúng theo nghi thức cổ truyền vào các ngày 27 và 28-5 Âm lịch.

Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa với phong trào kháng chiến chống Pháp

ĐÌNH VĂN HẠNH

Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa ra đời trong thời kỳ thực dân Pháp đánh chiếm các tỉnh miền Tây Nam Bộ (1867), phát triển mạnh mẽ theo thời gian và gắn liền với phong trào chống Pháp của một bộ phận nông dân Nam bộ cuối thế kỷ XIX. Hầu hết các lãnh tụ yêu nước lãnh đạo nông dân vũ trang kháng chiến chống Pháp ở Nam bộ lúc bấy giờ là tín đồ đạo Bửu Sơn Kỳ Hương. Tứ Ân Hiếu Nghĩa hoặc có liên hệ với các tổ chức tôn giáo đó, như Trần Văn Thành, Nguyễn Thành Đa (củ Đa), Bùi Văn Tằng (Đình Tằng), Nguyễn Trung Trực, Trương Công Định, Nguyễn Hữu Huân... Đây là một vấn đề lý thú mang ý nghĩa “Chìa khóa” để tìm hiểu sự đa dạng trong các hình thức chống Pháp của nhân dân Nam bộ cuối thế kỷ XIX.

*

Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa được sáng lập bởi Đức Bồn Sư Ngô Lợi (1831- 1890). Ông là một người giàu lòng yêu quê hương, đất nước và thương người.

Theo đức tin, những người theo đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa bấy giờ (và còn truyền đến bây giờ) tin rằng: Đến một ngày nào đó sẽ có một tiếng nổ vang trời xé đôi núi cấm (Thất Sơn, An Giang), trong đó sẽ hiện ra cung son, điện ngọc, nơi diễn ra Hội Long Hoa. Vào “ngày tận thế” ấy, chỉ những người theo đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa - con của trời, Phật mới sống sót. Một đấng Minh vương sẽ lập lại đời thượng ngươn, lập nên cuộc sống thái bình, an lành. Đó là niềm tin tôn giáo. Nhưng nhiều người cho rằng khái niệm tận thế và Hội Long Hoa chỉ là sự ẩn dụ về ngày tàn của thực dân Pháp, ngày độc lập của dân tộc Việt Nam. Và điều này không phải vô căn cứ nếu tìm hiểu tường tận các hoạt động thực tiễn, sự nhập cuộc với lịch sử, với vận mệnh dân tộc của tín đồ Tứ Ân Hiếu Nghĩa. Như vậy có thể nói: ngọn cờ tôn giáo bấy giờ là một sự lựa chọn trong buổi đầu chống Pháp ở vùng đất mới và trở thành vũ khí tinh thần của một bộ phận nông dân trước kẻ thù có tàu đồng, súng sắt, mắt xanh, mũi lõ...

*

Để thể hiện mục tiêu chống Pháp lâu dài, năm 1876, Ngô Lợi (còn gọi là Năm Thiếp) dẫn tín đồ vào núi Tượng (một trong 7 ngọn núi ở vùng Thất Sơn) khai hoang mở đất, lập nên các trại ruộng, hình thành bốn làng An Định, An Hòa, An Thành và An Lập (Nay là xã Ba Chúc, An Giang). Thực chất của việc *tràm thảo khai sơn* (theo cách gọi của tín đồ) là lập một căn cứ, chuẩn bị những điều kiện chống Pháp lâu dài. Đây là một phương thức phù hợp sau tình hình các cuộc khởi nghĩa vũ trang của Nguyễn Trung Trực, Thiên Hộ Võ Duy Dương, Trương Công Định, Thủ khoa Nguyễn Hữu Huân... bị chìm trong bể máu, mà cũng là phương thức Ngô Lợi đã kế thừa từ cao đồ đạo Bửu Sơn Kỳ Hương Trần Văn Thành là lập trại ruộng, tụ binh khởi nghĩa chống Pháp ở Bảy Thưa - Láng Linh (1867-1873). Vùng núi Tượng có thung lũng rộng, đất hoang nhiều, có thể khai thác trồng tía, khi bị địch tấn công có thể dễ dàng rút lui qua bên kia biên giới Cao Miên...

Dầu là đất mới, nhưng từ năm 1876, những người theo đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa đã qui tụ về An Định, An Hòa, An Thành, An Lập rất đông. Họ khoác áo tôn giáo che mắt thực dân, sống bình dị, nhẫn nại và hy vọng chờ đợi. Họ làm ăn, tích lũy lương thực, rèn luyện khí giới dưới sự chỉ huy của lãnh tụ tôn giáo: Đức Bồn Sư Ngô Lợi. Làng An Định xung quanh được bố phòng rất cẩn mật. Và việc tập luyện, ý đồ chống Pháp cũng được thực hiện bí mật. Người ta liên hệ nhau bằng Mật lệnh. Để thuận lợi cho việc làm ăn và thực hiện mục đích chống Pháp cao cả, Ngô Lợi đã cho tín đồ làm chung, ăn chung, tổ chức cuộc sống theo hình thức cộng đồng (một loại công xã). Có người nhận xét làng An Định là

căn cứ của đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa và của phong trào Cần Vương toàn cõi Nam kỳ. Thực ra, đó là một căn cứ chống Pháp lâu dài của toàn cõi Nam kỳ, vì phong trào Cần Vương mãi đến tháng 7-1885 mới được phát động, còn trước đó gần 10 năm, An Định đã là nơi hội tụ của nghĩa quân thất bại trong những cuộc khởi nghĩa lớn do các nhà yêu nước lãnh đạo, về đây cùng với Năm Thiếp chờ cơ hội.

*

Nhận thấy sự nguy hiểm cho chính quyền thuộc địa Pháp từ giáo chủ Tứ Ân Hiếu Nghĩa, ngày 29-5-1878, Giám đốc Nội vụ Sài Gòn ký lệnh cho tham biện các tỉnh Nam kỳ, truy nã Năm Thiếp. Việc truy nã sẽ được ưu tiên cấp quân dò thám. Chính quyền thực dân cũng treo giải thưởng 1.000 tiền cho ai bắt được Năm Thiếp. Công văn cũng ghi rõ tướng mạo của Năm Thiếp rằng: Vóc người cao ráo, ốm yếu, có ba chòm râu dài. Sau khi công văn được phát đi, theo báo cáo của tỉnh Châu Đốc (Rapports Mensuels des provinces, 1878-1880) thì chủ tỉnh các nơi đã soát thấy và bắt rất nhiều người có Lòng Phái của đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa... Năm Thiếp vẫn nằm ngoài vòng kiểm soát của chính quyền thực dân và vẫn bí mật tụ nghĩa. Theo báo cáo ngày 20-9-1879, của tỉnh Châu Đốc gửi Thống Đốc Nam kỳ (Société secrètes, 1875-1882, F.14) thì suốt từ tháng 2 đến tháng 9-1879, các chủ tỉnh Tân An, Châu Đốc đã cố truy tìm Năm Thiếp, nhưng không có kết quả. Đồng thời, chính quyền thực dân cũng nhận được những báo cáo khác nhau cho biết Năm Thiếp đang ở chỗ này, chỗ kia, có khi ở Mỹ Tho, có khi ở tận Cao Miên, có khi về núi Tượng, hay Sa Đéc... Không thể phủ nhận sự thiếu chính xác ở báo cáo của các chủ tỉnh trước một thực tế là Năm Thiếp đã xông xáo với phong trào ở hầu khắp các tỉnh miền Tây Nam kỳ.

Cuối tháng 12-1879, chủ tỉnh Châu Đốc nhận được tin mật thám cho biết Năm Thiếp đang thực sự có vài trăm “đệ tử” trung thành, đang tuyên truyền “sách động” và bố trí canh phòng làng An Định. Trước tình hình bất an cho người Pháp ở vùng Thất Sơn, chính quyền thực dân quyết định tấn công triệt hạ căn cứ do Năm Thiếp lập nên. Ngày rằm tháng 7-1881, trong lúc tín đồ đang làm lễ Trung nguyên, cúng Đại Trai đàn và Ngô Lợi đang diễn thuyết, Pháp bí mật đánh úp. Lực lượng của Pháp gồm lính đóng ở Châu Đốc, huy động thêm tàu chiến ở trung tâm đồn binh Tân An với nhiều chiếc thuyền chở quân. Đến Tịnh Biên, chúng tiến bộ bao vây núi Tượng, Pháp bắt được 10 người có tên trong danh sách bị truy lùng vì tội tham gia khởi nghĩa chống Pháp. Nhờ sự che chở của tín đồ, trong đêm tối Năm Thiếp đã thoát được sự bao vây và truy lùng của thực dân Pháp. Pháp đã triệt phá đốt hết nhà cửa, chùa chiền Tứ Ân Hiếu Nghĩa. Nhưng sau khi chúng rút đi, tín đồ lại trở về An Định làm ăn sinh sống, dựng lại chùa mới...

Thực dân Pháp tiếp tục dùng kế mật thám dò la để có thể bắt sống Năm Thiếp. Theo báo cáo của tỉnh Châu Đốc (tháng 10-1881) thì mật thám cho biết: Năm Thiếp có “thuật tàng hình”! Ai gặp thì ông vui vẻ đón tiếp và còn cho biết cả nơi cư trú. Ông không trang bị một thứ khí giới nào. Hỏi thì ông trả lời không cần giáo mác, nhưng trong một tương lai chưa biết ngày nào, ông sẽ đánh đuổi thực dân Pháp khỏi Nam kỳ với phép màu nhiệm. Ông chủ tỉnh Châu Đốc chủ trương để nguyên tình hình, không khuấy động nhằm hy vọng làm mất chất xúc tác ở niềm tin của dân chúng, mặt khác chờ thời cơ Năm Thiếp mất cảnh giác, dễ bắt sống.

Đầu năm 1885, Đốc phủ Trần Bá Lộc báo cáo với chủ tỉnh Mỹ Tho là có thể xảy ra nổi loạn ở các tỉnh miền Tây. Loạn quân vẫn do Năm Thiếp cầm đầu, hiện ở núi Tượng. Nguồn tin trên được chính quyền thực dân cho là có cơ sở. Vì vậy, ngày 16-4-1885, Pháp mở đợt tấn công quy mô lần thứ hai vào núi Tượng, quyết bắt cho được Năm Thiếp, đồng thời giải tán đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa. Năm được phân nào tình hình, Năm Thiếp đã dẫn 1.800 người ở các làng An Định, An Hòa... lui sang Vườn Dâu (Campuchia) tránh sự tiêu diệt của Pháp. Cũng như lần trước, Pháp lại đốt phá nhà cửa, chùa chiền,

lấy đi các báu vật trong chùa, đặc biệt là Ngôi Long Đình - Vật thiêng của bốn đạo mà mãi 86 năm sau tín đồ Tứ Ân Hiếu Nghĩa mới được nhận lại.

Năm Thiếp và tín đồ - nghĩa quân, ở lại Campuchia khá lâu. Đây cũng là điều kiện để Năm Thiếp liên lạc, kết hợp với nghĩa quân chống Pháp của Campuchia.

Tháng 5-1885, người Khmer ở Thất Sơn, tín đồ Tứ Ân Hiếu Nghĩa An Định và nghĩa binh ủng hộ Si-Vatha ở bên kia biên giới đã đánh chiếm đồn biên giới Phú Thạnh của Pháp. Đại úy Ferussec đưa quân tiếp ứng, giải vây, nhưng sợ không dám đánh, phải rút lui. Chủ tỉnh Châu Đốc cử thiếu tá Goulías đưa thêm 200 quân tái chiếm được đồn Phú Thạnh.

Khi tình hình tạm yên, Năm Thiếp cùng tín đồ trở về An Định. Nhưng do trước đó nhà cửa, vườn tược bị tàn phá nên nạn đói đã xảy ra. Nhiều người phải vào rừng đào củ rừng để ăn. Thế mà một tháng sau đó “dân đình” An Định vẫn lại tăng thêm 258 người. Trong báo cáo tháng 10-1885, chủ tỉnh Châu Đốc viết: “Toàn là dân bất hảo, chống đối sự khai hóa của người Pháp, họ ở tứ xứ gom về và tất cả đều theo đạo Phật nhưng là Phật tử có nhiệt tâm đến mức cuồng tín (ám chỉ đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa của ông Năm Thiếp - TS). Họ ra về chí thú làm ăn về hình thức mà thôi, gặp cơ hội là họ khởi loạn nữa”.

Ngày 13-7-1885, vua Hàm Nghi ban chiếu Cần Vương, Phong trào Cần Vương lan rộng khắp cả nước. Phó tổng binh thành Hà Nội là Lê Công Chánh đã xin về Bình Định tham gia cuộc khởi nghĩa Mai Xuân Thưởng. Sau đó, ông được Mai Xuân Thưởng cử vào Nam kỳ vận động phong trào Cần Vương. Năm 1886, Lê Công Chánh đến Bảy Núi, quy tụ nghĩa sĩ, lập căn cứ, phát động khởi nghĩa, ở đây, Lê Công Chánh đã gặp Năm Thiếp và Nguyễn Xuân Phong họp nhau bàn bạc ở núi Dùm (Thất Sơn). Kể từ khi có phong trào Cần Vương, căn cứ An Định của Năm Thiếp cũng đã thành một cơ sở quan trọng nhất ở Nam kỳ. Nếu hai ông Nguyễn Bá Trọng và Lê Bá Đạt trên đường đi nhận bằng cấp và ấn triện không bị Pháp bắt, và Lê Công Chánh bị sa vào tay giặc muộn hơn, thì việc các ông liên kết với nhau, thực hiện phong trào Cần Vương tại Nam kỳ chắc chắn sẽ gây sự hoang mang, diên đảo cho thực dân Pháp.

Việc tổ chức phong trào Cần Vương quy mô không thành. Năm Thiếp vẫn tiếp tục cùng tín đồ Tứ Ân Hiếu Nghĩa chuẩn bị những điều kiện, chờ thời cơ thuận lợi để đánh Pháp.

Năm 1887, nghĩa binh của các cuộc khởi nghĩa thất bại và những người nuôi chí cứu nước khắp cõi Nam kỳ kéo về núi Tượng đông hơn. Bảy giờ núi Tượng đã trở thành nơi thu hút mạnh mẽ, có tầm ảnh hưởng lớn ở Nam bộ. “Tín đồ Tứ Ân (ở núi Tượng - TG) cứ rộ rịp bất thường, thực dân được báo cáo là cuộc dấy loạn lại sắp diễn ra ngay trên địa phận tỉnh Châu Đốc”.

Nhận rõ sự nguy hiểm cho chính quyền thực dân từ mối đe dọa của tín đồ Tứ Ân Hiếu Nghĩa do Năm Thiếp làm thủ lĩnh, ngày 13-5-1887, Thực dân Pháp huy động một lực lượng lớn tiến đánh núi Tượng, quyết xóa sổ, giải thể các làng xóm, căn cứ do Ngô Lợi lập nên. Chỉ huy toán quân do thiếu tá Peignaux cầm đầu, ngoài ra còn có sự tham gia của Đốc phủ Trần Bá Lộc, tên Cai tổng - gián điệp Trương Văn Keo, Tám Quy lợi hại. Do huy động lực lượng lớn, có nhiều súng ống hiện đại, Pháp đã nhanh chóng đánh chiếm trọn vẹn các làng đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa. Nhưng Pháp không bắt được Năm Thiếp, ông đã “tàng hình” bằng sự che giấu, bảo bọc của nhân dân.

Cuối năm 1887, Pháp lại tổ chức tấn công vào An Định. Lần này chúng bắt được 8 người tham gia phong trào Cần Vương mà chúng nắm được lý lịch và biết đang tụ nghĩa ở núi Tượng. Chúng xử tử cả 8 người tại chỗ và chôn chung một hầm. Cuối năm, Năm Cũ (tức Nguyễn Thành Liễn) nguyên là dò thám của Đốc Phủ Lộc lên núi Tượng theo dõi Năm Thiếp, (trong quá trình gần kề với một giáo chủ uy

tín, đức độ, Năm Cũ được cảm hóa, tự nguyện ở lại với Năm Thiếp) đã tổ chức ám sát Đốc Phủ Lộc. Nhưng cuộc ám sát không thành, tên Việt gian có thể nói là độc ác nhất ở Nam kỳ, Trần Bá Lộc thoát chết.

Nhằm đánh lừa Pháp, tránh sự rình rập của chúng, tín đồ phao tin Năm Thiếp đã chết. Họ lập mộ giả ở doi Hai Ký (Núi Dài, An Thành). Ngày nay, vào dịp thanh minh, nhân dân ở đây vẫn tiến hành tảo mộ ở nấm mộ giả ấy.

Đầu năm 1888, Pháp lại kéo vào núi Tượng, tín đồ lại lần trốn, Pháp tiếp tục đốt phá những ngôi chùa vừa xây dựng lại và cướp đi nhiều báu vật. Đây là lần thứ 7, cũng là lần cuối cùng kể từ lần đầu tiên, năm 1881, chúng tiến đánh căn cứ núi Tượng, các làng đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa của Năm Thiếp và những người yêu nước.

Tháng 2-1888, Pháp nhận thấy không thể dùng bạo lực để truy bức những người đang sống ở An Định ra khỏi vùng này, chúng phải thay đổi sách lược, thừa nhận sự tồn tại của An Định, cho tín đồ sinh sống tự do và dùng hội tề mạnh để kiểm soát.

Đồng thời xáo trộn các thôn do Năm Thiếp lập ra. Mỗi thôn nhập về một làng kế cận: An Định nhập vào Ba Chúc, An Thành nhập về Lương Phi...

Sự thay đổi chính sách của người Pháp cũng là sự phản ánh ưu thế của chúng. Tháng 9-1888, phong trào Cần Vương thất bại, Nhà yêu nước Năm Thiếp bấy giờ phải ẩn tránh. Còn nhiều câu chuyện cảm động về một con người nuôi chí lớn, nhưng cũng cảm thấy bất lực vào cuối đời. Năm 1890, Ngô Lợi mất. Mộ táng ở núi Tượng...

Để có những nhận xét xác đáng về phong trào chống Pháp của tín đồ Tứ Ân Hiếu Nghĩa cũng như mối quan hệ giữa đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa với cuộc vận động chống Pháp do Đức Bổn Sư Ngô Lợi lãnh đạo, cần sưu tầm, bổ sung thêm nhiều tư liệu mới. Tuy nhiên đây là một việc khó làm, vì các sự kiện không được ghi chép, lưu trữ, ngoài một số tư liệu một chiều của người Pháp. Người theo đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa thích giữ kín mọi việc và không thích nói nhiều về việc nghĩa, bốn phận đối với quê hương, đất nước mà họ đã làm...

LTS. Từ tháng 11-1994, tại Vĩnh Long, một cuộc hội thảo khoa học về nhân vật Phan Thanh Giản đã được tổ chức. Cuộc tranh luận sôi nổi giữa các nhà khoa học cũng như những cách suy nghĩ khác nhau trong dư luận xã hội về nhân vật lịch sử này cho thấy, để tạo ra một sự nhất trí trong đánh giá nhân vật như Phan Thanh Giản thật là không đơn giản. Cho đến hôm nay, chúng tôi nhận được văn bản kết luận của cuộc hội thảo này do Giáo sư sử học, Nhà giáo Nhân dân Phan Huy Lê, Chủ tịch Hội KHL SVN thay mặt ban chỉ đạo soạn thảo để in vào tập kỷ yếu sẽ ra mắt bạn đọc trong thời gian tới.

Qua việc đánh giá nhân vật Phan Thanh Giản, chúng ta cũng có thể liên hệ tới không ít các nhân vật khác trong lịch sử đang cần có sự nhìn nhận công bằng và xác đáng hơn sau những bài học nhận thức về thực tiễn đời sống trong giới chuyên môn cũng như trong dư luận xã hội.

1. Trước hết chúng ta cần nhận thức sâu sắc về tầm quan trọng và tính phức tạp trong việc đánh giá nhân vật lịch sử Phan Thanh Giản (PTG).

Đánh giá về một nhân vật lịch sử, một con người, nói chung đã là một vấn đề phức tạp và tinh tế, đòi hỏi các nhà khoa học phải đặt nhân vật đó vào bối cảnh lịch sử cụ thể với tất cả mối quan hệ phức hợp của hoàn cảnh gia đình, văn hóa, xã hội, điều kiện hoạt động và nhất là yêu cầu phát triển của đất nước trong xu thế chung của thời đại và của khu vực, để phân tích và nhìn nhận một cách khách quan, toàn diện và thỏa đáng về mặt công lao, cống hiến, mặt tích cực cũng như mặt hạn chế và tiêu cực. Tuy nhiên đối với những nhân vật mà công lao và cống hiến đã quá rõ ràng như các anh hùng dân tộc, các danh nhân văn hóa... hay trái lại, những nhân vật mang tội với lịch sử, với dân tộc và nhân loại thì sự đánh giá tương đối dễ dàng hơn và dễ đi đến sự nhất trí hơn. Nhưng trong lịch sử còn có những nhân vật, những con người sinh ra và lớn lên trong một bối cảnh phức tạp, đầy biến động và thử thách của lịch sử, và trong cuộc sống như hoạt động bản thân của họ cũng chứa đựng và phản ánh những mâu thuẫn đó, vừa có nhân cách cao đẹp, có công lao đối với dân với nước, vừa có những mặt hạn chế nặng nề, những ứng xử mang tính nghịch lý, thậm chí có khi đi đến bế tắc, tự kết thúc cuộc sống bằng những bi kịch. Đối với những nhân vật loại này, việc nghiên cứu và đánh giá dĩ nhiên gặp nhiều khó khăn và thường tồn tại những ý kiến khác nhau, thậm chí trái ngược nhau là hiện tượng dễ hiểu.

PTG là trường hợp khá điển hình thuộc loại hình nhân vật này.

Ngay từ 1867, khi PTG tự kết thúc cuộc đời bằng chén thuốc độc, thì từ trong triều cho đến trong dân gian, đã có những thái độ nhìn nhận và sự đánh giá rất khác nhau về ông.

Vua Tự Đức và triều đình đổ hết tội lỗi cho ông về việc để mất Nam kỳ lục tỉnh, kết tội ông “*xét phải tội chết, chưa đủ che được tội*” và nghị án “*truy đoạt lại chức hàm và đẽo bỏ tên ở bia tiến sĩ, để mãi cái án trảm giam hậu*”^[1]. Nhưng đến năm 1886, vua Đồng Khánh lại “*khai phục nguyên hàm*” và khắc lại tên ông ở bia Tiến sĩ^[2].

Trong lúc đó, những nhà yêu nước đồng thời với ông như nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu tỏ thái độ thương tiếc và trân trọng đối với PTG qua bài thơ điệu:

*Minh tinh chín chữ lòng son tạc
Trời đất từ rày mặc gió thu.*

(Có bản chép từ đây mặc gió thu, cũng có cách giải thích khác về bài thơ điều này).

Và trong bài *Văn tế lục tỉnh sĩ dân trận vong*, nhà thơ Đồ Chiểu một lần nữa nêu tên Trương Định và PTG:

*Phải trời cho mượn cán quyền phá lỗ,
Trương tướng quân còn cuộc nghĩa binh
“Ít người đặng xem tấm bảng phong thân,
Phan học sĩ hết lòng mưu quốc”*

(Có dị bản: “mượn cán thương phá lỗ” và “Phan học sĩ hết lòng cứu nước”).

Nhưng lại có nguồn tin tương truyền rằng, Trương Định lên án PTG bán nước khi đề cờ khởi nghĩa “Phan, Lâm mãi quốc; triều đình khi dân”.

Ở đây chưa bàn về nguồn gốc và tính xác thực của câu nói trên, nhưng sự tồn tại và lưu truyền dù trong giới hạn nào, ít nhiều cũng phản ánh một thái độ lên án PTG.

Rồi trong thơ văn, trong các công trình nghiên cứu, chúng ta luôn luôn bắt gặp những nhận xét và đánh giá rất khác nhau, khác nhau đến mâu thuẫn, trái ngược nhau về nhân vật PTG.

Năm 1962-1963, trên tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* bùng lên cuộc tranh luận về PTG. Tháng 10-1963, tạp chí đã công bố bài kết luận của GS Trần Huy Liệu dưới tiêu đề “*Chúng ta đã nhất trí về việc nhận định Phan Thanh Giản. Quan điểm chung của bài kết luận là lên án PTG “Phan trước sau vẫn rơi vào thất bại chủ nghĩa, phản lại nguyện vọng về quyền lợi tối cao của dân tộc, của nhân dân”, là phạm tội “dâng thành hiến đất cho giặc” và từ đó phủ nhận tất cả “tứ đức” của ông như “đức tính liêm khiết”, “lòng yêu nước”, “thương dân”... vì “công đức đã bại hoại thì tứ đức còn có gì đáng kể”* [3].

Bài kết luận này cũng như những tham luận đăng trên tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* lúc bấy giờ cho thấy, bên cạnh thái độ lên án PTG, cũng có những ý kiến muốn nhìn nhận ông một cách toàn diện hơn và phải ghi nhận những phẩm giá, nhân cách của ông một cách khách quan và thỏa đáng hơn. Và ngay sau khi cuộc thảo luận kết thúc với kết luận lên án và phê phán nặng nề như vậy thì GS Ca Văn Thỉnh với tư cách là một người con của Bến Tre, của Nam kỳ lục tỉnh tỏ thái độ băn khoăn và không đồng tình. Như vậy là cuộc thảo luận năm 1962-1963 tuy kết thúc, nhưng trong tranh luận và sau khi kết luận, vẫn tồn tại những quan niệm và ý kiến khác nhau. Hơn thế nữa, cuộc tranh luận lúc bấy giờ diễn ra trong hoàn cảnh cuộc chiến tranh dân tộc đang phát triển gay gắt mà mục tiêu cao nhất của nhân dân cả nước là chống xâm lược, là độc lập và thống nhất Tổ quốc. Yêu cầu của cuộc đấu tranh dân tộc, trách nhiệm và nghĩa vụ thiêng liêng của nhà sử học đối với đất nước dĩ nhiên có ảnh hưởng đến xu hướng chung của cuộc tranh luận. Chúng ta nên ghi nhận kết quả của cuộc thảo luận năm 1962-1963 như một mốc đánh dấu nhận thức và thái độ của sử học đối với PTG trong bối cảnh lịch sử cụ thể lúc đó.

Sau năm 1975, nhất là trong công cuộc đổi mới gần đây, nhiều nhà khoa học thấy cần phải đánh giá lại PTG một cách khách quan và đầy đủ hơn. Nhân dân và cán bộ tỉnh Bến Tre, Vĩnh Long quê hương của PTG càng mong mỏi và đòi hỏi các nhà khoa học và công luận làm sáng tỏ hơn thân thế và sự nghiệp của ông với tất cả những gì ông đã để lại cho lịch sử và trong lòng dân, những thành công và thất bại, mặt tích cực và hạn chế, những trăn trở và uẩn khúc của đời ông.

Đó chính là lý do sâu xa và gần gũi đưa đến cuộc hội thảo khoa học do Tỉnh ủy, UBND tỉnh Vĩnh

Long, Bến Tre phối hợp với Trung tâm KHXH & NVQG, Hội KHL SVN và Ban KHXH Thành ủy TP Hồ Chí Minh tổ chức. Sự có mặt và tham gia tích cực của nhiều nhà khoa học ở địa phương và Trung ương, nhiều cán bộ lãnh đạo của hai tỉnh và sự theo dõi, chờ đợi của nhân dân quê hương PTG đủ cho thấy sự cần thiết và ý nghĩa khoa học, ý nghĩa thực tiễn của cuộc hội thảo.

2. Tư liệu là cơ sở khoa học cần thiết để phục dựng lại một cách đáng tin cậy thân thế và sự nghiệp của PTG cùng những mối quan hệ phức tạp giữa ông với thời cuộc, với triều đình và quân Pháp lúc bấy giờ. Chỉ trên cơ sở những sự thật lịch sử được xác minh bằng tư liệu cụ thể, chúng ta mới có thể phân tích và nhận định một cách khoa học.

So với cuộc hội thảo 1962-1963 và những công trình nghiên cứu trước đây, chúng ta ý thức sâu hơn vai trò của tư liệu và đã cố mở rộng thêm các nguồn tư liệu. Ngoài chính sử của triều Nguyễn như *Đại Nam thực lục*, *Đại Nam liệt truyện*... những thư tịch Hán Nôm, nhiều tác giả đã cố gắng khai thác thêm những sử liệu trong các tác phẩm của PTG, trong các di tích lịch sử và văn học dân gian của quê hương ông, trong các tài liệu lưu trữ của triều đình Nguyễn (*Châu bản triều Nguyễn*), của quân đội Pháp... Tôi đặc biệt quan tâm những tư liệu của quê hương Bến Tre như tấm bia mộ đơn sơ “Lương Khê Phan lão nông chi mộ”, tấm minh tinh ghi lời Phan “Đại Nam hải nhai lão thư sinh tánh Phan chi cửu”, những chuyện kể, những truyền thuyết dân gian nói lên chí hiếu học, cuộc sống thanh bạch, lòng liêm khiết, tinh thần yêu nước, thương dân của PTG^[4] và qua đó, giúp chúng ta hiểu tấm lòng tôn kính, ngưỡng mộ của nhân dân đối với ông.

Rõ ràng chúng ta còn phải dày công mở rộng và khai thác sâu hơn nữa các nguồn tư liệu về PTG. Cho đến nay, ngay những tác phẩm của PTG được con ông thu thập lại trong hai bộ sách *Lương Khê thi thảo* (in năm 1876, có 454 bài thơ) và *Lương Khê văn thảo* (In năm 1876, có 39 bài văn)^[5] vẫn chưa được khai thác nhiều. Những tư liệu lưu trữ của triều Nguyễn và của Pháp cũng chỉ mới được tìm tòi, khai thác một phần.

Nhưng cùng với việc mở rộng nguồn tư liệu, chúng ta phải quan tâm đến việc giám định và xử lý tư liệu. Đây là một vấn đề cực kỳ quan trọng về phương pháp luận sử học mà trong hội thảo khoa học của chúng ta, một số tác giả đã nêu lên với sức thuyết phục cao. Ngay câu nói “Phan, Lâm mãi quốc, triều đình khi dân” mà bao nhiêu tác giả đã sử dụng và dẫn ra như một minh chứng hùng hồn về thái độ lên án của nhân dân đối với PTG và triều đình Nguyễn, thì cho đến nay, nguồn gốc và xuất xứ vẫn chưa rõ. Phải chăng đó là câu đề cờ của Trương Định khi dựng cờ khởi nghĩa vừa chống Pháp xâm lược vừa chống triều đình đầu hàng? Nhưng như vậy tại sao, như có tác giả đã nêu lên, không thấy ghi chép lại trong những tác phẩm viết về Trương Định của những tác giả đương thời như Nguyễn Thông? Phải chăng do nhóm Đông Kinh Nghĩa Thục đưa ra năm 1907?

Nhưng chưa ai cung cấp được căn cứ cụ thể và chúng ta chỉ có thể coi đó là một giả thuyết hay suy đoán mà thôi. Tôi xin nhắc lại, dù sự ra đời và lưu truyền câu nói đó xuất phát từ đâu và trong phạm vi nào, cũng phản ánh một thái độ phê phán PTG của một số người nhất định. Nhưng nếu là câu nói của Trương Định thì rõ ràng ý nghĩa của tư liệu khác hẳn. Vì thế, tìm hiểu nguồn gốc và xuất xứ của câu nói vẫn cần đặt ra.

Sử dụng tư liệu của chính sử triều Nguyễn viết về PTG, nhất là quan hệ giữa ông với vua Tự Đức và triều Nguyễn trong trách nhiệm để mất 6 tỉnh Nam kỳ cũng cần phân tích, giám định. *Đại Nam thực lục* ghi chép việc ký Hòa ước Nhâm Tuất 1862 như là trái ý Tự Đức và bị nhà vua lên án: “*Thương thay con đồ của lịch triều, nào có tội gì? Rất là đau lòng. Hai viên này (Phan Thanh Giản và Lâm Duy Thiếp - cũng có người phiên âm là Hiệp) không những là người có tội của bản triều mà là*

người có tội của muôn nghìn đời vậy”^[6], “Nghị hòa là thất cơ, lỗi ấy do hai viên kia (Phan Thanh Giản và Lâm Duy Thiếp)”. Nhưng cũng chính bộ sử này cho biết rõ, lúc đó Tự Đức đã xác lập đường lối “chủ hòa” và khi cử PTG làm Chánh sứ toàn quyền đại thần “nghị về việc hòa” thì vua tôi đã bàn định kỹ các khả năng kể cả việc cắt đất và bồi tiền. Nếu PTG tự tiện ký Hòa ước trái ý vua thì sao Tự Đức không bắt tội, mà lại cử ông làm Tổng đốc Vĩnh Long và tiếp tục giao phó cho ông nhiều trọng trách giao thiệp với Pháp và năm 1963 chính Tự Đức đã phê chuẩn Hòa ước, làm lễ đại triều ở điện Thái Hòa tiếp sứ thần hai nước Pháp, Y Pha Nho để trao đổi văn bản hòa ước. Đó là những lắt léo trong chính sử triều Nguyễn nhằm biện hộ cho Tự Đức và đổ tội cho PTG, mà khi sử dụng chúng ta cần giám định cẩn thận.

Sử dụng tư liệu của Pháp, nhất là những tư liệu do những chỉ huy quân viễn chinh Pháp và những viên quan cai trị Pháp viết, chúng ta càng cần phân tích, đối chiếu và giám định kỹ, không những vì lối trình bày khuếch đại “chiến công” của họ, mà có khi còn vì những mưu đồ chính trị thâm hiểm. PTG là một người có uy tín và ảnh hưởng lớn trong nhân dân thì càng dễ trở thành đối tượng lợi dụng của họ và vì mục đích đó, họ không ngần ngại gì bóp méo sự thật hay bịa đặt ra các văn bản giả.

Trong cuộc hội thảo khoa học của chúng ta, có tác giả nêu lên một cách có căn cứ, nghi vấn về bài hịch kêu gọi đầu hàng của PTG với lời “ta đã biên thư cho tất cả các quan và tất cả các vị chỉ huy quân sự là phải bẻ gãy giáo mác và trao lại thành lũy mà không giao chiến”^[7], và thư của PTG gửi cho La Grandière trước lúc tự tử^[8]. Đó là những tư liệu mà nhiều nhà nghiên cứu đã sử dụng, nhưng chưa ai đặt vấn đề thẩm định xác thực và độ tin cậy của nó.

Việc quân Pháp hạ thành Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên tháng 6- 1867 cũng có chỗ khác nhau giữa một số tư liệu của Pháp và của ta. Quan chức Pháp như La Grandière, Paulin, E. Luro... miêu tả như PTG đã đầu hàng, trao thành Vĩnh Long cho Pháp, rồi viết thư bắt các thành An Giang, Hà Tiên cũng phải nộp thành cho Pháp^[9]. Nhưng tư liệu của ta như *Đại Nam thực lục* và nhất là *Châu bản triều Nguyễn*^[10] cho thấy một thủ đoạn của quân Pháp, lợi dụng thái độ chủ hòa của PTG và những sơ hở của quân ta, để bất ngờ chiếm thành. Chúng đem chiến thuyền đến áp sát thành Vĩnh Long, đưa thư bắt nhường ba tỉnh miền Tây, buộc PTG xuống tàu thương nghị rồi khi Phan trở lại, chúng kéo theo và bất ngờ đột nhập chiếm thành Vĩnh Long. Việc chiếm thành An Giang và Hà Tiên cũng diễn ra gần như thế. Đó là lý do chúng chiếm được ba thành quá dễ dàng và không tốn một viên đạn. Tất nhiên để mất ba thành là trách nhiệm không thể thoái thác của Kinh lược sứ đại thần PTG và các tướng giữ thành, nhưng dâng thành đầu hàng giặc hay bị lợi dụng và lừa dối để mất thành lại là hai việc khác nhau liên quan đến phẩm giá con người. Những tư liệu khác nhau như vậy đòi hỏi phải có sự phân tích, đối chiếu và giám định rõ ràng trước khi sử dụng.

Giám định tư liệu và yêu cầu mặc nhiên của công tác sử liệu học, nhưng hội thảo khoa học của chúng ta lần đầu tiên đưa ra yêu cầu đó với những nghi vấn và đề xuất cụ thể về một số tư liệu liên quan đến nghiên cứu con người và sự nghiệp PTG vào những năm tháng thử thách nặng nề nhất trong cuộc đời ông.

3. Đánh giá PTG trước đây người ta thường tập trung vào 5 năm cuối đời ông từ khi ký Hòa ước 1862 nhượng ba tỉnh miền Đông đến khi để mất tiếp ba tỉnh miền Tây Nam kỳ năm 1867. Đó là giai đoạn cuối đời mà ông phải gánh vác những trọng trách nặng nề trong những mâu thuẫn của đất nước và của bản thân phát triển đến cực điểm mà ông không vượt qua được và tự kết thúc bằng cái chết. Trong giai đoạn này tập trung nhiều vấn đề phức tạp cần làm sáng tỏ nhất. Nhưng khi xem xét và đánh giá một

con người, chúng ta cần nhìn nhận một cách toàn diện về toàn bộ cuộc đời và sự nghiệp của con người đó.

Kể từ khi sinh ra năm 1796 đến khi từ trần năm 1867, cuộc đời và sự nghiệp của PTG nên phân định làm 3 giai đoạn:

- Giai đoạn thiếu thời lo ăn học từ 1796 đến khi thi đỗ Tiến sĩ năm 1826.

- Giai đoạn làm quan phụng sự ba triều vua Nguyễn: Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức, từ năm 1826 đến năm 1862.

- Giai đoạn cuối đời đầy thách thức và bế tắc từ 1862 đến 1867.

Hội thảo của chúng ta nhất trí cho rằng trước khi tập trung làm sáng tỏ những vấn đề giai đoạn cuối đời cần xem xét và đánh giá con người và sự nghiệp của PTG trong hai giai đoạn đầu trước năm 1862.

Trong buổi thiếu thời, nét nổi bật của con người PTG là hiếu thảo, chăm học, sống thanh bạch và cần kiệm. Xuất thân trong một gia đình nghèo khổ, tiên tổ từ Bình Định di cư vào đồng bằng sông Cửu Long và trên quê hương mới cũng qua ba lần thay đổi mới định cư ở thôn Tân Thạnh, huyện Tân An, dinh Long Hồ (sau là huyện Bảo An, tỉnh Vĩnh Long, nay là xã Bảo Thạnh, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre). Cha làm Thủ hạp là một viên chức nhỏ, bị tội oan phải tù 3 năm ở Vĩnh Long, PTG mồ côi mẹ từ lúc lên 7 tuổi, được mẹ kế và nhiều người giúp đỡ cho ăn học thành tài. Năm Ất Dậu 1825, ông thi Hương trường Gia Định, đỗ Cử nhân lúc 30 tuổi (31 tuổi ta). Năm sau - năm Bính Tuất 1826 - ông thi hội, đỗ Tiến sĩ (Đệ tam Giáp đồng Tiến sĩ xuất thân) năm 31 tuổi (32 tuổi ta). Đó là thành đạt lớn mở ra trong bước ngoặt cuộc đời của PTG. Ông trở thành vị Tiến sĩ đầu tiên, vị Tiến sĩ khai khoa của Nam kỳ lục tỉnh.

Quốc triều hương khoa lục chép: “Ông là người đỗ đại khoa đầu tiên của Nam kỳ. Ông là người có học vấn và đức hạnh đứng đầu đất Nam Trung”^[11]. Quốc triều đăng khoa lục nhận xét: “ông là người đỗ đại khoa trước nhất của Nam kỳ. Lục học tinh thuần, tính hạnh chính trực”^[12].

Với lòng hiếu thảo, hiếu học, tinh thần siêng năng, cần mẫn và trí thông minh, PTG đã vượt qua những khó khăn của cuộc sống, vươn lên vị trí Tiến sĩ khai khoa của đất Đồng Nai - Gia Định, của Nam kỳ lục tỉnh. Những phẩm giá con người và vị trí thành đạt đó đã làm cho nhân dân Nam kỳ quý mến và ngưỡng mộ, tự hào về người con của quê hương, biểu thị tinh thần hiếu học của nhân dân ta. Đó cũng là những phẩm chất tốt đẹp thời tuổi trẻ của PTG mà chúng ta cần thận trọng và còn nguyên giá trị giáo dục đối với thế hệ trẻ hôm nay cũng như ngày mai.

Với học vị Tiến sĩ, PTG đi vào con đường hoạn lộ, làm quan trải qua ba triều vua từ Minh Mạng qua Thiệu Trị đến Tự Đức. Từ chức Hàn lâm viện Biên tu thăng Lang trung bộ Hình, ông tiếp tục giữ nhiều chức vụ ở trong triều và nhiều địa phương.

Dưới triều Minh Mạng (1820-1840), ông giữ chức Quyền nhiếp trấn Nghệ An (1828), Thự phủ doãn phủ Thừa Thiên (1829), thăng Thị lang bộ Lễ (1829), thăng Hiệp trấn Ninh Bình (1829), đổi về Quảng Nam (1831) dẹp cuộc nổi dậy ở Chiên Đàn bị thua và bị cách chức, rồi được khởi phục làm Hành tẩu Nội các, thăng Thị lang bộ Hộ, Thự phủ doãn Thừa Thiên, thăng Hồng lô tự khanh, sung Phó sứ sang Thanh rồi thăng Đại lý tự khanh kiêm công việc bộ Hình, sung Cơ mật viện đại thần (1832), Khâm phái đi Trấn Tây, đổi làm Bố chính Quảng Nam (1835), vì can ngăn vua bị xúc xiêm và bị giáng là thuộc viên lục phẩm (1836), rồi được làm Thừa chỉ Nội các, sung Lang trung bộ Hộ, rồi Thự thị lang sung Cơ mật viện (1836), được cử đi duyệt binh ở Hà Tĩnh, Nghệ An, Thanh Hóa, lúc về chuyên biện việc bộ Hộ, vì quên không đóng dấu vào chương sớ bị giáng làm Lang trung, biện lý việc

Bộ, phái đi khai mỏ Chiên Đàn, mỏ bạc Thái Nguyên (1838), được triệu về Kinh làm Thông chính sứ phó ty, rồi Thị lang bộ Hộ, vì can ngăn vua bị giáng làm Thông chính phó sứ (1840), sung làm Phó chủ khảo trường thi Thừa Thiên vì sơ suất bị giáng một cấp (1840).

Dưới triều vua Thiệu Trị (1841- 1847), ông được thăng Tham tri (1841), rồi thăng Thượng thư bộ Hình sung Cơ mật viện đại thần (1847).

Dưới triều vua Tự Đức (1848- 1883), cho đến trước năm 1862, ông được đổi sang Thượng thư bộ Lại (1848), sung làm Giảng quan tòa Kinh diên, cử làm Kinh lược đại sứ ở Tả Kỳ, lĩnh Tổng đốc Bình Phú, kiêm coi đạo Thuận Thành (1849), làm Kinh lược phó sứ Nam kỳ lĩnh Tuần phủ Gia Định, kiêm coi tỉnh Biên Hòa và các đạo Long Tường, An Hà (1851), được triệu về kinh thăng Thự hiệu biện đại học sĩ, lĩnh Thượng thư bộ Hình, sung Cơ mật, Kinh diên (1853), làm Chánh tổng tài Quốc sử quán (1856)[\[13\]](#).

Qua hành trang tóm lược trên, cuộc đời làm quan của PTG có những bước thăng trầm, có lúc bị giáng chức, nhưng trong bất cứ cương vị nào ông cũng luôn luôn trung thành, miễn cán, lo làm tròn sứ mạng phò vua, giúp nước, an dân theo quan niệm của Nho giáo. Ngoài tài năng, phẩm giá đáng quý ở PTG là tấm lòng yêu nước thương dân, tính ngay thẳng cương trực và cuộc sống cần kiệm thanh bạch.

Làm quan có lúc đến nhất phẩm triều đình, nhưng quyền lực và danh vọng không làm ông bị tha hóa như nhiều quan chức khác, trước sau ông vẫn giữ nhân cách cao đẹp của mình.

Với tính cương trực và ý thức trách nhiệm trước nước, trước dân, PTG đã dám can ngăn vua dù bị mang họa vào thân. Năm 1836, ông đã can ngăn vua Minh Mạng đi tuần du Quảng Nam vì năm đó mất mùa lại đang lúc cày cấy *“hãy xin tạm đình cho dân chuyên việc đồng ruộng”*[\[14\]](#). Năm 1840, Vương Hữu Quang có tội, đình thần dựa theo ý vua, có người xin xử tội chém, có người xin xử tội lưu, ông dám xin nhà vua chỉ xử giáng 2 cấp lưu[\[15\]](#). Những năm 1843, 1849, 1852, 1853, 1859, PTG dâng sớ lên vua, nói lên thực trạng của đất nước về kinh tế, xã hội và đề xuất những chính sách nhằm *“dựa vào pháp luật mà cai trị”*, *“quan tốt mà dân yên”*, *“chỉnh đốn thói quen của sĩ phu”*, *“chữa hồi bệnh đau khổ của nhân dân”*, *“nuôi dân chăm cày cấy”*, *“nuôi quân trù phương lược”*, *“binh giỏi lương đủ như nguồn nước chảy mãi không hết”*...[\[16\]](#). Năm 1838, được cử đi khai mỏ vàng Chiên Đàn ở Quảng Nam rồi mỏ bạc Tống Tinh ở Thái Nguyên, PTG đem thực trạng thua lỗ tâu trình lên để nhà vua bãi bỏ việc khai mỏ vàng Chiên Đàn và chuyển mỏ bạc Tống Tinh cho thương nhân lĩnh trung[\[17\]](#).

Tự Đức đã khen PTG là người *“liêm bình chính cán”* (1852), là *“thanh liêm, cẩn thận”* (1856).

Ngoài các hoạt động chính trị PTG còn có những công hiến về mặt văn hóa.

Năm 1856, PTG được cử làm Tổng tài phụ trách công việc biên soạn bộ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*. Trong 3 năm (1856-1859), ông cùng nhóm biên soạn đã hoàn thành công việc biên tập, nhưng sau đó còn phải *“duyet nghĩ”* (1871), *“duyet kiểm”* (1872), *“phúc kiểm”* (1876), *“duyet đính”* (1878), *“kiểm duyet”* (1884), đến năm 1884 mới được khắc in và ban hành. Đó là bộ quốc sử đồ sộ, viết theo lối *“cương mục”*, chép lịch sử dân tộc từ đời Hùng Vương cho đến năm Chiêu Thống 3 (1789), gồm cả thảy 52 quyển. Bộ sử biên soạn trên quan điểm Nho giáo kết hợp với tinh thần dân tộc, với những *“lời chua”* nhằm chú giải tên đất, tên người và giám định một số sự kiện, niên đại trên cơ sở khảo chứng công phu, và những *“Lời phê”* của Tự Đức. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* cùng với *Đại Việt sử ký toàn thư* (chép sử từ nguồn gốc đến năm 1675) là hai bộ quốc sử lớn nhất được khắc in toàn bộ trong thời đại phong kiến Việt Nam. Về phương diện này, chúng ta cần ghi

nhận công hiến to lớn của PTG và với bộ quốc sử này, ông là một nhà sử học lớn^[18].

PTG còn là nhà thơ, nhà văn mà những tác phẩm còn lại đã được các con ông thu thập và khắc in thành hai bộ *Lương Khê thi thảo* và *Lương Khê văn thảo*. Tuy chưa được dịch và nghiên cứu đầy đủ, nhưng một vài tham luận trong hội thảo khoa học của chúng ta cũng đã cho thấy rõ thêm tâm hồn và tài năng cũng như tư tưởng và tình cảm thẩm thiết của ông đối với quê hương xứ sở, đối với dân với nước được gói gắm trong thơ văn của ông. Ông cùng Nguyễn Thông có công xây dựng Văn Thánh miếu và lập Văn Xương các ở Vĩnh Long sau khi mất ba tỉnh miền Đông để qui tụ các sĩ phu về đây. PTG là một trong những nhà thơ, nhà văn lớn của Nam kỳ.

Như vậy là cho đến trước năm 1862, PTG đã có nhiều hoạt động chính trị và văn hóa. Tất cả các tham luận và thảo luận trong hội thảo đều gần như nhất trí biểu thị sự trân trọng và đánh giá cao những công hiến tích cực của ông trong thời gian này, nhất là nhân cách và phẩm giá cao quý của ông.

4. 5 năm cuối đời (1862-1867) là giai đoạn gian truân, đầy uẩn khúc của PTG và cũng là giai đoạn tập trung nhiều vấn đề tranh luận nhất của cuộc hội thảo.

Những vấn đề chính được đặt ra là trách nhiệm của PTG trong việc ký Hòa ước 1862 nhượng ba tỉnh miền Đông cho Pháp, trong việc để mất ba tỉnh miền Tây năm 1867 và cái chết của ông, mối quan hệ trách nhiệm giữa PTG với vua Tự Đức và triều Nguyễn.

Về tư liệu và một số sự kiện liên quan cũng được nêu lên để cố gắng tìm ra sự thật lịch sử bấy lâu nay bị che phủ trong màn sương mù của những tài liệu ghi chép lắt léo một cách dụng ý, thậm chí cả sự bịa đặt và bóp méo mà chưa hề được thẩm định một cách khoa học (đã trình bày trong phần 2). Hội thảo lưu ý các nhà khoa học nên tiếp tục dày công tra cứu, giám định tư liệu để sớm đưa ra ánh sáng những sự việc bị che đậy nhằm trả lại cho lịch sử những sự thật lịch sử và có đủ cơ sở khách quan hơn trong việc nhìn nhận và đánh giá PTG một cách công minh.

Cho đến lúc này, trong chúng ta vẫn còn những khía cạnh bất đồng hay khác biệt, và ai cũng mong muốn được tiếp tục nghiên cứu và trao đổi. Tuy nhiên, chúng ta cũng rất vui mừng nhận thấy qua hai ngày hội thảo, chúng ta đã làm sáng tỏ được những vấn đề đặt ra và đi đến một số nhận thức chung trong việc đánh giá PTG vào 5 năm cuối đời ông.

Hòa ước năm Nhâm Tuất 1862 gồm 12 điều khoản, trong đó điều cơ bản là triều Nguyễn nhượng hẳn cho Pháp ba tỉnh Biên Hòa, Gia Định, Định Tường cùng đảo Poulo Condor (Côn Đảo) và chịu bồi thường chiến phí 4 triệu đồng bạc trả trong 10 năm, người Pháp và Y Pha Nho được quyền tự do truyền đạo và buôn bán. Rõ ràng đây là một hiệp ước xâm phạm nặng nề đến lãnh thổ của đất nước và chủ quyền quốc gia, đi ngược lại quyền lợi dân tộc và truyền thống dân tộc. Ngay lúc bấy giờ, nhân dân Nam kỳ và nhân dân cả nước đã tỏ sự bất bình, chống đối lại hòa ước đó và ngày nay cũng không một ai có thể biện hộ được. Nhưng vấn đề là phải chăng PTG và Lâm Duy Thiếp, những người ký Hòa ước, phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về việc nhượng đất đó? Tự Đức muốn đổ hết trách nhiệm và tội lỗi cho PTG, nhưng tư liệu lấy ngay trong chính sử triều đình cũng đủ cho chúng ta khẳng định rằng PTG là người thừa hành và thực hiện một chủ trương đã được hoạch định của Tự Đức và triều đình đồng thời PTG cũng là người đồng tình với chủ trương đó. Trách nhiệm của PTG ở đây là trách nhiệm của người thừa hành và tất nhiên với cương vị Chánh sứ toàn quyền đại thần, ông cũng có phần trách nhiệm, trong việc thương thuyết và thực thi một chủ trương sai lầm của triều đình. Sau khi Hòa ước được ký kết, đình thần cũng chỉ có thể nhận xét và tâu lên vua: “*Về khoản cắt đất bồi ngân, hai viên ấy đã làm, phần nhiều chưa hợp. Nhưng điều ước mới định, nếu vội sửa đổi ngay, sợ họ còn tức khí*”, và đề nghị “*công việc Nam kỳ nên chuyển ủy cho Phan Thanh Giản, Lâm Duy Thiếp đứng*

làm”^[19].

Trong việc để mất ba tỉnh miền Tây năm 1867, trách nhiệm của PTG có phần nặng nề hơn vì với cương vị Vĩnh Long - An Giang - Hà Tiên Kinh lược sứ, ông có trách nhiệm giữ đất và là người được toàn quyền thay mặt vua xử lý mọi việc trong vùng. Nhưng trên thực tế, chủ trương “cầu hòa” và Hòa ước 1862 mà Tự Đức đã phê chuẩn năm 1863, đã đặt PTG và nhiệm vụ giữ đất ba tỉnh miền Tây vào tình thế cực kỳ khó khăn đến bế tắc.

Về vị trí địa lý, ba tỉnh hoàn toàn bị cô lập, bị tách ra khỏi địa bàn cả nước bởi ba tỉnh miền Đông đã ở trong tay quân Pháp.

Hơn thế nữa, trung thành theo Hòa ước 1862 và nhất là sợ người Pháp “*ngghi ngại*”, Tự Đức “*đem sao lục 12 điều ước cũ, đưa đi treo dán để hiệu bảo cho sĩ dân đều biết, khiến đều yên ổn làm ăn*”, rồi còn “*xuống dụ cho tinh thần ba tỉnh sức khắp các hạt biết, mà các quan phủ huyện một khi trông thấy, tức thì bắt ngay đem giải, nhà dân có ai chứa chấp cũng bắt tội như kẻ phạm tội*”^[20]. Tự Đức nhiều lần ra lệnh “*hưu binh*”, “*giải giáp*”, sau PTG dụ Trương Định, giải tán lực lượng nghĩa binh chống Pháp. Như vậy Tự Đức và triều đình đã tự mình tước bỏ mọi khả năng giữ đất ba tỉnh miền Tây cũng như giành lại ba tỉnh miền Đông.

Năm 1886, quân Pháp đe dọa chiếm nốt ba tỉnh miền Tây “*khiến ba tỉnh ấy một lòng chống giữ*”, mặt khác lại thấy “*thế đất cheo leo, muốn giữ cho không lán cũng khó*” và “*xin tư cho quan Kinh lược không đánh nhau với quân Pháp, tự phải rút lui*”^[21]. Những chủ trương và giải pháp của triều đình như vậy ắt dẫn đến hậu quả tất nhiên là không thể nào giữ được ba tỉnh miền Tây.

Tư liệu lịch sử của ta cho thấy PTG không phải đầu hàng, nộp thành cho giặc như miêu tả của một số tư liệu Pháp, nhưng việc mất ba tỉnh miền Tây cũng là hậu quả tai hại của những chủ trương sai lầm của Tự Đức và triều Nguyễn, trong đó có trách nhiệm của bản thân PTG. Chính PTG cũng tự coi đây là một “tội lỗi”, một tội lỗi không thể dung thứ được và ông đã tự xử bằng cái chết.

Cái chết PTG có thể coi là sự kết thúc những năm cuối đời đầy bi kịch của ông trong bi kịch chung của đất nước dưới triều Nguyễn.

PTG là người yêu nước, thương dân, nhưng cũng là một tín đồ của Nho giáo với lòng trung quân sâu nặng. Vào thế kỷ XIX, Nho giáo vẫn còn giữ một số ảnh hưởng tích cực trên một số phương diện nào đó về mặt đạo đức và cách xử thế, nhưng hệ tư tưởng Nho giáo thì tỏ ra quá bảo thủ và lỗi thời, không còn khả năng giúp con người nhận thức, lý giải và giải quyết những vấn đề mới của đất nước, của dân tộc trong bối cảnh phát triển mới của thời đại.

Trước họa xâm lược của thực dân Pháp đến từ một nước tư bản phương Tây, từ một nền văn minh công nghiệp với nhiều vũ khí và phương tiện chiến tranh tối tân, với lối đánh chưa từng có trong binh thư phương Đông, vua tôi triều Nguyễn tỏ ra bất bị động, lúng túng. Trong triều người thì “*chủ chiến*” người thì “*chủ hòa*”, người thì “*lo chống giữ lâu dài*”, người thì “*chẳng chiến cũng chẳng hòa*” và không ít người chẳng đưa ra được chính kiến gì. Vua Tự Đức đi từ chống đỡ yếu ớt và thất bại, đến “*chủ hòa*” thương lượng và nhượng bộ dần đất đai và chủ quyền cho giặc.

Đây là lần đầu tiên dân tộc ta phải đương đầu với một đối tượng xâm lược mới, trong một bối cảnh lịch sử mới mà những kinh nghiệm cổ truyền cần được vận dụng trong một phương thức đấu tranh mới.

“*Chủ chiến*” nhưng nếu chỉ biết đánh không biết dựa vào dân để đánh lâu dài và kết hợp lo canh tân để tăng cường tiềm lực đất nước thì cũng khó giữ được nước.

“Chủ hòa” mà chỉ lo thương thuyết, cầu xin giặc, không dám dựa vào dân, không lo canh tân đất nước thì chỉ dẫn đến thất bại và đầu hàng. Con đường “chủ hòa” theo cách của Tự Đức và triều Nguyễn là con đường thất bại chủ nghĩa, đã dẫn đến hậu quả nhượng ba tỉnh miền Đông rồi để mất ba tỉnh miền Tây của Nam kỳ lục tỉnh, và sau đó tiếp tục đưa đất nước đến bại vong.

Với hệ tư tưởng Nho giáo bảo thủ, triều Nguyễn tự giam mình trong những giáo lý đã chết cứng của Thánh hiền, quay lưng lại mọi trào lưu tiến hóa trên thế giới, khước từ mọi đề nghị canh tân đất nước của những trí thức yêu nước cấp tiến.

Nỗi đau lòng và tính bi kịch của PTG là một mặt ông cùng “chủ hòa” với triều đình, rất mực trung thành với nhà vua, mặt khác ông lại nặng lòng yêu nước thương dân. Mâu thuẫn đó đã đẩy ông đến chỗ bế tắc và chỉ còn biết lấy cái chết để kết thúc cuộc đời và bày tỏ nỗi lòng của mình. Có lẽ tác giả Đại Nam chính biên liệt truyện phần nào đã thấu hiểu lòng ông khi nhận xét: “Thanh Giản là người ngay thực, giữ lòng liêm khiết, làm quan cần mẫn, thận trọng, gặp việc dám nói. Trái thờ ba triều, vẫn được yêu quý. Đến khi mang cờ tiết đi Nam, thế không làm sao được, biết tội tự uống thuốc độc chết. Thực là ở vào chỗ người ta khó xử. Xem tờ sớ để lại thì lòng trung ái chứa chan ở ngoài lời nói”^[22]. Đúng như nhiều tác giả đã nhìn nhận, cái chết của PTG là một bi kịch.

Trong hội thảo, chúng ta đã chỉ ra trách nhiệm của PTG trong trách nhiệm chủ yếu thuộc về Tự Đức và triều Nguyễn, nhưng tất cả chúng ta đều nhất trí không nên qui kết cho ông cái tội “bán nước” hay “phản bội Tổ quốc”.

Với những kết quả như trên, chúng ta có thể kết luận cuộc hội thảo khoa học của chúng ta đã thành công tốt đẹp.

Thành công tốt đẹp không có nghĩa là chúng ta đã giải quyết xong mọi vấn đề liên quan đến PTG và nhất trí với nhau về mọi khía cạnh trong nhìn nhận và đánh giá PTG. Sử học là một khoa học mà nhận thức về đối tượng của nó là một quá trình tiến dần đến chân lý, nhưng không thể một lúc nắm bắt toàn bộ chân lý. Cuộc hội thảo của chúng ta đánh dấu một bước mới trong nhận thức và đánh giá về PTG, nhưng đồng thời cũng mở ra nhiều vấn đề mới cần tiếp tục nghiên cứu và thảo luận.

Qua cuộc hội thảo này, chúng ta thấy rõ những mặt hạn chế và bế tắc của PTG, nhưng đồng thời chúng ta cũng trân trọng ghi nhận những cống hiến tích cực của ông trong toàn bộ cuộc đời và sự nghiệp, đánh giá cao nhân cách và phẩm chất cao quý của ông.

Chúng tôi hy vọng kết quả của cuộc hội thảo sẽ góp phần làm sáng tỏ hơn cuộc đời và sự nghiệp một con người mà từ khi nhắm mắt cho đến nay luôn luôn đứng trước những sự đánh giá mâu thuẫn trong khen và chê, trong bình luận công và tội. Chúng ta còn tiếp tục nghiên cứu và thảo luận, nhưng những gì đạt được trong hội thảo nói lên lòng mong mỏi của chúng ta muốn trả về cho PTG những giá trị và những hạn chế đích thực của ông, muốn có sự nhìn nhận khách quan, công minh và thỏa đáng. Những kết quả và thái độ của hội thảo chắc sẽ giải tỏa phần nào những mặc cảm bấy lâu đè nặng lên tâm tư của nhiều người, kể cả con cháu PTG và con cháu Trương Định, những người “chủ chiến” đã kiên quyết chiến đấu chống Pháp xâm lược và đã hy sinh vì Tổ quốc, vì nhân dân.

Kết quả cuộc hội thảo cũng là cơ sở khoa học để Tỉnh ủy và ủy ban Nhân dân hai tỉnh Vĩnh Long, Bến Tre tham khảo trong biên soạn các sách về danh nhân quê hương, về giáo dục truyền thống, về xử lý những di tích liên quan đến PTG. Chúng tôi thấy nên bảo tồn ngôi mộ của PTG ở Bến Tre, di tích Văn Thánh Miếu và Văn Xương Các ở tỉnh Vĩnh Long nhằm nêu cao truyền thống hiếu học của dân tộc, ghi nhớ và phát huy những phẩm giá, nhân cách cao quý của một người trí thức nặng lòng yêu nước thương dân nhưng cuối đời đã lâm vào cảnh bế tắc, bi kịch trong một bối cảnh gian truân và đau

Chú thích:

[1.](#) Đại Nam thực lục, T.31, Hà Nội 1974.tr.269.

[2.](#) ĐNTL, T.37, Hà Nội 1977, tr.223, 225.

[3.](#) Trần Huy Liệu: “Chúng ta đã nhất trí về việc nhận định Phan Thanh Giản”- Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* số 55, 10/1963, tr.18-19.

[4.](#) Ban Tuyên huấn Tỉnh ủy Bến Tre: *Quê hương Bến Tre đối với nhân vật lịch sử Phan Thanh Giản*. Tham luận.

[5.](#) Phan Thanh Giản: *Lương Khê thi thảo*. Viện Hán Nôm, VHV.151, A.2125.

Phan Thanh Giản: *Lương Khê văn thảo*. Viện Hán Nôm, VHV.856, VHV.857, VHV.91, A.2125.

[6.](#) ĐNT, T.29, Hà Nội 1974, tr.302.

[7.](#) Paul Brando: *Recits et Nouvelles*. Paris 1897, dẫn theo Trương Bá cần: *Phan Thanh Giản với việc mất 6 tỉnh Nam bộ vào tay thực dân Pháp*. Tham luận số 7.

[8.](#) Octave Fore: *Les régions inconnues: chasse, pêche, aventure et découverts dans l'Extrême Orient*. Paris 1870, dẫn theo tham luận số 7, đd.

[9.](#) Xem tham luận số 7, đd.

[10.](#) *Châu bản triều Nguyễn* hiện nay lưu giữ tại Cục lưu trữ nhà nước và theo kết quả kiểm tra mới nhất có 734 tập, trong đó triều Tự Đức có 386 tập. Đây là một nguồn tư liệu rất quý, nhưng chưa được khai thác bao nhiêu, không những về Phan Thanh Giản, mà về nghiên cứu lịch sử Việt Nam đời Nguyễn nói chung.

[11.](#) Cao Xuân Dục: *Quốc triều hương khoa lục*, TP.HCM 1993, tr.150.

[12.](#) Cao Xuân Dục: *Quốc triều khoa lục*. Sài Gòn 1962, tr.31.

[13.](#) *Đại Nam chính biên liệt truyện*, T.4. Huế 1993, tr.37-42.

[14.](#) ĐNTL, T.4, Snd, tr.38.

[15.](#) ĐNTL, T.22, Hao Noãi 1969, tr.88.

[16.](#) ĐNCBLT, T.4, Snd, tr.40-42

[17.](#) ĐNTL, T.21, Hao Noãi 1969, tr.57, 212.

[18.](#) *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, dịch và xuất bản từ 1957 đến 1960 gồm 20 tập, 2037 trang.

[19.](#) ĐNTL, T.29, Hao Noãi 1974, tr.305, 309.

[20.](#) ĐNTL, T.30, Hà Nội 1974, tr.162, 163.

[21.](#) ĐNTL, T.31, Hà Nội 1974, tr.66- 65.

[22.](#) ĐNCBLT, T.4, Sdd, tr.46.

Á Nam Trần Tuấn Khải là con lớn của cử nhân Trần Thụy Giáp, sinh ngày 18 tháng 9 năm Ất Vĩ (1895) tại làng Quang Xán, huyện Mỹ Lộc, Nam Định. Lúc còn nhỏ ở quê nhà với mẹ. Hồi ấy trời ra tai họa mất mùa luôn mấy năm, nhà nghèo túng thường không đủ gạo ăn phải kèm thêm ngô khoai bìm sắn, có phen phải giã cả bèo và nấu khoai ngứa để sống cầm hơi cho qua ngày đoạn tháng. Mẹ là con nhà nho, tính tình hiền hậu, bà lo toan chăm sóc việc gia đình, ruộng nương, trồng dâu, nuôi tằm. Bà rất thông minh, thuộc nhiều ca dao, thơ phú, thường đem những ca dao thơ văn thuộc lòng hát ru cho con nghe. Nhờ thế, ngay lúc còn thơ ấu nguồn thơ ca phong phú của mẹ đã ảnh hưởng nhiều tới tuổi thơ ấu của Á Nam.

Lên 5 tuổi đã bập bẹ học được dăm ba chữ và thuộc một bài thơ ngũ ngôn chữ Hán. Năm Trần Thụy Giáp thi đậu cử nhân (1900), cả huyện mừng rỡ, dân xã đem vòng lọng đi rước quan cử nhân tân khoa, Tuấn Khải cũng được người làng bông trên một con ngựa đi theo vòng của thân phụ.

Năm Giáp Dần (1914), cha lâm trọng bệnh mất ngay tại lỵ sở Cẩm Giàng, năm ấy Khải vừa đúng 20 tuổi, mới lấy vợ được một năm, phải cùng gia quyến về quê chịu tang cha rồi ở luôn quê nhà với mẹ, đi dạy học. Vợ ở nhà nuôi con thơ cùng giúp mẹ chồng việc đồng áng canh cửi. Khải cũng không phải bận tâm.

Khải mấy lần tìm cách ra nước ngoài mà không sao đi thoát. Khoảng năm 1915-1916 lén ra Móng Cái để qua Đông Hưng. Chính bài *Tiến chân anh khóa*, Khải làm vào dịp này. Lần sau, cách lần trước không lâu, Khải cùng bạn thân là Nguyễn Xuân Xứng lên Yên Bái trốn sang Tàu cũng không đi lọt. Nhân ngồi bên bờ sông đêm đêm, thấy các cô gái kịu kịt gánh nước, lòng chứa chan bi phần làm bài thơ *Gánh nước đêm*.

Qua năm Kỷ Vĩ (1919) lại trở về làng Quang Xán dạy học. Ít tháng sau ông xuôi ngược khắp miền Bắc thỉnh thoảng mới về thăm nhà. Bà cử thấy con là người có chí mới khuyên con và dâu nên ra thành thị để tiện đường cho Á Nam bay nhảy. Khải liền đưa vợ con lên Hà Nội, ở nếp nhà của ông nhạc ngay trong thành phố, nhưng ít lâu sau thấy chồng ghét cảnh phố phường náo nhiệt, bà Khải liền bán căn nhà đó mua một trang trại ở Thái Hà áp ngay ven đô Hà Nội, hàng ngày bà đi cân gạo ở các tỉnh đem về Hà Nội bán.

Khải cả tháng gần như không ăn cơm nhà, thường đi với bạn hữu. Vợ biết chí hướng chồng dùng văn chương khơi động lòng yêu nước của đồng bào nên bà Khải dành riêng một căn phòng cho chồng tiếp bạn bè lui tới. Thường ngày trang trại hay bị khám xét, gia nhân bị mua chuộc đe dọa vì trong số bạn hữu có nhiều người hoạt động chống Pháp.

Tập văn đầu Á Nam đưa in là cuốn *Duyên nợ phù sinh* (1920). Lúc in xong ông không lo được tiền, sau nhờ nhà sách Xương Ký của Bùi Xuân Học ứng tiền lấy sách về bán. Năm 1923, xuất bản tiếp cuốn *Duyên nợ phù sinh II*. Năm 1925, in cuốn tiểu thuyết *Gương bể dâu*, qua năm sau cho ra tiếp bản dịch bộ *Thủy Hử*. Cũng năm này ông lại cho ra cuốn tiểu thuyết dịch Hồn hoa của Từ Trầm Á, cuốn *Tam tự kinh dẫn giải* của Mạnh Tử. Bạch Thái Bưởi một đại thương gia, lại là chủ nhiệm nhật báo Khai hóa mời Á Nam vào ban biên tập. Hồi này có Ngô Đức Kế - một danh nho quê ở miền Trung lúc ấy ra Hà thành tham gia làng báo rất mến ông. Khi Kế làm chủ nhiệm tạp chí *Hữu Thanh* liền mời Á Nam hợp tác. Những bài bình luận công kích Phạm Quỳnh đăng trong tạp chí phần nhiều có ý kiến của Á Nam. Độ này thỉnh thoảng ông cũng viết bài đăng trên khá nhiều báo: *Nam Phong*, *Thực nghiệp*

dân báo, Trung Bắc tân văn, Đông Dương tạp chí,... Làm được ba năm, Á Nam từ chức biên tập viên vì ý kiến bất đồng. Trước khi giã từ tòa soạn *Khai Hóa*, Á Nam cho xuất bản thêm tập thơ *Duyên nợ phù sinh* nói trên.

Gặp dịp rảnh rang, Á Nam viết giúp cho vài tờ báo hoặc cùng bạn hữu đi thăm thú Lạng Sơn, Thanh Hóa, Thái Nguyên, Sơn Tây... Được bạn là Ngô Văn Phú giới thiệu, Á Nam lại viết giúp cho nhật báo *Đông Pháp*, các báo miền Nam, miền Trung.

Năm 1927, cụ Phan Bội Châu bị Pháp bắt ở bên Tàu, đưa về giam ở nhà pha Hỏa Lò Hà Nội, một người bạn bàn với Á Nam xin ở tù thay cho cụ Phan, song thực dân Pháp không chấp thuận. Phẫn kích vì thời cuộc, Á Nam bèn xuất bản tập thơ *Bút quan hoài I*, rồi cuốn *Hồn tự lập I và II*, trong đó ông kịch liệt chống Pháp với giọng thơ kích thích đồng bào. Vài tháng sau Pháp ra lệnh cấm tàng trữ, lưu hành trong và ngoài nước cả ba cuốn sách. Pháp bắt đầu chú ý đến văn thơ và hành vi của Á Nam, thường cho người theo dõi.

Hồi này Phan Sào Nam được tha, Pháp cho về an trí tại Huế. Nhân có người rủ nhà thơ vô Nam tìm cách ra nước ngoài, hai người lén đi đường bộ vào Huế thăm cụ Phan, cụ rất vui cùng bàn luận chương trình kiến quốc. Ông gặp cụ Huỳnh Thúc Kháng ở tòa soạn báo *Tiếng dân*. Cùng dịp này Pháp ra lệnh tịch thu và cấm lưu hành tập thơ *Bút quan hoài*, cuốn *Hồn tự lập I*, lại cấm mọi người hát bài *Tiến chân anh khóa*.

Đường vô Nam thật gian nan vì lúc ấy chưa có đường xe lửa chạy suốt, phải đi làm nhiều chặng. Khi vô Nam ông gặp người quen hứa sẽ tìm cách để ông xuống một tàu thủy của Pháp, song thực dân biết nên ông không đi được, phải tạm lưu lại Sài Gòn. Lúc ấy Diệp Văn Kỳ mới ra tờ Thần Chung mời ông vô ban biên tập, song ông mắc lo chuyện đi. Dịp này Á Nam được tiếp xúc mấy nhà hoạt động lưu vong Lê Đức, Đồ Nhi, Trần Duy Bình, Bùi Thế Mỹ và lớp trẻ Đào Trinh Nhất, Hoàng Tích Chu, Trần Huy Liệu, Nguyễn Tường Tam, Cả Vần mới ở Pháp về.

Việc xuất dương không thành, Á Nam quay về Hà Nội viết bài cho báo của ông nghề Ngô Đức Kế. Thấy giữa thành thị ồn ào, Á Nam mua một căn nhà nát ở Thái Hà áp rồi hợp tác với *Hà Thành Ngộ báo, Thực nghiệp dân báo, Đông Pháp thời báo*, và cùng nhà in Nam Ký san định in bộ *Văn đàn bảo giám*. Hoàng Tích Chu ở Sài Gòn ra cũng ở đó khiến Pháp càng để ý quanh vùng. Họ Chu được phép xuất bản tờ *Đông Tây tuần báo*, Á Nam viết giúp một thời gian.

Cùng trong năm này, Á Nam lại tính chuyện đi một lần nữa. Lúc ra Huế ông ghé thăm cụ Phan rồi vào thẳng Đà Nẵng định kiếm thêm người cùng đi. Pháp dò biết ý định lòng bắt, có người hay tin vội đưa ông vào ẩn trốn trong hang động Huyền Không trong dãy núi Ngũ Hành, Á Nam lại phải quay về.

Năm 1931, sau vụ Việt Nam Quốc dân đảng đánh phá Yên Bái thất bại, cuối tháng Giêng Pháp hạ lệnh tịch thu sổ *Sách chơi xuân năm Nhâm Thân*, khám nhà rồi bắt giam Á Nam và chủ nhà sách Nam Ký, ông bị kêu án 2 tháng tù treo (nhưng cũng bị giam hơn 2 tháng) về tội viết sách phá rối trị an xúi dân nổi loạn. Trong nhà pha Hỏa Lò, Á Nam gặp cả Nghiêm Toàn và nhiều nhà tri thức tâm huyết, ở tù ra, vợ chết, con nhỏ chết, chôn cất vợ xong ông trở về Thái Hà áp, bắt đầu viết bài cho tạp chí *Văn học* của Dương Quảng Hàm và một số báo khác... Ông có soạn bộ truyện *Tàu Thiên thai lão hiệp* dài tới hơn 40 hồi.

Ít lâu sau Á Nam lên ngụ tại khu Quần Ngựa ở vùng Thụy Khuê và hợp tác với tờ nhật báo Việt Cường của Phạm Lê Bồng cùng làm đủ mọi nghề, và nhờ có tiền nhuận bút ông dựng được 3 gian từ đường bằng gỗ ở quê. Năm Mậu Dần (1938), nghe lời người bạn Bồ chánh, Á Nam tục huyền lấy

thêm bà vợ thứ họ Nguyễn.

Tháng Chạp năm 1946, khởi đầu chiến tranh Việt Pháp, dân Hà Nội phải tản cư, gia đình Á Nam tản cư về mạn Sài Gòn quê của mẹ vợ, ít lâu Pháp càn quét khắp nơi, gia đình dời sang Hữu Bằng rồi Sơn Lộ (làng So), Quốc Oai, Sơn Tây. Ở được vài tháng giặc càn về So, mấy cái ruộng đựng quần áo, giấy tờ quan trọng, bản thảo với tập gia phả bị lửa thiêu sạch, vì lúc đó cả nhà đi vắng, chỉ có mỗi đứa con gái (Trần Thị Gia Minh) ở nhà cũng bị thất lạc (sau lúc về thành mới gặp lại) rồi ít lâu sau gia đình lại tản cư qua Sơn Lãng thuộc phủ Ứng Hòa, Hà Đông. Năm 1947 hồi cư về Hà Nội, ông chỉ dạy học ở một số trường như trung học Chu Văn An, Trưng Vương, Nguyễn Trãi và các trường tư thục.

Cuối năm 1954, Á Nam đưa vợ con vô Nam. Năm 1957 ông ra tờ *Văn học tạp chí* (được 2 số). Tham gia soạn bộ *Bách khoa tự điển*, sau việc bỏ dở vì Đào Văn Tập chết.

Năm 1958, Á Nam làm chủ khảo cuộc thi thơ văn toàn quốc, viết bài cho báo *Bách Khoa* và tờ *Văn hóa nguyệt san*, cố vấn cho Hội Bắc kỳ chấn hưng Phật giáo và cố vấn cho Hội Tịnh Độ Tông do Đoàn Trung Còn chủ trương. Năm 1960 phụ trách ban dịch thuật Hán văn cho Sở Tu thư, giúp việc nghiên cứu ở Thư viện quốc gia, văn khố Đà Lạt, Phó chủ tịch ủy ban dịch thuật tác phẩm ngoại ngữ. Thường viết bài tập san *Vạn Hạnh*, tuần báo *Văn Đàn* của Phạm Đình Tân (1910-1993)...

Ông có làm một bài thơ *Hậu anh khóa* đã một thời gây xôn xao dư luận. Á Nam mất vì bệnh già lúc 18 giờ 30 ngày 23 tháng Giêng Quý Hợi (1983) tại cư xá Trần Quốc Toàn (cư xá Liautey của Pháp). Hiện nay ở Sài Gòn có một đường phố mang tên ông.

Chiếc áo Bác Hồ với đồng bào Nam bộ

PHAN VĂN HOÀNG

Nhân ngày thương binh toàn quốc lần đầu tiên được tổ chức (27-7- 1947), Chủ tịch Hồ Chí Minh ca ngợi “thương binh là những người đã hy sinh gia đình, hy sinh xương máu để bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ đồng bào” và kêu gọi “đồng bào phải biết ơn, phải giúp đỡ những người con anh dũng ấy”. Trong dịp đó, Bác Hồ tặng “chiếc áo lót lụa mà chị em phụ nữ đã biếu Bác” để bán đấu giá gây quỹ giúp đỡ thương binh^[1].

*

Hưởng ứng lời kêu gọi của Bác, nhiều cá nhân và tập thể xin mua. Cuối cùng, Liên hiệp công đoàn tỉnh Bắc Cạn trả giá cao nhất (46.700 đồng) và được nhận chiếc áo ấy. Trong khi đó, ở Nam bộ, cụ Cao Triều Phát - đại biểu Quốc hội (khóa 1) tỉnh Bạc Liêu - cùng tín đồ Minh Chơn Đạo đóng góp được 100.000 đồng (hồi đó, mỗi đồng mua được một gia lúa), nhưng do đường sá xa xôi, phương tiện liên lạc còn thô sơ, nên mãi đến cuối tháng 8-1947, thư của cụ Cao mới ra đến chiến khu Việt Bắc. Liên hiệp công đoàn tỉnh Bắc Cạn hoan hỉ tặng lại cho cụ Cao và bà con Nam bộ chiếc áo Bác Hồ.

Hay tin đó, Hồ Chủ tịch liền viết thư cho cụ Cao. Rất tiếc là trong nửa thế kỷ qua, bức thư đó không được công bố rộng rãi, ngay cả *Hồ Chí Minh toàn tập* - lần xuất bản đầu tiên cũng như lần tái bản mới đây - đều không đăng, nên ít người biết được nội dung của nó. Thậm chí, một tác giả cho rằng “lá thư riêng vừa nói của Hồ Chủ tịch đã bị thất lạc”^[2].

Thật ra, lá thư ấy vẫn còn, sau khi đi một vòng từ chiến khu Việt Bắc, vượt Trường Sơn vào đến chiến khu Đồng Tháp Mười, theo bước chân của người nhận đi khắp các chiến trường Nam bộ, rồi trở ra thủ đô Hà Nội!

Người được Bác Hồ giao nhiệm vụ mang áo, thư và ảnh vào Nam trao lại cho cụ Cao là ông Bùi Thái Dương, ủy viên thường vụ Tổng liên đoàn lao động Việt Nam. Rất tiếc lúc đó cụ Cao đang đi công tác ở các tỉnh miền Tây. Ngày 19-8-1948, ông Bùi Thái Dương viết thư để lại: “*Đáng lẽ chúng tôi phải tới tận nơi để trao tận tay cụ những vật thiêng liêng đó, song vì đường sá và thời gian công tác không cho phép chúng tôi lưu lại lâu ngày nên phải yêu cầu ủy ban kháng chiến hành chánh Nam bộ chuyển tới cụ. Tiếc không được gặp cụ, mong cụ thứ lỗi cho*”.

Chờ tới khi cụ Cao về lại Đồng Tháp Mười, luật sư Phạm Văn Bạch - Chủ tịch UBKCHC Nam bộ - mới tổ chức buổi trao thư, ảnh và áo của Hồ Chủ tịch cho cụ Cao trước sự tham dự của đông đảo cán bộ và nhân dân (25-9-1948).

Xúc động trước “*tám thanh chân tình và một nghĩa cử cao quý*” của Hồ Chủ tịch đối với cá nhân cụ nói riêng và đối với đồng bào Nam bộ nói chung, cụ Cao viết thư “*cảm tạ Chủ tịch*” và bày tỏ tình cảm quý mến đối với Chủ tịch: “*Tôi bao giờ cũng mong mỗi được gặp gỡ Chủ tịch một ngày gần đây (...) chừng ấy tôi mới được thỏa mãn*”. Trong tình hình cuộc kháng chiến ở Nam bộ “*vẫn gay go và quyết liệt*”, cụ Cao hứa với Chủ tịch:

“*Chủ tịch nhứt định thắng giặc, đem thống nhất độc lập thật sự cho nước nhà! Tôi đây quyết tâm ủng hộ cho đến ngày thành công cuộc Cách mạng giải phóng dân tộc!*

Chủ tịch chiến đấu cho Tổ quốc, cho quốc dân đồng bào! Tôi đây cũng theo con đường cứu quốc duy nhứt ấy!

Cuối thư, cụ Cao “*xin chúc Hồ Chủ tịch có một sức khỏe hùng tráng để dìu dắt đồng bào đến ngày vinh quang của Tổ quốc*”.

Trong thư gửi ông Bùi Thái Dương, sau khi “*cám ơn ông đã chịu khổ cực mang vô Nam bộ chiếc áo đó, luôn cả thơ và ảnh của Hồ Chủ tịch*”, cụ Cao viết: “*Tôi cảm động vô cùng khi tôi cầm trên tay chiếc áo lịch sử ấy*” của “*vị lãnh tụ tối cao của dân tộc*”.

Mặc dầu hoàn cảnh kháng chiến cực kỳ khó khăn, hơn nữa cụ Cao thường đi công tác nhiều nơi, nay ở Đồng Tháp, mai về U Minh, song lúc nào cụ cũng mang thư, ảnh và chiếc áo Bác Hồ bên cạnh mình. Trên báo *Đuốc Nhà Nam* xuất bản ở Sài Gòn ngày 22-6-1969, nhà văn Thiều Sơn kể lại lần gặp cụ Cao trong chiến khu: “*Cụ móc (từ) ba-lô ra một bức thư xếp làm tư đã bạc màu và đưa cho tôi xem... Bức thư đó cụ Cao Triều Phát luôn giữ kín trong ba-lô của cụ*”.

Sau ngày Hiệp định Genève 1954 ký kết, được Hồ Chủ tịch mời ra miền Bắc, cụ Cao đem theo những kỷ vật thiêng liêng ấy.

Cụ qua đời (9-9-1956), gia đình cụ trao lại cho Bảo tàng Cách mạng Việt Nam (ở Hà Nội) bảo quản.



Chú thích:

[1.](#) Báo *Vệ Quốc Quân*, số 11, ngày 27-7-1947

[2.](#) Nhiều tác giả, *Bác Hồ với miền Nam, miền Nam với Bác Hồ*. Ban Khoa học xã hội Thành ủy TP. Hồ Chí Minh, 1990, T.III, tr.143.

Cho đến nay, cứ đến ngày 25 tháng Chạp nhân dân ở Cai Lậy vẫn trang nghiêm tổ chức tưởng niệm ngày “tứ kiệt” hi sinh, nhưng long trọng nhất và gây ấn tượng mạnh nhất trong tâm khảm người dân ở đây vẫn là lễ giỗ kỷ niệm 122 năm vừa qua.

Tứ Kiệt và các nghĩa dũng ở Tiền Giang đã góp phần tạo dựng lên tầm cao của một dân tộc anh hùng, và cũng chính các vị đã góp phần điểm tô cho 4 chữ vàng “Địa linh nhân kiệt” của Tiền Giang được mãi mãi ngời sáng.

*

“Tứ kiệt” hay “bốn ông” là cách gọi tôn kính của nhân dân theo cách sắp xếp thứ tự trong quân thứ đối với 4 vị anh hùng lãnh đạo nghĩa quân chống Pháp ở vùng Cái Bè, Cai Lậy. Đó là các ông Long, ông Thiện, ông Rộng, và ông Đức.

Ông Long tên họ là Nguyễn Thanh Long. Sinh năm Canh Thìn (1820), tại nơi mà ngày nay gọi là xóm cầu Ván, ấp Cẩm Hòa, xã Cẩm Sơn, huyện Cai Lậy. Do thứ năm nên cũng gọi ông là Năm Long. Khi Nguyễn Thanh Long ly khai gia đình đi kháng chiến, người chị cả của ông là bà Hai An bị tên Việt gian Trần Bá Lộc bắt giam nhục hình, đòn roi đến thúi cả dít. Em kế là ông Sáu Quan cũng bị chúng bắt ra tra khảo rất dã man, lại dày đi Côn Đảo!

Ông Năm Long kết hôn với bà Phạm Thị Lài, sinh được hai gái là Nguyễn Thị Ngọc và Nguyễn Thị Sửu. Trong thời gian bốn ba chiến trận, ông có thêm một bà vợ thứ ở Vĩnh Long, sinh được một trai, ông thọ 52 tuổi.

Nhân vật số 2 là ông Trần Quang Thiện, tự Phụng. Nguyên quán tại Xóm Đập, ấp Mỹ Phú, xã Mỹ Trang (nay là Nhị Mỹ, Cai Lậy), ông có 9 người con là Trần Thị Nhật, Trần Công Tú, Trần Quang Thanh, Trần Văn Sanh, Trần Quang Nhi, Trần Thị Lang và 2 người nữa không rõ tên. Hậu duệ ông hiện nay đã đến đời thứ 7, nhưng đều đi tứ tán nên không tìm biết được năm sinh của ông. Tuy nhiên, người ta ước đoán rằng, tuổi ông và ông Long tương đương nhau, vì lúc hi sinh thì người con thứ tư là Trần Quang Thanh đã làm đến chức Quản đạo.

Có thể khi bị bắt, ông dũng cảm khai nhận hết trách nhiệm về phần mình, nên người Pháp đã nhằm lẫn ông là người cầm đầu, gọi là *Nguồn soái*. Tài liệu của các tác giả Schreiner và p. Vial viết về 4 ông cũng ghi như vậy - *Nguồn soai Than*.

Hai nhân vật cuối, người ta chỉ biết được tên họ là Trương Văn Rộng, người xã Tân Hiệp, Bến Tranh (nay là Tân Hội Đông, huyện Châu Thành), và Ngô Tấn Đức, gốc gác ở Tân Hội, huyện Cai Lậy.

Đặc biệt, “tứ kiệt” đều to lớn khác thường, nước da màu đồng đen. Truyền rằng, cả bốn ông đều võ nghệ cao cường, tướng pháp lạnh lẽ, râu rậm, tóc dài chấm gót. Các cố lão ở địa phương kể lại, “tứ kiệt” đều có biệt tài chạy rất nhanh và nhảy cũng rất cao. Có lần gặp bất trắc, để thoát thân, một trong bốn ông đã cạy thêm bên nách một cháu nhỏ khoảng 10 tuổi, chạy vun vút như tên, tóc xổ ra phất phới như lá cờ.

Cả bốn ông đều là lính đồn điền, thuộc cấp của Thiên hộ Võ Duy Dương và Phó tướng Đốc binh Nguyễn Tấn Kiều. Khi lực lượng nghĩa quân của Thiên hộ Dương tan rã, các ông Long, Thiện, Rộng, Đức tiếp tục đứng ra lãnh đạo nghĩa quân, chọn vùng Cái Bè, Cai Lậy làm địa bàn hoạt động.

Tuy nghĩa binh của “tứ kiệt” chỉ được trang bị ban đầu toàn vũ khí thô sơ, chủ yếu là giáo mác, gậy gộc, nhưng nhờ biết áp dụng chiến thuật dân gian, biết vận dụng nhiều “mưu thần chước quỷ” để nâng lên thành chiến thuật, kỹ thuật trong chiến đấu theo kiểu “dĩ bất biến, ứng vạn biến” (nghĩa là về mục tiêu, nguyên tắc thì bất di bất dịch, còn hình thức, biện pháp thì căn cứ vào tình hình thực tế để xử lý kịp thời các vấn đề đặt ra một cách linh hoạt, mềm dẻo); lấy ít đánh nhiều, gây thương vong tại chỗ, hoặc nếu không may bị vây, ví thì biết sáng tạo nhiều hình thức “gói quân”, đồng thời thiết đặt chướng ngại theo kiểu “ma ma phân phật”, nhằm gây cản trở, hoặc làm giặc phải nghi sợ, tiêu diệt sinh lực địch, hoặc nhẹ lăm cũng làm tiêu mòn dần sức hung hãn mỗi khi chúng triển khai đội hình, ruồng bỏ. Các chiến thuật như làm hầm chông, gài ổ ong ở những nơi mà trên đường hành quân chắc chắn bọn chúng sẽ quen tay lục lạo, hôi của; cửa gần đứt hẳn các chân cầu bắc ngang kinh rạch đã có phục kích hoặc cắm sẵn chông nhọn bên dưới rồi giựt sập cầu lúc chúng qua cầu; bày kế cho các gia đình nghĩa binh giả vờ tử tế, tạo điều kiện cho giặc vào ăn, ngủ rồi tùy cơ tiêu diệt, thậm chí nửa đêm tự đốt nhà sau khi đã khóa cột chặt cứng các cửa, không có đường thoát thân, chúng phải bị nướng sống...

Hiện hách nhất là trận của quân “tứ kiệt” tấn công thành Định Tường (ở địa phận hai thôn Điều Hòa và Bình Biên ngày xưa) gây thôi động cả khu vực. Trận này, trước khi đánh, đích thân “tứ kiệt” cải trang người đi làm mướn, len lỏi được vào nội thành, khi đã dò xét căn cứ đường đi nước bước và quy luật sinh hoạt của địch, lúc 3 giờ khuya đêm ngày 1-5-1868, lợi dụng trời tối đen như mực, bọn giặc đang say ngủ, bốn ông cho nghĩa binh trèo tường vào thành, giết chết tên trưởng kho, rồi phóng hỏa thiêu rụi kho lương giặc.

Ngày 25-12-1870, lợi dụng lúc phần lớn lính Pháp kéo về Mỹ Tho ăn lễ Noel, chỉ để lại 25 tên lính mã tà, nhưng thay vì cảnh giác canh giữ đồn bót, tên chỉ huy Đội Cơ lại tổ chức nhậu nhẹt, nghĩa quân của “tứ kiệt” bất thần tấn công đồn Cai Lậy, chiếm chợ. Bắt tên Việt gian Bép Hữu trị tội bằng cách “nướng rui”, đồng thời phóng hỏa thiêu rụi trại lính, tịch thu nhiều vũ khí, đạn dược rồi rút về căn cứ an toàn.

Do liên tiếp bị tấn công và tổn thất nặng nề nên thực dân Pháp huy động đến 1.200 quân, gom ở các vùng lân cận như Tân An, Mỹ Tho, Gò Công và Vĩnh Long quyết triệt hạ bằng được các căn cứ của nghĩa quân.

Chúng ruồng bỏ khắp nơi. Bởi quân của “tứ kiệt” hầu hết “đêm là lính, ngày là dân”, có mặt khắp nơi nhưng lại không có mặt ở nơi nào cụ thể, cho nên sự càn quét không mang lại kết quả mong muốn. Tuy nhiên vẫn có nhiều cuộc đụng độ nảy lửa diễn ra, nhưng cứ trầy trật, bất phân thắng bại. Cuối cùng, tên Việt gian Trần Bá Lộc hiến kế bắt giam và áp dụng những đòn tra khảo hiềm nghiệt đối với thân nhân gia đình bốn ông và 150 thường dân khác. Tuy không ai khai báo hoặc cung cấp điều gì, nhưng bốn ông không nỡ để cho bà con mình cứ bị tra khảo đau đớn đến thúi cả da thịt, nên bốn ông quyết định đánh đổi bằng cách tự nạp mình. Hôm ấy là ngày 1-4-1871.

Tên Lộc nhân danh đại diện chính phủ Pháp đem vinh hoa phú quý ra dụ dỗ suốt 45 ngày không thành, bọn giặc Pháp đem bốn ông ra chợ Cai Lậy chặt và bêu đầu ngày 14-2-1871, nhằm ngày 25 tháng 12 năm Canh Ngọ.

Thân nhân gia đình chỉ được mang thân mình các ông về quê nhà, gấn chiếc đầu giả làm bằng đất sét vào, chôn cất. Còn 4 cái đầu của “tứ kiệt” thì 7 ngày sau đó chúng đem vùi dập ở mé rạch sau chợ.

Cảm kích 4 vị anh hùng vì nước quên thân, vì dân diệt bạo, nhân dân địa phương ngấm ngấm chung đau tiền của lập miếu thờ tại ấp Mỹ Cần, xã Mỹ Trang. Nhưng để che mắt thực dân, bà con tôn trí tượng Quan Công ở phía trước (nhân vật tiêu biểu trung nghĩa), còn ở phía sau thì làm một cái khánh

thờ “Tứ vị thần hồn” và giải thích là “Chùa ông” (Quan Công) hoặc “Miếu cô hồn”. Nhưng sâu kín tận đáy lòng, không ai không biết đó là miếu thờ “tứ kiệt”.

Trận bão năm Thìn (1904), cũng như toàn bộ nhà cửa, dinh thự trong vùng “miếu cô hồn” bị sập, nên sau dời dựng tại Hòa Sơn (trước là xã Thanh Hòa, nay là thị trấn Cai Lậy - dời về cạnh mộ, vì sát đó chính quyền thời Pháp xây cất bệnh viện, bà con không ưng bụng, cho rằng gần nơi ô uế). Còn ngôi mộ (chôn 4 cái đầu) thì từ năm 1871 vẫn đắp nấm đất; đến năm 1935 nhân dân đóng góp tiền bạc làm riêng 4 ngôi mộ bằng xi măng, song song và gần sát khít nhau, xung quanh có hàng rào sắt kiên cố.

Tại cổng “Lăng tứ kiệt” có chạm khắc hai câu đối:

Tứ vị anh hùng vị quốc hi sinh vĩnh niệm,

Kiệt nhà nghĩa cử tinh thần bất khuất lưu tồn.

Cho đến nay, cứ đến ngày 25 tháng Chạp nhân dân ở Cai Lậy vẫn trang nghiêm tổ chức tưởng niệm ngày “tứ kiệt” hy sinh, nhưng long trọng nhất và gây ấn tượng mạnh nhất trong tâm khảm người dân ở đây vẫn là lễ giỗ kỷ niệm 122 năm vừa qua. “Tứ kiệt” và các nghĩa dũng ở Tiền Giang đã góp phần tạo dựng lên tầm cao của một dân tộc anh hùng, và cũng chính các vị đã góp phần điểm tô cho 4 chữ vàng “Địa linh nhân kiệt” của Tiền Giang được mãi mãi ngời sáng.

Sa Đéc vùng đất của Nam bộ, nơi đã sản sinh ra nhiều nhân vật tài đức đã được cả nước biết đến và quý trọng, ở đây chúng tôi chỉ xin nhắc đến cụ Lưu Văn Lang một người đã nổi danh từ khi Pháp đặt chân tới Nam bộ, là một trong những kỹ sư đầu tiên học ở Pháp về, nhưng tinh thần lúc nào cũng nặng lòng với quê hương đất nước...

Cụ Lưu Văn Lang sinh năm 1880 tại Tân Phú Đông thị xã Sa Đéc. Khi nhỏ học chữ nho. Đến năm 10 tuổi mới học chữ Quốc ngữ và chữ Pháp, sẵn trí thông minh nên khi được nhập học trường trung học Chasseloup - Laubat ở Sài Gòn, cụ Lưu Văn Lang đã học vượt những đồng môn. Tới năm 17 tuổi đậu tú tài II (Pháp) với điểm cao nên được chính phủ Pháp cấp học bổng cho sang Paris để theo học trường Quốc gia Bách khoa trung ương tại thủ đô Pháp quốc.

Năm 1904, cụ Lưu Văn Lang thi tốt nghiệp và đậu hạng thứ 8 trong số 250 thí sinh thi đậu toàn là người ngoại quốc. Cụ Lưu Văn Lang là vị kỹ sư đầu tiên của đất Nam bộ mà thời đó gọi là nhà bác vật (Ingénieur des Arts et Manufactures de l'école Centrale de Paris). Trở về nước, cụ được nhà cầm quyền Pháp cử lên tỉnh Vân Nam (một tỉnh của Trung Quốc giáp Việt Nam) để thiết lập đường hỏa xa nối liền Trung Quốc với Đông Dương. Đến năm 1909, cụ được điều về làm việc ở Sở Công chánh tại Sài Gòn tới năm 1940 mới thôi.

Từ năm 1933, cụ Lang đã được bổ nhiệm làm “Hội viên Hội Đồng Danh dự và Cố vấn” tới năm 1942.

Cuộc chiến tranh Việt - Pháp nổ ra, Pháp tạo dựng một chính phủ do bác sĩ Nguyễn Văn Thỉnh được Pháp đưa ra làm Thủ tướng, và người Pháp có mời gọi cụ Lưu Văn Lang tham gia nhưng cụ Lang từ chối hợp tác.

Năm 1930, chính phủ Pháp ủy nhiệm Bộ Lao động và Vệ Sinh thưởng huy chương bạc cho phu nhân của cụ Lang vì tài giáo dục và đạo đức của bà Lưu Văn Lang đã sinh ra 9 người con đều nuôi dưỡng đủ và giáo dục, thể dục nên người.

Những báo trong Sài Gòn năm 1930 như tờ *Phụ nữ Tân Văn* số 49 có đăng hình gia đình cụ Lưu Văn Lang và bài viết về tài đức của gia đình cụ Lang.

Những năm 1930, kinh tế phát triển, nên cụ Lưu Văn Lang, Huỳnh Đình Khiêm và Trần Trinh Trạch là ba nhà sáng lập Việt Nam ngân hàng đầu tiên tại Sài Gòn.

Năm 1954, cụ tham gia phong trào Hòa Bình do luật sư Nguyễn Hữu Thọ lãnh đạo, và cụ Lang được bầu làm chủ tịch danh dự. Vì cụ Lang tham gia phong trào yêu nước, đòi hòa bình nên chính quyền Ngô Đình Diệm đã bắt giam cụ Lang ngay từ lúc phong trào hoạt động công khai tại Sài Gòn. Bị giam cầm nhiều năm, ngày 3-8-1969 cụ Lưu Văn Lang từ trần để lại niềm thương tiếc cho nhiều người.

Trước Cách mạng tháng Tám 1945, Kha Vạng Cân không phải là một tên tuổi xa lạ. Ông sinh trưởng ở Chợ Lớn và có mặt trong nhiều lĩnh vực.

Năm 1926, nhân tang lễ nhà chí sĩ Phan Châu Trinh (26-3-1926) nhiều học sinh trường trung học Chasseloup Laubat (nay là Lê Quý Đôn) cũng như nhiều trường khác trong thành phố và cả nước đã bãi khóa và bị đuổi học. Trong số này có Kha Vạng Cân.

Ông Cân tự lực sang Pháp học tiếp (1928) và lấy được mảnh bằng kỹ sư đúc cơ khí tại Trường Công nghiệp quốc gia Aix (1933). Ông vào làm công cho hãng ô tô Renault (1934).

Năm 1936, chủ hãng bỏ ông làm đại diện cho hãng bên cạnh Sở Hỏa xa Đông Dương để giao xe ô-tô-rây. Năm 1939, hãng gọi ông trở qua Pháp để đi giao ô-tô-rây cho hai thuộc địa khác ở châu Phi. Ông liền xin nghỉ việc để được sống tại quê nhà. Sở Hỏa xa muốn ông vào làm việc cho Sở và hứa cho ông vô dân Tây, ăn lương Tây nhưng ông một mực từ chối trong lúc có người cạy cục để được vào làng Tây. Sau đó, một bạn học cũ mời ông hùn vốn để mở một xưởng đúc. Ông Cân không sẵn vốn thì có người ứng trước. Thế là một xưởng đúc được hình thành ở Chợ Quán.

Trong thời gian ở Sài Gòn 1936-1945, ông có mặt trong hoạt động của nhiều nhóm, hội đoàn có tính nghề nghiệp hay văn hóa, xã hội. Nhà cầm quyền thuộc địa không khỏi để ý đến một người trí thức sinh động được đào tạo từ Pháp như kỹ sư Kha Vạng Cân. Họ muốn lợi dụng ông với tư cách là công thương gia bằng cách đưa ông vào một số tổ chức của họ, một phần nào là để tranh thủ sự trung thành của người bản xứ.

Điều đáng chú ý trong giai đoạn này là ngoài việc từ chối sự ưu đãi cho nhập quốc tịch Pháp, ông còn có mặt trong nhóm Văn Lang (Chỉ một cái tên nhóm thôi cũng nói lên được một phần nào cái tinh thần của nhóm). Nhóm gồm một số trí thức được đào tạo từ Pháp như bác sĩ Hồ Tá Khanh, Dương Tấn Tươi, Nguyễn Văn Nhã, Phạm Ngọc Thạch..., kỹ sư có Nguyễn Ngọc Bích, Kha Vạng Cân, Nguyễn Văn Nghiêm (sau này là ủy viên ủy ban hành chính Nam bộ, 8-9-1945)... Họ hợp sức xuất bản tờ tuần báo *Văn Lang* (số 1, 29-7-1939), từ đó, người ta lấy tên báo mà gọi nhóm.

Kỹ sư Kha Vạng Cân, bác sĩ Phạm Ngọc Thạch, trạng sư Thái Văn Lung... đều là những nhà trí thức được đào tạo từ Pháp. Họ thường gặp nhau khi sinh hoạt trong Hội Hướng đạo (riêng hai ông Thạch và Cân cùng có mặt trong nhóm Văn Lang). Điều này giúp chúng ta hiểu tại sao tổ chức và thể lệ “Thanh niên tiên phong” (TNTP) do bác sĩ Phạm Ngọc Thạch khởi xướng sau này có phần giống với Hướng đạo. Một chỗ khác quan trọng là cái màu sắc chính trị của nó khá đậm nếu không muốn nói là rất đậm, với hai khẩu hiệu: Việt Nam độc lập, Việt Nam thống nhất và nhất là với việc TNTP gia nhập Mặt trận Việt Minh (22-8-1945).

Danh xưng chính thức của tổ chức là TNTP mà không có từ “hội” hay “đoàn” đứng trước hay sau. Nhưng chẳng mấy chốc, nó xuất hiện như một phong trào, một mặt trận có thực lực, có sinh khí. Nó động viên, lôi cuốn mọi giới, mọi lứa tuổi, hoạt động sôi nổi trên nhiều mặt. Nó mang đậm tính chiến đấu đúng như danh xưng Tiên Phong.

Năm 1945, ở cương vị Chủ tịch HĐQT TNTP, kỹ sư Kha Vạng Cân được Thống đốc Nam kỳ bổ nhiệm làm Giám đốc Sở Thanh niên và Thể thao Nam kỳ (STNTTNK) và tiếp theo là Hội đồng Tư vấn Nam kỳ. Thành phần được chỉ định là: kỹ sư Lưu Văn Lang, bác sĩ Nguyễn Xuân Bái, kỹ sư Kha Vạng Cân, giáo sư Hồ Văn Ngà, ký giả Trần Văn Ân.

Sau khi Nhật đầu hàng, từ giám đốc STNTTNK, kỹ sư Kha Vạng Cân được rút lên làm Quận trưởng Sài Gòn - Chợ Lớn. Người thay thế ông là bác sĩ Huỳnh Bá Nhung, sau này trong cuộc kháng chiến bị Pháp bắt và sát hại tại Đức Hòa, tỉnh Long An (22-11-1953).

Chỉ nhìn từ một góc nhỏ thôi, chúng ta cũng có thể nhận thấy trong lúc Việt Minh chưa giành được chính quyền thì một số người của Cách mạng rải rác ở đây đó đã có mặt sẵn tiềm phục trong bộ máy chính quyền thống trị.

Thời cuộc diễn biến dồn dập từng ngày, từng giờ. Trong đêm 24 rạng 25-8-1945, Việt Minh đã nhanh chóng giành được chính quyền. Kỹ sư Kha Vạng Cân, chủ tịch HĐQT TNTP, ở lại vị trí cũ trong bộ máy hành chính với chức danh mới: Chủ tịch ủy ban Hành chính Sài Gòn - Chợ Lớn (sau đó đổi thành ủy ban nhân dân Sài Gòn, 8-9-1945). Cùng làm việc với Chủ tịch là Nguyễn Phú Hữu và Nguyễn Văn Thủ, nhưng không được bao nhiêu ngày. Phái bộ quân sự Anh đến giải giới quân Nhật ở miền Nam Đông Dương đã tích cực giúp đỡ cho chủ nghĩa thực dân Pháp hồi sinh. Thế là cuộc kháng chiến chống Pháp bùng nổ.

Kỹ sư Kha Vạng Cân đi vào cuộc kháng chiến với tư cách chuyên viên cơ khí. Ông được phân công làm việc bên cạnh Ban chỉ đạo sản xuất vũ khí mà cán bộ đứng đầu là người cựu tù năm xưa ở hầm xay lúa ngoài Côn Đảo: Tôn Đức Thắng.

Cuối năm 1945 đầu năm 1946, ông Cân nhận được điện của Chính phủ lâm thời gọi ra Bắc nhưng Chủ tịch ủy ban Kháng chiến Hành chính Nam bộ (UBKCHCNB) Phạm Văn Bạch bảo đợi ít lâu để cùng đi. Nhưng sau đó ông lại tiếp tục ở Nam bộ và giữ chức Chủ tịch UBHC Sài Gòn cho đến hết tháng 2-1947. Vài tháng sau, ông được cử làm ủy viên UBKCHCNB kiêm giám đốc Sở Kinh tế cho đến khi tập kết ra Bắc, sau hiệp định Genève.

Ở miền Bắc, ông được Chính phủ giao cho nhiều công tác chuyên môn ở nhiều cơ quan với những cương vị khác nhau, ông giữ chức Bộ trưởng lâu năm nhất (1960-1975) ở Bộ Công nghiệp nhẹ.

Bên cạnh những công tác trong guồng máy Nhà nước, ông còn là thành viên nhiều hội đoàn ở miền Bắc (cũng như ở Sài Gòn từ năm 1945 trở về trước), trong đó có Hội phổ biến khoa học kỹ thuật trung ương mà ông là ủy viên thường trực.

Cho đến tháng 10-1979, ông mới thật sự nghỉ hưu và mất năm 1982.

Việc di dân lập ấp này của Thoại Ngọc Hầu bắt đầu từ năm Đinh Sửu (1817). Lúc bấy giờ nhiều nhà cửa của nông dân đã được dựng lên, các đình, chùa cũng bắt đầu được xây cất. Đường giao thông ở nông thôn cũng bắt đầu được kiến tạo từng bước. Nhiều ngôi nhà tương đối khang trang của những viên chức người Việt ở địa phương đã mọc lên ở các thôn xã.

Tài liệu gia phả dòng Nguyễn Khắc ở Châu Đốc còn cho ta biết thêm về công việc di dân lập ấp nói trên của Thoại Ngọc Hầu. Lúc ở trấn Vĩnh Thanh, nhờ ông mà “cù lao Dài” được thành tựu^[1]. Tiếp sau đó khá lâu, *Đại Nam thống nhất chí* cũng đã nói về sự trù phú của vùng nông thôn người Việt kể trên: “Cù lao Dài thuộc hạ lưu sông Long Hồ, có chu vi khoảng ba mươi dặm. Trên cù lao này, ruộng vườn tươi tốt, đường làng sạch sẽ, nổi tiếng là một nơi cư dân đông đúc, đời sống no đủ”^[2].

Trong *Gia Định thành thông chí*, Trịnh Hoài Đức còn miêu tả một cách đầy đủ hơn về những làng thôn người Việt ở cù lao Dài (Trường Châu) như sau:

Cù lao Dài ở hạ lưu sông Cái Long Hồ, vòng quanh ba chục dặm. Năm làng trên đó là Phú Thái, Phước Khánh, Thái Bình, Thanh Lương và Bình Thạnh, vườn tược, nhà cửa được sửa sang sạch sẽ, phong thủy tốt tươi: thủy mai đơm ngọc, hương toán đeo vàng. Có thể tự hào là nơi giàu có, no đủ và yên ổn.

Ngoài việc di dân lập ấp ở vùng cù lao Dài, Thoại Ngọc Hầu còn có công xây dựng các làng thôn người Việt ở vùng núi Sập.

Như chúng ta đã biết, từ năm Đinh Sửu (1817), Nguyễn Văn Thoại được mang ấn phù vào trông coi trấn Vĩnh Thanh - Kể đến năm 1818, ông tổ chức đào kênh Đông Xuyên, thông qua vùng Rạch Giá. Tại đây, trên bờ con kênh đào này có núi sập. Đây là một vùng rừng rậm, có nhiều hươu, nai, chim muông. Sau khi đào kênh xong, ông đã tụ tập dân cư đến đây xây dựng thành những làng thôn ngày càng đông đúc. Ông còn cho xây dựng chùa Phật và miếu thần trên sườn núi ấy.

Theo *Đại Nam thống nhất chí*, thì đây là một vùng quê của cư dân người Việt khá phồn thịnh. Đúng là một nơi đất lành chim đậu. Nước khe trong lành, ruộng đồng phì nhiêu, cỏ cây xanh tốt, cư dân dựng nhà ở quanh chân núi. Để ghi nhớ công lao di dân lập ấp của Thoại Ngọc Hầu, người ta đặt tên làng là “Thoại Sơn”, thuộc Huệ Đức, tỉnh Long An và núi này cũng mang tên đó.

Từ năm 1821, khi ông đến án thủ đồn Châu Đốc, ông vẫn tiếp tục xây dựng nhiều làng quê người Việt tại địa phương. Hầu hết vùng cỏ cây rậm rạp, hoang vu chạy dài theo bờ kênh Vĩnh Tế thẳng đến tận núi Sam đều có dấu vết về việc tổ chức khai phá, biến đồng hoang thành thôn xóm. Ước mơ cao đẹp đó của Thoại Ngọc Hầu đã được chính ông ghi rõ trong bia “Vĩnh Tế Sơn”, đại ý như sau: ... *Lão thần Thoại Ngọc Hầu này muốn nơi đồng hoang bát ngát này trở thành làng mạc trù phú, yên vui, dân cư đông đúc, sum vầy.*

Cùng với việc khẩn hoang, di dân, lập ấp, Thoại Ngọc Hầu là một trong những người đầu tiên thiết kế và xây dựng những con đường đất quan trọng mang ý nghĩa kinh tế - xã hội và quốc phòng trên vùng châu thổ rộng lớn hồi đó bấy giờ. Năm 1813, ông đã ra lệnh thiết kế và xây dựng ba con đường bộ nhằm bảo đảm sự thông tin nhanh chóng từ Gia Định đến gần biên giới Campuchia. Đó là các con đường bộ xuất phát từ Cam Ba (thuộc Quảng Hóa) đến Khe Răng; từ Trang Tân đến Đập Đá; từ thành

Lô Yêm đến vùng Chẽ Lãng. Trên các con đường bộ này, trung bình cứ bốn ngàn trượng, ông lại cho đặt một binh trạm có khoảng 50 lính làm công tác bảo vệ và giao lưu giữa vùng biên giới với vùng nội địa. Về sau, những con đường đó được hoàn chỉnh dần và trở thành các trục lộ giao thông quan trọng, thắt chặt thêm mối giao lưu kinh tế - văn hóa giữa Việt Nam và Campuchia. Chắc hẳn đó là tiền thân của các trục lộ giao thông huyết mạch quan trọng từ Châu Đốc đi Nam Vang và Tây Ninh đi Nam Vang ngày nay.

Trong bia Vĩnh Tế, chính ông đã nhắc đến những con đường bộ đầu tiên đó của mình: “*Thần thụ mệnh vua, siêng năng kính cẩn, tiến hành việc nhóm dân lập ấp. Và tùy theo địa thế, mà xây dựng một con đường ngang song song thông ra trường giang (Sông Hậu); một đường chạy thẳng đến Sóc Vinh; một đường khác đi đến Lò Gò, nhằm vỗ về dân sự, mở mang thôn lạc, khai khẩn ruộng vườn. Tuy muôn phần mới thỏa được một, nhưng đem nay mà so sánh với xưa, thì đã khác lạ hơn nhiều...*”.

Sách *Đại Nam thống nhất chí* còn diễn giải thêm, rằng: chung quanh thành Châu Đốc, Thoại Ngọc Hầu có đắp hai con đường đất, mà về sau nhân dân địa phương sử dụng nó vừa để làm đập nước vừa để làm đường đi. Nhưng con đường quan trọng hơn cả vẫn là con đường bộ từ Châu Đốc đi tới “Núi Sam”. Trên con đường này, ông còn xây dựng bốn cầu gỗ khá vững chắc, bảo đảm cho con người, ngựa và xe cộ thô sơ qua lại thuận tiện, dễ dàng, mau lẹ...

Ngày nay ở quanh vùng Châu Đốc tỉnh An Giang còn bảo lưu được nhiều dấu ấn về công cuộc khẩn hoang lập ấp của Thoại Ngọc Hầu. Đó là những thôn xã ở ven bờ kênh Vĩnh Tế và một số công trình văn hóa mang tên ông. Những việc làm ích nước lợi dân của Thoại Ngọc Hầu trong công cuộc khai phá vùng đồng bằng sông Cửu Long từ một chỗ còn hoang vu thành một vùng trồng lúa quan trọng đã góp phần vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ một địa bàn chiến lược về kinh tế, chính trị và quốc phòng ở cực Nam Tổ quốc thời bấy giờ.

Chú thích:

[1.](#) Nguyễn Văn Hầu, *Thoại Ngọc Hầu và những công cuộc khai phá vùng Hậu Giang*, Nxb Hương Sen, Sài Gòn 1972.

[2.](#) Nguyễn Văn Hầu, *Thoại Ngọc Hầu và những công cuộc khai phá vùng Hậu Giang*, Sđd.

“Ở với họ mà không theo họ” - Châm ngôn và bi kịch cuộc đời Trương Vĩnh Ký

PHAN THỨ LANG

Trong cuốn “Pétrus Ký, érudit cochinchinois” Jean Bouchot đã viết: “Ta phải xem đời của cụ Trương Vĩnh Ký là một bài học và một gương tốt cho ta. Một bài học, vì ta thấy người dân hoàn toàn Nam kỳ ấy sánh kịp với các nhà thông thái xứng đáng nhất của Âu châu trong đủ ngành khoa học...”

Nhận xét trên không có gì là quá đáng, vì sự nghiệp văn hóa của Pétrus Ký đã được xếp thứ 17 trong 18 “Thế giới thập bát văn hào” cách đây gần 200 năm. Thời đó, Pétrus Ký không những làm vẻ vang cho dân Việt, mà cả châu Á.

*

TÀI KHÔNG ĐỢI TUỔI

Trương Vĩnh Ký sinh 6-12-1837 tại Cái Mơn, tỉnh Vĩnh Long nay thuộc Bến Tre. Gia đình đạo dòng, nên khi chịu phép rửa tội được đặt tên bổn mạng là Jean Baptiste, sau này người ta cứ gọi Pétrus Ký cho gọn chứ Pétrus không phải là tên Tây bởi ông có nhập làng Tây đầu.

Thân sinh là Trương Chánh Thi làm chức Lãnh binh triều Minh Mạng, thân mẫu là Nguyễn Thị Châu. Pétrus Ký sớm mồ côi cha khi ông mới 3 tuổi, lúc thân phụ nhận đi sứ bên Cao Miên do triều đình cử.

Mẹ góa con côi, lên 5 tuổi Pétrus Ký được thân mẫu cho học chữ nho do thầy đồ Học dạy tại Cái Mơn. Tới 9 tuổi được linh mục Tám đem về nuôi vì vị linh mục này nhớ ơn khi trước thời kỳ cấm đạo gắt gao, ông Thi đã che giấu.

Năm 1848, trong nước có lệnh triệt đạo khắt khe nên Pétrus Ký được linh mục Long (người Pháp) đưa sang Cao Miên để học trường Pinhalu. Năm 1851, trường Pinhalu chọn 3 học sinh xuất sắc để cấp học bổng đi du học tại Pinang bên Malayxia vì ở xứ này có trường Tổng chủng viện (Séminaire général des missions étrangères en Extrême-Orient). Trường này chuyên đào tạo các tu sĩ cho vùng Viễn Đông.

Là chủng sinh của trường, năm 15 tuổi Pétrus Ký đã tỏ ra thông minh hơn các bạn đồng học. Chữ La tinh thông thạo, chữ Pháp, Hy Lạp, Hán, Pétrus Ký đều thông suốt.

Giai thoại kể trong thời gian theo học chữ La tinh, chưa học chữ Pháp, một lần P. Ký đang thơ thẩn trong sân trường thì vô tình lượm được một tờ giấy có những chữ viết tay. P. Ký thấy những dòng chữ này hao hao chữ La tinh. Chắc đây là chữ của người Âu cũng do chữ La tinh để ra thôi. P. Ký mày mò đọc và hiểu đây là lá thư gửi cho thầy giáo nên P. Ký đã mang lá thư này trình thầy, ông thầy ngạc nhiên hỏi:

- Sao con dịch được thứ chữ này?

Pétrus Ký lễ phép thưa:

- Con đọc thấy chữ Pháp cũng có nhiều chữ giống chữ La tinh nên con đã mày mò dịch được.

Thầy học trò có năng khiếu, nên thầy đã khuyên P. Ký trau dồi về chữ Pháp.

Học đến năm thứ 6, và chỉ còn một năm nữa là tốt nghiệp đại chủng viện để chịu chức linh mục. Nhưng giữa năm 1858, P. Ký phải về nước để chịu tang mẹ vừa qua đời tại Cái Mơn.

Trong nước lúc đó việc bách hại người theo đạo Công giáo cũng đang diễn ra gay gắt, các giáo dân và tu sĩ đều phải trốn tránh, P. Ký lúc ấy phân vân không biết có nên trở lại nhà dòng để làm giáo sĩ hay bỏ áo dòng ra dạy học giúp đời. Cuối cùng P. Ký thấy không dối lòng được nên xin xuất dòng để giữ đạo và giúp đời.

Để tránh bị bắt bớ, P. Ký phải chạy lên Sài Gòn vào tá túc ở nhà giám mục Letèbre, người Pháp. Giữa lúc đó, người Pháp đang cần người dịch những văn kiện từ Pháp ra Việt, và ngược lại nên giám mục Lefèbre đã khuyên P. Ký đem khả năng sẵn có của mình ra làm việc.

Các quan triều được tin P. Ký là một người tài giỏi, thông minh như vậy mà ra cộng tác với Pháp, nên họ tìm cách ngăn cản, nhưng không được, họ đâm ra nghi kỵ họ Trương. Còn P. Ký thì suy xét kỹ và nghĩ rằng: phải làm việc để giúp đỡ đồng bào, nhất là lúc Pháp và Nam triều chưa hiểu nhau, chưa thành thật với nhau. Và P. Ký đem câu châm ngôn La Tinh “*ở với họ mà không theo họ*” (Sic vos non vobis) để biện minh cho sự hợp tác của ông với Pháp. Rồi mặc những lời thị phi, ngày 20-12-1860 ông đã nhận làm thông ngôn cho Jauréguiberry.

Ổn định việc làm rồi, P. Ký lấy vợ năm 1861. Người vợ tên là Vương Thị Thọ, do linh mục Đoàn họ đạo Nhơn Giang (Chợ Quán) mối mai.

Khi Pháp thành lập trường thông ngôn đầu tiên tại Nam kỳ ngày 8-5-1862, P. Ký về dạy tại trường này.

Pháp chiếm thêm ba tỉnh miền Đông, rồi lần lượt các tỉnh miền Tây cũng rơi vào tay quân Pháp. Hòa ước ngày 5-6-1862 được ký kết giữa Phan Thanh Giản và Bonard.

Pétras Ký được người Pháp giao trọng trách với tư cách thông ngôn hạng nhất ra Huế bằng chiếc thuyền Forbin dưới sự chỉ huy của thuyền trưởng Simon để trao thư cho Nam triều đòi bồi thường bốn triệu bạc Con cò Mễ Tây Cơ.

Năm 1863, triều đình Huế cử một phái đoàn do Phan Thanh Giản cầm đầu sang Pháp xin chuộc lại ba tỉnh Biên Hòa, Gia Định, Định Tường. Cụ Phan Thanh Giản xin để Pétras Ký đi theo phái đoàn làm thông ngôn.

Chuyến đi này P. Ký cùng phái đoàn được yết kiến vua Napoléon Đệ tam của Pháp. Sau đó P. Ký được đi thăm nhiều nơi trên đất Pháp, và được gặp nhiều nhân vật tên tuổi thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau, ông lại còn được sang thăm Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Ý và được yết kiến Giáo hoàng tại La Mã. Giáo hoàng khuyên P. Ký trau dồi tín lý do có học vấn rộng để có thể giúp đạo, giúp đời. Trong chuyến đi dài gần một năm này, P. Ký đã học được nhiều điều hay, lạ về văn minh tiến bộ của Âu châu mà sau này có dịp sẽ đem ra áp dụng trong nước.

VỀ NƯỚC TRUYỀN BÁ VĂN HÓA

Về nước, P. Ký viết cho *Gia Định báo*, cơ quan thông tin và truyền bá chữ Quốc ngữ của nhà cầm quyền Pháp tại Nam kỳ (năm 1865).

Năm 1866, P. Ký thay thế linh mục Croc để điều hành trường thông ngôn. Sau đó, được thủy sư đô đốc Pháp là Ohier tín nhiệm nên ký nghị định ngày 15-9-1869 giao cho điều hành tờ *Gia Định báo* mà trước đó do ông Ernest Poteau làm quản nhiệm. Khi P. Ký điều hành bài vở *Gia Định báo*, ông nêu ra ba mục đích:

- Truyền bá chữ Quốc ngữ trong nhân dân.
- Cổ động tân học trong nước.

- Khuyến khích nhân dân học chữ Quốc ngữ.

Từ đây tờ *Gia Định báo* có sự cộng tác của Tôn Thọ Tường, Thế Tài Trương Minh Ký, Paulus Huỳnh Tịnh Của...

Năm 1868, P. Ký được soái phủ Nam kỳ giao phó trách nhiệm quy định lối viết tên những thị trấn của xứ Nam kỳ, và điều hòa cách cân, đo của ta và Tây.

Ngày 1-1-1871, trường sư phạm được thành lập, P. Ký được cử làm giám đốc.

Ngày 1-4-1871, P. Ký được Pháp phong hạng nhất huyện (hàm), và ngày 1-6-1872, được cử làm thư ký của Hội đồng châu thành Chợ Lớn.

Năm 1873, P. Ký được giao nhiệm vụ điều hành trường tham biện hậu bổ.

Ngoài ra P. Ký còn được các chức khác, như: được hưởng Khuê bài Đông sĩ Cứu thế (1-10-1868), năm 1871 được cử làm hội viên của Hội Nhân văn và Khoa học vùng Tây Nam nước Pháp, Hội Nhân chủng học, Hội Giáo dục Á châu... và vinh dự nhất là năm 1874, Pétrus Ký được phong giáo sư ngữ ngôn Á Đông vì Pétrus Ký đã thông hiểu 27 sinh ngữ trên thế giới. Năm 1874, thế giới có cuộc chọn bầu “Toàn cầu bác học danh gia”, Pétrus Ký đã được bình chọn đứng hàng thứ 17 trong 18 “Thế giới thập bát văn hào”.

Cũng năm này, P. Ký được cử làm ủy viên hội đồng học chánh cao cấp do Pháp giúp đại sứ Y Pha Nho ở Trung Hoa.

Năm 1876, thông đốc Nam kỳ cử P. Ký ra Bắc kỳ tìm hiểu tình hình miền Bắc. Khi trở về ông có viết tập *Chuyến đi Bắc kỳ năm Ất Hợi* (1876). Ông kể đầy đủ những tình mà ông đã đi qua và dùng chân ghé lại xem xét và tìm hiểu những di tích, địa lý, phong thổ, sản phẩm từng địa phương.

Năm 1877, P. Ký được cử làm ủy viên hội đồng cai trị Sài Gòn.

Năm 1886, Paul Bert được cử sang Đông Dương làm khâm sứ Trung kỳ và Bắc kỳ để thí nghiệm một chính sách cai trị mới của Pháp, vốn là bạn với P. Ký từ trước, nên Paul Bert mời P. Ký ra Huế giúp việc. Ra Huế P. Ký được vua Đồng Khánh tin dùng và lãnh chức trong Cơ Mật Viện tham tá, sung Hàn Lâm viện Thị giảng học sĩ.

Trong nhiệm vụ này, P. Ký hết sức thận trọng và cố hết sức mình để dung hòa giữa hai chính phủ Pháp - Nam. Ông đã bày tỏ cho hai chính phủ biết rõ quyền lợi lâu dài của nhau, để cùng nhau thông cảm.

P. Ký nhận nhiệm vụ được sáu tháng thì Paul Bert bất ngờ tạ thế ngày 11-11-1886, nên công việc chưa đi đến đâu. Lúc này, P. Ký lại đương dưỡng bệnh tại Sài Gòn, nên dịp này ông xin ở lại trong Nam kỳ để tiếp tục trở lại nghề dạy thổ ngữ Đông phương tại trường Hậu bổ và Thông ngôn (năm 1887).

Tuy là người được đi du học nhiều năm ở nước ngoài, và đi nhiều nước, được hấp thụ văn hóa Tây phương một cách tường tận, nhưng P. Ký lại khác những người đương thời cộng tác với Pháp. Lúc nào ông cũng giữ cái tên Trương Vĩnh Ký, và mặc quốc phục khăn đóng áo dài dù đi ngoại quốc. Khi làm báo, viết văn thì ông dùng bút hiệu là Sĩ Tài.

TÁC PHẨM CỦA HỌ TRƯỞNG

Pétrus Trương Vĩnh Ký tuy là người hấp thụ Tây học, nhưng lại truyền bá cho người Tây phương nền văn hóa Đông phương giúp cho họ hiểu biết hơn về cái hay, cái đẹp của Đông phương trong đó có Việt Nam. Vì thế ông đã viết bằng tiếng Pháp những vấn đề như: *Ngôn ngữ Đông phương*, *Giáo trình*

văn học An Nam, về văn thơ An Nam: *Phép đối, Phép Làm văn, Làm thơ, Làm phú*; tới những tác phẩm như: *cổ Gia Định phong cảnh vịnh, Gia Định thất thủ vịnh*, ông lại còn đang soạn thảo cuốn *Grand Dictionnaire Chinois-Annamite Francais*, nhưng tiếc thay việc đang dở thì ông tạ thế.

Ông cũng viết bằng tiếng Pháp những cuốn sách riêng về văn hóa phong tục Việt Nam, như cuốn *Les Convenances et Les Civilités Annamites* (Phép lịch sự An Nam), *Étude Comparée sur les Langues les Écritures les Croyances et les Moeurs de LIndochine* (Nghiên cứu so sánh tiếng nói, chữ viết, tín ngưỡng và tôn giáo các dân tộc Đông Dương), *Dictionnaire Biographique Annamite* (Từ điển danh nhân An Nam)...

Ông còn viết sách bằng chữ Hán như cuốn *Tam tự kinh Quốc ngữ diễn ca* (1884), *Hàn nho phong vị phú* (1883)...

Chữ Quốc ngữ được ông dùng sử dụng để viết các cuốn như *Chuyện đời xưa lựa chọn lấy những chuyện hay và có ích*, in lần đầu năm 1886, sau con cháu cho tái bản đã rút gọn tên sách còn lại *Chuyện đời xưa*, năm 1924 tới nay đã được tái bản nhiều lần.

Đặc biệt nhất là cuốn *Truyện Kiều* của thi hào Nguyễn Du đã được Pétrus Ký soạn và dịch, phiên âm với tựa đề *Poeme Kim Vân Kiều*.

CUỐI ĐỜI: BỆNH HOẠN, KHÁNH TẬN

Khi còn cộng tác với Pháp, Pétrus Ký được họ kính nể vì học thức và trí thông minh của ông, vì tài năng mà họ muốn lợi dụng để làm nhịp cầu giao hòa giữa Pháp và triều đình Huế. Vì vậy khi đương tại chức, những sách của ông đều được nhà cầm quyền Pháp bỏ tiền ra in để phân phối cho học sinh Pháp lẫn Việt Nam ở Nam kỳ học tập và nghiên cứu. Nhưng từ khi ông cáo lui về ẩn dật ở Chợ Quán thì những sáng tác của ông không còn được Pháp tài trợ in ấn và phát hành nữa. Ông phải bỏ tiền ra in lấy với mục đích duy nhất là phổ biến văn hóa để mở mang dân trí. Những sách in ra bán ế ẩm khiến cho Pétrus Ký phải lao đao khánh tận như trong nhật ký ông đã viết:

“... Bị hai cái khánh tận, nhà in... nơi nhà... mất hơn năm sáu ngàn đồng bạc. Phần thì sách vở bán không chạy, mắc nợ nhà in Rey và Curiol, phần thì bị... phải bảo lãnh nợ cho nó hết, hơn... lại than phát đau hư khí huyết...”.

Từ hoàn cảnh trên Pétrus Ký bị lâm bệnh nặng, biết khó sống được nên trước khi nhắm mắt từ giã cõi đời, ông đã gởi lại bài thơ ngắn tuyệt mệnh:

*Quanh quanh quẩn quẩn lối đường quai,
Xô đẩy người vô giữa cuộc đời.
Học thức gởi tên: con một sách,
Công danh rớt cuộc: cái quan tài.
Dạo hòn, lũ kiến mau Chơn bước,
Bò xối, côn trùng chắt lưỡi hoài.
Cuốn sổ bình sanh công với tội,
Tìm nơi thâm phán để thừa khai.*

Ngày 1-9-1888, Pétrus Ký tạ thế, hưởng thọ 62 tuổi. Được an táng tại Chợ Quán nơi sinh phần của gia đình họ Trương đã xây sẵn để ông an nghỉ ngàn thu.

Trương Vĩnh Ký là một trường hợp khá tế nhị tùy theo một cách nhìn nào đó về ông. Chính vì vậy mà trải qua những thăng trầm của lịch sử đất nước, người ta cũng có những cách đối xử khác nhau đối với nhà văn hóa lỗi lạc này.

Ngày nay, nếu có dịp nào đó đi về phía Chợ Lớn, ngay ngã tư đường Trần Hưng Đạo - Trần Bình Trọng, chúng ta sẽ nhìn thấy một cái cổng xây tam quan, kiến trúc như cổng chùa, nhưng trên nóc cổng có cây Thánh giá, giữa cổng có ghi hàng chữ La tinh- “MISEREMINI MEI SALTEM VOS AMICIC MEI” (Xin hãy thương tôi, ít ra những bạn hữu của tôi). Đó là khu nhà mồ mộ phần của nhà học giả họ Trương.

Nguyễn Trung Trực là một nhà kháng chiến chống Pháp vào buổi đầu Pháp thực hiện mưu đồ xâm chiếm Việt Nam. Nhưng thời gian hoạt động chống Pháp của ông chỉ kéo dài khoảng 6 năm và ông đã bị Pháp xử tử vào năm 30 tuổi^[1]. Dầu vậy, Nguyễn Trung Trực đã sớm đi vào truyền thuyết. Riêng tại Rạch Giá, nơi ông bị xử tử, người dân đã dựng đến ba đền thờ để kính nhớ ông và đôi khi phải trá hình dưới danh nghĩa đền thờ cá Ông để tránh sự khùng bố của Pháp. Và đền thờ dâng kính ông đến nay vẫn được đông đảo người tới kính viếng. Nhiều truyền thuyết đã được truyền tụng trong dân gian để ca ngợi những chiến công hiển hách và cả cái chết oai hùng của ông^[2].

Tuy đi vào truyền thuyết, Nguyễn Trung Trực cũng vẫn luôn là một nhân vật lịch sử và để lại nhiều dấu tích trong các tư liệu lịch sử của Việt Nam cũng như của Pháp. Trong bài này, chúng tôi xin được đề cập đến một số tư liệu của Pháp viết về con người đã từng gây cho họ nhiều tổn thất nặng nề, và qua đó cho họ hiểu rằng việc xâm chiếm Việt Nam không phải là một cuộc dạo chơi.

Các hành động đánh phá quân đội xâm lược Pháp không thể không được báo cáo. Tại kho Lưu trữ trung ương II, người ta có thể tìm thấy dấu vết của một số bản báo cáo, đánh máy hoặc viết tay. Tuy nhiên, những báo cáo trực tiếp về Nguyễn Trung Trực thì không thấy có, mà chỉ có một số báo cáo hay hồ sơ gián tiếp nói tới hoạt động của ông. Hồ sơ về J. G. Piguel, Thanh tra bản xứ vụ, cho biết viên Thanh tra này đã được gắn huy chương “Chevalier de la Légion d’honneur” ngày 10-8-1868, tức 2 tháng sau xảy ra vụ Rạch Giá và trước lúc Nguyễn Trung Trực bị bắt, vì đã có công dẹp vụ “nổi dậy” tại Rạch Giá. Hồ sơ về Tổng đốc Phương kể lể dài dòng hơn việc tên tổng đốc này tham gia cuộc hành quân tái chiếm Rạch Giá vừa bị lọt vào tay nghĩa quân do Nguyễn Trung Trực cầm đầu. Trong xấp hồ sơ có đến ba tường thuật về cuộc hành quân tái chiếm này nhằm đề cao công lao của Phương nhưng đồng thời cũng cho chúng ta biết cách thức bố trí lực lượng nghĩa quân của Nguyễn Trung Trực nhằm đối phó với việc Pháp tái chiếm Rạch Giá. Trong danh mục các tư liệu của kho lưu trữ, chúng ta còn đọc được tên một hồ sơ có thể cho chúng ta biết kỹ hơn về Nguyễn Trung Trực bị bắt tại Phú Quốc.

“Các vụ chính trị

Báo cáo về cuộc hành quân do lãnh binh Tân cầm đầu trên đảo Phú Quốc và việc bắt Nguyễn Trung Trực, Tổng binh Càn.

1868”

Nhưng rất tiếc là bên cạnh đề mục này, người ta thấy có ghi mấy chữ “*phát hiện mất ngày 23-5-1950*”^[3].

Bộ sách của Paulin Vial, *Les Premières années de la Cochinchine, colonie française*, 2 quyển, Challamel Aîné, Paris, 1874^[4], được nhiều tác giả sử dụng để tìm hiểu về Nguyễn Trung Trực. Bộ sách này được xuất bản rất sớm, vào năm 1874, tức 6 năm sau khi xảy ra “vụ Rạch Giá”. Tác giả lại là một trong số các thanh tra bản xứ vụ đầu tiên tại Nam kỳ, đã có dịp tham gia một số cuộc hành quân và có nhiệm vụ soạn các bản báo cáo về tình hình chính trị và quân sự của Nam kỳ vào những năm đầu Pháp xâm lược Việt Nam này.

Dĩ nhiên, đây không phải là một tập tài liệu hoàn toàn về Nguyễn Trung Trực mà là về Pháp chiếm Nam kỳ nói chung. Tuy nhiên, tác giả cũng đã dành nhiều trang để nói đến những cuộc đụng độ giữa quân Pháp và quân của Nguyễn Trung Trực. Chính vì vậy mà khi nói đến việc tàu *Espérance* bị đánh

đắm, tác giả không nói đến tên của Nguyễn Trung Trực mà chỉ nói tới “*một tướng trẻ*”. Chỉ khi nhắc đến vụ một chiếc tàu của Pháp bị đánh đắm sau đó một năm, Paulin mới giới thiệu lại người đã tham gia đánh đắm tàu *Espérance* là Nguyễn Trung Trực. Quyển 2 nói đến Nguyễn Trung Trực nhiều hơn đặc biệt là có in bản Pháp khảo cung Nguyễn Trung Trực. Chính bản khảo cung này cho chúng ta hiểu rõ hơn về con người Nguyễn Trung Trực. Trong bộ sách này của Paulin Vial, Nguyễn Trung Trực được giới thiệu là một con người “*có diện mạo thông minh và thấy là có cảm tình*” (Q.2, tr.241). Tác giả cho biết “*vào lúc bị bắt và bị giam ở ngục thất Sài Gòn, ông (Nguyễn Trung Trực) đã tỏ ra tự trọng và có nhiều nghị lực... Trong quá trình khảo cung do đại úy hải quân Picquet, Nguyễn Trung Trực đã tỏ ra rất cương quyết và rất đàng hoàng chính đáng. Các câu trả lời của ông đã cho thấy một cách chính xác phẩm chất của con người đó, người đã đóng một vai trò rất đáng kể*” (Q.2, tr.241).

Alfred Schreiner, trong tập *Abrégé de l'Histoire d'Annam*, 2è Éd.Saigon, 1906, có đề cập đến các trận đánh Nguyễn Trung Trực đã tham gia, như trận Nhật Tảo 9-12-1861, trận Bến Lức ngày 17-12-1862, trận Rạch Giá ngày 17-6-1868. Về trận sau cùng này, tác giả viết khá dài, tuy có tham khảo Paulin Vial, nhưng dựa nhiều vào tài liệu của Helgoualch, phụ trách Rạch Giá lúc xảy ra sự việc và do đó đã có thể không đồng ý với Paulin về một số chi tiết. Tác giả nhận định về Nguyễn Trung Trực: “*Trong suốt thời kỳ bị giam cầm, ông không có lúc nào tỏ ra yếu đuối cả, một cách thẳng thắn và đàng hoàng, ông công nhận các chiến công của ông và cũng nhận là đã khinh thường sức mạnh của Pháp. Ngoài ra, ông chỉ yêu cầu ban cho ông một ân huệ, ấy là được xử tử ngay tức khắc*” (tr.300).

Mặc dù 4 năm sau khi Nguyễn Trung Trực mất, triều đình Huế mới có văn thư yêu cầu “*cứu xét rõ nguyên ủy, sự trạng của hai tên này (Hồ Huân Nghiệp và Nguyễn Trung Trực) xuất thân như thế nào, đã từng làm quan hay chưa, theo ai làm việc gì, chết ngày nào...*”^[5] để xem có nên hay không nên tặng thưởng cho Nguyễn Trung Trực, nhưng các chiến công của ông, ngay từ sau trận đánh đắm tàu *Espérance* vào năm 1861, đã được khắc sâu trong ký ức của người Pháp. Paulin Vial, mặc dù đã cố làm giảm tác dụng của chiến thắng Nhật Tảo của Nguyễn Trung Trực khi viết: “*Ấn tượng của biến cố bi đát đã sớm được xóa nhòa bởi chiến thắng của quân đội ta*”, cũng đã phải thú nhận rằng đúng một năm sau, cũng vào những ngày giữa tháng 12, hầu hết các vị trí đóng quân của Pháp trong vùng Sài Gòn và Biên Hòa, trên sông Vàm Cỏ... đều bị tấn công một cách dữ dội bởi những toán quân đông đảo “*được những kỷ niệm về cuộc đốt cháy tàu Espérance kích thích*”. A Schreiner coi đây là “*một biến cố bi thảm đã gây nên một nỗi xúc động sâu sắc nơi người Pháp và kích thích một cách lạ lùng trí tưởng tượng của người Annam*”^[6].

Nguyễn Trung Trực tuy đã bị Pháp xử tử, nhưng chúng ta vẫn có thể tiếp tục được đọc những hàng, những trang tương tự trong chính những tác phẩm của Pháp viết về lịch sử Việt Nam.

Chú thích:

1. Ông bị bắt vào năm 1868 và trong bản khảo cung, ông trả lời ông 30 tuổi. Các tác giả dựa vào đây để nói ông sinh năm 1838. cũng trong bản khảo cung này, ông cho biết ông sinh tại Tân An phủ. Mà Tân An phủ thời này thuộc tỉnh Gia Định, có tới 4 huyện, 18 tổng, 217 xã thôn...
2. Đánh đắm tàu *Espérance* trên sông Vàm Cỏ, gần làng Nhật Tảo ngày 10-12-1861, tấn công một chiếc tàu tuần tiễu của Pháp tại Bến Lức ngày 17-12-1862, đánh chiếm Rạch Giá ngày 16-6-1868...
3. Nhiều hồ sơ tương đối quan trọng về tình hình an ninh và chính trị trong những năm cuối thập

niên 1860 đến đầu thập niên 1870, đã được ghi là phát hiện mất. Theo một số nhà chuyên môn thì người Pháp khi trở lại Việt Nam đã lấy đi một số hồ sơ liên quan đến giai đoạn này.

[4.](#) Quyển 2 của bộ sách này cũng đã trở nên hiếm. Tại thư viện của Hội Nghiên cứu Đông Dương, phiếu thì còn nhưng sách không còn. Do đó, các đoạn trích dẫn của quyển 2 này trong bài được trích dẫn lại từ một số tác giả viết về Nguyễn Trung Trực.

[5.](#) *Cơ mật viện vi trích tư sự*, đề ngày 6-2 năm Tự Đức 24, tức 1872. Tài liệu mang ký hiệu R.73/199 tại Lưu trữ T.U.II.

[6.](#) A. Schreiner, Sđd, tr.223.

Ngày 23-4-1998 tại TP.HCM, Liên hiệp các hội KHKT TP.HCM đã tổ chức buổi sinh hoạt báo cáo về “Vai trò khoa học và kỹ thuật của Trần Văn Học trong lịch sử 300 năm thành phố”, nhà sử học Nguyễn Đình Đầu đã giới thiệu và minh họa các công trình về bản đồ của ông Trần Văn Học. Cuối buổi báo cáo cố GS Trần Văn Giàu tổng kết đánh giá cao vai trò của Trần Văn Học trong tiến trình xây dựng các công trình ở Việt Nam, đặc biệt là ở Sài Gòn cách nay hàng thế kỷ. Để bạn đọc rõ hơn về cuộc đời và sự nghiệp Trần Văn Học, chúng tôi xin giới thiệu bài viết của Gs Nghiêm Thẩm đăng trên tạp chí “Văn hóa” (số 61 năm 1962).

*

Trong bảng danh sách các cổ tích được liệt hạng tại miền Nam, về cổ tích thứ 9 có ghi như sau: “Số thứ tự 9, tỉnh Gia Định, xã Bình Hòa (trong thửa đất của ông Ngô Văn Đức) mộ của Nguyễn Văn Học, tướng của Gia Long (tombeau de Nguyễn Văn Học, général de Gia-long)”.

Bảng danh sách các cổ tích liệt hạng này do Học viện Viễn đông của Pháp (École Française d’Extrême- Orient) đề nghị liệt hạng và đã được nghị định ngày 19-5-1925 của toàn quyền Đông Dương phê chuẩn.

LỊCH SỬ CỔ TÍCH “NGUYỄN VĂN HỌC”

Trong các hồ sơ về các cổ tích liệt hạng do Học viện Viễn đông của Pháp, mới trao lại cho tôi có hồ sơ số R.41 thuộc những công cuộc khai quật cổ tích tại tỉnh Gia Định có tờ trình của ông H.Mauger, nguyên Quản thủ Viện Bảo tàng Sài Gòn và phụ trách Bảo tồn cổ tích tại Nam phần, về công cuộc khai quật cổ tích ngôi mộ của Nguyễn Văn Học ngày 28-4-1939.

Tờ trình của ông H. Mauger được đăng nguyên văn trong kỷ yếu của Société des Etudes Indochinoises, tập XIV, số 1-2 năm 1939, trang 119- 128.

Kỷ yếu của Học viện Viễn đông của Pháp (B.E.F.E.O.), tập XXXIX, năm 1939, trang 335, cho ta biết là sở dĩ có cuộc khai quật mộ của Nguyễn Văn Học là vì phải di chuyển ngôi mộ đó đến công viên hiện nay ở trước Trường Mỹ nghệ thực hành Gia Định.

Ngày 28-4-1939 có viên quan cai trị Pháp là tỉnh trưởng Gia Định và nhiều thân hào của tỉnh đó và một vị sư chứng kiến việc bốc mộ đó.

Khi đào đất đến nắp áo quan thấy trên nắp có hai miếng “phương” hình chữ nhật và “biển” hình trái tim là những miếng vàng để trang hoàng trên cái đai của bộ áo đại triều (xin xem bài nghiên cứu của H. Mauger trong kỷ yếu của Société des Etudes Indochinoises). Sau khi nhắc nắp áo quan bằng gỗ thì thấy:

- 1. Những miếng vàng được chạm trổ để gắn trên mũ “quan” như kim bác sơn, kim khóa gián, kim ba, kim như ý.
- 2. Những miếng vàng “phương”, “biển” để trang hoàng “đai” của bộ áo đại triều.
- 3. Bốn khuy vàng và ba khuy bạc cỡ lớn.
- 4. Năm mươi khuy nhỏ hoặc bằng bạc hoặc bằng đồng đã han rỉ nhiều.
- 5. Một mảnh áo đại triều.

6. Một viên đá “saphir” trắng được gọt giữa đường kính chừng 10 ly.

Theo bài, nghiên cứu của H. Mauger thì những cách trang hoàng của mũ áo đại triều thấy trong mộ, khác với những cách trang hoàng trong các bộ mũ áo đại triều do triều Thiệu Trị quyết định trong năm 1845. như vậy những tài liệu tìm được trong ngôi mộ phải có trước khi có sự quyết định của triều Thiệu Trị H. Mauger cho là “tướng Nguyễn Văn Học” mất vào năm 1837.

Những tài liệu tìm thấy trong ngôi mộ ở Gia Định hiện giữ tại Quốc gia Bảo tàng Viện Sài Gòn.

Trong bài khảo cứu của H. Mauger không thấy nói đến mộ chí hay bia ghi công trạng nói ngôi mộ đó là của ai. Như vậy, không biết H. Mauger dựa vào đâu mà bảo ngôi mộ đó là của Nguyễn Văn Học.

NGUYỄN VĂN HỌC HAY TRẦN VĂN HỌC

Trên đây tôi đã nói ngôi mộ này được coi là một cổ tích liệt hạng. Trong danh sách các cổ tích liệt hạng có ghi là: “Mộ Nguyễn Văn Học, tướng của Gia Long”. Như vậy phải có truyền thuyết của địa phương cho đó là ngôi mộ của một vị tướng của vua Gia Long.

Tôi có mang việc này ra hỏi ông Louis Malleret, nguyên Giám đốc Viễn đông Học viện của Pháp, nguyên Quản thủ Viện Bảo tàng Sài Gòn và trong nhiều năm đã trông nom các cổ tích tại Việt Nam.

Ông Malleret có cho tôi hay là chính ông cũng đã cố tìm tiểu sử của Nguyễn Văn Học mà không hề thấy. Ông Malleret nghi là có sự nhầm họ hay tên của người chết trong ngôi mộ. Ông Malleret cho tôi biết là hồi trước ông Mauger, Quản thủ Viện Bảo tàng Sài Gòn và phụ trách công việc Bảo tồn Cổ tích tại Nam Việt có hỏi các người ở chung quanh ngôi mộ thì thấy nói là của một ông tướng của vua Gia Long, tên là Nguyễn Văn Học. Như vậy ông Mauger tin vào truyền thuyết chứ không dựa vào một tài liệu chắc chắn như bia, gia phả hay sử ký. Vì vậy rất có thể là các người chung quanh đã nhớ lộn tên họ.

Nhưng dù sao ta cũng được biết là tài liệu đào được trong mộ là một vị đại thần. Vì những thứ đồ trang hoàng trên mũ và đai của bộ áo đại triều bằng vàng chạm trổ rất đẹp. Ông Mauger đã so sánh các đồ trang hoàng tìm được với những tài liệu về mũ áo đại triều do thời vua Thiệu Trị quyết định và thấy là những tài liệu thấy trong ngôi mộ phải được làm ra trước khi có sắc lệnh của vua Thiệu Trị ban ra năm 1845 ấn định về triều phục. Những nhận xét của ông Mauger rất đúng. Ta có thể chắc chắn là người mặc bộ mũ áo đại triều chôn trong mộ ở Gia Định là một đại thần đã chết trước năm 1845 là lúc vua Thiệu Trị ra sắc lệnh ấn định thể thức của triều phục. Nhưng tôi không biết vì sao ông Mauger lại có thể cho là Nguyễn Văn Học chết vào năm 1837, tuy ông cũng dè dặt khi cho năm ông Nguyễn Văn Học: “cette date de décès est donnée sous toute réserve” (*Exhumation des restes du Maréchal Nguyễn Văn Học*, Bulletin de la Société des Etude Indochinoises, t. XIV, tr.122, đoạn chú thích).

Vì biết ngôi mộ đó là của một vị tướng của vua Gia Long nên ta có thể hy vọng là trong lịch sử nhà Nguyễn có nói đến thân thế và sự nghiệp của vị tướng này.

Tôi có nhờ hai bạn đồng nghiệp của tôi là ông Nguyễn Năng Lự và Bửu Cầm, chuyên viên Hán học tại Viện Khảo cổ tìm trong các thư tịch của triều vua Gia Long xem có thấy tên của Nguyễn Văn Học không. Sau nhiều công tìm kiếm, hai bạn đồng nghiệp của tôi thấy trong *Đại Nam chính biên liệt truyện* quyển 15 từ trang 16b đến trang 19b nói đến một tướng của Gia Long tên là Trần Văn Học, quê ở Gia Định.

Trong một bài khảo cứu, ông L. Malleret: “Éléments cTune monographie des anciennes Fortifications et Citadelles de Saigon” (*Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises*. T. X, tr.5-108) cũng có in lại một bản đồ Gia Định và vùng lân cận, do Trần Văn Học vẽ ngày 4 tháng 12 Âm

lịch năm Gia Long 14 (1815).

Trong mục lục các Hoàng triều châu bản do Viện Bảo tàng Huế gửi vào Viện Khảo cổ (bản đánh máy), hiện giữ ở Thư viện Viện Khảo cổ, ta thấy có ghi ngày 9 tháng 7 năm Gia Long thứ 16 (1817) Trần Văn Học có “dịch thơ của ông chủ tàu Pháp xin vào cửa Cần Giờ và cửa Hàn”. Các châu bản triều Nguyễn chưa được khai thác nên không rõ trong thư này nói những gì, nhưng trong cuốn *Histoire Moderne du pays d’Annam* của Ch. B. Maybon trang 389, có ghi là năm 1817 có hai tàu buôn “La Paix” và “Henry” của Pháp ghé bến Đà Nẵng tức cửa Hàn.

Như vậy, trong các tài liệu lịch sử chỉ thấy có ghi tên Trần Văn Học, làm quan dưới triều Gia Long mà không hề thấy nói đến ai là Nguyễn Văn Học.

Sau đây là tài liệu nói về Trần Văn Học trong *Đại Nam chính biên liệt truyện*. Tài liệu này do ô. Nguyễn Năng Lự và Bửu cầm trích dịch:

TIỂU SỬ TRẦN VĂN HỌC

Trần Văn Học, người huyện Bình Dương, thành Gia Định. Lúc đầu, Học theo giám mục Bá Đa Lộc^[1] (Évêque d’Adran) đến yết kiến Thế tổ Cao hoàng đế tại Gia Định.

Năm Nhâm Dần (1782), quân Tây Sơn vào cướp phá, quân ta thất lợi, Học cùng Bá Đa Lộc hộ tống xe giá bà mẹ vua Thế Tổ và cung quyến đến trú tại Long Áo (thuộc Cao-man), rồi bàn cùng nhau rằng: “Hiện nay, nước nhà gặp nhiều hoạn nạn, chúng ta nên tùy nghi mà xử sự”; thế rồi Học không đợi mệnh vua, tự tiện ra lệnh cho người Cao-man hộ vệ xa giá bà mẹ vua Thế Tổ và cung quyến dò đường Hậu Giang tiến đến Cần Thơ để tìm vua, lại sai Giám quân Nguyễn Hữu Thụy sang Tiêm La cầu viện.

Đến khi quân Tây Sơn tới, thuyền ngự chạy ra biển, Học theo Bá Đa Lộc đem quốc thư sang triều đình nước Tiêm; vua Tiêm cho binh thuyền đón vua Thế Tổ vào nước, rồi gửi binh lính sang giúp nhưng bị bại trận. Vua Thế Tổ lại sang Tiêm, và sai Học cùng Bá Đa Lộc, Phạm Văn Nhâm, Nguyễn Văn Liêm... hộ tống hoàng tử Cảnh đi Tây cầu viện. Thuyền đến Tiểu Tây^[2], đỗ ở ngoài thành Phong-ti-thê-di (Pondichéry), Học cùng phái bộ đến yết kiến vị trưởng quan trong trấn, nhưng vị ấy lấy có trong nước có nhiều biến cố mà từ chối việc viện trợ. Bọn Phạm Văn Nhâm biết rằng vị trưởng quan ở đây không có ý muốn giúp ta, nên khuyên Bá Đa Lộc hãy cầu viện nước Hồng Mao (Angleterre). Bá Đa Lộc nói: “Hồng Mao xảo trá, chẳng như Bút-tu-kê (Portugal) nhu thuận; như bắt đắc dĩ, thì nên cầu viện nước Bút-tu-kê”. Rồi viết thư sai người mang tới thành Cô-á (Goa) cầu viện; Bút-tu-kê hứa sẽ gửi viện binh sang; bọn Phạm Văn Nhâm chờ đợi đến mấy tháng vẫn không thấy tin tức gì cả. Nước Hồng mao cũng phái người đến thành Phong-ti-thê-di nói với vị trấn thủ ở đó rằng: “Người ta cầu viện gấp, có sao để chậm trễ? Nếu các ông không thể giúp họ được, thì chúng tôi xin gánh vác việc ấy, không nên để cho họ phải phí tổn nhiều vì phải chờ đợi lâu ngày”.

Năm Bính Ngọ (1786), vị đầu mục Tiểu Tây mới sắp sẵn hai chiếc chiến thuyền: một chiếc đưa hoàng tử Cảnh cùng Bá Đa Lộc sang Đại Tây^[3]; một chiếc đưa Trần Văn Học, Phạm Văn Nhâm và Nguyễn Văn Liêm về Vọng Các. Khi thuyền của Học về đến đảo Thổ Châu thì Nhâm và Liêm ở lại với vua Thế Tổ, còn Học lại theo thuyền ngoại quốc đi nữa.

Mùa thu năm ấy, nước Bút-tu-kê sai tướng An-tôn-lỗ^[4] mang quốc thư và lễ vật đến nơi hành tại để hiến dâng vua Thế Tổ, lại tặng vua Tiêm 100 tấm vải và 20 khẩu súng điều thương, rồi mời vua Thế Tổ sang nước mình, và nói rằng đã có sẵn 56 chiếc thuyền đậu tại thành Cô-á đang đợi lệnh để kéo tới tiếp viện. Việc ấy đã làm cho người Tiêm sinh lòng ganh tị và tỏ ý không vui. Vua Thế Tổ liền

bảo An-tôn-lỗ trở về, rồi phái quan Hộ bộ là Trần Phúc Giai cùng đoàn tùy tùng đi chiếc thuyền của xứ Ma Cao đến thành Cô-á đáp lễ. Lúc thuyền của Trần Văn Học về đến đảo Thổ Châu, vua lại sai Học đi sang Tiểu Tây đem việc đó hiểu dụ Bá Đa Lộc và vị trấn-mục xứ ấy.

Năm Đinh Vị (1787), Trần Văn Học đến Tiểu Tây, xong công tác lại đáp thuyền ngoại quốc mang biểu văn về trình báo. Thuyền Học về đến Ma-lặc (Malacca) vừa gặp binh thuyền Đại Tây, Học cùng với đoàn binh thuyền ấy về đảo Côn Lôn, rồi đem việc tâu lên; vua Thế Tổ liền phái Trương Phúc Luật ra tiếp đón. Học ngồi trên thuyền ngoại quốc bỗng chốc gặp gió lớn thổi bạt qua Lữ-tổng (Lucon), hơn một năm sau mới về đến Gia Định. Từ đó, Học ở lại bên vua phụ trách việc thông ngôn tiếng ngoại quốc và cùng ô-li-vi (Olivier) phiên dịch ngữ ngôn văn tự nước ngoài, kiêm cả việc chế tạo hỏa xa^[5], địa lôi và các hạng binh khí.

Năm Canh Tuất (1790), xây thành Gia Định, Học đo đất phân khu và trù liệu việc mở các con đường trong thành; Học lại cùng người ngoại quốc là Nguyễn Chấn (Vannier) chỉ huy các thuyền lớn bọc đồng theo quan quân đi đánh giặc.

Năm Nhâm Tý (1792), xây đồn Mỹ Tho, Học dâng vua bản đồ đồn ấy. Học vẽ giỏi, những bản đồ về việc xây dựng đắp đồn bảo, đo đạc đường sá, đều do tay Học vẽ cả.

Năm Gia Long thứ hai (1803), Học được thăng chức Cai-cơ, rồi thêm chức Giám thành sứ Khâm sai Chương cơ.

Năm Minh Mạng thứ hai (1821), vua sai Học vẽ bản đồ núi sông đường sá các trấn ở thành Gia Định cho đến địa giới Chân Lạp để dâng lên vua. Lúc đó Học đã già, vua dụ rằng: “Người cũng không còn sống được mấy ngày nữa, há chẳng nghĩ đến việc lưu danh lại hậu thế sao?” Rồi vua ban cho Học 100 quan tiền. Chẳng bao lâu Học mất. Học không có con.

(Trích dịch trong *Đại Nam chính biên liệt truyện* sơ tập, quyển 15, tờ 16b-19b).

KẾT LUẬN

Xem tài liệu trên đây ta thấy Trần Văn Học là người tỉnh Gia Định, làm quan dưới thời Gia Long và Minh Mạng và đã được phong chức Cai cơ và chức Giám thành sứ Khâm sai Chương cơ. Đó là những chức lớn trong hàng tướng của thời bấy giờ.

Trong *Đại Nam chính biên liệt truyện* không thấy có ghi là Trần Văn Học được đổi họ Trần ra họ Nguyễn là họ của nhà vua.

Tài liệu sử ký trên còn cho ta biết là lúc chết Trần Văn Học không có con. Vì không có người nối dõi sẵn sóc đến phần mộ nên chắc sau này các người ở gần đó cũng không nhớ được họ của người chết chôn trong ngôi mộ và vì vậy chỉ nhớ là mộ của một vị tướng của vua Gia Long tên là Văn Học còn họ thì nhớ nhầm là họ Nguyễn.

Như vậy ta có thể chắc chắn là ngôi mộ mệnh danh là “Mộ Nguyễn Văn Học, tướng của Gia Long” do Học viện Viễn đông của Pháp liệt hạng và được dời đến địa điểm ngày nay ở trước Trường Mỹ nghệ thực hành Gia Định phải là mộ của “Giám thành sứ Khâm sai Chương cơ Trần Văn Học” chứ không phải là Nguyễn Văn Học như H. Mauger nhầm tưởng.

Chú thích:

1. Bá Đa Lộc tức Pignau de Béhaine (1741-1799), làm giám mục đại diện Tông tòa xứ Đàng Trong, được Nguyễn Ánh trao cho hoàng tử Cảnh làm con tin sang Pháp cầu viện và ký kết Hiệp ước

Versailles (1787) nhằm khôi phục lại xứ Đàng Trong của chúa Nguyễn. Hiệp ước này không được thi hành.

[2.](#) Các xứ Tây thuộc ở Ấn Độ thuộc ấy.

[3.](#) Các nước Âu Tây thời đó.

[4.](#) Tức Antonio Vincente Da Rosa, xem p. Huard: “Les Portugais et l’Indochine”, kỷ yếu của Institut Indochinois pour l’Étude de l’Homme, T. III, 1940, tr.58.

[5.](#) Một thứ chiến cụ.

Phong trào Phan Xích Long là một phong trào nông dân nổ ra vào đầu năm 1931 ở Nam kỳ. Phong trào mang nhiều màu sắc tôn giáo huyền bí, tôn Phan Xích Long làm hoàng đế nhưng không hẳn là mang tính chất phong kiến, do giai cấp phong kiến lãnh đạo. Nó mở đầu cho cả một phong trào nông dân rộng lớn mang cùng một tính chất và có những màu sắc tôn giáo khác nhau, đã nổ ra liên tiếp suốt trong thời gian Thế chiến thứ nhất.

Để giúp bạn đọc nghiên cứu tính chất và đặc điểm của phong trào này, chúng tôi xin cung cấp một số tài liệu sau đây.

*

PHONG TRÀO PHAN XÍCH LONG

Phan Xích Long tên thật là Phan Phát Sanh, lại có tên là Lạc là con một người lính tuần thành tên là Núi. Theo tài liệu của Pháp thì khi còn ở nhà. Lạc đã bị tòa án Tap tưng xử phạt một lần vì làm thầy bói mà không được phép, vì thế cha đuổi không cho ở nhà. Từ đó, Lạc bỏ Nam kỳ qua Xiêm làm thầy pháp, biết nhiều phép lạ, lại học được cả tiếng Xiêm, tiếng Trung Hoa.

Tháng 7-1911, Nguyễn Hữu Trí tức Hai Trí, một người sau này còn là lãnh tụ nghĩa quân, trong cuộc xung phong vào Sài Gòn phá Khám lớn (14-2-1916) đã cùng với Nguyễn Văn Hiệp, một người đồng hương ở làng Đa Phước, Chợ Lớn gặp Phan Phát Sanh. Ba người cùng nhau bàn định lập ra hội kín. Theo sự phân công thì Phan Phát Sanh phải nhận mình là dòng dõi đức Hàm Nghi, trong mình bao giờ cũng phải đeo một chiếc khánh có khắc chữ “*Đông cung thái tử*”.

Vị Đông cung thái tử tạm thời phải giả danh làm nhà sư, mặc áo thầy chùa mà đi chu du các tỉnh. Còn Hiệp và Trí thì đi tìm người tôn lên làm Phật sống. Người ấy là Nguyễn Văn Kê, tức một ông già mà Hiệp và Trí đã bắt gặp trong nhà bưu điện Chợ Lớn. Hiệp và Trí đón ông già về làng Đa Phước, để ở tại nhà của Trí, rồi đồn lên rằng ông già ấy là một vị Phật sống, làm cho thiên hạ sùng bái, tin theo. Nhưng thực ra đức Phật sống ấy có 2 người con trai: một là Ba Mùa làm nghề đánh xe trong tòa Bố tỉnh Gia Định, một người là Tư Màng làm thợ tại sở Ba Son, cả hai đều theo cha vào hội kín. Nhưng chưa được bao lâu thì bọn ký lý địa phương sinh nghi, bắt cả Trí và Hiệp cùng với ông Phật sống, đem nộp giải lên viên Tham biện nhưng viên này không lấy đâu ra chứng cứ, bắt buộc phải thả ra. Bị động, “đức Phật sống” phải dời về ở Chợ Lớn, môn bài số 10 đường Thuận Kiều vào ngày 15-11-1911 (tức 25 tháng 9 năm Tân Hợi), ở đây đức Phật sống vẫn có đông người lui tới, vái lạy, dâng bạc cúng vàng. Cũng nơi đây là nơi nhóm họp những người trong hội, bàn việc khởi nghĩa đánh đuổi Pháp.

Theo tôn ti đẳng cấp thì sau Trí và Hiệp có hương chủ Phước tức Trương Văn Chức, bỏ để ra Tư Phát làm nghề cho thuê xe đạp. Nguyễn Văn Cửa cùng vào hội, Nguyễn Văn Ngọ tức hương trưởng ngo, một người sẽ đóng vai trò quan trọng trong cuộc khởi nghĩa ở Chợ Lớn sau này. Ngoài ra, còn có Nguyễn Văn Tám tức Tám Tâm làm lính tập lưu hậu, đứng làm quản lý một cái tiệm do hội mở với 400\$ ở Cần Vọt. Trong nhà của Tư Phát ở Chợ Lớn có một quyển sổ biên tên những món tiền xuất nhập do nhiều người quyên góp cho hội.

Công việc phát triển thì rủi thay “đức Phật sống” chết vào đầu năm Nhâm Tý tức tháng 2-1912 Dương lịch. Hai Trí bèn nhân cơ hội bày mưu nói rằng trước khi lâm chung, “đức Phật sống” trời lại rằng sau khi ngài chết, phải tôn Phan Phát Sanh lên làm hoàng đế. Tư Màng đem linh vị Phật sống về

nhà, đặt lên bàn thờ để cho thiên hạ đến viếng lạy. Còn Hiệp và Trí đi sang Bát-tam-bang đón Sanh về. Tháng 9-1912, Sanh được Hiệp và Trí đón về Chợ Lớn ở tại đường Thuận Kiều, trong tiệm cho thuê xe đạp của Tư Phát và cũng là nơi thờ đức Phật sống đã chết, ở đây, Sanh xuống Long - Tây - Hậu thăm hương chủ Phước, rồi lại dời về ở tửu quán đường Bourdais tại Sài Gòn. Nguyên tiệm này gọi là Nam Hòa Hiệp do hương chủ Phước cùng con trai là Trương Văn Chi lập ra để cho Sanh ở và lên ngôi hoàng đế. Ngày 14-10-1912, Sanh mở tiệc ở tiệm này rồi ở luôn tại đó; ở đây có một cái bàn thờ để cho Sanh lên ngự. Nhân dân tôn kính Sanh như chính vị thiên tử. Sanh được gọi là Phan Xích Long hoàng đế. Xích Long hay Hồng Long đều có nghĩa là con Rồng đỏ. Muốn nêu uy danh cho Phan Xích Long. Hội cho Long trang sức đúng như một vị thiên tử. Long có một chiếc khánh đề chữ “Phan Xích Long hoàng đế” do một bà già đem tới cho Sanh; Phan còn có một cái ấn có hình đầu rồng trên có ngù; phía dưới có khắc chữ “*Đại Minh quốc, Phan Xích Long hoàng đế, thiên tử ngọc tử*”. Ngoài ra, Phan còn có một cây gươm đề chữ: “*Tiên đả hôn quân, hậu đà loạn thần*” và một chiếc vòng đeo tay có khắc chữ “*Dân công*”. Tất cả các đồ này đáng giá tới 3, 4 nghìn đồng. Với các đồ trang sức ấy, Hội còn tổ chức lễ nhạc mỗi khi Long lên ngự trên ngai. Khi lên ngồi trên ngai, Long cũng đeo ngọc đai tức dây lưng vua, có rồng lộn xung quanh.

CĂN CỨ THẤT SƠN CỦA PHONG TRÀO PHAN XÍCH LONG

Tháng 10-1912, sau khi đã chính thức lên ngôi hoàng đế tại tửu quán Nam Hòa Hiệp ở Sài Gòn, nhiều người quyên góp tiền làm chùa. Long bèn dời Sài Gòn đi Cần Vọt lập một ngôi chùa. Chùa này ở trên lưng chừng núi, thuộc vùng Thất Sơn, Châu Đốc, giáp giới biên thùy Việt - Miên. Ngày 19-12 tiếp đó, một thanh niên tên là Lạc cùng tới xin khai khẩn một đám đất rộng mênh mông, gần chùa. Rất nhiều người nông dân cùng theo tới để khẩn đất; dưới danh nghĩa hội khẩn đất và giúp đỡ nhau làm nhà, Hiệp, Trí và Long đã biến vùng này thành hẳn một căn cứ của phong trào, gọi là căn cứ Thất Sơn.

Cảnh chùa đẹp lạ thường, ở trên triền một ngọn núi tên là Núi Tượng, cách xa Cần Vọt 800 thước, rất khó cho người lui tới. Nhưng ở Cần Vọt, Hội cũng mở một cái quán làm nơi liên lạc lên chùa. Ai muốn lên chùa đều phải qua quán ấy vì chùa chính là nơi hội họp của các chiến sĩ đội lốt tăng ni. Trong chùa có kho chứa lương... Chính từ nơi chùa này, Hai Trí đã trốn thoát để 3 năm sau cầm đầu nghĩa quân đánh phá khám lớn Sài Gòn.

CUỘC KHỞI NGHĨA PHAN XÍCH LONG Ở SÀI GÒN - CHỢ LỚN

Chương trình của Phan Xích Long là nội đêm 16 rạng ngày 17 tháng 2 Âm lịch, “chủ quân” phải đem trái phá tới Sài Gòn mà liệng cho nổ. Nguyên Phan Xích Long rất thạo chế trái phá cho nên đã vẽ kiểu cùng với Tư Màng làm thợ ở Ba Sơn rồi mướn người làm. Người ấy là Tám Giàu có một trại thợ khá lớn ở Bình Hòa, Gia Định, đã lĩnh của Long 330\$ để chế tạo trái phá. Trái phá nặng chừng 14 đến 16 ki-lô, một quả trong có độ 6 cân thuốc súng. Thuốc súng gồm có than trộn với diêm, tọng vào cùng với một cân đạn ghém, đóng chót lại. Vỏ thì do hai mảnh ghép vào, hể động mạnh vào chót thì thuốc cháy, vỏ nổ vỡ và đạn ghém tung ra.

Cùng với việc chế hỏa lôi, Long còn cho rèn gươm, bảo Hai Trí giao cho thợ rèn Ngô Văn Đăng rèn được 80 thanh gươm giao cho Hai Trí một lần tại Rạch Cát. Gươm gói trong vải, chia làm 4 bó: Hai Trí, hương chủ Phước, hương trưởng Ngọ và Tư Phát, mỗi người được lĩnh một bó.

Ngoài việc chế hỏa lôi và rèn gươm để chuẩn bị khởi nghĩa, chủ Phước còn ra công khắc chữ trong tám khuôn bằng gỗ để in yết thị dán vào các nơi. Yết thị viết rằng: Sẽ có một người là chánh vị vương tên là Phan Xích Long; sẽ ra đánh nhau với Pháp, khuyên những người dân buôn bán ngoại quốc cùng dân ở chợ phải trốn giặc, đem bạc giấy mà đổi lấy bạc đồng.

Đêm 23 rạng 24 tháng 3-1913, Hai Trí ra lệnh cho Đặng Tấn Sao đem thuyền chở 5 trái phá thẳng đến Sài Gòn, đậu tại cầu Ông Lãnh. Từ 9 giờ đến 11 giờ khuya, Trí lại ra lệnh cho 5 người khác đến cầu ông Lãnh lấy trái phá. Trương Văn Chi đặt một trái ở đường Kinh Lấp, hương sư Tài đặt một trái ở ngã đường đi chéo với đường xe lửa. Huỳnh Văn Tính đặt một trái ở dinh viên Chánh Soái.

Nguyễn Văn Thạnh là lính cự pháo thủ coi việc bắn súng đại thương còn mang tận vào dinh tên nguyên súy Nam kỳ mà đặt một trái. Còn một trái nữa thì Tư Màng đặt tại sở Ba Son.

Khắp châu thành Sài Gòn - Chợ Lớn, nơi nào có trái phá đặt là có yết thị dán tại đó. Việc đặt trái phá ở Chợ Lớn do hương trưởng Ngọ phụ trách. Ngọ phái Nguyễn Văn Thiệu, Phạm Văn Huân, Nguyễn Đăng Hộ, Nguyễn Văn Cầu đặt trái phá ở chợ Gạo, chợ Bình Tây, chân cột đèn, trên đường quan lộ. Đường quan lộ, nhà hội đồng làng, đâu đâu cũng có yết thị, nhất là ở các tỉnh Tân An, Gò Công, Sóc Trăng. Ngay tại dinh của tên tổng đốc Chợ Lớn cũng có yết thị dán. Nguyễn Văn Đông làm phu trạm bưu điện còn nhờ hẳn một người Cao Miên tên là Khuôn mang yết thị về dán tận Nam Vang. 4 ngày sau, tức là ngày 28-3, 600 công dân Chợ Lớn - Tân An ulla vào châu thành. Họ mặc toàn y phục trắng, đầu chít khăn xéo, bỏ mối lòng thông giữa trán làm dấu hiệu.

Trước khi đi, họ đã uống lá bùa của hương trưởng Ngọ, nên tin rằng có thể biến hình, đi không ai trông thấy. Họ đi từ những nơi có khi cách xa Chợ Lớn hàng 20, 30 cây số, đi bộ hay đi xe lửa đêm mà lên. Khi trời hửng sáng thì những người ấy kéo ulla vào châu thành nhưng phần lớn đều bị bắt trước tòa Bô, kho bạc, dinh tổng đốc.

Khi đến khám nhà Tư Phát, bọn Pháp còn tìm thấy 15 cây gươm, 1 cây cò đại sắc xanh, có hình rồng đỏ, nhiều áo lễ, bằng cấp và sổ sách. Trong sổ sách có ghi rằng khi khởi nghĩa mỗi tỉnh phải dùng cờ sắc riêng; cờ đen thì treo trên đỉnh núi, còn ngoài ra là cờ đủ màu sắc: cờ sắc đỏ có hình ngôi sao trắng, cờ vàng có hình 7 ngôi sao đề 3 chữ “*Đại Minh quốc*”.

CUỘC KHỞI NGHĨA BỊ ĐÀN ÁP

Sớm ngày thứ tư mùng 5 tháng 11-1913, tòa đại hình Sài Gòn đã xử vụ 104 người bị bắt trong vụ này (trong số ấy có 89 người bị bắt ngay hôm 28-3 nói trên tại Chợ Lớn). Đám bị bắt trước tòa Bô Chợ Lớn đều bị tên Đốc phủ Nguyễn Tấn Sử đem tra hỏi, kết tội là những người cầm đầu xúi dân chúng cầm đao thương đánh lại nhà nước làm giặc.

Những người cầm đầu vụ Phan Xích Long khi bị bắt đều có một thái độ cứng cỏi. Như trên đã nói, Nguyễn Văn Hiệp khi bị bắt, địch tra hỏi không hề chịu khai. Đến khi ra tòa, Hiệp vẫn giữ thái độ bình tĩnh, lời khai mạnh mẽ. Hiệp nói thẳng là rất ghét Tây cai trị Việt Nam, nếu có ai phát hỏa lời cho thì còn đem liệng vào đầu Tây, nếu có bị bầm vằm mà chết, thì cũng cam tâm. Hương trưởng Ngọ thái độ cũng bình tĩnh không kém. Ngọ tuyên bố rằng: “*Chẳng quân thân này còn mắt, mai đây khởi nghĩa sẵn tâm*”.

Bản thân Phan Xích Long cũng bàng hoàng mà nhận rằng chính mình đã ra lệnh cho chư quân đem trái phá mà ném cho nỏ nay không thấy nỏ, thì rất buồn phiền. Mặc dầu vụ khởi nghĩa chưa gây ra thiệt hại gì có thể ghép vào tội hình được, nhưng tòa án hình đó vẫn cứ khép Phan Xích Long vào án tù chung thân, còn những người khác thì từ 20 năm khổ sai trở xuống.

Trong 111 người bị kết án trong vụ biểu tình ở Sài Gòn - Chợ Lớn thì có 8 người dưới 20 tuổi, 93 người từ 20- 49 tuổi, 10 người trên 50 tuổi; về nghề nghiệp nông dân chiếm tuyệt đại đa số tức 68 người, còn buôn bán và làm thợ chỉ có 30 người.

Đồng bằng sông Cửu Long là nơi quần cư của nhiều dân tộc gồm người Kinh, người Hoa, người Chăm, người Ấn, người Khmer, trong đó người Kinh là người đông nhất. Thời Nguyễn Hữu Cảnh được chúa Nguyễn cử vào mở mang bờ cõi ở phía Nam, người Kinh còn được gọi là người Dinh hay người dân hai huyện, sống rải rác theo các bến nước dọc bờ sông rạch. Người Khmer Nam bộ chiếm những giồng cao ở các tỉnh ven biển, đông nhất là ở hai tỉnh Trà Vinh và Sóc Trăng. Riêng Trà Vinh, họ chiếm khoảng 400.000 người trên 970.000 dân của tỉnh.

*

Người Khmer Nam bộ theo đạo Phật, phái tiểu thừa. Họ sống quây quần chung quanh các ngôi chùa và coi ngôi chùa là nơi thiêng liêng nhất trong cuộc sống. Tất cả cuộc sống tinh thần lẫn vật chất họ đều tập trung hết cho chùa. Ngày trước đi từ đầu sóc đến cuối sóc, trừ một số rất ít nhà khá giả tường gạch mái ngói, còn lại bao nhiêu nhà ở toàn bằng tranh tre nứa lá lụp sụp. Tuy nhiên, đến ngôi chùa thì thật là lộng lẫy, uy nghi.

Chùa Khmer dính liền với danh lam thắng cảnh của địa phương và là trung tâm văn hoá của các phum sóc. Riêng Trà Vinh có đến 141 trên hơn 600 chùa của cả đồng bằng sông Cửu Long. Ngôi chùa Khmer đẹp nhất ở miền Tây phải nói là chùa Dơi ở Sóc Trăng, còn có tên là Ma Ha Trúc hay Mã Tộc. Ở Trà Vinh, trên đường đi từ thị xã xuống Trà Cú cũng có một ngôi chùa Dơi rộng lớn nhưng không sao sánh được với chùa Ma Ha Túc. Trái lại, tại thị xã Trà Vinh có chùa Ông Mẹt là một ngôi chùa cổ.

Chùa Khmer được tập trung đủ tất cả cái nét đẹp về văn hóa, mỹ thuật và nghệ thuật. Các cột, mái là những kiến trúc tinh xảo mang tính đặc trưng của người Khmer Nam bộ. Nơi đây, nghệ thuật tạo hình được phô bày trọn vẹn và đầy đủ nhất qua các ông thiện, ông ác, các nam, nữ thần trên các đầu cột đỡ mái chùa. Tượng hình rồng được cung kính xây trong chánh điện, mái chùa. Đây là một sắc thái riêng của người Khmer Nam bộ. Nếu ai đến Nam Vang sẽ thấy có sự khác biệt giữa hai biểu tượng thờ. Ở Việt Nam đi đến các nơi thờ phượng tôn nghiêm hoặc danh lam thắng cảnh đều thấy hình con rồng. Còn ở Nam Vang thì toàn là rắn. Ai yếu bóng vía đến chùa Ba Pênh phải lạnh người với hai con rắn màu xanh to lớn, mỗi con có chín đầu ngẩng lên cao hơn đầu người, phùng mang trước cửa ra vào. Duy nhất tại nhà bảo tàng là có tượng rồng.

Người Khmer có tục thiêu xác, chùa là nơi để cho người dân gởi cốt sau khi thiêu. Phong tục này có từ bao giờ không rõ nhưng có vào sóc Khmer sẽ không ai thấy một nắm mồ mả nào. Nếu có là của người Việt hoặc người Hoa. Do vậy, ngôi chùa nào cũng chiếm một diện tích khá rộng rãi với những cây cổ thụ to, cao vút, là nơi yên lành cho chim muông đến nghỉ ngơi, sinh sản. Ngoài ra, còn có mấy ngọn tháp trầm lặng uy nghi. Có nơi còn có cả lò thiêu xác.

Một nét đẹp về văn hóa của người Khmer Nam bộ là tất cả nam công dân đều biết chữ. Theo phong tục, người con trai khi lớn lên phải vào chùa tu. Đi tu là vừa học chữ và học đạo. Đi tu để trở thành người có nhân cách, có văn hóa và là một hình thức để báo hiếu. Nhà có con trai mà không đi tu là gia đình mang tiếng xấu. Khi người con trai đã vào chùa tu rồi thì trở thành thành viên trong Tam Bảo: Phật, Pháp, Tăng, mà mọi người gọi là “lục”. Hàng ngày, cha mẹ, chị em phải dâng cơm cho “lục”. Gặp con, cha mẹ cũng phải sùng kính thi lễ quỳ lạy như gặp “lục cả”. Thời gian tu được qui định là ba năm nhưng cũng tùy theo cơ duyên của mỗi người. Có người quá niên hạn mà vẫn còn tôn sùng đạo

pháp, tiếp tục tu hành. Người con gái ngoài đời đợi ngày “lục sắt” (xuất thế) để làm lễ cưới chồng mà chờ mãi cũng không xong.

Người phụ nữ Khmer thật đáng thương. Tối ngày quần quật trong việc cấy cày, bếp núc, đương lác, lo kinh tế cho gia đình và còn bị một số phong tục ràng buộc. Truyền thuyết ao Bà Om ở Trà Vinh nói lên tinh thần quật khởi của nữ giới.

Về phương diện nghệ thuật, đôi tay của phái nam khỏe mạnh, khéo léo, nhịp nhàng đưa chiếc ghe ngo dài trên hai mươi mét lướt sóng như tên bay trong các cuộc đua thuyền. Trái lại đôi tay của phái nữ rất uyển chuyển, dịu dàng, dẻo dai trong nghệ thuật múa. Họ có những điệu múa rất đẹp, nổi tiếng là điệu múa mâm vàng. Đến ngày rằm tháng 10 Âm lịch, trong cuộc lễ Ók-Om-Bók (Lễ tạ ơn Mặt Trăng, theo tục lệ Mặt trăng là vị thần điều động mùa màng, thời tiết giúp họ được mùa) họ đi chùa làm lễ và tổ chức vui chơi suốt ngày đêm với nhiều hình thức văn hóa, văn nghệ dân tộc độc đáo. Dưới sông thì đua ghe ngo, trên bờ thì múa hát. Tối đến họ thi thả lồng đèn, xem hát Dù kê.

Trong cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc, xây dựng lại đất nước, với chính sách đại đoàn kết dân tộc, người Việt Nam và người Khmer đã gắn bó, khăng khít với nhau. Từ đó cuộc sống nông nhàn, tự túc tự cấp của họ bắt đầu thay đổi. Trong chiến đấu, lao động, trong sinh hoạt vui chơi, cuộc sống của họ được gắn gũi gắn bó với nhau. Tập quán ấy dần dần thích nghi và pha trộn với cộng đồng dân tộc Việt Nam giúp cho nước Việt có thêm vẻ độc đáo và người Khmer Nam bộ đã trở thành một bộ phận không thể tách rời được trong cộng đồng dân tộc Việt Nam.

VĂN HÓA XƯA & NAY

Bước ngoặt thơ mới ở Nam kỳ

NGUYỄN HỮU HIỆP

Khi nói đến sự xuất hiện của phong trào thơ mới vào đầu những năm 30, người ta thường nhắc đến những nhà thơ tiên phong ở Hà Nội. Nhưng cùng lúc đó ở Sài Gòn, cuộc đấu tranh cải cách thơ cũng diễn ra không kém phần sôi nổi từ năm 1932...

*

Đưa ra bài thơ mới *Tình già*, ông Phan Khôi đã làm kinh ngạc mọi người, được xem như trái bom đột phá vào thành trì thơ cũ. Kê nhiệt liệt hoan hô, người quyết liệt “đả đảo”!

Ông Phan cho đăng bài viết của mình trên tuần báo Phụ nữ tân văn, xuất bản tại Sài Gòn, số 122, ra ngày 10-3-1932, vừa bày tỏ nỗi khổ của mình, cũng là tâm trạng chung của hầu hết thi nhân, về “thơ truyền thống”, mà cũng vừa là một “tuyên ngôn” hô hào đổi mới:

“Lâu nay mỗi khi có hứng, tôi toan dờ ra ngâm vịnh, thì cái hồn thơ của tôi như nó lúng túng. Thơ chữ Hán ư? Thì ông Lý, ông Đỗ, ông Bạch, ông Tô cho áng trong đầu tôi rồi. Thơ Nôm ư? Thì cụ Tiên Điền, bà Huyện Thanh Quan dè ngang ngực tôi làm cho tôi thở không ra. Cái ý nào mình muốn nói, lại nói ra được nữa, thì đọc đi đọc lại nghe như họ đã nói rồi. Cái ý nào họ chưa nói, mình muốn nói ra, thì lại bị những niêm, những vận, những luật bó buộc mà nói không được. Té ra mình cứ loanh quanh lẩn quẩn trong lòng bàn tay của họ thật là dễ tức.

Duy tân đi! Cải lương đi!... ”^[1]

Vậy là Phan tiên sinh đã “mở bưng cho nguồn thơ mới trong Nam kỳ” (chữ dùng của ông Phan Văn Hùm). Tuy đã “mở bưng” và có vài thi sĩ hưởng ứng, nhưng phải một năm sau người ta mới thấy phong trào thơ mới ở Nam kỳ rộ lên - mới cả nội dung lẫn hình thức.

Hồ Văn Hảo, quê ở Sa Đéc (Đồng Tháp) là một trong những thi sĩ đi tiên phong trong “chiến dịch” này. Trong các tác phẩm thơ mới của ông, đáng để ý hơn hết là các bài *Con nhà thất nghiệp* (Phụ nữ tân văn số 208 ra ngày 20-7-1933), *Tình thâm* (Phụ nữ tân văn số 210 ra ngày 3-8-1933), vì đã gây chấn động mạnh trong văn giới ở Nam kỳ, đến mức phải nổ ra những cuộc tranh luận công khai, kịch liệt nhất là cuộc tranh luận kéo dài giữa nhà giáo Nguyễn Văn Hanh (đề cao thơ cũ, chỉ trích thơ mới ồn ào nhất) với cô Nguyễn Thị Kiêm tức nữ sĩ Manh Manh, diễn ra nhiều lần tại hội khuyến học Sài Gòn hồi nửa trước thập niên 30.

Và tất nhiên không thể không dẫn đến bút chiến trên một số tờ báo lúc bấy giờ.

Theo nữ sĩ Manh Manh “*Muốn cho tình tứ không vì khuôn mặt khổ mà bị “đẹt” mất thì rất cần phải có một lối thơ khác, do lẽ lối nguyên tắc rộng rãi hơn. Thơ này khác hơn lối thơ xưa nên gọi là thơ mới. Hay nói rõ kỹ hơn, thơ mới không phải là thơ tự do, không thể cách, không lẽ lối mà chính là thơ thích ứng với điều kiện “tình tứ mới cần diễn ra trong khuôn khổ mới”* Những người bảo thủ không đồng ý, bảo rằng “*Đã đành là thi sĩ phải diễn cái thực tế mới trong xã hội, nhưng can chi lại phải bỏ lối thơ Đường luật là lối thơ đã từng nhờ những bài thơ tuyệt bút của bao nhiêu thi sĩ đời xưa mà nổi danh? Chỉ vụ tất ở hình thức chẳng là nông nổi lắm ru? Chi bằng ta lo về nội dung, nghĩa là cứ diễn đạt tư tưởng và cảm tình mới trong khuôn khổ cũ*“. Tác giả T. L. dẫn lại một đoạn phát biểu từ “phía ấy” để “Xin đáp ngay với người phản động” rằng “*Tình tứ thật của mình*

không thấy phát biểu ra được, mà chỉ thấy mình nói những lời mình không muốn nói. Cái khuôn khổ cũ giam mình trong một hoàn cảnh thật” bởi vì “thi sĩ nào có tình tứ mới mà chịu diễn đạt trong khuôn khổ 8 câu 56 chữ, thì sẽ thấy cái kết quả này”. T. L. nói: *“Những sự biến đổi kịch liệt trong xã hội An Nam về kinh tế và chính trị đã có vang bóng trong văn chương An Nam. Về văn xuôi, lối văn đối từng câu, từng vế luộm thuộm lòng thông dần dần thoái bộ để nhường chỗ cho lối văn mới, hợp với đời mới ngày nay hơn. Về văn vần, tuy rằng thơ của các thi sĩ Nguyễn Thị Mạnh Manh, Hồ Văn Hảo, Khắc Minh và các bạn khác nữa đang ở Phụ nữ tân văn vẫn còn đương bị chỉ trích dữ, nhưng số độc giả đã đổi thị hiếu mà cảm biết cái thi vị của lối này mỗi ngày một đông”*.

Tất nhiên, do phá vỡ “khuôn vàng thước ngọc” cũ, lại chứa nhiều tình ý lãng mạn nên buổi đầu đã có không ít người lên án gay gắt và chế giễu thơ mới. Số người công khai hưởng ứng thơ mới ở thời kỳ khai phá không nhiều, chỉ đếm được trên đầu ngón tay. Điều ấy cũng dễ hiểu, bởi nó quá táo bạo, bất ngờ, lại “mới quá” nên ngay cả những nhà tân học cũng không tránh khỏi ngỡ ngàng, sửng sốt.

Các tác giả Lưu Trọng Lư, Nguyễn Thị Kiêm, Hồ Văn Hảo, Khắc Minh, Liên Hương, Hoàng Xuân Mộng, Vân Đài, Minh Tâm, Vi Ngã, Nguyễn Nhiều... là những người hưởng ứng tiêu biểu. Nếu Nguyễn Thị Kiêm đã nhiều lần đăng đàn diễn thuyết (ứng khẩu mà diễn), cổ vũ, đứng mũi chịu sào đầy nghị lực để “đáp lại những lời chỉ trích” tại Hội Khuyến học Sài Gòn vào thượng tuần tháng 5-1932, 26-3-1933, và ngay trên tờ *Phụ nữ tân văn*, thì thi sĩ Hồ Văn Hảo với những bài thơ mới của ông luôn luôn được nữ sĩ trân trọng nhắc đến. Người nữ biên tập này xem Hồ Văn Hảo là người đã dũng cảm nhất đối với phong trào, bởi đó là những bài thơ chẳng những mới về hình thức về nội dung mà còn mới về đề tài.

Hồ Văn Hảo không làm thơ theo kiểu “bằng bằng, trắc trắc”, không dùng sáo ngữ, điển tích, không đưa ra những đề tài có tính bài bản, cũng không than thân trách phận cho riêng mình, mà quyết tâm làm một tấm gương phản chiếu, từng mảng đời, từng góc cạnh trong tâm hồn. Có khi quý trọng bản chất hồn nhiên của tuổi thơ, có khi phản ánh cuộc đời đen tối cơ cực của người cùng đường...

Lần đầu tiên, ông (và những người đồng thuyền) đã làm cho những cái “vốn không là thơ” trở thành đối tượng của thơ, mở ra một chiều hướng sáng tác hiện thực.

Chúng ta hãy đọc lại một trong những bài thơ của ông:

CON NHÀ THẤT NGHIỆP

*Ngọn đèn leo lét,
Xác xơ một nóc nhà tranh;
Trên chiếu tan tành,
Một trẻ thơ nằm im, xanh mét*

...

*Ngoài, trời mưa xào xạc; Gió tạt
Vào vách thưa
Mấy hạt mưa,
Màn mủn toi tan tác
Lạnh lòng đứa bé*

Cựa mình, cất tiếng ho ran, Người mẹ vội vàng
Vuốt ve rằng: “Nín đi con nhé!

...

Cha con gần về tới,
Con ôi,
Nín đi nào!” Dạ như bào, Miệng cười, hàng lệ xối.
Cánh cửa tre từ từ mở

...

Một luồng gió lạnh chen vô,
Đèn vụt tắt, tối mò...
Ai đó?
Ai? Mình về đây!

...

Chút nữa đã bị còng:
Mới chun vào, họ la, ăn trộm!
Nếu chân không chạy sớm,
Mặt vợ con còn thấy chi mong!

...

Thôi! Bây giờ tiền đâu mua thuốc cho con; Chết rồi đi Trời!
Túng quá mới ra nghề như nhuộm.
Chắc mai đây nhịn đói lắm, mình ơi!
Hồi làm cu li,
Đến mua, tiệm còn bán chịu; Nay sở đã đuổi ra, thì Một đồng điều
Họ cũng bảo: đi!

...

Ấm thâm, vợ đốt đèn dầu, Ra chiều buồn bã
Chồng quên lạnh dạ,
Ngồi thở ra, chắc lưỡi lắc đầu

...

Ngoài, vẫn mưa xào xạc, Trong, đứa bé ho ran...
Ngọn đèn tàn,
Hết dầu nên lu lạt.

...

Bài thơ hoàn toàn mới. Đề tài và tình cảnh đưa ra không trùng lặp một chút nào so với ngàn vạn bài trước đó.

Gần 70 năm trước, “Hồ Văn Hảo là người đã làm đại náo trong làng thơ” (lời của nữ sĩ Mạnh Manh diễn thuyết tại Hội Khuyến học Sài Gòn, 1932), nêu cao tinh thần đấu tranh giai cấp tiên phong trong văn nghệ, khuấy động cả một sự bùng nổ trong thi giới ở Nam kỳ. Nói khác đi, đây không chỉ là bước ngoặt trong sáng tác, mà còn là dấu son lịch sử đáng ghi nhận của văn học nước nhà.

Chúng ta đều biết, thơ mới chỉ muốn “thoát ra” chứ “không nhằm đẩy lùi thơ cũ”. Thơ mới đã đạt được thắng lợi trọn vẹn và huy hoàng, đã mở ra một kỷ nguyên thơ phóng khoáng.

Chú thích:

[1](#). Tư liệu báo chí trong bài, dẫn lại theo Bùi Đức Tịnh - Những bước đầu của báo chí, tiểu thuyết và thơ mới. Nxb Lửa thiêng, S, 1974.

Châu Nham lạc lộ - Cảnh xưa thật sự nơi đâu?

TRƯƠNG MINH ĐẠT

Châu Nham lạc lộ (Cò đáp non Châu) một thắng cảnh được ông Mạc Thiên Tích ca ngợi trong tập thơ Hà Tiên thập vịnh, in năm 1737, là cảnh thứ 6, sau bài Thạch Động thôn vân. Cảnh ấy ở đâu?

Mới đây huyện Hà Tiên có tổ chức Hội thi “Liên hoan văn hóa văn nghệ công nhân viên chức huyện Hà Tiên lần II - 1998”^[1]. Trong Hội thi, Ban tổ chức có đặt câu hỏi các thí sinh: “Trong 10 bài thơ ca ngợi cảnh đẹp ở Hà Tiên có bài Châu Nham lạc lộ... Cảnh ấy là cảnh nào? Và đáp án mà Ban Giám khảo trừ bị giải đáp câu hỏi ấy là “núi Đà Dựng”. Ngoài ra, ngày nay bất cứ ai từ xứ xa đến Hà Tiên tìm thăm cảnh Châu Nham lạc lộ thì hầu như mọi lời chỉ dẫn đều qui vào núi Đà Dựng, cách thị trấn Hà Tiên 6km về hướng bắc.

Chỗ này có đúng không?

A- CẢNH CHÂU NHAM TRONG KHO SÁCH CŨ

Chúng ta hãy tìm hiểu hình ảnh cảnh Châu Nham qua bài thơ chữ Hán của Mạc Thiên Tích và người cùng thời là Nguyễn Cư Trinh, hoặc trong các tư liệu sử địa xưa ghi chép về nơi này, còn tồn tại đến ngày nay.

1- Bài Châu Nham lạc lộ của Mạc Thiên Tích.

Lục âm u vân xuyên mộ hà
Linh nham phi xuất bạch cầm tà
Văn bài thiên trậ la phương trụ
Tình lạc bình nhai tà ngục hoa
Bộc ảnh cộng phiên minh nguyệt tụ
Vân quang tề tấp tịch dương sa
Cuồng tình thể lộ tương thi kẻ
Lục lục thể trì thủy thạch nha
(1736)

Cổ thi sĩ Đông Hồ dịch ra Việt ngữ như sau:

Bóng rợp mây đậm phủ núi non
Bay la bay lả trắng hoàng hôn
Góc trời thế trận giăng cây cỏ,
Đóa ngọc hoa rơi khắp bãi cồn.
Trăng dải non treo làn thác đổ,
Chiều tà cát lẫn ánh mây tuôn
Trên đường bay nhảy bao xuôi ngược
Nghỉ cánh dừng chân bến nước còn.

Những câu được chúng tôi viết nghiêng nói lên cảnh vật Châu Nham là chỗ núi non ở gần bãi cát (bờ, bãi, cát, cồn,...).

2 - Bài *Châu Nham lạc lộ* của Nguyễn Cư Trinh

*Sơn hàm hải sắc bích vô hà,
Thùy tổng sương nhi đảo tác hoa.
Hành bạng lãng đầu ngư thất kế,
Lập đương tùng phát hạc vong gia.
Tịch triều hưng thế tự nguy nghiệp,
Phù hạc đoãn trường không chúc nha.
Vị tướng ô y đường thượng khách,
Hoàn lương lục lục tiểu thiên nha.
(1753...)*

Cụ Phạm Ngọc Khuê đã dịch bài thơ này:

Xanh ngời không vết bể non pha
Ai đấy “đàn sương” đến điểm hoa
Trên sóng đua bơi, chài hết mẻo,
Đầu thông chen đứng, vạc không nhà.
Nước triều lên xuống buông đầy rẫy,
Le hạc vắng dài luống thiết tha.
Lại nhớ nhà ai đàn én trọ,
Góc trời chen chúc những cười xòa.

(Non Châu cò vút)

Cụ Nguyễn Cư Trinh là bạn văn chương của họ Mạc. Bài thơ này làm nổi bật cảnh “non cao biển rộng hòa lẫn vào nhau”, không có ngăn mé: “Sơn hàm hải sắc bích vô hà”, nơi có “sóng biển” và “nước triều lên xuống”.

Rõ ràng Châu Nham nằm sát trên bờ biển chứ không phải ở chỗ đồng bằng.

3- Sách *Gia Định thành thông chí* (1819-1820) của Trịnh Hoài Đức, tờ 69a và 69b ghi chép:

“Châu Nham, tục danh Bãi Ớt... (Các chữ “Châu Nham, tục danh” là chữ Hán, còn 2 chữ “Bãi Ớt” trong sách viết chữ Nôm)” Cách phía đông trấn 22 dặm rưỡi. Đỉnh núi tròn xoe, sườn đá “chênh vênh, chạy thẳng đến bờ biển; có những ghềnh rạn gồ ghề, vũng sâu “bùn cát quanh bọc 2 bên tả hữu. Trong vũng có đá tinh quang (đá trong và sáng), ở dưới có nhiều con sò sọc đỏ. Tương truyền khi Mạc Cửu còn nhỏ đi đến dưới nham ấy bắt được ngọc châu kính thốn (trục kính một tấc) quý báu vô giá, Cửu đem dâng lên cho vua. Bên bờ nham có vực sâu, làm chỗ cá tôm tựa ở, chim cò và le le tới ăn bơi lội cả bầy. Đây là cảnh *Châu Nham lạc lộ* (Cờ đậu Châu Nham) trong 10 cảnh ở Hà Tiên”. (GĐTTC. Tập Thượng, Q.I+II, Nha Văn hóa, Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa Sài Gòn, 1972, tr.1060).

4- **Đại Nam thống nhất chí - Lục tỉnh Nam Việt - (1865-1882) Tập Hạ - Tờ 9a bản Hán văn**, cũng chép nội dung giống như GĐTTC trên đây, chỉ khác một vài chữ. (Xem quyền tái bản năm 1973, trang 57- Do Nha Văn hóa Phủ QVK/ĐTVH/Sgòn.)

5- **Nam kỳ lục tỉnh địa dư chí của Duy Minh Thị (1872)**. Đây chép đoạn sách được ông Thượng Tân Thị dịch, in trên tạp chí Đại Việt số 50-51-52 ngày 1 và 6 tháng 11+1/12/1944, trang 95:

“Châu Nham, (tục danh là Bãi Ớt) cách hướng đông tỉnh lỵ 22 dặm. Chót núi chân non thẳng tới bãi biển, bùn cát chằm lớn, quanh theo tả hữu. Ở trong đó có đá tinh quang, ở dưới nhiều con hào có lẫn chỉ đỏ. Hồi xưa truyền Mạc Cửu còn vì thời, trải đến nơi đó, có lượm được hột ngọc trai rất lớn, cái báu nó vô giá”.

6- **Géographie physique, économique et historique de la Conchinchine - (Ille fascicule) tức là cuốn Monographie de la province cTHatien- (Saigon- Imprimerie L. Ménard - 1901).**

Đây tức là quyển *Địa chí của đất Hà Tiên* do người Pháp làm. Năm 1901, còn có ghi nhận về núi Châu Nham, rất vắn tắt như sau: “La colline de Chau Nham, dans le massif de Bai Ớt qui aurait caché une perle íameuse”. - Đồi Châu Nham trong cụm núi Bãi Ớt, xưa có thể che dấu một viên ngọc trai vô giá”. (Sđd, tr.59).

7- **Đại Nam thực lục chính biên - Đế nhị kỷ - Nam thứ XII (1835) (NXB/KH.HN.1966.- Trang 136 có một đoạn viết về việc lập đồn điền ở Hà Tiên như sau:**

“Sau đó Trần Chấn chọn được vùng thôn Bình An, xã Mỹ Đức, thuộc huyện Hà Châu, gần đồn Châu Nham, đều có đất bỏ không, có thể cày cấy được, bèn liệu địa thế rộng hẹp, xin vát lính cơ Hà Tiên (nguyên là dân Phiên vốn quen thủy thổ) 50 người giữ đồn Châu Nham, 100 người đến chỗ gần đó cày cấy ở đồn điền Bình An”.

Ta cũng cần xét rõ vị trí thôn Bình An so với đồn Châu Nham xa nhau thế nào, mà cơ biên binh Hà Tiên tung đi hết 2/3 quân số, ra khỏi đồn Châu Nham để “đến chỗ gần đó”? Chúng ta có thể sử dụng tư liệu địa bạ triều Nguyễn. (*Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn* - tỉnh Hà Tiên. Nxb TP.HCM, 1994. Nguyễn Đình Đầu).

8- **Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn - Hà Tiên - Địa bạ được lập năm 1836, ghi:**

a/ “Thôn Bình An, bắc giáp rạch Sam Bản và thôn Dương Hòa (tổng Thanh Di)” (rạch Sam Bản tục danh là rạch Tam Bản)”.

b/ “Thôn Dương Hòa,... nam giáp thôn Bình An (Tổng Hà Thanh), có rạch Sam Bản làm giới”. (Sđd các trang 191 và 215)

Cũng do sách này, người ta phát hiện việc sinh hoạt của nhân dân: Trương Tứ cư trú ở Dương Hòa, bang Châu Nham, xâm canh sơn điền ở thôn Côn Văn...

Căn cứ vào các tư liệu đã nêu trên (từ A1 đến A8), Châu Nham là một địa danh có thật, thời xưa. Hai chữ Châu Nham không chỉ có nghĩa thuần túy văn học, trong tựa bài thơ. Châu Nham chính là núi Bãi Ớt, xã Dương Hòa. Không có tư liệu nào nói Châu Nham là núi Đá Dựng cả.

B- NGUYÊN NHÂN CỦA SỰ NHẦM LẤN

Nguyên nhân của sự nhầm lẫn bắt đầu từ bài *Bút ký chơi Châu Nham* của Đông Hồ đăng trên *Đông Pháp thời báo*, năm 1926. Khi đó, ông Đông Hồ mới 20 tuổi. Bài báo được nhà giáo Nguyễn Văn Kiêm sao lục đăng lại trên tạp chí *Nam Phong*, số 154 tháng 9-1930. Chúng ta hãy xem tác giả mở đầu

bài ký:

“Châu Nham lạc lộ” tục gọi là núi Đá Dựng, là một cảnh trong Hà Tiên thập vịnh của ông *Mạc Thiên Tích*... Chữ *lạc lộ* thì đã rõ nghĩa là chỗ cò về đỗ, còn chữ *Châu Nham* thì có hai cớ này, không biết đích là lấy ý nào. Nghĩa thứ nhất thì núi này có một thứ đá chiếu sáng như ngọc kim cương (ngọc thủy xoàn) nhân đó lấy chữ châu mà đặt tên núi; nhưng xét lại thì đá ấy không phải loài châu ngọc mà có màu ngời sáng như loại kim; lại trong sách Nam kỳ địa dư chí cũng chép rằng: “*Núi Châu Nham trong địa hạt Hà Tiên, có thứ đá sáng kêu là tinh quang thạch*”. Thế thì không thể gọi là châu được. Nghĩa thứ nhì thì xét trong sách Nam kỳ địa dư chí ấy, lại có nói rằng: “ông *Mạc Cửu* (ông thân sinh ra *Mạc Thiên Tích*) lúc mới đến khai thác Hà Tiên, có được tại núi một cục châu dài đầy tấc, quý giá lắm. Về sau ông *Mạc Thiên Tích* lấy việc đó mà đặt tên núi, là để ghi lấy cái kỷ niệm, thì cũng có lẽ, mà lại có nghĩa đúng hơn. Núi ở về phía tây tỉnh lỵ Hà Tiên, thuộc địa phận làng Kỳ Lộ, giáp giới tỉnh Cao Miên. Làng này trước khi chính phủ bảo hộ chưa chiếm tỉnh Nam kỳ, tên làng là *Nhượng Lộ*... Chữ *Kỳ Lộ* là lấy tên một ngọn núi là núi *Sa Kỳ* làm giới hạn cho đất *Cao Miên* và *Nam kỳ*, còn chữ “*Lộ*” là lấy một chữ sau tên làng *Nhượng Lộ* trước, là có ý tồn cổ vậy”^[2].

Vì là tư liệu Quốc ngữ nói về Châu Nham, được phổ biến sớm và sâu rộng, trong khi các tư liệu khác còn dưới dạng Hán văn, rất hiếm hoi, bài của Đông Hồ được xem là “cứ liệu đáng cần”, theo nhận xét của một số người.

Nay xét kỹ đoạn văn trên có rất nhiều khuyết điểm, vì khi viết bài ký, tác giả còn rất trẻ. Đây nêu ra các khuyết điểm cơ bản:

Một là tác giả luôn phân vân về cái tên gọi Châu Nham: “Châu Nham thì có hai cớ, không biết đích là lấy ý nào...”

Hai là tác giả không nắm chắc địa lý và lịch sử vùng đất đó:

1/ Cao Miên và Nam kỳ là tên đất nước, thế mà tác giả dùng từ “tỉnh” để viết “tỉnh Cao Miên”, “tỉnh Nam kỳ”.

2/ Núi Đá Dựng ở về hướng bắc tỉnh lỵ, thế mà tác giả nói: “*Núi ở về phía tây tỉnh lỵ*”.

3/ Tác giả viết: “... *Núi Sa Kỳ làm giới hạn cho đất Cao Miên và Nam kỳ*...”, coi như đường biên giới của 2 quốc gia đi qua núi Sa Kỳ. Sự thật đường biên giới của Pháp vẽ, ấn định ranh giới giữa Cao Miên và Nam kỳ thời đó, đi trên hướng bắc núi Đá Dựng, cách núi Sa Kỳ hơn 200 mét về hướng bắc. Núi Đá Dựng thuộc về lãnh thổ Việt Nam.

4/ “*Làng Kỳ Lộ trước khi Pháp chiếm cứ Nam kỳ, tên làng là Nhượng Lộ*“. Nói như thế không chính xác lắm. Thực sự, trước khi Pháp chiếm đất Nam kỳ, vùng này gồm có 2 thôn: thôn Sa Kỳ (tổng Thanh Di) và thôn Nhượng Lộ (tổng Nhuận Đức). Sau người Pháp nhập lại thành một làng gọi là làng Kỳ Lộ.

Tình trạng nhận thức sai lầm về Châu Nham sau đó lại được củng cố, bởi quyển sách nhỏ của Đông Hồ và Mộng Tuyết: *Hà Tiên thập cảnh - Đường vào Hà Tiên*, đây là tập sách khổ 16x12 có thể bỏ túi, hướng dẫn du lịch, xuất bản năm 1960 ở Sài Gòn, Nxb Bốn Phương - Yiễm - Yiễm Thư Trang, của Đông Hồ và Mộng Tuyết. Nơi trang 39, ông Đông Hồ lại ghi thêm một chi tiết sai lầm về địa lý cơ bản: “*Dãy núi Đá Dựng này, thời họ Mạc mới đến khai thác Hà Tiên, còn nằm kề bờ biển, mà chung quanh còn là đầm trạch*”.

Câu văn ngắn này có 2 chỗ sai về địa lý:

1 -/ Núi Đá Dựng chỉ là một khối núi đá vôi đứng đơn độc giữa đồng bằng, không thể nói là “dãy” được.

2-/ Nói *Núi Đá Dựng* này thời họ Mạc mới đến khai thác Hà Tiên, còn nằm kề bờ biển, mà *chung quanh còn là đầm trạch*” là không đúng. Chúng ta có thể kiểm chứng tiến trình biển rút ở vùng Hà Tiên bằng đoạn bài về mực nước biển xưa (Anciens niveaux marins) trong Những ghi nhận về vùng Hà Tiên và Hòn Chông của Henri Fontaine. (Việt Nam địa chất khảo lục - Số 13 - Fascicule 2 - Sài Gòn - 1970, Trang 125) “*Những dấu vết về mực nước biển xưa đã được ghi nhận trong vịnh Thái Lan (Fontaine 1968 và 1969). Chúng nó còn lại quanh vùng Kiên Lương và Hòn Chông. Mực nước + 1m đến 1,50m phát lộ nơi những hốc đá nằm ngang, khuyết sâu trong đá vôi, của núi Còm và những đồi lân cận... Cuộc biển thoái (gần đây nhất) tên gọi “Phần trời Paria” (Paria Emergence) có tuổi 700 năm trước ngày nay*”. (Sđd, tr. 126)...

“*Chón đất cao từ 0,50m đến 1,50m... hay còn gọi “dãy đất Rottnest” có tuổi từ 1000 đến 1200 năm trước hôm nay*”.

Như vậy, vào “thời Mạc Cửu mới đến khai thác Hà Tiên (năm 1680), núi Đá Dựng đâu “còn nằm kề bờ biển”? Núi này đã trải qua thời kỳ Biển Rút, nằm cách bờ biển đến hơn 5km, từ trước đó 400 năm có hơn.

Sở dĩ ông Đông Hồ nêu ra các chi tiết giả tưởng này, là có ý tạo cho núi Đá Dựng phần nào giống với điều đã ghi trong tư liệu cổ, để cho Đá Dựng chính là Châu Nham như thật.

Đến năm 1970 bộ sách giáo trình khóa giảng *Văn chương quốc âm văn học Hà Tiên* được in thành sách (Nxb Quỳnh Lâm Sài Gòn, 1970). Tất cả sách báo ở miền Nam thời đó đều in theo điều mà Đông Hồ nói: “*Châu Nham là núi Đá Dựng*”^[3].

Ngày nay, sự sai lầm đã trở thành dấu ấn sâu đậm trong xã hội và trên sách báo. Vì thế chúng tôi luôn cảm thấy không an tâm khi mà các lớp trẻ hôm nay dự thi, bị đánh rớt vì trả lời không đúng một “đáp án sai”. Lâu nay tôi cứ đắn đo không muốn viết lên điều này, chỉ sợ “méch lòng”. Nhưng đứng trước trách nhiệm của người khảo sử, trước những lớp người tuổi trẻ mai sau bị sai lầm kiến thức, chúng tôi không có quyền che giấu sự thật, dù biết rõ “Lời thật mất lòng”... Kính xin bà Mộng Tuyết và thân nhân cô thi sĩ Đông Hồ hãy thể tất cho chúng tôi trong việc này.

Chúng ta hãy trở lại cảnh thật của Châu Nham, vùng Bãi Ớt, nơi đã được tất cả cổ văn ghi nhận bằng mực đen giấy trắng:

a) Sách xưa nói “*Châu Nham cách phía đông trấn 22 dặm rưỡi*”. Nếu tính dặm theo *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh Tịnh Của là “*Bê xa cách chừng 135 trượng. Mỗi trượng có mười thước mộc*” và mỗi thước (Trường Xích) = 0,4664m, thì khoảng cách từ thị trấn đến Bãi Ớt bằng: $0,4664m \times 10 \times 135 \times 22,5 = 14.166.90m$ hay 14,900km. Số đo này thật chính xác: nhưng thực tế Bãi Ớt nằm hướng đông-nam thị trấn chứ không phải chánh đông. Người xưa định hướng thường sai lệch.

b) “*Trong vũng có đá tinh quang*” (đá trong và sáng). Trong một bài khảo sát đất đá ở vùng Bãi Ớt gần đây của Giáo sư Henri Fontaine ghi nhận: “*Sa thạch ở Hòn Một, núi Katara và những vùng quanh hòn Heo đều màu xám, xám đen, đôi khi vàng đến hơi đỏ; màu vân mầu, chúng có dạng hơi chiếu sáng tại núi Katara. Phía bắc bãi hòn Heo, những lớp sa thạch đều thẳng đứng. Những sa thạch này mà biến thái của nó có thể vươn tới tinh thạch (hay tinh quang thạch) cấu tạo bởi những hạt thạch anh, gốc cạnh... Thạch anh còn được phụ thêm những hạt hồng điện khoáng (Tourmaline), phong tín tử*”

khoáng (Zircon) và khoáng chất mờ (Minéral opaque); nhiều phiến điệp thạch (moscovite) thường có độ dài 1mm, trong tất cả các mẫu khảo sát...”.

c) “Ở dưới có nhiều con sò sọc đỏ” Vùng biển Bãi Ớt đến nay vẫn còn sản xuất giống nghêu lựa mà sách *Gia Định thành thông chí* từ thời xưa ghi nhận là hồng văn cáp (sò sọc đỏ chứ không phải con hào có lần chỉ đỏ). Loại này từng là nguồn lợi kinh tế để xuất khẩu với số lượng lớn của tỉnh Kiên Giang. Ngư dân đánh bắt địa phương gọi là con chem chép...

d) Nói đến Châu Nham, ta không thể bỏ qua cảnh đàn cò bay lên đậu xuống. Ấy mới là đặc tính chủ yếu để có thể nói rằng: đây là “Châu Nham lạc lộ”.

Cho đến nay, quanh vùng và dài theo bãi biển từ Bãi Ớt đến Ba Hòn, vào buổi sáng và buổi chiều vẫn còn chấp chới những đàn cò hàng trăm con. Số cò còn lại không nhiều như thuở xưa vì sinh thái và môi trường hiện đại, loài cò đã trở thành loài thú hoang dã quý hiếm. Nhưng di tích sân chim mà ông Đông Hồ có đề cập như là vườn nhà của con cò Châu Nham, thực tế hiện hữu tại cụm núi Ba Hòn Cò, phía ngoài vàm rạch Ba Hòn. Địa danh Ba Hòn Cò tự nó đã định nghĩa quá nhiều cho ý niệm sân chim và hình ảnh Châu Nham lạc lộ. Nhưng đừng qui cho Ba Hòn Cò là Châu Nham, sẽ không chính xác, Ba Hòn Cò nằm cách Bãi Ớt hơn 6km về phía đông nam.

Chú thích:

1. Hội thi tổ chức trong 3 ngày 30-4, 1 đến 2-5-1998

2. Tạp chí *Nam Phong* số 154 tháng 9- 1930, trang 250 và 251.

3. - Đây tạm nêu một số sách báo ở miền Nam trong thời gian gần đây viết giống như Đông Hồ, thừa nhận núi Đá Dựng là cảnh Châu Nham số sách báo xuất hiện theo thứ tự thời gian:

- 1965: *Văn hóa nguyệt san*. Tập XIV, Quyển 2 (tháng 2, 1965) S.G. Văn học miền Nam - Phạm Việt Tuyền, Nxb Khai Trí, S.G.

- 1970: *Văn học miền Nam* - Văn học Hà Tiên, Đông Hồ, Nxb Quỳnh Lâm, Sài Gòn.

- 1972: *Hà Tiên địa phương chí*, Trần Thiêm Trung, H.T.

- 1986: *Tìm hiểu Kiên Giang*, Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng KG.

- 1987: *250 năm Tao đàn Chiêu Anh Các*, Sở VH TT KG.

- 1995: *Hà Tiên đất nước và con người*, Nxb Mũi Cà Mau.

Quá trình hình thành cộng đồng cư dân Việt ở Đồng Nai thực chất là quá trình hợp cư bởi các đợt di dân qua các thời kỳ. Lớp cư dân Việt đáng kể có mặt sớm nhất ở Đồng Nai có lẽ là lớp người di cư khai hoang thời các chúa Nguyễn. G. Naudin cho rằng, từ năm 1642 chúa Nguyễn đã cho khoảng 3.000 người đến xứ Đồng Nai và năm 1690 một đợt nữa vào Mỗi Xuy, Gia Định; mới đầu là buôn bán, khẩn hoang. Theo Phan Huy Chú, chúa Nguyễn Phước Châu (1675-1725) sai tướng lấy đất Đồng Nai là chỗ đất tốt đặt làm phủ mở đất nghìn dặm, thu được hơn 4 vạn hộ. Chúa mới cho *“chiêu mộ những người có vật lực ở Điện Bàn, Quảng Nghĩa, Qui Nhơn thuộc Quảng Nam di cư vào đây. Họ chặt cây, vỡ đất hoang thành ra bằng phẳng, đất tốt nước nhiều, tuy sức dân ai làm bao nhiêu thì làm. Chúa lại sai bắt lấy trai gái của những người Mọi đưa đến bán, cho làm nô tỳ, được tùy tiện lấy nhau, rồi sinh ra nhiều người. Họ chăm làm ruộng sinh nhai, cho nên cấy được rất nhiều thóc và có nhiều ruộng tốt. Các nhà giàu, hoặc có chỗ 40, 50 nhà, hoặc có chỗ 20, 30 nhà. Mỗi nhà có đến 50, 60 điền tốt, trâu bò có đến 300 con; cày bừa, trồng cấy, gặt hái không lúc nào rỗi”*.

Năm 1679, tập đoàn Trần Thượng Xuyên lánh nạn Mãn Thanh được chúa Nguyễn cho cư trú ở Bàng Lân (Biên Hòa) làm xuất hiện cộng đồng người Hoa giỏi buôn bán và nghề thủ công, nhanh chóng hòa nhập với lớp người đến trước, khuyến khích thương mại, tạo nên Nông Nại đại phố sầm uất, giao dịch rộng với thuyền nhân trong và ngoài nước.

Đầu thế kỷ XX, thực dân Pháp mộ phu đưa hàng chục ngàn lao động vào các đồn điền ở Đông Nam bộ; Đồng Nai lại tiếp nhận lớp cư dân Việt di cư thuộc dạng nghèo khó gốc đồng bằng Bắc bộ vào sinh sống chủ yếu ở các đồn điền cao su thuộc Xuân Lộc, Long Thành, Định Quán hiện nay. Năm 1954-1955, một đợt di dân quan trọng khác do Mỹ-Diệm tổ chức đưa 12 vạn giáo dân Thiên Chúa giáo vào Đồng Nai, phân bố tạo thành vành đai phía đông, nam Sài Gòn hình thành các xứ giáo dọc theo QL 1, QL 51, lộ 20 thuộc địa bàn các huyện Xuân Lộc, Long Khánh, Thống Nhất, Long Thành... Nhóm cư dân này chủ yếu gốc đồng bằng Bắc bộ, sống quần cư theo giáo đoàn, giỏi nghề nông và nhiều nghề thủ công, rất sùng đạo nhưng cũng rất có ý thức giữ gìn tập tục của quê cha đất tổ.

“Đất lành chim đậu”, đất Đồng Nai dễ làm ăn cho nên có sức thu hút các cuộc chuyển cư của cư dân Việt ở mọi miền đất nước (có cả một số đồng bào dân tộc miền núi Bắc bộ và Trung bộ) vào khai phá, sinh sống ở các huyện trung du Đồng Nai khiến nhân khẩu ở Đồng Nai tăng cơ học đột biến. Hiện ở Đồng Nai có mặt cư dân Việt có nguồn gốc khắp các tỉnh, thành trong cả nước. Trong khi địa giới hành chính thu hẹp từ 11.044 km² (năm 1936) còn 53% (năm 1996) thì hiện nay dân số đã tăng vọt gấp 16,5 lần con số 129.000 dân của năm 1921.

Làng Việt ở Đồng Nai có đặc điểm là làng khai phá, tuổi đời còn ngắn, thiếu chất kết dính, định cư từ giồng xuống đất trũng, sớm tiếp cận với kinh tế hàng hóa. Từ xa xưa có thể ngược sông Đồng Nai đến tận nguồn để khai thác lâm, thổ sản; cho nên những cảng thị, bến bãi ven sông với nghề buôn bán hình thành khá sớm. Những làng cổ có truyền thống buôn bán: cù lao Phố, bến đò Trạm (Biên Hòa), Bến Gỗ (Long Thành), Bến Cá (Vĩnh Cửu), Bến Ngự (Nhơn Trạch)... có lịch sử không muộn hơn các làng thuần nông. Lê Quý Đôn trong *Phủ biên tạp lục* cũng cho thấy vai trò của các nhà buôn từ khi đất Đồng Nai còn là rừng rậm, nhiều ngòi lạch.

Trong mỗi làng thường có nhiều họ khác nhau; nhiều người ngoài làng tới cùng khai phá, phụ canh, làng sẽ trở nên cởi mở, đỡ bảo thủ, và càng dễ canh tân nhờ các cuộc hôn nhân khác họ cũng như các

quan hệ giao lưu thường trực. Theo nhà nghiên cứu Nguyễn Đình Đầu, địa bộ Biên Hòa lập năm 1836 cho thấy: Thôn Bình Phú Trung, trong 81 chủ điền có 12 họ khác nhau^[1]. Khảo sát 100 hộ ở xã Phú Hội (H. Nhơn Trạch) và phường Tân Tiến (TP. Biên Hòa) cũng thấy: phường Tân Tiến có 17 họ, họ Nguyễn là nhiều nhất với 49,4%; xã Phú Hội có 16 họ, cũng họ Nguyễn là nhiều nhất với 37,4%. Đặc biệt, ở xã Hiệp Hòa (TP. Biên Hòa) có cả thảy 75 họ. Và, ở mỗi làng như thế, cơ cấu cư dân Việt có nguồn gốc khắp cả ba miền Bắc, Trung, Nam.

Trong quan hệ xã hội, vai trò của phụ nữ được khẳng định. Khi nghiên cứu địa bạ Nam kỳ, tác giả Nguyễn Đình Đầu ngạc nhiên: *“Không ngờ phụ nữ làm chủ ruộng đất với tỉ lệ ruộng đất khá cao. Tại Biên Hòa, thôn Bình Phú Trung (tổng An Phú Thượng, huyện Bình An), 81 chủ sở hữu 1073.7.11.3 ruộng, trong đó 21 nữ chủ sở hữu 265.3.8.2, tức gần 25% số chủ và 24% ruộng đất”*. Vai trò người phụ nữ được phát huy chính là dấu hiệu của một xã hội đậm tính nhân văn.

Cư dân Việt tha hương ở vùng đất mới dễ kiếm sống nhưng khó thiết lập những quan hệ bền chặt cho nên rất trân trọng tình cảm “đồng cảnh ngộ”, nhiều lúc nó thiêng liêng hơn quan hệ họ hàng. Trong nếp sống thường ngày: nồi cơm luôn đầy sẵn lòng đãi khách, lu nước ngọt luôn trong lành và sẵn gạo dừa ở đầu bến hoặc ven đường, kiến trúc nhà ở luôn sẵn chỗ cho người lỡ bước, kiệu nhà ở có sự tích gắn với Thủ Huồng... Đó là những sinh hoạt văn hóa “mở lòng” đối với người đồng cảnh ngộ.

Vùng đất Đồng Nai trù phú, đa hệ sinh thái nhưng đầy biến động bởi chiến sự. Cộng đồng cư dân Việt ở Đồng Nai gắn bó với mảnh đất này chưa lâu, hội nhập từ nhiều vùng khác nhau, lý do nhập cư cũng không giống nhau; họ chung sống hòa hợp, nương tựa, kế thừa và học tập nhau trong cuộc sống tha hương. Cư dân Việt đến Đồng Nai mang theo tổ tiên, thần thánh mà họ phụng thờ, đến vùng đất mới tiếp nhận tín ngưỡng bốn địa, giao lưu với người Hoa, chịu ảnh hưởng của Nho-Phật-Lão và các nhân tố Âu hóa khiến cho sinh hoạt văn hóa - tín ngưỡng dân gian của họ lung linh nhiều màu sắc, vừa phải thích ứng để dung hợp nhiều yếu tố mới, vừa phải cố kết để giữ gìn bản sắc cội nguồn.

Chú thích:

[1.](#) *Tổng kết nghiên cứu Địa bạ Nam kỳ lục tỉnh*, Nguyễn Đình Đầu, Nxb TP.HCM 1994, tr.161.

Sự phát triển về kinh tế theo sự an cư của cộng đồng dân cư. Một mô hình văn hóa mới ra đời, đó là các đình chùa được xây dựng lên ngày càng nhiều, theo nguyên tắc bố trí định cư làng xã. Tính trung bình mỗi cụm dân cư làng xã, người dân cho lập một ngôi đình hoặc miếu. Đình hoặc miếu chính là nơi dân lập để thờ thần, ở đây, chúng tôi muốn nói đến cái nét đặc trưng về một số tư liệu viết bằng chữ Hán, đủ để biểu trưng một nền văn hóa đặc sắc hiện còn lưu lại với sự gìn giữ, tôn trọng và nâng niu của người dân Biên Hòa - Đồng Nai trải mấy thế kỷ qua.

*

NHỮNG DI TÍCH LỊCH SỬ MANG NÉT VĂN HÓA CỔ TRUYỀN:

1/ Đình miếu: thờ thần, bên trong còn lưu lại nhiều tư liệu bằng chữ Hán, gồm hai dạng: hoành phi và câu đối. Dựa vào nội dung, chúng ta thấy bên trong toát ra hai hướng:

- *Thờ Thần:* Thần hiệu như một cấp lãnh đạo thấp và gần gũi với người dân, giúp người dân tin tưởng vào sự bảo hộ an nguy cho mình đồng thời Thần cũng giúp cho mưa thuận gió hòa, điều kiện tối cần cho nền kinh tế nông nghiệp, tạo sự ấm no cho mọi người. Hai bên khám thờ Thần đều có hai khám thờ phụ, thờ những vị phụ tá, gọi là Tả ban và Hữu ban. Tất cả đều kèm theo một hoặc hai cặp câu đối, chứa đựng nội dung ca tụng và tỏ lòng biết ơn thần linh, và biểu lộ những nét hay đẹp của một nền văn hóa trọng lễ nghĩa, chuộng đạo đức truyền thống của xã hội Việt Nam.

- *Thờ những bậc tiền hiền, hậu hiền:*

* *Thờ tiền hiền* để tỏ lòng biết ơn những bậc tài giỏi đã có công khai phá mảnh đất làng xã trước khi chính thức lập nên làng xã đó.

* *Thờ hậu hiền* để tỏ lòng biết ơn những bậc tài giỏi tiếp tục công việc khai khẩn, phát triển làng xã đó.

- *Thờ tiên sư:* thờ những bậc thầy đã có công dạy dỗ cho người dân địa phương những đạo lý làm người và cả những phương pháp phát triển kinh tế địa phương.

- *Thờ Thần nông:* thờ vị thần phụ trách nông nghiệp...

Mỗi vị đều có một khám thờ trang nghiêm bày theo thứ tự hai bên vách phải và trái hoặc mặt tường phía sau ngôi đình. Đặc biệt, hai bên mỗi khám thờ đều có kèm theo một cặp câu đối, nội dung nhằm *ca tụng công đức* và *tỏ lòng biết ơn sâu sắc* đối với vai trò của từng vị.

Những di tích này hiện nay tập trung nhiều nhất vùng cù lao Phố và trong thành phố Biên Hòa.

Chúng ta có thể tham quan tại chỗ để thưởng thức cái hay cái đẹp đó trong những ngôi đình miếu đang phủ mờ bụi mốc, âm u...

Chúng ta thử đưa ra một vài ví dụ điển hình trong một ngôi đình:

Chính khí^[1] Kiền Khôn^[2] đồng Bắc đẩu^[3] Thái sơn^[4] cộng ngưỡng

Anh phong vũ trụ^[5] dữ thu sương liệt nhật tranh nghiêm.

Dịch nghĩa:

(Nơi đây hội tụ đầy đủ) chính khí và khí Kiền Khôn để cùng với sao Bắc Đẩu và núi Thái Sơn, tất

cả đều biểu lộ lòng ngưỡng mộ nơi người dân.

(Trong lúc đó), khi Anh phong trần đầy trong vũ trụ lại cùng tranh nhau với màn sương thu và ánh nắng đẹp chói chang.

Yên sinh hương lý tường vân^[6] *xá*

Hoa mậu đẳng tiền thủy sắc^[7] *minh*

Dịch nghĩa:

Làn khói từ những nén hương bay lên ví như đám mây lành quyện nhau đầu đây.

Bó hoa xum xê trước ánh đèn như làm tỏa một màu sắc sáng tươi và an lành.

Trên đây, chúng ta chỉ mới tìm hiểu một cách sơ lược, những nét nổi bật trong hai câu đối xếp ở hai bên Hữu ban của một ngôi đình có tên là đình An Hòa. Ở đình này thôi, chúng ta có đến hơn 15 cặp câu đối, mỗi cặp gồm hai câu, và một số hoành phi.

Hiện chỉ trong thành phố Biên Hòa có hơn hàng trăm ngôi đình miếu chùa, từ đường với gần hơn 1.300 câu đối đẹp cả về hình thức văn chương, sâu sắc về nội dung: nội dung của ba nền triết học Đông phương: Nho-Lão-Phật.

*

2/ Từ đường: Tiếp theo chúng ta thử đưa ra những câu đối liền ở một gia đình tại cù lao Phố:

Đạo vị nhàn thân bất dụng tích kim duy tích Đức

Dịch nghĩa:

(Cuộc sống) nếu nếm được mùi vị của Đạo làm người, như vậy sẽ được nhàn tâm thân. Do đó, ta không cần để dành vàng bạc, mà chỉ cần tích được cái Đức.

* Chú ý: Câu đối này hiện mất hết một vế, chỉ còn lại một vế.

Chính trị đương quyền cai quản^[8] *hương thôn nghiêm dĩ*

Lễ Tổng chư công vụ thí vị thị lý thận nhi thanh

Dịch nghĩa:

Người làm chính trị đương quyền, đóng vai quản lý thôn xóm, phải giữ thái độ nghiêm nghị và lễ độ với mọi người.

Người làm công vụ, phải làm đúng với cái lý, phải thận trọng và thanh liêm.

Lan quế liên huy giáp đệ^[9] *tân*

Kinh doanh thoại ái giang sơn cựu

Dịch nghĩa:

Gia đình có những đứa con quý như cành lan và quế, cả hai hợp lại phát ra ánh sáng, như chào mừng khi có người thi cử đỗ đạt trong gia đình.

Sự phát triển của sự nghiệp trong gia đình quý như viên ngọc quý bao trùm vùng đất cũ của cha ông.

Phụng mao lân chí^[10] cố chiêu thế đại môn lư

Yến dực^[11] tân quang viễn thiệu Thi Thư Lễ Nhạc

Dịch nghĩa:

Tự hào về gia đình mình có những đứa con tài giỏi, đóng góp cho giềng mối vững chắc của gia đình, tạo thành những gương soi sáng đời này sang đời khác. Tự hào về đường lối nền nếp trong việc dạy dỗ con cái để con cháu nên người, con cháu đã làm rạng rỡ, như phát ra ánh sáng mới soi sáng thật xa, chứng tỏ đây là gia đình có học *Kinh Thi, Kinh Thư, Kinh Lễ Nhạc*.

Phát đạt vinh hoa thành Đức giai do tâm mệnh hảo

Kinh doanh thế nghiệp sinh tài chỉ tại phú phong cương

Dịch nghĩa:

Gia đình được phát đạt, vinh huê, tạo thành cái Đức, tất cả là do vận may và cái Tâm (của các thành viên trong gia đình) tốt.

Đối với việc kinh doanh, tạo được sự nghiệp trong xã hội, giàu có, đó chỉ nhờ vào sự tính toán chu đáo trong quá trình gây dựng.

Thanh sơn lục thủy dung nguyệt sắc

Thúy trúc thương tùng tập phong thanh

Dịch nghĩa:

Non xanh, nước biếc làm hòa tan ánh sáng trắng. Hàng trúc xanh biếc, những cội cây tùng xanh thắm, hòa tấu với tiếng gió ngàn.

Phong dương trúc vũ thủy dao thiên

Dịch nghĩa:

Áng mây trắng bay ngang khuất bóng trắng, làm cho ngọn núi khi mờ khi tỏ như đang đùa giỡn với ánh sáng trắng.

Làn gió lướt qua, hàng trúc nhảy múa, trong lúc mặt nước cũng gợn sóng như đang làm lung lay bầu trời.

Đức lưu phương

Dịch nghĩa:

Cái Đức của gia đình để lại tiếng thơm muôn đời sau.

Đây là nội dung của loại hoành phi thường thấy nhất trong các gia đình người dân Nam bộ. Người dân miền này có những ước mơ rất bình dị, mọi việc làm của gia đình chỉ mong sao cho no ấm, làm việc gì cũng chú trọng đến đạo đức, tạo cái gương tốt, tiếng thơm cho con cháu đời sau noi theo.

Chúng ta vô cùng hạnh diện, vì ông cha ta đã để tắc lòng son lại cho con cháu, mong con cháu tin tưởng hơn rằng Việt Nam là nước có truyền thống văn hiến xuất sắc ở vùng Á Đông. Chúng tôi cũng thấy mình không uổng công khi đưa nền văn hóa này ra ánh sáng xem như một đóng góp nhỏ trong dịp Biên Hòa, nơi chôn nhau cắt rốn của mình, mừng lễ sinh nhật lần thứ 300.

Chú thích:

1. Chính khí: Theo triết học Đông phương, vạn vật, trong đó có con người, đều bẩm thụ khí âm dương để thành hình. Duy chỉ có con người là bẩm thụ được cái tú khí, khí đẹp nhất trong chính khí.

2. Kiền Khôn: tên của hai quẻ đầu tiên trong quyển Chu Dịch: Hai quẻ này biểu trưng cho giai đoạn đầu của khí âm dương tạo hóa nên Thiên Địa vạn vật.

3. Bắc Đẩu: một trong những vì sao trong Thất tinh, ở đây, nó ví ngôi đĩnh như một nơi làm chuẩn mực cho cuộc sống.

4. Thái Sơn: tên của ngọn núi nằm ở Giao Châu Loan (tỉnh Sơn Đông). Ngày xưa người ta dùng núi Thái Sơn như hình ảnh của một nơi mà Dương khí của vũ trụ tập trung vào, như một nền tảng vững vàng, cho xã hội và cho gia đình.

5. Anh phong vũ trụ: Vũ là không gian, trụ là thời gian. Vũ trụ ở đây là trời đất, trời đất đã tạo ra một bầu khí âm dương, ngũ hành tốt lành (anh phong), bao trùm ngôi đình làng.

6. Tường vân: mây lành. Người xưa tin rằng vũ trụ vận hành lành dữ trong năm được báo trước bằng những biểu hiện trong hiện tượng thiên nhiên. Một trong những biểu hiện mang nét an lành bình thường là tường vân (mây lành).

7. Thoại sắc: Thoại là ngọc dùng làm tín vật ngày xưa, thoái cũng là điềm lành, thoái sắc là ánh sáng tỏa ra màu sáng của điềm lành.

8. Cai quân: Đây là một trong những trường hợp điển hình về điều mà chúng tôi cố tìm tòi và chứng minh rằng người Việt Nam trong một quá trình dài hàng ngàn năm chịu ảnh hưởng của văn hóa Trung Hoa, đã biết vận dụng để trong khi sáng tác, tạo cho mình một lối viết (phong cách) riêng. Chữ cai quân là lối nói riêng của người Việt Nam, tương đương với lối nói bằng chữ Hán: quản lý. Tuy nhiên, chúng ta chưa thể kết luận nó thuộc phạm vi chữ Nôm. Chúng ta sẽ nêu lên một số thí dụ điển hình nhiều hơn để có một kết luận đúng, chính xác hơn.

9. Giáp đệ: Ngày xưa, người nào thi đỗ thì gọi là “cập đệ”, còn thi rớt gọi là “lạc đệ”. Chữ giáp chỉ vào cấp bậc, thứ hạng trong kỳ thi.

Ví dụ:

Đệ nhất giáp - đệ nhất danh - tiến sĩ cập đệ: *Trạng nguyên*.

Đệ nhất giáp - đệ nhị danh - tiến sĩ cập đệ: *Bảng nhãn*.

Đệ nhất giáp - đệ tam danh - tiến sĩ cập đệ: *Thám hoa*.

10. Phụng mao, lân chi: Phụng mao là lông chim phụng, đây dùng để chỉ gia đình có người cha giỏi, sinh ra con cái cũng đáng đáp bản chất thông minh, có bề ngoài sáng sủa, không kém ông cha mình. Lân chi cũng chỉ vào con cháu trong gia đình có tài giỏi, Kinh Thi có bài thơ tên “Lân chi chi”.

11. Yến dục: Chữ lấy trong thơ Văn vương hữu thanh (Đại Nhã, Kinh thi) *Võ vương khởi bất sĩ, di quyết tôn mưu, dĩ yến dục từ*.

= Vua Văn vương há không biết dùng kẻ sĩ ư? Vì nhà vua muốn cho mọi người dạy con cháu nên người.

Chữ yến cũng có nghĩa là bình yên; chữ dục có nghĩa là kính trọng. Vậy yến dục hay yến mưu đều có nghĩa là gia đình khéo dạy con cháu nên người.

Cây kiểng ở Nam bộ giờ đây bị chi phối bởi nhiều xu hướng thẩm mỹ khác nhau, ở đó sự phong phú và đa dạng dường như đã xóa nhòa các bản sắc riêng của cây kiểng Nam bộ. Con đường tìm đến cái bản sắc riêng dường như còn ở phía trước. Có điều là giờ đây đã có người đặt chân lên con đường đó.

*

Ngày nay, con người đã đi quá xa so với quan niệm thưởng thức hoa kiểng ngày xưa khi tổ chức trưng bày hoa kiểng, lập các hội hoa xuân... Ở đó, hoa kiểng được bày ra như những món hàng lạ mắt để thỏa mãn tính hiếu kỳ của chúng dân thị tứ. Lại không ít người bỏ tiền ra mua một chậu kiểng để đem về làm kiểng cho nhà của mình. Điều đó hoàn toàn khác với thú vui chơi kiểng của những người sành điệu. Đó là cái thú tìm tòi đây đó, chọn một giống cây ưng ý vừa từ ven rừng, đồng hoang hay ở một góc bờ rào nào đó đem về nâng niu, chăm bón, cắt tỉa, uốn nắn cho định hình định dáng, hòa với cái tâm của mình vào nhịp đập của vận tiết vũ trụ.

Những cây được chọn làm kiểng phải thuộc loại chậm phát triển mới giữ được mẫu tạo dáng lâu bền.

Ngoài ra, chúng phải là thứ cây nhỏ lá, bốn mùa xanh tươi và đặc biệt là khi vào chậu có khả năng đơm hoa, kết trái, tương ứng với tỉ lệ thu gọn của cây kiểng. Do vậy, trừ vài trường hợp cá biệt, cây kiểng phổ biến thường gồm một số cây quen thuộc.

Cây kim quít:

Gốc nhập từ giống Trung Quốc, nên còn có tên là “quít tàu”. Kim quít chậm lớn, phải tốn hàng nửa thế kỷ chăm bón mới có được một gốc cây to bằng cổ tay, để có thể dùng làm kiểng được.

Trồng trong chậu, kim quít vẫn trĩu quả, trái chín mọng đỏ nằm lẫn trong tán lá xanh màu ngọc bích.

Cây kim quít già, cành lá hiên ngang, có địa y bám vào thì mới là cây kiểng đáng giá. Kim quít vừa đẹp, vừa hiếm nên được xếp vào hàng đầu trong các loại cây kiểng.

Cây cần thăng:

Xưa kia, người ta chỉ biết nhân giống bằng cách chiết cành. Đây là loại cây khó chiết nên cần thăng được xếp vào loại quý hiếm. Nhưng gần đây, người ta tìm cách lấy hạt ươm và biết cách chăm sóc thì cây lớn nhanh như thổi. Do đó giống cần thăng được phổ biến rộng.

Cây cần thăng cùng họ với kim quít. Lá có màu xanh đậm, nhỏ, đẹp hơn lá kim quít. Cây cần thăng cũng có dáng dấp hiên ngang. Tuy không hiếm nhưng giá trị không kém kim quít. Cần thăng có thể nhân giống bằng chiết cành hoặc ươm hạt.

Cây mai vàng:

Là loại cây khá phổ biến. Nó nằm trong bộ tứ hữu, tượng trưng cho bốn mùa trong năm: Mai-Lan-Cúc-Trúc. Mai đồng âm với từ may mắn. Do vậy vào những ngày đầu năm, bất cứ nhà nào ở Trung bộ và Nam bộ đều chưng mai vàng. Tuy phổ biến như vậy, nhưng giới chơi kiểng cũng thích sưu tầm loại mai này để làm cây kiểng.

Mai có hoa vàng rực, có kỹ thuật thúc ép thì mai có thể nở rộ. Ngày tết có một chậu kiểng hoàng mai đúng độ thì không một loại hoa nào sánh bằng.

Tuy nhiên loại cây này có nhược điểm là lá quá to. Cây chỉ phô trương vẻ đẹp trong mấy ngày đầu năm, còn mấy ngày thường thì cành lá rậm rạp trông chán mắt.

Khác với hoàng mai, *mai chiếu thủy* là loại cây vùng sinh lầy, dễ trồng, mau lớn, mai chiếu thủy có lá nhỏ, hoa trắng, có mùi thơm. Cây mai già thân khẳng khiu, rễ đơm chi chít. Nếu người chơi không biết cách uốn sửa, lấp ghép thì gốc mai chiếu thủy già sẽ tượng hình hóa thú.

Mai chiếu thủy là loại cây kiểng đẹp, nhưng vì đại trà nên được xếp vào loại cây kiểng bình dân.

Khế, me:

Hàng thế kỷ trước, giới chơi kiểng tiền bối Nam bộ đã trồng hai loại cây này làm kiểng. Khế và me đều có lá nhỏ, tươi xanh. Cây khế trồng lâu năm trong chậu có thể đơm hoa kết trái. Riêng cây me nằm trong chậu mà có trái là điều rất hiếm và lạ. Loại cây bình dân có nguồn gốc bản xứ này, có được vị trí xứng đáng là do sự dụng công của chủ nhân nó. Nó đòi hỏi sự đầu tư công sức và óc sáng tạo nhiều hơn các loại cây quý hiếm khác. Tuy nhiên hai loại cây này bị ghép vào loại cây “âm” nên ít người ưa thích. Ban đêm chúng xếp lá lại, người chơi kiểng mất thú thưởng ngoạn dưới ánh trăng là một phần cũng do dị đoan.

Theo giới sành chơi kiểng thì kim quít, cần thăng tuy là quý, nhưng khó sánh với *bùm sụm*. Bùm sụm có lá nhỏ, xanh bóng mượt như tấm dầu, vào mùa xuân trổ hoa trắng rồi kết trái. Trái xanh chín đỏ, ẩn hiện tương phản với màu lá xanh đậm tạo nên vẻ đẹp của cây kiểng. Bùm sụm là loại cây không thích sự ẩm thấp, ở Nam bộ hay lũ lụt nên có được một cây bùm sụm cao niên là một cây kiểng rất quý.

Mỗi loại kiểng nói chung đều có tính nết riêng, bùm sụm không chịu nước. Cây đuối thì có hình dáng đẹp nhưng lại khó bứng. Do vậy dân chơi kiểng có không ít người ác cảm với việc trồng kiểng đuối. Tất nhiên có được cây kiểng đuối trong vườn kiểng cũng là điều đặc chí.

Nói chung đến nay, kiểng có nhiều dạng cổ kim phong phú:

Dạng kiểng có một thân đứng gọi là “trực thọ”. Tùy theo lúc có thể gọi là “anh hùng độc lập”, “nhút trụ kinh thiên”. Cây trực thọ tượng trưng cho tính độc lập, thẳng ngay. Cây trực thọ dễ tìm nhưng khó có cây đẹp.

Tuy nhiên cũng có dạng kiểng gọi là xuy phong. Xuy phong có nghĩa là gió thổi. Thế xuy phong tượng trưng đức tính nhẫn nại của con người trước phong ba bão táp.

Cây kiểng có dạng xuy phong cong, nên người ta hay tạo một cây con bên phía bụng để lấp bớt khoảng không gian trống trải. Loại kiểng hai thân thường được gọi là thế mẫu tử (mẹ con), mẫu tâm tử (mẹ tìm con), lão tử (cha già con mọn), dưỡng tử (con ghép).

Cây có ba thân gọi là tam tài. Tam tài là Thiên-Địa-Nhân. Con người tuy nhỏ bé cũng có thể sánh cùng trời đất bao la vô tận: nhân sinh vạn vật chi linh.

Có khi cây ba thân còn được người ta gọi là tam đa: phước, lộc, thọ. Rồi từ đó bày thêm thế ngũ phước tức là: phú, quý, thọ, khang, ninh...

Nói tóm lại cây kiểng Nam bộ có nhiều dáng lạ, nhưng khí hậu nước ta có nhiều nắng nên đa phần cây kiểng có đường nét vươn thẳng lên. Trái lại cây kiểng Nhật thì ngoằn ngoèo như suối lượn, thác đổ. Do khí hậu mỗi nước mỗi khác nên đã để lại dấu ấn trên cây kiểng cũng khác nhau.

Số lượng nhánh kiểng thường được quy định theo biểu trưng các chuẩn mực luân thường đạo lý Nho giáo.

Cây năm nhánh tượng trưng cho “ngũ luân”, “ngũ thường”, năm mối giềng xã hội là vua-tôi, cha-con, chồng-vợ, anh-em, bạn-bè.

Cây cha có năm nhánh, cây con có ba nhánh gọi là tam cương - ngũ thường. Trước khi cắt tỉa, chừa nhánh, người chơi kiểng phải thấy những đặc tính cương trực của nam giới tiềm ẩn trong cây như dáng vóc hiên ngang, lá to, cây rễ nổi u bướu để từ đó tạo nên những cảnh nhánh gãy thẳng khác nhau.

Cây mẹ có bốn nhánh, cây con có ba nhánh gọi là tam tông - tứ đức. Khi người chơi kiểng theo thể này là gặp phải cây lá nhỏ, vóc dáng yếu điệu... là đặc trưng của giới nữ.

Khoảng đầu thế kỷ này, hệ quả của những biến động lịch sử tư tưởng, giới chơi kiểng Nam bộ lần lần từ bỏ các chuẩn tắc Nho giáo chuyển sang quan niệm Lão Trang, đặc biệt là lẽ tuần hoàn của tạo hóa, sự biến dịch âm dương.

Cây kiểng được đơn giản còn ba nhánh chính:

- Nhánh trên cao chiếu xuống gọi là nhánh *chiếu thùy*.
- Nhánh ở giữa ngẩng lên gọi là nhánh *nginh sương*.
- Nhánh ở giữa ôm sát thân gọi là nhánh *trung bình*.

Ngoài ra có thể có thêm đôi ba nhánh phụ ôm kín những nơi trống trải.

Tất cả các tàn nhánh hay tàn ngọn đều theo quy luật “cực âm biến dương, cực dương biến âm”, tức đang vươn lên thì ngoặt xuống, đang qua trái thì ngoặt phải... Nói chung là tránh sự đơn điệu của tính đồng nhất.

Cây kiểng gắn bó với đời sống con người. Trước ngày tết người ta thường chuẩn bị cắt tỉa cây kiểng. Trong ngày tết thường tưới nước đầy đủ. Không ai bẻ cây, dù một nhánh nhỏ. Có người lấy giấy đỏ dán lên thân cây để cây kiểng cùng thưởng xuân. Cây cỏ được coi là đồng loại với giống hữu tình, như vậy đã tỏ rõ một cái gì đó của tấm lòng chủ nhân với tác phẩm nghệ thuật của mình - một thứ nghệ thuật luôn luôn là cái sẽ đến chứ không như các loại hình nghệ thuật khác... Và xa hơn là sự quý trọng thiên nhiên - một ý tưởng mà gần đây đã thành thời thượng của phong trào bảo vệ môi trường, bảo vệ thiên nhiên.

Cây kiểng được xem là đứa con tinh thần của người chơi kiểng. Thế nên khi người chủ mất, người ta có tục cho kiểng để tang, và truyền tử lưu truyền mãi về sau.

Cũng có người yêu mến kiểng, trước khi mất căn dặn con đem kiểng trồng hai bên nhà mồ để được gần gũi; lại có người dặn vợ trồng kiểng xuống đất, trả nó về cuộc sống tự do.

Nghệ thuật trồng kiểng ở Nam bộ phát triển ở miệt vườn, nơi cuộc sống có thời gian nhàn rỗi, có điều kiện thuận lợi trong việc tiếp thu các xu hướng nghệ thuật. Miệt vườn có phong cảnh đẹp, không gian rộng rãi nên cây kiểng ở miệt vườn cũng vươn cao để thích hợp phong cảnh xung quanh. Cây kiểng miệt vườn cao từ hai đến ba mét. Tất nhiên với kích thước đó thì người ta phải trồng kiểng ngay trên mặt đất rồi xây bồn giả chậu.

Gần đây cây kiểng Nam bộ đã bị ảnh hưởng cây công viên của phương Tây, phá bỏ nguyên tắc hai mặt, chuyển thành nguyên tắc bốn mặt. Người ta cũng chuộng cây có thân thẳng, vươn cao để thích hợp với những nhà cao tầng cạnh đó. Cùng theo quan niệm thẩm mỹ này, người ta để cành lá chi chít, uốn tỉa theo hình chóp nón, hình bầu dục hay hình cầu.

Cây kiểng ở Nam bộ bây giờ đây bị chi phối bởi nhiều xu hướng thẩm mỹ khác nhau, ở đó sự phong phú và đa dạng như đã xóa nhòa các bản sắc riêng của bản sắc Nam bộ. Nhiều người viết sách

hướng dẫn về kỹ thuật hoa kiểng, nhưng hầu như chưa có ai chỉ ra những nguyên lý thẩm mỹ cơ bản của cây kiểng truyền thống Việt Nam, nhằm làm cơ sở để thu hóa những tinh hoa của cây kiểng xứ người. Con đường tìm đến các bản sắc riêng dường như còn ở phía trước. Có điều là giờ đây đã có người đặt chân lên con đường đó.

“Tình yêu đất nước là sự thương nhớ, thèm thuồng món ăn mà cha mẹ cho mình ăn lúc mình nhỏ tuổi”

*

Món ăn Nam bộ rất đa dạng, thay đổi tùy giai đoạn ngắn dài, thử đúc kết lại vài nét lớn là điều không đơn giản. Qua thời gian, ta thử nêu lên vài nét định hình:

- Ăn sáng lót lòng còn gọi là điểm tâm không nằm trong đề mục cốt yếu của món ăn. Nếu là nhà nông hoặc gia đình khá giả, người lao động thường ăn ba bữa: sáng, trưa xế và tối, bằng không chỉ 2 bữa thôi, buổi sáng thường thả nổi cho từng người liệu định.

- Hồi trước 1945, nhiều gia đình khá giả còn duy trì kiểu lót chiếu, ngồi ăn trên đất, có lẽ theo ảnh hưởng người Chăm. Kiểu ăn trên bộ ván, ngồi xếp bằng như chẳng còn thấy ở gia đình trung lưu miền quê. Ngồi trên bộ ván thì phải theo tư thế xếp bằng, quen thói nên khi ngồi trên ghế để mỗi chân. Vả lại, bộ ván ngày nay đắt tiền, đi-văng thì quá nhỏ hẹp.

Tuy tiếp xúc với Tây phương từ cuối thế kỷ XIX, người Việt vẫn bảo lưu cách ăn cơm với dưa, nếu cần chan hoặc húp thì dùng muỗng riêng hoặc công cộng. Nước mắm thường chấm chung một chén cho nhiều người trong khi người Hoa rất kỵ dùng cái muỗng cong cong, tha hồ thọc dưa của nhiều người trong tô canh, nhưng chan húp thì mỗi người một muỗng riêng.

- Không thích dùng nĩa, ngoại trừ dùng nĩa nhỏ để ghim những miếng trái cây như xoài đã gọt sẵn. Gần như tuyệt đối không dùng tới cây dao nhỏ để cắt thịt. Con vật đã bị giết, cắt ra từng miếng, pha chế rồi bị cắt thì quả là tàn ác và thô thiển đối với người ngồi bên cạnh. Nếu cần thì cắt sẵn trước khi đem ra đĩa như trường hợp thịt bò lúc lắc.

- Ảnh hưởng Tây phương chỉ thấy trong trường hợp ăn cơm tấm, cơm bì vào buổi sáng gọi nôm na là cơm đĩa. Dùng cái đĩa trẹt và to của Tây phương với muỗng và nĩa. Theo tối thiểu, đây là kiểu trình bày gọn do người Hải Nam bày ra từ trước năm 1945, gọi cơm xào. Người Hải Nam hồi thế kỷ thứ XIX vì ở hải đảo gần Hương Cảng đã chọn nghề nấu bếp cho tàu buôn Tây phương, đi theo tàu biển.

Về món ăn ở Nam bộ theo nghĩa vùng Sài Gòn và phía đồng bằng, có thể chia làm 3 loại: Món cúng ông bà hoặc thần thánh, món nhậu và món ăn cơm.

1- *Món cúng* trên lý thuyết phải có 4 món cơ bản. Nếu ở đồng bằng sông

Hồng có món: giò, nem, ninh, mọc thì ở Nam bộ cũng tuân thủ 4 món, tương ứng ở phía Bắc kiểu giò, nem, ninh, mọc.

- Dịp cúng giỗ tổ tiên, chẳng ai hiểu rõ ông bà thời xa xưa khi vào Nam thích ăn món gì, chế biến các món ra sao, nhưng tùy hoàn cảnh mà có 4 món: hầm, thịt luộc, xào, kho. Nên hiểu không phải là dâng cúng theo cha hoặc mẹ đã quá cố nhưng là cho tổ tiên đời ông cố của gia chủ, hiểu ngầm rằng những bà con xa gần thời xa xưa cũng được tham dự, vì vậy, nếu cúng 3 mâm ở 3 bàn thờ (giữa, bên trái, bên mặt, hoặc 1 bàn thờ) thì thức ăn phải giống nhau. Món hầm, tức là thịt heo hầm, thường là giò heo hầm măng tre Mạnh Tông, loại măng ngon nhất của Nam bộ (gọi tích ông Mạnh Tông trong Nhị Thập Tứ Hiếu). Món thịt luộc là thịt ba chỉ, xắt mỏng. Xào là món thịt bị câu thúc về hình thức: xào chua, xào mặn, với rau cải đồ lòng, hoặc tôm, gần như tuyệt đối không dùng thịt rừng. Món kho thường là thịt heo, cá lóc, kho với nước dừa để gợi phong vị miền Nam. Ở miền quê, ngày xưa bày đám giỗ

linh đình với quá nhiều món khác nhau, lắm khi ăn không hết món, nhưng cơ bản phải đủ 4 món cổ truyền như trên, có thể gọi là nghi thức thống nhất cả nước. Nhiều món phụ, có thể dọn chung với 4 món chính như rau, bì cuốn, nem chua.

Ngoài ra còn để dành ở một bàn riêng, không cúng trên bàn thờ vốn đã chật chội, chờ khi đãi khách sẽ dọn ra như thịt bò xào, bánh mì cà-ri, chả giò... Thời xưa ông bà ta không có kiểu ăn tráng miệng như người Tây phương, vả lại trái cây đã được chưng sẵn từ trước trên bàn thờ rồi.

Rượu phải là rượu đế, vì tổ tiên ta không biết rượu Tây, Tàu.

Dự đám giỗ của gia đình, của bạn thân là dịp ăn uống vừa phải, quan trọng nhất là nói chuyện thân mật. Ăn là để hưởng phước của ông bà, vì món ăn đã được ông bà chứng giám rồi.

Lắm khi ở quê, ở gia đình nhà vườn, có bày ra tiệc nhậu lai rai ở trước sân, bên vườn cây ăn trái, nhằm cầm giữ những người khách đến quá sớm, thường là nhậu với vài miếng thịt gà, đồ lòng, đơn sơ, nhất là không có những món hoang dã, như rùa rắn. Vài món đặc sản như chả cua, gà quay, cà-ri, heo quay bánh hỏi có thể dọn cúng, ở gia đình nửa quê nửa chợ.

Gần như tuyệt đối không cúng những món đồ chế biến sẵn, đựng trong hộp, lắm gia đình vì hoàn cảnh đã đặt buổi tiệc giỗ ở nhà hàng: đến giờ, nhà hàng đem đến, như vậy mất vẻ nghiêm túc. Trường hợp này, người trong gia đình nên tự pha chế một vài món, như khổ qua hầm thịt, thịt kho, để cúng trên bàn thờ còn những món đặt ở nhà hàng thì chỉ để dành đãi bạn bè.

Theo sự quan sát của chúng tôi, gần như vắng mặt món mắm. Ở phía Nam, phải chăng đó là dấu ấn của người Chăm, người Khơ-me, người Việt chỉ muốn giữ những gì thuần túy của ông bà từ nhiều thế hệ trước, chứng tỏ gia đình mình đã ổn định, có nề nếp chớ không còn ở trong thời kỳ du canh du cư lúc mới khẩn hoang.

2- Món ăn cơm: Cơm ngày hai bữa, theo lệ Việt Nam. Ăn mặn uống đậm, tùy hoàn cảnh địa phương và mức sống gia đình. Định hình nhất vẫn là canh chua, cá kho, hai món này mãi đến nay vẫn còn đứng vững - qua thế kỷ thứ XXI. Canh chua nấu với trái me chín, đặc sản vùng nhiệt đới. Theo khẩu vị của người lớn tuổi, việc quan trọng nhất là người đứng bếp cần điều tiết cho hài hòa, húp một chút nước canh chua đang sôi, nhủ thầm bốn tiếng: chua, cay, mặn, ngọt.

Không để cho vị chua lấn vị cay, không quá mặn nhưng cái hậu thì ngọt. Tùy địa phương, lựa loại cá nào rẻ nhất mà mua, như cá tra sông rạch thiên nhiên hoặc cá lóc ở đồng ruộng có chút ít phèn, ngon đặc biệt là cá ở rừng tràm. Cá lóc to con quá, thịt có thớ, không ngon; ngược lại, cá còn non thịt ăn nhão. Cá tra, cá bông lau, lựa con không quá lớn. Cá ba-sa có 3 lớp mỡ sa ở bụng, mỡ nhiều nhưng ăn không ngán như mỡ heo. Những món độn thường là cộng bạc hà, giá, đậu bắp, nhưng không nên độn quá nhiều, sau này thêm cả tô-mát, tùy khẩu vị. Canh chua phải đậm đà để giải nhiệt, nhất là vào mùa nắng. Buổi trưa, vì uống nước quá nhiều nên khó “nuốt cơm”. Húp canh chua vào, thấy trơn cổ, thèm ăn. Khẩu vị thường thay đổi. Nhiều người chê cá lóc vị lạt, cũng như cá tra, cá bông lau cũng lạt. Vì vậy, có người nấu “súp” xương heo pha vào nước canh chua, pha lén, người ăn thấy như ngon hơn. Nên có ớt xắt từng lát khá dày, loại ớt to. Nhiều người lại thích ăn canh chua chấm với nước mắm nguyên chất hoặc cầu kỳ hơn, chấm với muối ớt.

Cá kho, nay gọi là cá kho tộ, ban đầu là kho trong cái mẻ kho, nôm na là cái tô bể ngoài vành, dùng kho cá kiểu tạm bợ, lắm khi để trên than lửa của cái cà-ràn. Ăn còn dư cứ để dành, hôm sau ăn trở lại. Cá kho trong tô thường là cá vụn của nhà nghèo, ăn còn lại, tiết kiệm nhưng nếu có nước mắm ngon, kho tới lui nhiều lần thì nước mắm cá biển sẽ hòa quyện với cá kho, toát lên hương vị đặc biệt. Vì tô bể, phải để nghiêng nghiêng trên than lửa không nhiều nước. “Thạch sùng còn thiếu mẻ kho”, phải

chăng đó là cái tô bể để kho cá vụn, hôm trước ăn còn dư, cứ để dành, nếu không còn cá thì còn nước sền sệt trong tô dùng đũa mà “quệt” cũng ăn tạm được bữa cơm nghèo. Muốn được ngon, nên bỏ nhiều tiêu sọ.

Nước mắm ngon, đem kho cho đặc sệt, quện với cá thì ngon gấp bội, phải là cá đồng để hài hòa, với nước mắm cá biển, đậm đặc.

Canh chua ăn với cá kho tộ quả là rất hài hòa, cả hai món đều cay. Sáng kiến kho cá đồng, đặc biệt là cá rô với nước mắm ngon, trình bày trong kiêu bao bì bằng gốm thô đen đúa (cái mẻ kho) được thay thế bằng cái tô, đặt hàng sẵn ở lò gốm cho có vẻ sạch sẽ; lần đầu tiên đầu từ sau năm 1960 ở quán Cây Dừa, đường Lê Lai, gây sự hấp dẫn đối với khách sành điệu Sài Gòn rồi phổ biến trở lại các tỉnh phía đồng bằng. Lý tưởng nhất là lựa cá rô ngon, còn tươi, chưa có cá rô mập béo thì tạm kho cá trê, cá lóc. Theo “điệu nghệ”, bữa cơm ở quán được giới thiệu trước với vài món ăn chơi, như gỏi ngó sen và bao tử heo. Ăn cá kho, lắm người đòi thêm dưa cải.

Vẫn là món ăn cơm thường lệ trong gia đình, còn mắm chưng, tép kho, hoặc món bí rợ (bí đỏ) hầm với nước cốt dừa. Có thể dùng món cá trê nướng chấm nước mắm gừng, thêm canh bí đao nấu thịt heo, canh bầu nấu với cá trê, cá bóng kèo kho (miền nước lợ). Cá tôm đa dạng, vừa cá biển vừa cá đồng giúp cho bữa ăn của giới bình dân tạm gọi là “qua buổi”, thí dụ như cá chột, cá linh kho tiêu làm thức ăn chính yếu. Lại có món cá khô, ví dụ như khô cá lóc, khô cá tra, cá đuối ăn thêm chút ít cho vui miệng.

Cá biển có thực đơn riêng, tùy vùng, thêm tôm cua ngày nay giá quá cao. Nói chung cá biển rất ngon, nhưng đòi hỏi cách pha chế thích hợp, trừ trường hợp cá thu kho, thì cá biển chỉ ăn ngon ở lửa dầu, nếu dư, để dành hâm nóng lại thì mất hương vị. Bởi vậy, ta thấy nhiều miền biển vẫn thềm thịt heo, thịt bò, cá đồng, cá vùng nước ngọt.

3- *Món nhậu*. Nhậu là tiếng thanh, không gợi ý thô tục; xem tự vị của Huỳnh Tịnh của năm 1896, nhậu ghi là uống! Ăn nhậu tức là ăn uống, nhậu rượu là uống rượu và “nhậu nước” là uống nước, uống rượu chẳng có gì xấu, chỉ xấu khi đến mức thái quá, lãng phí tiền bạc và sức khỏe. Ngày nay, quán nhậu mọc lên khá nhiều, nơi sang trọng, nơi giá cao thì xưng là “Cửa hàng đặc sản” để gợi vẻ văn minh và đạo lý. Ở thôn quê, tiệc nhậu là chuyện bình thường, giữa bạn thân với nhau, sau mùa gặt hái thành công, chăn nuôi có lợi (như đàn vịt, ao cá...). Nhậu ngoài sân, ngoài vườn, lấy khung cảnh mát mẻ thiên nhiên làm bối cảnh, đồng thời cũng tránh sự tò mò của trẻ con, sợ gây tác hại. Nhậu phải có rượu nhậu như ở Nam bộ, rượu không quan trọng bằng “mồi nhậu”. Mồi nhậu đơn giản như một con vịt luộc, hay con cá lóc, chủ nhà thường tự trọng, không muốn làm phiền vợ con ở nhà. Món ăn phải gọn, một món là đủ, để thưởng thức hương vị của món ấy mà thôi. Thí dụ như thịt chuột không thể nhậu xen với thịt rắn, cua. Nhậu đòi hỏi hài hòa hữu cơ giữa rượu, món ăn, cộng rau, nước chấm, dĩ nhiên có bạn tri âm, tri kỷ. Người này thích ba khía, trái me, người kia thích con cua lột đầu mùa, có kẻ nhớ và thềm món cua đồng xào với cộng lá mái đàn, lại thềm mắm sống với xoài chua đầu mùa. Món ngon đệ nhất, đến bậc vua chúa còn thềm là “Con đuôn chà là”, chữ gọi “Hồ đa tử”, “Hồ đa” là cây dừa rừng, tức cây chà là hoang dại miền nước mặn, giống như cây cau trồng làm kiểng, trái nhỏ tạm hái để ăn trầu nhưng bên trong củ hũ (đọt non) đến mùa sau Tết thường có con đuôn. Con đuôn này nhỏ hơn đuôn ăn đọt dừa, trứng đẻ ở bẹ lá non, lớn lên nở ra con đuôn (như con nhộng) dừa rừng. Phải bắt con đuôn này trước khi nó nở ra con bướm. Đuôn to và mập, mỗi đọt cây chà là chỉ có một con đuôn mà thôi. Đem đuôn nướng trên vỉ sắt, cho héo, rồi ăn, chấm nước nhĩ nguyên chất. Con đuôn non béo ngậy vì tăng trưởng, ăn ròn củ hũ cây chà là. Nay thấy ở vài quán nhậu bày bán với giá 8.000 đồng/một con! Các món nhậu vừa sang trọng, vừa dân dã này không kể hết, lắm khi quái đản, ít phổ biến. Vũ Bằng (đã

quá cổ) ghi lại các món lạ, có thể có, nhưng lắm khi không phổ biến, nào đem miếng thịt bò tươi treo ở vườn quít, cho kiến vàng bu lại, “đái” vào, nước đái con kiến vàng khá chua, vì vậy mà tác động nhanh, khiến thịt bò sống trở thành thịt tái! Cháo cóc khá nguy hiểm, ăn có thể ngộ độc nếu gặp loại cóc gọi là con kiết. Cháo dơi, thêm máu con “dơi quạ” ở các cù lao sông Cả, hoặc ở ven rừng được khen là ngon và bổ vì đỏ tươi màu hồng huyết cầu. Ngày nay, món nhậu bớt cầu kỳ hơn, có thể là con chuột mập béo đầu mùa, sống ngoài đồng lúa chín, chuột khá sạch sẽ, trời sa mưa, chuột ăn toàn cỏ non, không như chuột ở cống rãnh thành phố. Chuột rô ti ăn với xoài chua đầu mùa bằm nhỏ, vị chua sẽ đánh tan mùi hôi chuột. Lại còn món tép sống lột vỏ, chấm vào nước dừa tươi, nước dừa làm biến đổi màu con tép sống, trông đỏ hồng như vừa luộc. Món nhậu thời kinh tế thị trường, phải mang tính phổ biến, ít nhất cũng lên tiếp thị thành công ở Sài Gòn, nơi tập trung dân nhậu sành điệu của cả nước và Đông Nam Á. Nhiều người thích món nhậu với món tép, thịt heo luộc xắt mỏng (kiểu Gò Công). Dám treo bảng hiệu lắm người làm giàu nhờ món lẩu mắm: mắm kho, lấy nước cốt, mắm sôi lên, bốc mùi thơm (hoặc không thơm, khó ngửi), lại thêm thịt xắt mỏng luộc, cá ba sa... nấu chung trong cái lẩu, múc ra ăn tùy thích. Mục đích của người ăn lẩu mắm là tận hưởng các loại “rau rừng” với mùi vị chất, đắng, lại còn món ăn cho mát lưỡi như bông súng, lá tai tượng, cộng bông súng xấp, rút nước mắm kho. Có người đếm thử, thấy lẩu mắm ăn với trên 20 loại rau rừng khác nhau, nào đọt xoài, đọt chùm ruột, đọt chiếc hoặc buri chua. Ăn nhiều loại rau hoang dã là dấu ấn thời khẩn hoang xa xưa, thấy chất, đắng hoặc chua là bảo đảm “không chết”, thí dụ như đọt cơm nguội, cộng rau dừa chỉ. Lẩu mắm là món ăn tập thể, năm sáu người bạn quây quần chung quanh cái lẩu (lò, tiếng Quảng Đông cái lò lửa), thêm bún, cơm là no, dĩ nhiên có rượu. Nay bày thêm lẩu cá bóng kèo, lẩu cá trê trắng, trong tương lai, còn nhiều thứ lẩu khác, hoang dã. Con lươn làm lẩu canh chua nay vẫn chưa lỗi thời, ếch thì chiên bơ, rắn thì ngày càng đắt tiền, xưa nổi danh hiệu “Tri kỷ”, uống máu rắn pha rượu Tây, ăn món rắn xào, rắn nấu cháo đậu xanh. Lại còn con cá chìa vôi cùng với nước lợ Nhà Bè, ăn tại chỗ, với bạn bè, cũng ngon như con cá chēm. Món cháo vịt Thanh Đa nổi danh từ lâu, giá bình dân. “Lươn, rùa, ếch, rắn” là bốn món hoang dã nhắc lại thời khẩn hoang xưa, sang trọng hơn thịt bò, thịt gà. Nay lại bày ra món cua rang me, thịt bò “tùng xẻo”, gặm lại không mới lạ.

Bánh xèo không thể ăn sáng nhưng ăn buổi chiều, buổi tối thay thế cho cơm. Bánh xèo to, nhiều nhân bên trong, bán giá cao, kiểu bánh khoái của Huế cải biến. Nên kể thêm những loại chè, như chè khoai môn nước cốt dừa, chè hột sen, chè đậu xanh đường cát (gọi tàu thưng, đậu và đường, tiếng Quảng Đông âm lại).

Các món ăn còn thay đổi gặm lại tự thân nó, món nào cũng ngon nếu thỉnh thoảng ta muốn ăn trở lại một lần. Lâm Ngữ Đường bảo: *“Tình yêu đất nước là sự thương nhớ, thèm thuồng món ăn mà cha mẹ cho mình ăn lúc mình nhỏ tuổi”*. Phải có không khí bờ sông từ rạch, quán lợp lá, cần nhất là bạn tri âm... Ăn để thư giãn thời buổi nhiều lo âu, buồn vui lẫn lộn.

Lễ hội cúng biển Vĩnh Châu, sự tái hiện văn hóa dân tộc độc đáo

NGUYỄN HỮU HIỆP

Người Khmer Nam bộ có rất nhiều lễ hội lớn nhỏ trong năm. Tất cả đều gắn với sinh hoạt cộng đồng, lễ nghi tôn giáo, hoặc gắn với cá nhân đời người. Trong đó, nổi bật hơn cả là các lễ hội Chôi Chnăm thmây (Mừng năm mới - chịu tuổi), Đôlta (cúng ông bà - những người trong họ hàng đã khuất), óoc Âm Bok (Đút cốm dẹp - cúng trăng)... Riêng ở Vĩnh Châu, và chỉ ở Vĩnh Châu (Sóc Trăng) thôi, lễ hội phước biển Chrorumchec, hay cúng biển, đối với đồng bào cũng không kém phần quan trọng.

*

Theo truyền thuyết, cách đây trên 200 năm, Chroirumchec là một sóc (srok) nhỏ, cư dân chuyên nghề trồng rẫy và chài lưới. Để tạ ơn biển cả đã ban cho họ nhiều tôm cá, và tỏ lòng yêu quý bãi bồi thân thương đã giúp cho cây lúa, cây màu được tốt tươi, nuôi sống con người: đồng thời cũng để tưởng niệm lớp lớp người đi trước đã vĩnh viễn trả thân cho tứ đại, vun đắp vùng đất, vùng biển Vĩnh Châu ngày càng phì nhiêu, xanh tốt... Ông Tà Hu, nhà sư người Khmer đã dựng lên một ngôi tháp trên giồng cát, gần chùa Cà Săng, thuộc ấp Đôn Chéch, xã Vĩnh Châu, huyện Vĩnh Châu, để đồng bào Phật tử đến thắp hương thành tâm chiêm bái. Ông chọn ngày rằm tháng 2 Âm lịch (rằm tháng 11 của người Khmer) để lập đàn “làm phước”, và đây là lúc trời yên, biển lặng, ngư dân nào ra khơi về cũng đây ấp cá tôm. Từ ấy, cứ đến ngày nói trên, miền quê rẫy biển Vĩnh Châu được bà con “đánh thức”: Lễ Cúng biển hình thành, và trở thành phong tục tốt đẹp, được bà con duy trì liên tục cho đến hôm nay.

Theo thời gian năm tháng, bãi Chroirumchec ngày càng bồi xa thêm, dân số địa phương và khách tham dự lễ hội ngày càng đông đảo, do vậy khu vực làm lễ được mở rộng dần, theo ra sát mí biển.

Nếu ngày xưa Phước biển chỉ được tổ chức gói trọn dưới hình thức “lễ” theo những khuôn thước tín ngưỡng đậm nét tôn giáo thì thời gian gần đây, nhờ sự tác động tích cực từ chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước ta, song song với việc thừa kế các yếu tố nghi lễ cổ truyền nó được bổ sung thêm phần “hội”, để đích thực là một “lễ hội dân gian” truyền thống và khởi sắc, trở thành ngày vui chung, thắt chặt tình đoàn kết của cả 3 dân tộc Việt Nam - Khmer và Hoa.

Thật vậy, bên cạnh những nghi thức cốt lõi về phần lễ thông qua những buổi cầu nguyện, thuyết pháp do các nhà sư phụ trách với sự tham dự của đông đảo bà con Phật tử: những “núi cát” (phnomkhsach) hình tháp được đắp lên theo “bốn phương tám hướng”, lúc nào cũng nghi ngút khói nhang, nhằm tưởng nhớ công ơn tổ tiên, tạ ơn biển cả, và cầu mong những điều tốt lành nhất sẽ đến trong cuộc sống... được diễn ra ngay tại khu vực hành lễ, và tại khu tháp di tích mà ông Tà Hu, xưa kia đã dựng lên. Ban tổ chức đã khéo léo kết hợp với tái hiện tổng hợp hàng loạt dấu ấn, mang tính lịch sử trong sinh hoạt cộng đồng qua các hình thức biểu diễn văn hóa, nghệ thuật đa dạng, phong phú và đặc sắc, nhằm động viên đồng bào bảo lưu thật tốt những tinh hoa dân tộc. Đồng thời cũng là dịp thuận lợi để ngành Văn hóa Thông tin vận động bà con tham gia tốt các chương trình kinh tế - xã hội, nhất là chuyển giao những thành tựu khoa học kỹ thuật vào nông nghiệp, để phát triển nông thôn Vĩnh Châu ngày càng giàu đẹp.

Mở màn lễ hội Cúng biển là một hoạt cảnh hoành tráng, tái hiện lại cuộc sống hết sức cực nhọc, vất vả của những người nông dân ngay từ những ngày đầu khai hoang lập nghiệp. Đó là hình ảnh hàng trăm cô thôn nữ da dẻ sần chắc, mặn mà, hàng lối nghiêm chỉnh, nhưng miệng thì luôn tươi cười trò chuyện như để cố quên đi sự oằn nặng của đôi thùng tưới treo trên vai mình - họ quyết không để rẫy cải, rẫy

hành đôi nước! Bên cạnh là hàng trăm chàng trai lực lưỡng với màu da đen sạm, ai nấy đang gồng vác trên vai “bộ đồ nghề” đầy xiệp, chuẩn bị bì bõm lặn lội kiếm sống qua ngày. Như thế để biểu lộ niềm cảm xúc vô hạn đối với những con người yêu mến rẫy biển, ai đó từ đám đông la to “Hoan hô những chàng trai, cô gái Khmer...”, tức thì, không ai bảo ai, kẻ vỗ tay, người chồm lên “Hoan hô” hưởng ứng, vang dội cả một góc trời!

Sôi nổi và cuồng nhiệt nhất là cuộc đua bò kéo xe. Xe nào cũng chở đầy ắp người để làm bật lên sức mạnh dẻo dai của một loại đại gia súc - các “vận động viên... bò”. Roi vọt, “chàlul”, tiếng hét hò thúc giục, đã làm bò điên cuồng phấn khích, vòng đuôi chạy thực mạng trên tuyến đê biển rộng thênh thang. Nói là đua, nhưng không nhằm tranh thứ hạng, mà mục đích là gợi lên một tình cảm khá xúc động giúp người xem liên tưởng, từ buổi đầu, trâu bò cũng đã cật lực đóng góp cơ bắp mình vào công cuộc khai hoang, vận chuyển và vỡ đất. Mãi đến nay, trong điều kiện cơ giới hóa nông nghiệp của địa phương còn nhiều hạn chế, chúng vẫn là người bạn vô cùng thân thiết của nhà nông.

Gió biển mát rượi xua nhanh cát bụi mịt mù trên đê để khăn trương trả lại không khí trong lành cho lễ hội. Xa xa, các nghệ nhân múa gà, múa khỉ... đang “khoa trương” trong những vũ điệu cổ truyền. Biểu diễn nghệ thuật, mà cũng là một cách mở đường cho đoàn người áo quần tươm tất đang thông dong với những bước đi nhịp nhàng theo tiếng nhạc nền - một tiết mục “bắt mắt”: “trích đoạn lễ cưới của người Khmer Nam bộ.

Có lẽ rộn ràng hơn hết, và cũng hấp dẫn hơn hết, là phần biểu diễn nghệ thuật thông qua vốn múa nhảy truyền thống của người Khmer Nam bộ. Đương nhiên là rất độc đáo và điêu luyện, nhưng đó chỉ là một lễ. Cái lễ căn cơ mà người ta không thể tìm hiểu thêm về nội dung và ý nghĩa. Thứ ngôn ngữ không thể biểu hiện bằng lời này, được biểu đạt theo một trình tự nhất định bằng những đường cong uốn lượn.

Làm cho không khí lễ hội thêm tung bừng, khán giả thêm say mê cuồng nhiệt, chính là sự đóng góp của các nam nghệ nhân múa trống. Đó là một loại trống chuyên dùng trong điệu múa Chhayam. Với kỹ thuật của một nghệ thuật cao, họ vừa vỗ trống vừa múa. Khi nhún nhảy toàn thân, lúc nâng cao, xoay chuyển nhanh nhẹn, trông thật ngoạn mục. Với họ, cái trống treo trước ngực, vừa là nhạc cụ đệm, vừa là đạo cụ múa, được sử dụng rất nhuần nhuyễn, điêu luyện.

Với tiết mục đua ghe ngo (tuk ngua) trên đất, các vận động viên vừa khéo kết hợp nhịp nhàng giữa các động tác bơi bằng tay (múa-quơ “cây dầm” bơi khơi trong không khí) và chạy bằng chân (vì đua trên cạn - “ghe” và “dầm” đều được xem là đạo cụ), còn miệng thì la “dơ, dơ” hoặc “dơ môn, dơ môn” theo nhịp trống, còi, hoặc phèng la của người “nhạc trưởng” chỉ huy.

Tục chỉ diễn ra trong những năm liên tiếp bị hạn hán, mất mùa, tất cả kênh rạch đều khô cạn, nên phải đua ghe trên đất cho... “động trời” sau khi bà con đã thành tâm dâng cúng nhang đèn, lễ vật tại miếu ông Tà (Neak Tà) để nhờ ông đề đạt nguyện vọng “xin nước mưa” lên đấng quyền năng tối cao. Ghe dùng trong lễ “Umtuk lơ kok” này được tượng trưng bằng một cái vòng bẹ chuối đơn sơ, dài khoảng 2 mét. Cứ 2 người 1 ghe. Họ dùng dây giống “ghe” lên cổ, một “vận động viên” cầm một “cây dầm” bằng cọng tàu lá chuối hoặc nhánh nhỏ. Vừa chạy khắp các thửa ruộng theo một lộ trình tùy hứng, vừa múa vừa hát nói những lời cầu khẩn bắt vần theo lối ứng khẩu, mang nội dung xin ông trời ban cho nước mưa để gieo sạ, ruộng đồng được xanh tốt. Tục thì vậy, nhưng đề trang trí “ghe ra ghe” hai đội nam và nữ Phật tử của chùa Xẻo Me “Hiện đại hóa” cho gần với hình ảnh những chiếc ghe ngo thật mà chúng ta thường thấy, nhưng vẫn là ghe ngo không đáy, đăng... chạy bằng chân.

Đua ghe ngo trên đất là tiết mục lạ mắt, khắc họa lại dấu ấn một tập tục xa xưa của nền nông nghiệp

lúa nước, đến nay đồng bào vẫn còn trân trọng bảo lưu song song với loại hình đua ghe ngo thật dưới nước hết sức độc đáo, được tổ chức tại những vùng sông nước có nhiều đồng bào dân tộc, nhất là ở Sóc Trăng. Vào dịp lễ Oóc ăm bok rằm tháng 10 Âm lịch hàng năm, đội ghe ngo của đơn vị huyện Vĩnh Châu luôn đạt giải nhất, nhì, trong các cuộc đua của tỉnh, hoặc khu vực đồng bằng sông Cửu Long, để lại những ấn tượng tốt đẹp trong lòng người hâm mộ.

Lễ hội Phước biển Vĩnh Châu còn nhiều hoạt động rất sinh động. Nào thi đua bơi rỗi, đẩy xiệp; tranh tài thể dục thể thao; chiếu phim với các phim truyện Khmer mà họ ưa thích: nào biểu diễn văn nghệ Ykê (đoàn chuyên nghiệp Ron Ron); rồi thì Hội thi thông tin cổ động với các tiết mục ca nhạc kịch đặc sắc do Trung tâm Văn hóa và triển lãm tỉnh tổ chức... Tất cả các loại hình trên đều nhằm tôn vinh sức sống kỳ diệu của cộng đồng các dân tộc Việt Nam trong ý thức phát huy đạo lý truyền thống “Uống nước nhớ nguồn”, và làm tăng thêm hiệu quả thiết thực của lễ hội, đáp ứng thỏa đáng nhu cầu bức xúc cuộc sống người dân quê miền rẫy biển.

Nói sao cho hết nổi hào hứng của bà con trong những ngày diễn ra lễ hội!

Và nói sao cho hết những diễn biến thánh thiện của cả một vùng đất, vùng trời Chroirumchee đang ngập tràn hạnh phúc.

Năm 1912, ở Nam kỳ vốn vẹn có 4 tờ báo: *Lục tỉnh tân văn*, *Nam Trung nhật báo*, *Công luận báo*, *Nông cổ mín đàm*. Đó là không kể tới hai tờ *Nam kỳ kinh tế báo* và *Phiên An báo* đã đình bản. Làm trợ bút cho các báo này có những ông: Lương Khắc Ninh, Nguyễn Tử Thức, Đặng Thúc Liêng, Nguyễn Chánh Sắt, Lê Đức, Gilbert Trần Chánh Chiêu, Nguyễn Viên Kiêu, Nguyễn Thành Phương, Lê Sum, Hồ Biểu Chánh... Khai mào cho cuộc bút chiến là Lương Khắc Ninh và Gilbert Trần Chánh Chiêu. Lúc đầu cuộc bút chiến còn xoay quanh trong phạm vi văn chương. Sau đó hai cụ phải dùng những lời bất nhã nói với nhau.

Kể đến Nguyễn Chánh Sắt và Lê Hoàng Mưu gây sự với nhau. Cuộc bút chiến này kéo dài hàng tháng trời, giúp cho cả hai tờ *Công luận* và *Nông cổ mín đàm* bán chạy như tôm tươi. Cuộc bút chiến này là một cuộc cãi lộn ra mặt, nhưng mà độc giả lại thích! Vì trình độ độc giả lúc bấy giờ thấp kém lắm. Thấy tờ báo nào dám chửi là tờ đó “ngon”, đua nhau đọc tờ báo đó. Để rồi Lê Hoàng Mưu tức trí thắng Nguyễn Chánh Sắt dốt đặc mà làm bộ hay chữ.

Đã buộc các tờ báo khác phải tham chiến, nếu không thì tờ báo mình không ai thêm đọc mà chết ngum!

Nhân có sự việc của một bà quận nọ ở miền Hậu Giang, Lê Sum đã cho ra mắt thiên tiểu thuyết: *Đỗ Thập Nương* nhằm công kích gián tiếp bà quận này. Đã thu hút được nhiều độc giả cho báo *Công luận*, đến nỗi tờ báo còn chạy trên khuôn, mà độc giả đã sắp hàng dài đứng đợi trước tòa báo để mua.

Thấy đồng nghiệp làm ăn phát đạt, Lê Hoàng Mưu lấy bút hiệu là Mộng Huê Lầu ở báo *Lục tỉnh tân văn* đã viết một loạt bài, viện mọi lý lẽ bênh vực cho bà lớn Đỗ Thập Nương, đã lôi kéo được độc giả cho báo mình rất nhiều.

Sau đó còn có các cuộc bút chiến khác giữa hai tờ báo *Công luận* và *Nam Trung nhật báo*. Nhưng nhìn lại, độc giả lúc bấy giờ hoan nghênh nhất là các bài báo của Lê Hoàng Mưu, vì trong các cuộc bút chiến ông đều giành thắng lợi.

Nhưng qua năm 1915-1916, ông Lê Hoàng Mưu bị hạ bởi một đồng nghiệp khác trên báo *Công luận*, núp dưới bút danh: Hốt Tất Liệt!

Hốt Tất Liệt rất táo bạo đứng ra thề với độc giả của mình là đánh cho Lê Hoàng Mưu hạ đài ngay từ hiệp đầu.

Bài đầu tiên của Hốt Tất Liệt là xin Chính phủ phải chú tâm trừ khử những tiểu thuyết nhảm nhí làm đồi phong bại tục. Đến bài thứ hai, Hốt Tất Liệt cho lôi ngay ra quyển *Hà Hương Phong Nguyệt* của Mộng Huê Lầu, và xin chính phủ cấm lưu hành. Qua tuần sau, đã thấy Chính phủ tịch thu tất cả các quyển sách của Mộng Huê Lầu Lê Hoàng Mưu. Thế là Hốt Tất Liệt toàn thắng!

Nhưng Hốt Tất Liệt là ai? Mãi sau này độc giả mới biết đó là một bút danh của Nguyễn Háo Vĩnh.

Điều hết sức quan trọng là giáo dục đã có ảnh hưởng to lớn đến tinh thần yêu nước của nhân dân và sĩ phu Tiền Giang. Những trí thức khoa bảng hay không bằng cấp, khi thực dân Pháp xâm chiếm Nam bộ và Tiền Giang, đều đứng về trận tuyến của nhân dân, giương cao ngọn cờ dân tộc, lãnh đạo nhân dân nổi lên khởi nghĩa chống ngoại xâm, bảo vệ nền độc lập và chủ quyền của đất nước.

*

Vào thế kỷ XVII, Tiền Giang cũng như toàn Nam bộ được người Việt từ miền ngoài (Trung - Bắc) vào khai phá. Trong số những người Việt tiên phong này có những thầy đồ, có người đã từng đỗ đạt, ra làm quan, bị “thất cơ lỡ vận” ở quê hương cổ cự, vào Tiền Giang tìm chốn nương thân. Tại vùng đất mới, những thầy đồ này mở lớp dạy học. Chẳng hạn như trường hợp của cụ Phạm Đăng Xương. Cụ ở gốc Hương Trà (Thừa Thiên - Huế) dẫn cả gia đình vào định cư ở Gò Rùa (giồng Sơn Quy - Gò Công - TG). Tại đây, cụ chiêu tập dân chúng khai phá đất hoang, mở mang sản xuất, khiến nơi này ngày càng thịnh vượng, vốn là một nhà Nho học, thấy nhân dân tụ tập mỗi ngày thêm đông, cụ bèn mở trường dạy học, thu nhận rất nhiều môn sinh. Thuở ấy, người ta tôn cụ là “Kiến Hòa Tiên sinh”. Sau khi cụ mất, người con của cụ là Phạm Đăng Long tiếp tục nối nghiệp cha, làm nghề dạy học. Cụ đã đào tạo được nhiều người hiền đạt như Võ Văn Lượng, Nguyễn Văn Hiếu, Mạc Văn Tô, Nguyễn Hoài Quỳnh, Phạm Đăng Hưng...

Càng về sau, hệ thống giáo dục ở Tiền Giang càng được phát triển. Bên cạnh những trường lớp dân lập; chính quyền quân chủ nhà Nguyễn, dưới triều vua Minh Mạng, đã cho thành lập hệ thống trường học công lập ở tỉnh, phủ, huyện. Đó là các trường học:

- Trường học tỉnh ở thôn Bình Tạo (nay thuộc các phường 4, 6 - TP Mỹ Tho) được lập năm 1826.
- Trường học phủ Kiến An ở thôn Tân Hiệp (nay là huyện lỵ Châu Thành) được mở năm 1833. Trường này kiêm lãnh luôn trường học huyện Kiến Hưng.
- Trường học huyện Kiến Hòa (thuộc phủ Kiến An) ở thôn Tân Hóa (nay thuộc xã Tân Thuận Bình, huyện Chợ Gạo) được mở năm 1835.
- Trường học phủ Kiến Tường ở thôn Mỹ Trà (nay thuộc thị xã Cao Lãnh - tỉnh Đồng Tháp) được mở năm 1838, Trường này kiêm lãnh luôn trường học huyện Kiến Phong.
- Trường học huyện Kiến Đăng (thuộc phủ Kiến Tường) ở thôn Mỹ Trang nay thuộc thị trấn Cai Lậy) được mở năm 1838.

Kể từ khoa thi Hương đầu tiên được tổ chức ở Nam bộ năm 1813 đến khoa thi cuối cùng năm 1864, nhà Nguyễn đã tổ chức được tất cả 20 khoa thi ở Nam kỳ; và có 270 người đỗ cử nhân. Trong 20 khoa thi đó, ở khoa thi nào, Tiền Giang cũng có thí sinh trúng tuyển với 44 cử nhân.

Trong từng khoa thi, số thí sinh là người “Tiền Giang chiếm tỉ lệ khá cao; như khoa thi năm 1840 lấy 6 cử nhân thì Tiền Giang đã có 3 người đỗ (chiếm tỉ lệ 50%) khoa thi năm 1858 lấy 10 cử nhân, trong đó Tiền Giang có 4 người (chiếm tỉ lệ 40%); khoa thi 1828 lấy 16 cử nhân, Tiền Giang có 6 người đỗ (chiếm tỉ lệ 37,5%); khoa thi năm 1842 lấy 16 cử nhân, Tiền Giang có 5 người đỗ (chiếm tỉ lệ 35%). Đặc biệt, có gia đình, cha và con cùng đỗ cử nhân. Đó là Âu Dương Xuân đỗ cử nhân hạng 9 khoa năm 1842 và con là Âu Dương Lân đỗ cử nhân hạng 5 khoa năm 1858, Tiền Giang cũng có một

người đỗ tiến sĩ. Đó là Phan Hiền Đạo đỗ khoa thi Hội năm 1856 tại trường Thừa Thiên. Tên được khắc vào bia tiến sĩ ở kinh thành Huế. Được biết, số người đỗ tiến sĩ hồi nửa đầu thế kỷ XIX ở Nam kỳ chỉ đếm trên đầu ngón tay.

Với số người đỗ đạt như thế, trong đó có nhiều người đỗ cao, đã phản ánh phần nào tình hình và chất lượng giáo dục đương thời ở Tiền Giang. Có thể nói rằng, Tiền Giang là một trong những trung tâm giáo dục ở Nam bộ ngay từ rất sớm, ít nhất là từ đầu thế kỷ XIX trở đi.

Điều hết sức quan trọng là giáo dục đã có ảnh hưởng to lớn đến tinh thần yêu nước của nhân dân và sĩ phu Tiền Giang. Những trí thức khoa bảng hay không bằng cấp, khi thực dân Pháp xâm chiếm Nam bộ và Tiền Giang, đều đứng về trận tuyến của nhân dân, giương cao ngọn cờ dân tộc, lãnh đạo nhân dân nổi lên khởi nghĩa chống ngoại xâm, bảo vệ nền độc lập và chủ quyền của đất nước. Đó là những cử nhân Nguyễn Hữu Huân, Âu Dương Lâm, Phạm Hoàng Đạt, Trần Xuân Hòa, Nguyễn Tánh Thiện, Đoàn Tấn Thiện,... mà tên tuổi của họ được ghi mãi trong trang sử vàng oanh liệt của dân tộc Việt Nam.

Bò bía:

Tức pò pía bị biến âm, vì tiếng Việt không có phụ âm đầu p. Pò pía tức *bạc bính* đọc theo âm Hoa Hán giọng Triều Châu. *Bạc* là mỏng, *bính* là bánh, đây chỉ bánh tráng. Tóm lại *bò bía* hiện nay là một món ăn cuốn bằng bánh tráng mỏng theo lối người Hoa, chứ không xuất phát từ thịt bò.

Dách:

Tức *nhất* đọc theo âm Hoa Hán giọng Quảng Đông.

Chữ này du nhập vào Nam bộ đã trở thành yếu tố tạo từ được dùng độc lập, chẳng hạn số dách, tương tự như người Việt nói thứ nhất. Ngoài ra phương ngữ Nam bộ còn sử dụng cả từ *dách lâu* (nhất lưu - hạng nhất) có từ pháp kiểu Trung Hoa.

Ghe:

Tức *kha* hoặc ca, *cả*, *khả* đọc theo âm Hoa Hán, giọng Hoa Nam (giọng Quan Thoại đọc gần như cưa), viết là *thuyền khả*, là một loại thuyền có sức chở lớn ở vùng nam sông Trường Giang Trung Quốc, có lẽ theo chân các di thần phản Thanh phục Minh vùng Hoa Nam chạy sang tỵ nạn chính trị thế kỷ XVII-XVIII mà du nhập vào Đàng Trong - Nam bộ cùng với mẩu từ vựng Hoa Hán không thông qua con đường văn tự. Từ này có lẽ đã bị biến âm thành ghe ở Việt Nam.

Há cảo, sủi cảo:

Tức *hà giảo*, *thủy giảo* đọc theo âm Hoa Hán giọng Quảng Đông. *Giảo* là thịt băm (xay) nhuyễn viên lại, *hà* là tôm, *thủy* là nước. Hà giảo là thịt tôm xay, nhưng *thủy giảo* là thịt dùng với nước - một chỉ chất liệu, một chỉ cách sử dụng, có khác nhau về từ pháp; đại để cũng như người Việt nói phở gà - phở tái hay cá lóc - cá chiên...

Hên xui:

Tức *hạnh tai* đọc theo âm Hoa Hán, giọng Quảng Đông. *Hạnh* là may, *tai* là rủi. Có lẽ chữ *xúi* trong *xúi quẩy* (tai quỷ?) là biến âm của chữ xui này.

Ké:

Tức *ký* đọc theo âm Hoa Hán, giọng Quảng Đông. *Ký* là gói gắm, nhờ vả, như nói ký sinh, ký thác. Song trong phương ngữ Nam bộ thì ké được dùng khác ký; người ta chỉ nói *ăn ké*, *ngủ ké*, *đi xe ké*... chứ không bao giờ nói là *ké sinh*, *ké thác* hay *ăn ký*, *ngủ ký*... cả. Đây là vì khác với ký trong mẩu từ Việt Hán, ké trong phương ngữ Nam bộ đã chịu áp lực sinh ngữ Hoa Hán mà trở thành một từ có thể sử dụng độc lập, tương tự như từ nhờ của tiếng Việt.

Lẩu:

Tức *lô* đọc theo âm Hoa Hán, giọng Hoa Nam. Lô là cái lò, đây chỉ là cái lò than dính liền với cái nồi, trong đó bộ phận lò than ở giữa để giữ nóng lâu và tiết kiệm chất đốt. Trên phương diện là một công cụ, tương truyền loại lò này đã theo chân người Mông cổ du nhập vào Trung Hoa thời Nam Tống, có lẽ đã được người Hoa Nam quen hoạt động trên sông biển sử dụng rộng rãi và đưa qua Đàng Trong thế kỷ XVII-XVIII. Trên phương diện là món ăn, thì cái *lẩu* hiện nay chỉ chung các món canh có nhiều thịt cá cần ăn nóng. Dĩ nhiên trong môi trường văn hóa ăn uống của người Việt và dưới tác động của

kinh tế thị trường hiện nay, món *lẩu* đã phát triển với nhiều biến thể độc đáo không có ở Trung Hoa.

Tiệm:

Tức *điểm* đọc theo âm Hoa Hán, giọng Quảng Đông. *Điểm* nghĩa gốc là cửa hiệu chứa hàng hóa để buôn bán. Chữ *tiệm* này du nhập vào Nam bộ lúc ngôn ngữ Trung Quốc đã mất hẳn phụ âm đầu *đ* nhưng chưa mất phụ âm cuối *m*.

Thối:

Tức *thoái* đọc theo âm Hoa Hán, giọng Hoa Nam. Từ này có nhiều nghĩa như lùi lại, từ quan, chối từ, khiêm tốn..., nhưng có lẽ về sau đã được người Hoa Nam dùng chỉ cả việc trả lại và du nhập vào vùng Đàng Trong - Nam bộ, nên phương ngữ Nam bộ hiện có những từ như *tiền thối*, *thối tiền*...

Xào:

Tức *sao* đọc theo âm Hoa Hán, giọng Quảng Đông, viết là hỏa + thiếu, nghĩa gốc là rang thức ăn, kiểu như rang ngô, rang gạo, nhưng có lẽ về sau đã được người Hoa Nam dùng chỉ cả những cách thức nấu thức ăn không cho nước mà cho dầu mỡ như rán, chiên... rồi du nhập vào vùng Đàng Trong - Nam bộ. Trong mảng từ Việt Hán, sao vẫn được dùng với nghĩa gốc, như *sao thuốc*, *sao trà*...

Xập xí xập ngẫu:

Tức *thập tứ thập ngũ* đọc theo âm Hoa Hán, giọng Quảng Đông. *Thập tứ thập ngũ* ý nói coi mười bốn cũng như mười lăm, nhập nhèm đánh đồng vào nhau. Từ *hột xí ngẫu* cũng bắt nguồn từ hai chữ *xí* (tứ = bốn) và *ngẫu* (ngũ = năm) này.

Xịn:

Tức *tân* đọc theo âm Hoa Hán, giọng Hoa Nam (giọng Quan Thoại đọc là *xin*). Xịn vốn có nghĩa là mới, sau dùng rộng ra với nghĩa còn nguyên, còn tốt như mới, tương tự như chữ *din* bắt nguồn từ chữ Pháp *origine*.

Xỉn:

Tức *trình* đọc theo âm Hoa Hán, có lẽ giọng Hoa Nam (giọng Quan Thoại đọc như sân, chữ Hán Việt là dậu + trình). *Trình* là hiện tượng bị bệnh vì rượu, say một ngày mới tỉnh; nhưng vào Nam bộ được dùng cả với nghĩa say rượu. Chữ này còn thấy được đọc với một âm khác là *xinh*, như *xinh xoàng*, cũng có nghĩa là say. Về ý nghĩa, chữ *trình* còn có một nội dung khác là no đủ, thỏa mãn, nghĩa này tương ứng với từ đã trong phương ngữ Nam bộ, như *đã đời*, *uống rượu đã*...

Xiu:

Tức *tiểu* đọc theo âm Hoa Hán, giọng Quảng Đông (giọng Quan Thoại đọc là xẻo), có nghĩa là nhỏ. Chữ này vào tiếng Việt bị biến âm thành xiu, chẳng hạn người Nam bộ thường nói *nhỏ xiu*, *xiu xiu xiu*.

Xiu:

Tức *hưu* đọc theo âm Hoa Hán, có lẽ theo giọng Hoa Nam. Hưu có ba nghĩa là nghỉ, thất bại, chết; có lẽ *xiu* vào tiếng Việt đã được dùng vào nghĩa thì ba, chỉ trạng thái giống như chết (*ngất xỉu*). Có lẽ chính chữ này đã bị biến âm thành *xìu* với ý trào lộng.

Xúi:

Tức *thôi* đọc theo âm Hoa Hán, giọng Quảng Đông có nghĩa là thúc giục. Phương ngữ Bắc ở Việt Nam có từ xui cũng có nghĩa tương tự, có lẽ là một cách đọc theo giọng Hoa Hán nào đó của chữ *xúi* này.

Xuông:

Vốn là tên một loại chiến thuyền nhỏ dùng để xung trận của người Trung Hoa, âm Việt Hán đọc là *đồng* hoặc *xung*, viết là thuyền + đồng, có lẽ là theo chân các di thần phản Thanh phục Minh vùng Hoa Nam chạy sang tỵ nạn chính trị thế kỷ XVII-XVIII mà du nhập vào Đàng Trong - Nam bộ. Có lẽ từ này đã bị biến âm từ xung thành xuống ở Việt Nam, đồng thời mất luôn ý nghĩa ban đầu.

Làm sao cho con người bớt ích kỷ, thêm lòng vị tha, bớt nghèo khổ, thêm hạnh phúc, bớt thù hận, thêm khoan dung. Biết rằng khó, nhưng phải viết. Mục đích xem như khó đạt mà dường như có thể đạt được. Nơi hẹn sau cùng của người làm văn hóa, làm chính trị, làm khoa học là đó. Mò mẫm, khám phá. Vì vậy, nên hiểu nhau hơn “Trán thẹn mây cao, nợ chữa tròn” (thơ của Vũ Anh Khanh).

*

Hồi nhỏ, phải đi học liên tục, lớn lên, thời kháng Pháp, tôi chẳng thấy ai cúng đình vì tập hợp đông để làm mục tiêu cho bom đạn, nhiều ngôi đình bị đốt hoặc phá hủy; thời ở Sài Gòn, bận rộn sinh kế, đất nước đang cơn hiểm nghèo, thỉnh thoảng ghé hấp tấp vào đình ở nội ngoại thành.

Đôi lần, ngày Tết ngôi làng Lê Văn Duyệt ở Bà Chiểu xin xăm với lời thần thánh dạy dễ đáng ghi tạc: *bền chí, giữ nhân nghĩa thì vạn sự như ý!* Mãi đến những năm sau này, với việc đổi mới tư duy, thêm tuổi hơn 60, tôi trực tiếp tham dự vào việc tế lễ ở làng nói trên, với thái độ nhập cuộc. Tôi thấy đã tiếp cận với sự thật hơn, *“tri thiên mệnh”*, tế lễ với tôi là cách thư giãn có hiệu năng nhất, đối với người khác thì tùy, đã là tín ngưỡng dân gian, không nên ép buộc nhau, hoặc tranh luận dài dòng, tế lễ cho phép dùng rượu và thịt, cầu quốc thái dân an, gió thuận mưa hòa, sĩ nông công thương phát đạt, *“muốn ra ai cấm, muốn vào ai ngăn”*.

Việc linh thiêng có thật hay chẳng? Ông thần là ai?

Tham khảo bài văn tế ở Khánh Hòa, xã Vĩnh Phương, thấy Nguyễn Đình Tư ghi như sau: “Cung duy tôn thần, đại giả thần, diện giả hóa, hữu cảm tư thông, thị bất kiến, thính bất văn, duy thành sở ngụ” (Kính nghĩ về đáng tôn thần, bậc lớn mới được thành thần, huyền diệu biến hóa, có sự cảm thông, nhìn không thấy, lắng không nghe, nhưng mà luôn luôn vẫn có).

Ở Bến Tre, xã Bảo Thạnh (Ba Tri) Nguyễn Duy Oánh trong chân dung Phan Thanh Giản trích lại bài văn tế Bồn cảnh thành hoàng (và hai ông Phan Thanh Giản, Võ Trường Toản) tổ chức vào năm 1902; hai vị sau này vẫn được tôn làm phúc thần, không phân biệt tiểu sử, vẫn theo công thức, qua bản dịch của Thái Hữu Vỹ: *“Càn khôn đồn khí tốt, sông biển đức người tài, chịu tinh hoa trong trời đất, mắt nhìn dường chẳng thấy, tai lắng cũng chẳng nghe, được khí tốt trong máy âm dương, chói rạng như thấy tượng thấy hình. Đạo tuy cách chốn mờ chốn tỏ, hể dốc lòng cầu, thì ứng hiện lên. Thành thì dễ thông, dầu sáng dầu tối, đã có lòng thì thấy có linh thiêng* *Độc Khổng Học Đăng* của Phan Bội Châu, ta vẫn thấy quan niệm nói trên, mắt không nhìn thấy, tai lắng mà chẳng nghe. Tôi suy luận: thần thánh có hay không, tùy theo sự cảm thông của ta. Thí dụ như khi cúng giỗ ông bà, nếu có lòng thành thì khi thắp nhang, ta dường như thấy chập chờn bóng dáng người quá cố hiện về, rồi tan biến. Nếu không lòng thành, dầu cúng 10 con heo, “đánh lũng 10 cái trống, đập bể 10 cái chiêng ta cũng chẳng thấy gì hết”, (nói theo cụ Đỗ Văn Rỡ).

Lòng thành là gì? *Độc Khổng Học Đăng* ta thấy rõ cuộc là lòng nhân nghĩa. Trong phút giây, tâm hồn ta được vô tư, trở nên cực kỳ khiêm tốn trước lịch sử đất nước và số mạng con người; biết kính trọng và khoan dung với đồng loại là ta có lòng thành.

Hữu cầu tác ứng, cầu thì mới thấy bằng không thì chỉ là động tác. Đêm giao thừa, nhớ đến ông bà, đất nước thì trong phút giây nghe pháo nổ khắp phố phường, ta thấy tổ quốc là quan niệm trừu tượng

nhưng có thật. Còn những ai ăn nhậu đánh bài trong phút giao thừa thì làm sao linh cảm được điều gì.

“Tế bất nghiêm, lễ bất thành” câu nói của vài cụ già nghe hữu lý. Đến thấp nhang ở bàn thờ ông bà, ngày giỗ mà ở trần, mặc quần cụt, thà đừng bày ra lễ giỗ.

Tạm lấy thí dụ nhưng khi ta muốn bắt làn sóng nào đó, nhờ đài thu thanh thì phải đúng giờ, đúng tần số, sai một ly là chẳng nhận được tín hiệu gì cả. Nhưng rắc rối nhất vẫn là việc giết bò, heo để cúng tế. Đọc vài tư liệu về dân tộc học, thấy bảo đó là lễ giết người cùng một bộ lạc để ăn tươi, uống huyết cần cho bộ tộc, rồi thay thế bằng cách giết người tù binh, đến lượt giết trâu, bò hoặc heo thay thế con người bớt dã man hơn. Con vật bị giết để tế gọi là “hy sinh”, hy sinh mang ý nghĩa, “mình tự sát hại mình” chấp nhận cái chết vì nghĩa lớn. Cuối năm 1992, mới đây thôi, dịp dự lễ Kỳ Yên ở đình Tân Phước Tây (huyện Tân Trụ, Long An), được chứng kiến lễ Tỉnh Sanh (tôi hiểu đây là Tịnh, gạn cho trong sạch), nôm na là lễ đâm con heo để tế thần. Heo phải là rặc giống, cho ăn uống đầy đủ và tắm sạch sẽ; cạo bốn chân cho heo nằm ngửa, một ông Kỳ lão khăn đen áo dài đến, cho heo uống rượu (đổ vào miệng nó cưỡng bách), rồi thấp nhang, đốt vàng bạc cho nó, đốt thêm ngọn đèn cây để bên cạnh. Tôi hiểu đây là con vật thay thế mạng người của một chính bộ tộc ngày xưa không lai, xem con heo như con người, với nghi thức nghiêm túc.

Tại xã Tân Chánh (huyện Cần Đức, Long An) tôi thấy bên cạnh mâm cỗ (thịt phay, giò heo hầm măng, thịt kho, nem) trưng bày thêm món thịt sườn heo, còn để sống nhả chưa luộc. Phải chăng là dấu ấn thời ăn tươi nuốt sống, khi chưa phát minh ra lửa, thời bộ lạc hoang sơ?

Bắt đầu tế, có mục “Ế mao huyết”, ế là che đây, mao huyết là lông và máu con heo, để trong cái chén, đây khăn đỏ hoặc giấy bạc. Tại Tân Phước Tây, chi tiết này cử hành quá lâu, xem kỹ thì các vị trong ban tế lễ đem chôn máu và lông con heo ở bốn góc miếu thổ thần, trước sân đình.

Một vị giải đáp: Mình chôn máu và lông heo như là kiếu... bón phân urê cho lúa của làng này thêm tươi tốt. Lạy trên nguyên tắc, vẫn là đầu hai tay và hai chân đụng xuống, Lễ túc yết ở đình được cử hành vào 12 giờ khuya, theo ý nghĩa Thiên sanh ư Tí (trời thành vào giờ Tí), đối với tất cả vị thần, dầu cho lý lịch như thế nào.

Ý nghĩa việc tế lễ, theo tôi là dấu ấn của thời con người ra khỏi hang động, nhờ phát minh ra lửa. Nhờ lửa, rèn nông cụ, làm ruộng, lệ thuộc vào mưa nắng, ra đi tứ tán nhưng người cùng bộ lạc phải thương yêu nhau, cây cội nước nguồn. Đọc báo nước ngoài tôi thấy tường thuật ở nước họ, bên châu Phi, hàng năm vẫn bày ra việc tế lễ, giết một người của bộ tộc, cắt ra từng miếng thịt nhỏ, mỗi người trong bộ tộc ăn tươi một miếng, gọi là bảo vệ hào khí. Buổi tế lễ ở đình ngày nay, tiết mục “Ấm tộ, thụ lộc”, vị chánh tế và bồi tế cung kính uống rượu và ăn vài... trái nho tượng trưng, lấy từ trên bàn cúng thần. Khói lửa, tiếng trống để liên lạc từ Đất lên Trời. Uống rượu cùng nhau hưởng món ngon ở đình làng tức là người tham dự đã mặc nhiên thề nguyện đoàn kết một lòng. Các vị trong ban tế lễ ăn uống ngon hơn là để gắn trách nhiệm lớn, ăn uống thay cho tất cả dân làng. Lần hồi bị tha hóa, ăn là để “ăn trên ngồi trước” rồi nói vọng trịch thượng vô trách nhiệm, như đặc quyền đặc lợi, bất chấp dân đen đang phải dựa cột đình “mà nghe”! Giỗ tổ sư của ngành nghề, tế Cá Ông như tế thần ở đình mà thôi.

“Lũ chúng ta đầu thai làm thế kỷ. Bị quê hương ruồng bỏ, giống nòi khinh”. Câu thơ của Vũ Hoàng Chương là kiếu ăn nói trào lộng, liều mạng vào thời thực dân đã qua. Thế kỷ nào cũng chất chứa nhiều mặt tiêu cực, nhiều mặt tích cực.

Tôi tạm gọi là bút ký, nhớ chuyện xưa rồi viết theo sự nhận định theo tình cảm ngày nay. Về phần tôi chưa bao giờ được ai giao phó cho ký tên, đóng dấu văn kiện nào cả (nếu được giao, ách làm không xong), về văn chương, sự nghiệp vẫn là “*sương khói mờ nhân ảnh*”. Tôi cố gắng gìn giữ cái

gọi đại ngôn là “dững cảm nhỏ”, tức là cái liêm sỉ tối thiểu, qua nhiều hoàn cảnh éo le. Khó nhất là văn chương phải in thành sách, in công khai cho người đương thời đọc. Làm văn chương mà mãi đòi không viết một chữ, để giữ tiết tháo chẳng? Nên tin vào độc giả.

Không bà con gần xa ở Sài Gòn, mấy mươi năm qua, tôi sống nhờ sự giúp đỡ của bạn bè, nếu kể tên ra thì làm sao kể hết. Mỗi người một hoàn cảnh, mỗi tuổi ấu thơ riêng, không nên và không thể nào đem cái tiềm thức, cái tuổi ấu thơ của mình ra để áp đặt cho kẻ khác.

Thời buổi nào cũng thế việc văn chương khó đem lại giàu sang “*Dại như trẻ con chơi điều đứt dây*”. Không đứt dây, con điều giấy chỉ lên cao đến mức nào đó thôi, bị hạn chế, dây đứt, người chơi sung sướng, ngỡ rằng nó đã lên cao, biệt tích, trên chín tầng mây, dè dặt trong thực tế nó đã dầm trong vũng bùn, hoặc treo lủng lẳng trên sợi dây điện nào đó, như người tự tử, thắt cổ mà chưa chết, đứng đưa. Nói đến Chân, Thiện, Mỹ thì bao la trừu tượng, bao nhiêu vấn đề nóng bỏng, tính dục. Hàng tiêu dùng (có tiền mới mua được, để giữ thể diện). Bao lực, Quảng cáo thương mại lắm khi gây ảo tưởng về chân lý. Cái hố giữa người nghèo và người giàu càng sâu rộng, buổi giao thời.

Làm sao cho con người bớt ích kỷ, thêm lòng vị tha, bớt nghèo khổ, thêm hạnh phúc, bớt thù hận, thêm khoan dung. Biết rằng khó, nhưng phải viết. Mục đích xem như khó đạt mà dường như có thể đạt được. Nơi hẹn sau cùng của người làm văn hóa, làm chính trị, làm khoa học là đó. Mò mẫm, khám phá. Vì vậy, nên hiểu nhau hơn “Trán thẹn mây cao, nợ chữa tròn” (thơ của Vũ Anh Khanh).

Truyền thống gia đình hình thành từ kinh tế nông nghiệp. Nói đến truyền thống là nhắc nhở nền nếp được noi theo liên tục, qua những biến cố lịch sử, lắm khi người noi theo lại không ngờ mình đã... theo truyền thống. Nói chung trong cả nước, truyền thống vẫn giống nhau nhưng vì hoàn cảnh phân tán, tình hình gia đình giàu nghèo, khả năng liên lạc, nên có khác về chi tiết. Nam bộ sớm bị đô thị hóa, lại xáo trộn về chiến tranh, thời kỳ xây dựng lại gặp nạn khan hiếm nhà đất. Về già ai cũng muốn trở về truyền thống xưa, nhưng nhà chật làm sao bày biện bàn thờ tổ tiên? Ngày giỗ, khó nhắc nhở con cháu nên qui tụ lại cho ấm cúng. Dịp cưới hỏi, lắm khi đại gia đình đoàn tụ để chung vui. Khi gặp ma chay, việc nhẩn tìn, khả năng tài chính lắm khi khó khăn đối với vài người trong thân tộc. Thêm trường hợp gia đình có người di tản, chỉ là nhẩn tìn muộn màng, gửi ảnh, gửi bằng video. Ngay trong địa bàn thành phố Hồ Chí Minh, giữa các quận nội thành và ngoại thành, ta vẫn thấy có khác biệt. Lại có ảnh hưởng của gia đình bên chồng, bên vợ, về tôn giáo (đạo Phật, đạo Thiên Chúa...), ít ai còn giữ được truyền thống mà mình mơ ước. Ngày Tết, đoàn tụ gia đình ngay trong nội thành là việc khó: sinh kế, đi tỉnh làm việc, ốm đau, phương tiện, quà cáp. Khó tìm đất để chôn cất, thái độ của gia tộc đối với cái hũ đựng cốt ra sao? Nghi thức tụng niệm, mời nhà sư làm tuần lễ lắm khi tùy từng người. Ngày giỗ lắm khi dời lại cho đúng ngày chủ nhật để bà con rảnh rang đoàn tụ.

Vấn đề khái quát, xin dựa vào *Việt Nam phong tục* của Phan Kế Bính mà khẳng định vài nét.

Cha mẹ:

Nói chung gọi cha mẹ là ba, má không còn gọi là tía, má (tía là tiếng Hoa). Gọi bố, lắm khi là đùa cợt thân mật. Đặt tên cho con không còn kiêng kỵ như trước. Vì tiếp xúc với thành thị, thêm ảnh hưởng chiến tranh, ai cũng muốn con cái mình mang tên đẹp. Tên con trai gọi sự dũng mãnh, phấn đấu, vì vậy lắm khi đặt là Hùng, Dũng, con gái gọi vẻ đẹp như Thúy, Hoa, Đào. Thời trước 1945, ở nhà quê thường kiêng cử, sợ ma quỷ quấy rối nên đặt tên con với tiếng xấu xí: Chuột, Vẹo, Đen. Hoặc sợ vì đông con nên nuôi không xuể, đặt là út rồi Út Nhất, Út Nhì hoặc Thôi, Hết. Nay những tên xấu không còn nữa. Gọi cha mẹ bằng anh chị đề phòng ma quỷ, con ranh con lộn, hoặc gọi cha mẹ là cậu mợ gần như không còn thông dụng.

Vai trò của người con gái trong gia đình:

Trên lý thuyết, xã hội ta theo phụ hệ, nhưng ở Nam bộ, người con gái, người đàn bà khá nắm nhiều quyền hạn.

Mẹ sinh đẻ, cha đau ốm, việc săn sóc thuộc về người vợ, hoặc con gái, nếu không con gái thì con dâu.

“Phu tử tùng tử” cũng là lý thuyết. Trong thực tế, cha mất mẹ cầm quyền, trừ trường hợp đặc biệt mẹ nhường quyền cho con. Mua bán nhà đất, cưới vợ gả chồng cho con cái, trường hợp vắng cha vẫn là người mẹ quyết định. Vì kinh tế thị trường, lắm khi người đàn bà có hoàn cảnh làm kinh tế gia đình, hoặc kinh doanh: chơi hụi hè, mở tiệm tạp hóa, cho vay đặt nợ. Con mà được mẹ yêu thương, nhất định được chia phần gia tài nhiều hơn mấy đứa khác. Ngày giỗ trong gia đình, người mẹ, hoặc người vợ có phần sự nhắc nhở và quyết định cách tổ chức lớn hay nhỏ.

Nề nếp này vô cùng quan trọng, và được chứng minh thời kháng Pháp, chống Mỹ: lắm khi người vợ, người mẹ đôn đốc chồng con lo việc nước. Lại còn kiên trì thăm nuôi chồng con khi bị bắt, bị tù. Gương kiên nhẫn của người phụ nữ chờ chồng đi tập kết là bằng cứ.

Khi đặt tên cho con, người chồng luôn tham khảo ý kiến của vợ. Việc bố trí bàn thờ thánh thần và Phật trong nhà thường là người đàn ông nhường quyền cho vợ. Người đàn bà nói chung sẵn sàng phân kinh tế gia đình để người đàn ông rảnh rang lo việc ngoài xã hội.

Đặt tên con, nói chung, tránh trường hợp vô tình trùng với tên của ông bà hoặc bà con thuộc vai vế lớn hơn.

Riêng việc cưới hỏi, người Việt tỏ ra khắt khe so với người Pháp, hoặc người Hoa. Quá bốn đời không nhận ra liên hệ huyết thống thì mới được cưới hỏi. Khác họ, dễ cưới nhau, nhưng bà con bên di (con của hai chị em) vẫn cấm kỵ. Cùng chung một họ, nhưng ở địa phương khác nhau, dễ cưới hỏi nhau.

Quan hệ anh em:

Thông thường, anh chị em một cha, khác cha, khác mẹ nhưng vẫn được đối xử bình đẳng, không phân biệt trừ ngoại lệ. Lắm khi, đối với người ngoài gia đình, anh em khác cha, khác mẹ luôn che giấu sự khác biệt ấy, ai quá tò mò thì mới nói sự thật.

Đối với chị, em gái, người anh hoặc em trai luôn kính nể, tránh sỗ sàng, chửi mắng, rầy la thô tục. Lắm khi trong việc chia gia tài, dành ưu tiên cho chị hoặc em gái.

Cha hoặc mẹ mất, sự gắn bó giữa anh em dòng họ là nguyên tắc biểu lộ sự hiếu thảo. Đã vài trường hợp anh chị em mắng chửi tục nhau, thậm chí không cho làm lễ di quan khiến dư luận phê phán nghiêm khắc, thậm chí người hàng xóm dầu ở địa vị xã hội khiêm tốn vẫn có thể công khai phản đối.

Đám giỗ:

Lễ giỗ trong gia đình là lệ khó bỏ qua được, ngay những năm đầu mới giải phóng, dường như hạn chế nhưng vẫn duy trì. Từ mấy năm qua lắm khi lại rình rang.

Theo nguyên tắc, nếu ở gần nhau, anh em thường tổ chức lễ giỗ cha hoặc mẹ hoặc ông bà ở nhà nào rộng rãi nhất, có người trưởng thượng đầy đủ uy tín với anh em. Tuy hoàn cảnh, anh chị em gom góp công sức; dịp tốt để bà con anh em gặp mặt nhau, vui vẻ trong một buổi. Góp công sức vẫn là quan trọng hơn tiền bạc. Ngoài người của gia đình còn bạn bè quen biết, thân thuộc. Thời xưa, con gái không được làm đám giỗ cha mẹ mình ở nhà chồng. Ngày nay, người chồng thường vui vẻ làm lễ giỗ cho cha mẹ vợ tại nhà mình.

Thờ cúng ông bà phải chăng là dạng tôn giáo dân gian? Nhiều nhà nghiên cứu đã bàn cãi. Đã bảo là tôn giáo (đạo thờ cúng ông bà) thì ai là chức sắc, như trường hợp thượng tọa trụ trì ở chùa hoặc linh mục cai quản giáo xứ bên đạo Thiên Chúa. Dứt khoát đã có câu trả lời: người con trưởng nam, đúng hơn là người giữ gìn hương hỏa (được cha mẹ chỉ định hoặc anh em ủy quyền) mặc nhiên là chủ lễ, với quyền hạn gần như tuyệt đối:

- Qui định thời điểm cử hành (10 giờ hoặc 12 giờ... tùy hứng).
- Mời khách quan trọng đến dự, có thể là bạn thân của người quá cố, người mà gia đình chịu ơn lúc trước.
- Có thể đưa thực đơn cúng giỗ (cúng với món ăn mà người quá cố ưa thích, lắm khi rẻ tiền).
- Thắp nhang trước tiên để khai mạc lễ giỗ, sau đó, anh em mới thắp nhang sau. Có thể là người trưởng nam nghèo túng, thất học, nhưng anh em dòng họ vẫn phải tôn trọng và kính nể.
- Ra lệnh chấm dứt lễ giỗ và dọn mâm cỗ.

Trên nguyên tắc, hương hỏa là ngọn đèn (thếp nên) luôn cháy ngày đêm và nén hương trên bàn thờ tiêu biểu cho sự trường tồn của dòng họ. Ngày nay, đơn giản hơn, thắp ngọn đèn trứng vịt, đốt nhang từ ngọn đèn, không được tùy tiện dùng hộp quẹt cá nhân mà đốt.

Quan hệ với xã hội:

Ở nông thôn ngày xưa, cùng làng xóm thì giúp đỡ nhau, nay cuộc sống đã đô thị hóa, chịu ảnh hưởng đô thị, vai trò của mỗi gia đình vẫn còn quan trọng:

- Tham gia công tác của Mặt trận Tổ quốc, hội Chữ Thập đỏ, xóa đói giảm nghèo, giúp đỡ gia đình neo đơn.
- Nhà bên cạnh có đám tang, nên bày tỏ sự cảm thông, không gây ồn ào, ví dụ như vận máy thu thanh, băng nhạc lớn tiếng.
- Dẫu ngày thường ít giao thiệp, cũng nên đến viếng tang gia.
- Dịp cưới hỏi, có thiệp mời nên cố gắng tham dự. Thường là tham dự phần tiệc tùng, chung vui. Lễ cưới đã cử hành trong vòng thân mật riêng của gia đình ấy rồi.
- Tránh đưa trẻ con còn nhỏ tham dự tiệc cưới của người không thân thiết: gây ồn ào, chiếm một phần ăn.
- Tham dự đám tang của người quen biết là việc tế nhị. Nên xem có nhận phúng điếu bằng tiền hay không, xem phong tục của gia đình có tang. Đối với người lớn tuổi hoặc bà con xa gần thì từ đôi ba năm qua, lễ lạy trước quan tài trở thành quen thuộc. Đây là động tác biểu lộ sự thành kính, an ủi gia đình khổ chủ thay cho lời nói. Nghi thức thông thường là:
 - Lạy hai cái, hiểu ngầm sẽ trở lại khi đi quan.
 - Lạy bốn lạy, hiểu ngầm là không trở lại.
 - Lắm khi lạy ba lạy, thay vì bốn, hiểu ngầm cha mẹ mình còn sống, chừa một lạy cho cha mẹ mình.
 - Người đồng tuổi, cứ lạy, người quá cố nhỏ hơn một tuổi, vẫn lạy. Thắp nhang, nếu nhang bốc cháy ngọn, không được dùng miệng thổi cho tắt, phải quơ qua quơ lại, sợ ô uest.
 - Nếu tang gia bố trí bàn thờ Phật ở bên cạnh, trước tiên nên cắm nhang trên bàn Phật.

Đối với trong gia đình:

Ngày nay, nhà cửa, lắm khi chật chội, không có phòng khách riêng biệt, việc tiếp khách lắm khi luộm thuộm.

Vì cần gặp nhau đột xuất, lắm khi trong nhà có khách riêng rẽ của cha mẹ, của con, gây mất trật tự, khó chào hỏi nhau. Con cái phải chào hỏi với bạn bè của cha mẹ với quần áo tương đối chỉnh tề. Lúc cha mẹ nói chuyện với khách, trẻ con không nên đùa giỡn.

Việc ăn ở chung đụng dễ gây phức tạp về tình cảm. Anh em ruột nhưng có người giàu, người nghèo. Nhà ở tương đối rộng và có tiện nghi là nhu cầu cấp bách, gần như nan giải trong vài năm tới. Đồ lỗi cho hoàn cảnh chính trị (thời kỳ quá độ...) cho giáo dục nhà trường là một việc, nhưng tự bản thân người trong gia đình cần cẩn thận, nhân nhượng nhau. Khách của chủ nhà cần phải giữ lễ độ, ăn nói đàng hoàng trong trường hợp chủ nhà có con gái đang lớn. Tránh ăn nhậu bừa bãi, mời bạn bè về nhà để thù tạc, khi rượu vào thì lại hò hét, lắm khi vận nhạc âm ỉ, cho đó là sang trọng, lại ói mửa, chê bai bạn bè vắng mặt. Hoặc chủ nhà trở về nhà khi quá say, quậy phá ăn nói thô tục. Con cái bị ảnh hưởng lây.

Hàng tiêu dùng là động cơ gây phức tạp trong gia đình. Con cái trong gia đình lắm khi ngành nghề khác nhau. Cha mẹ khó theo dõi sinh hoạt của con cái. Lắm cơ quan xí nghiệp đòi hỏi nhân viên phải son phấn, quần áo thời trang. Lại còn tiệc tùng, ăn sinh nhật bạn bè cơ quan, đi tham quan mà cha mẹ khó theo dõi, chỉ tin cậy vào con cái. Nạn thất nghiệp lại tác động, ở thành phố, những người thất nghiệp, làm ra ít tiền bạc mặc nhiên bị đánh giá thấp.

Quảng cáo thương mại, những màn kịch, ca nhạc trên truyền hình, trong điện ảnh dễ gây tác động xấu, làm phá vỡ khuôn khổ gia đình xưa, mặc nhiên đánh tan truyền thống văn hóa. Áo quần, bàn ghế, phương tiện di chuyển, giường ngủ, cầu vệ sinh trở thành bậc thang giá mới? Đời sống đang cải thiện từng chặp, lắm khi bấp bênh. Phải chăng truyền thống văn hóa của gia đình Việt Nam chỉ còn bảo lưu và phát triển ở những gia đình “tiểu tư sản”? Bằng không, chỉ là sự nuôi tiếc. Phú quý sinh lễ nghĩa, bần cùng dễ lưu manh hóa con người. Cha không nuôi con cái ở mức “tiểu tư sản” thì khó dạy con. Nhưng nhắc nhở vẫn là chuyện của người lớn, nhất là người lớn tuổi. Lúc còn trẻ, làm ra tiền dễ dàng, con cái chưa nhận được vấn đề, xem cha mẹ là đạo đức giả. Đến khi lớn tuổi, con cái sẽ nhớ.

Vĩnh Long là một trong những cái nôi của sân khấu cải lương, và là quê của nhiều nghệ sĩ tài danh.

Người có công đầu với nghệ thuật cải lương là ông Trương Duy Toàn, tự là Mạnh Tự, bút hiệu Đồng Hồ, sinh năm 1885, quê ở Vũng Liêm, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long. Thuở nhỏ học tại Sài Gòn, năm 1905 làm Kinh lịch tại văn phòng tòa Khâm sứ Nam Vang (Phnom-Pênh). Sau khi đổi về Sài Gòn, ông tham gia phong trào Việt Nam Quang Phục Hội của Phan Bội Châu và Minh Tân Hội của Trần Chánh Chiếu. Năm 1910, ông cho ra đời tiểu thuyết *Phan yên ngoại sử Tiết phụ gian truân* (một trong những tiểu thuyết khai sinh cho văn học hiện đại) nhằm mục đích kín đáo kêu gọi đồng bào quyền góp tiền bạc ủng hộ phong trào Đông du đưa học sinh ra nước ngoài học, rèn luyện nhân tài, sắm sanh vũ khí để nổi dậy chống Pháp. Tháng 6-1913, ông xuất dương sang Hương Cảng, rồi cùng Cường Để, Đỗ Văn Y và Lâm Tử đáp tàu sang châu Âu. Ông được giao nhiệm vụ mang bức giác thư của Cường Để gửi chính phủ Pháp, nội dung phê phán chính sách cai trị của Pháp ở Đông Dương và yêu cầu Pháp sớm sửa đổi đường lối cai trị lỗi thời ấy đi. Tháng 12-1913, sau khi gặp Toàn quyền Sarraut, ông bị Pháp bắt quản thúc ở miền nam Pyrénées và sau đó bị tổng giam vào ngục Santé tại Paris.

Một thời gian, ông được trả lại tự do, nhưng đưa thẳng xuống cảng Marseille và trực xuất về Nam kỳ.

Khi bị an trí ở Phong Điền (Cần Thơ) Trương Duy Toàn đã sáng tác nhiều bài ca cho Ban tài tử Ái Nghĩa ca chơi trong làng mạc thôn xóm. Bài ca nào của ông cũng hàm chứa nhiều ý nghĩa, như bài “*Hà úy bất như hổ*” kể chuyện người đàn bà, chồng và con đều bị hổ ăn thịt mà không dờn đi nơi khác vì ở đó không có chính trị hà khắc, ám chỉ chính trị của thực dân Pháp thời đó. (Bài ca này được đưa vào *Tập bài ca* do ông xuất bản).

Sau ông được thầy Thận, người lập nhóm Sa-Đéc Amis mời sang Sa Đéc, soạn bài ca cho nhóm tài tử này. Từ Ban tài tử Ái Nghĩa, ông chỉ sáng tác những bài đơn ca như *Lão quán ca*, *Vân Tiên ca*, *Khen chàng Tử Trục*, *Thương nàng Nguyệt Nga* (rút từng đoạn trong *Lục Vân Tiên*) hoặc *Kiều oán*, *Từ Hải* (rút từ *truyện Kiều*) để cho mỗi nam tài tử ca một mình, khi đến với Sa Đéc Amis, ông lại nghĩ ra việc viết những bài liên ca mà chỉ trong một bài có thể có từ hai đến nhiều người ca tiếp nối với nhau. Khởi đầu ông viết bài *Bùi Kiệm thi rớt trở về*, điệu Tứ đại oán với ba vai Bùi Kiệm, Bùi Ông và Nguyệt Nga. Kế đó là bài *Kim Kiều hạnh ngộ*, cũng điệu Tứ đại oán với hai vai Kim Trọng, Thúy Kiều.

Khi đưa những bài liên ca lên sân khấu, nhóm Sa Đéc Amis mạnh dạn tách rời ca sĩ ra khỏi dàn đàn để bắt họ đứng lên, đối diện nhau, vừa ca vừa biểu hiện nét mặt, điệu bộ theo sát tình cảm của từng câu ca, đoạn ca. Lối ca ra bộ ra đời từ đó, có thể là sáng kiến riêng của Trương Duy Toàn.

Tháng 9-1916, ông Tông Hữu Định tức thầy Mười Hai quê làng Long Châu, làm Phó tổng Tổng Bình Long, người lập ra ban tài tử Vĩnh Long, đã cùng ông Kinh Lịch Trần Quang Quờn đưa bài *Bùi Kiệm thi rớt trở về* lên sân khấu ở tỉnh Vĩnh Long. Cô Ba Định trong vai Nguyệt Nga tha thướt, ông Giáo Du trong vai Bùi ông... râu bông gòn và nhất là ông Giáo Diệp Minh Ký trong vai Bùi Kiệm... râu lợ nghe với câu nói pha lửng độc nhất giữa lớp ca: “Thiên sanh ngã đại... Dương, ngã từng thiên... bé... hé...” do ông xuất khẩu thành câu văn “dê” đã giúp cho khán giả trong tỉnh một trận cười thỏa thích.

Vào dịp Tết ta 1917, gánh hát thầy Thận ra đời tại Sa Đéc. Từ các bài liên ca, Trương Duy Toàn

lại biến thành tuồng cải lương trọn vẹn, như *Lục Vân Tiên*, *Kim Vân Kiều*. Đầu 1919, thầy Thận tái khai trương gánh hát ở Vĩnh Long, rồi hát vài tỉnh nữa, đoạn lên Sài Gòn, lại quay về Mỹ Tho, sang trọn gánh cho thầy Năm Tú tức Châu Văn Tú ở Mỹ Tho. Ông Trương Duy Toàn vẫn sang soạn tuồng cho gánh hát thầy Năm Tú, tại đây ông viết thêm *Hạnh Nguyên công Hồ* (theo *Nhị độ mai*), *Trang Châu mộng hồ điệp*. Đến 1926, ông lại viết cho gánh hát Trần Đắc ở Cần Thơ vở *Lưu Yến Ngọc cứu cha đại hiếu*, ông mất năm 1957 tại Sài Gòn, an táng tại Tam Bình, Vĩnh Long. Năm 1922, ở Vĩnh Long có ông Lê Văn Hiến tức Hai Hiến, nhà chí sĩ ẩn danh (gốc người miền Trung vào Nam lập gia đình và sinh sống luôn ở vùng Long Hồ, một bậc văn hay võ giỏi, trọn đời không làm việc gì cho Pháp cả) tự lực động viên cả nhà lập nên một ban “xiệc cải lương” với con dâu là bà Bảy Ngọc tức Bảy Vĩnh Long, hai con gái: cô Mười lớn, cô Mười nhỏ, con trai: ông Tám Long, cùng ông Ba Vân, ông giáo Long, ông Năm Tốt... những tay xiếc lừng danh Ban xiếc “Lê Văn Hiến” vẫn kết hợp trò xiếc với ca ra bộ.

Nghệ sĩ Bảy Ngọc, tên thật là Huỳnh Thị Ngọc, sinh năm 1906 ở làng Long Châu, tỉnh Vĩnh Long. Năm 1922, bắt đầu vào nghề ca tài tử ở gánh nhà (của ông Hai Hiến lập) và là một trong những người đầu tiên ca ra bộ bài *Bùi Kiệm thi rớt trở về* xen kẽ với hát xiếc. Sau theo gánh Kỳ lân ban của bà huyện Xây ở Vũng Liêm (Vĩnh Long), rồi gánh Thầy Hai An ở Vũng Liêm. Năm 1929, lên Sài Gòn vào gánh Phước Cương của ông Nguyễn Ngọc Cương, rồi gánh Phụng Hảo của nghệ sĩ Phùng Há và gánh Nam Phi của nghệ sĩ Năm Phi. Tiếp đó, chuyển sang ban Việt kịch Năm Châu, cuối cùng đổi nghề kịch nói, ở ban kịch Kim Cương.

Bà đã nổi tiếng trong các vai bà Triệu trong vở *Bà Triệu Ấu* và các vai chính trong vở *Vó ngựa truy phong*, *Hội yêu chồng* của Lê Hoài Nở, do đoàn Việt kịch Năm Châu biểu diễn.

Năm 1978, trước khi qua đời bà còn tham gia đóng vai bà Chín mụ vườn trong phim *Mùa gió chướng* của Xưởng phim Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh.

Lớp kế tiếp có nghệ sĩ Duy Lâm, tên thật là Trần Văn Lâm, sinh năm 1913 ở Vĩnh Long, con trai ông Trần Văn Thiệt, chủ rạp hát câu Lầu ở Vĩnh Long, một trong những người khai sinh ra lối ca ra bộ, nên từ khi còn đi học, Duy Lâm đã say mê sân khấu, khi bị giam tại khám lớn Sài Gòn, Duy Lâm đã cùng đôi bạn cùng khám soạn vở hát bằng gạch vụn viết trên nền trắng xi-măng rồi tập dượt, cho dịp lễ Tết, ban kịch nhà tù đem trình diễn cho bạn tù xem và được hoan nghênh nhiệt liệt, sau đó Duy Lâm bị tên giám đốc Tây cho giam xuống ca-sô, cùm chặt hai chân suốt bốn ngày đêm. sau khi ở nhà tù ra, Duy Lâm bắt đầu đi theo gánh hát, ở các gánh Phụng Hảo, Nam Phi, Con Tằm... và cùng nghệ sĩ Bảy Nam lập gánh Năm Lâm. Năm 1948, Duy Lâm sang Pháp, được diễn kịch tại nhà Mutualité ở Paris, trước Tổng hội sinh viên Việt kiều và sinh viên nước ngoài.

Sau Duy Lâm làm đạo diễn cho đoàn Kim Thoa. Đêm 19-12-1955 đoàn Kim Thoa đang diễn vở *Lấp sông Gianh* ở rạp Nguyễn Văn Hảo, Sài Gòn, sau khi nghệ sĩ Ba Cương vừa nói dứt câu: “*Lấp sông Gianh để nêu cao gương thống nhất*” thì một quả lựu đạn của bọn tay sai Mỹ ngụy ném lên sân khấu, làm hơn 50 người bị thương, 3 người chết trong đó có nghệ sĩ Ba Cương, ký giả Nguyễn Mai, còn Duy Lâm thì bị đứt phần dưới gối của chân trái.

Duy Lâm đã đóng các vai như: Đông Bình Dương (vở *Mạnh Lẽ Quân thoát hải*), Kiều quốc sĩ (vở *Máu nhuộm Phụng hoàng cung*), Hoàn Phủ Hoe (vở *Gánh cài trạng nguyên*) và một số vai trong các tuồng xã hội. Ngoài ra Duy Lâm còn soạn các vở cải lương: *Đoạn tuyệt*, *Gánh hàng hoa*, *Nữ Phiên vương*, *Máu nhuộm Phụng hoàng cung*, *Ngon cổ gió đùa*, *Hai người điên giữa kinh thành*, *Giai nhân và ác quỷ*, *Vua mặt sắt*, *Người ăn mày trên sông Luông*.

Duy Tân mất ngày 18-4-1973. Mộ an táng tại nghĩa trang của giới nghệ sĩ ở Hanh Thông Tây (Gò vấp, thành phố Hồ Chí Minh). Nghệ sĩ Tư Thạch, quê ở Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long. Đã ở các gánh Văn Hí ban, Thầy Hai An, Tân Hưng, Trần Đắc, Phụng Hảo, chuyên đóng các vai nam chánh, ông mất khi đang ở gánh Phụng Hảo.

So với Hai Giỏi - người chồng đầu tiên của Năm Phi, Tư Thạch kém phần duyên dáng và đẹp trai, nhưng về ca - nhất là các điệu Nam, điệu Oán, phải công nhận là ăn đứt Hai Giỏi.

Các nghệ sĩ cải lương quê ở Vĩnh Long còn có: Ngọc Xứng (gánh Phụng Hảo), Tư Thanh Tùng... từng nổi tiếng một thời trên sân khấu, về âm nhạc lớp trước có ông Phạm Đăng Đăng, lớp sau có nhạc sĩ Bửu cũng có những đóng góp đáng kể cho nghệ thuật.

*Sáng trắng trải chiếu hai hàng
Bên anh đọc sách bên nàng quay tơ
Quay tơ phải giữ mối tơ
Dâu năm bảy mối cũng chờ mối anh.*

*

Không rõ nghề trồng dâu, nuôi tằm, ươm tơ, dệt lụa ở Tân Châu gây dựng thời nào. Nhưng tôi đã nghe câu hát “*sáng trắng, trải chiếu, đọc sách, quay tơ...*” gợi dậy hình ảnh vùng quê giàu đẹp, nghĩa thủy chung từ hồi còn bé. Thuở ấy mẹ tôi, một người lam lũ, thỉnh thoảng mang vài bao thuốc núi sang bán ở chợ Tân Châu. Đôi khi mua về một tấm lụa, rồi cũng bán lại cho người khá giả trong làng. Dù các chị tôi hết sức trầm trồ, mê thích.

Vào tuổi thiếu niên tôi mới biết Tân Châu nổi danh về lụa, tằm, tơ. Đến lúc thật sự vào đời, lang bạt sang xứ bạn Campuchia, tôi biết thêm lụa Tân Châu cũng sang tận Campuchia và Lào. Nhiều người bảo lụa Tân Châu còn đi xa hơn nữa, sang tới Thái Lan, Singapore, Ấn Độ, Phi-líp-pin... Các cô gái Campuchia - kể cả giới thượng lưu, hoàng tộc - rất ưa thích mặc váy lụa Tân Châu. “Xá-xì-Xiêm” - một thứ lụa có tiếng của Thái Lan hồi ấy - không có chỗ đứng rộng rãi như lụa Tân Châu. Các Chợ Lớn Mới (trung tâm thành phố p. Penh) chợ Cây Táo, chợ Xây-xa-láp, chợ ô-rút- xây... Lụa Tân Châu chiếm vị trí trang trọng trên quầy hàng. Lắm thương nhân giàu lớn nhờ sang “Chùa Tháp” bán lụa Tân Châu.

Ở Việt Nam, nói riêng Nam bộ, cô gái nào ở làng quê cũng như thành thị đến tuổi biết yêu mà không khao khát “được mặc bộ đồ quần áo lãnh Mỹ A” và “cầm-tự-hoa-dâu-chỉ-giăng”?

Lụa “Mỹ A”, người ta quen gọi là “Lãnh Mỹ A”, đẹp và bền màu đến lạ.

Mặt lụa đen bóng ngời, quyến rũ. Sờ vào tấm lụa mát cả bàn tay, bởi độ mềm nhuyễn và láng trơ của lụa. May mặc vào người mát cả thịt da. Quả là một loại hàng lý tưởng đối với miền đất bốn mùa ánh nắng chói chang.

Xưa kia, thuở ban đầu của nghề tơ lụa Tân Châu, theo những người cao niên và nhiều tuổi nghề kể lại, lụa Tân Châu chưa có bề thế danh tiếng như bây giờ. Thuở ấy, khung dệt thô sơ theo lối cổ, khổ dệt lụa ra chỉ được bốn tấc tây. Khá bất tiện đối với các chị các bà có dáng vóc nở nang.

Sau chiến tranh thứ hai, các nhà dệt xếp lại các khung cửi kiểu xưa, tạo ra khung dệt khổ 8 tấc, 8 tấc rưỡi và 9 tấc tây. Gọi là “khổ đôi”. Khát vọng của các nhà dệt khi ấy sẽ biến Tân Châu thành “xứ kỹ nghệ dệt tơ tằm”, bằng cách cải tiến khung dệt lụa và làm cho lụa đẹp hơn, màu sắc bền hơn.

Trước năm 1945, Tân Châu đã có “Nhà Tằm” đồ sộ tại thị trấn Tân Châu, thu hút đông thợ ươm, thợ nhuộm, thợ dệt giỏi tay nghề. Những năm 60 Tân Châu có tất cả 60 nhà dệt lớn nhỏ, gồm 344 khung dệt. Những nhà dệt danh tiếng được nhiều người biết đến: Đỗ Phước Hòa, Trần Văn Tôn, Trịnh Thế Nhân (Long Hưng), Trần Ngọc Linh (Phước Hưng), Trần Văn Nho (Đại Hòa)...

Lụa Tân Châu nổi tiếng bởi dệt tơ tằm, hoa văn đẹp, màu sắc không phai, tạo ra được cuộn tơ vàng óng ả người Tân Châu hết sức nhọc nhằn và phải sành sỏi nghề trồng dâu, nuôi tằm, ươm tơ, dệt và nhuộm lụa. Thật sự là nghề cha truyền con nối, từ thế hệ này sang thế hệ sau.

Dâu Tân Châu, không thể gọi là “*vườn*”. Từ những bãi đất pha cát ven sông vào khá sâu đồng ruộng một màu xanh trải rộng và dài từ làng này sang làng khác, thành những ruộng dâu xanh mát đến mênh mông.

Bụi dâu cao quá đầu người, lá mơn mớn xấp xỉ bàn tay to xòe rộng. Cho tầm ăn, người ta không hái từng lá như cung cách Quảng Nam hay Chương Mỹ - Hà Đông (ngoài Bắc). Mà người ta dẫn dâu sát gốc, bó từng ôm lớn vác xuống ghe chở về bến. Nơi ruộng xa, phải dùng ca-nô kéo cả một đoàn ghe dâu về tận nhà. Ấy là lúc tầm chín rộ - tầm ăn lên. Xắt dâu bằng con dao to bản hơn một tấc, dài sáu bảy mươi phân, tên gọi là sát với chức năng sử dụng: dao dâu. Dao dâu bén ngọt như gươm. Con dao to như thế, bén đến thế mới đủ sức xắt lá thành sợi cho tầm ăn trong những ngày tầm chín.

Thời điểm “tầm ăn lên” là những ngày vui thầm kín mà cũng nổi cực của người nuôi tầm. Quần quật suốt ngày bên những nong tầm và bộ ván xắt dâu. Đêm ngủ một hai canh lại thức, rải lá nuôi tầm. Bữa cơm ăn cũng vội. Một câu thành ngữ nói lên khá chính xác cái vất vả của người nuôi tầm: “*Làm ruộng ăn cơm nằm, nuôi tầm ăn cơm đứng*”.

Khi tầm chín mọng, người ta đưa tầm lên “bũa” giăng tơ. Làng dệt Vĩnh Đồn - Long Phú đẹp nhất lúc này đây. Trong nắng sớm, nắng trưa nhà vàng óng những bữa tơ vàng. Đến lúc này, người nuôi tầm mới rảnh tay đôi lúc, bớt tất bật như lúc tầm ăn. Đã thấy vui lên. Không như người trồng lúa ngay đến ngày mùa màng càng bận rộn, chưa vui bớt nổi lo.

Vui nhất đối với người nuôi tầm là lúc hót kén đưa đến lò ươm. Có thể coi là ngày người trồng lúa đưa lúa vào bờ.

Xưa kia ở ấp Long Hưng - Long Phú có những lò ươm danh tiếng. Những làng lân cận Tân An, Vĩnh Hòa, Long Sơn, Phú Vĩnh, Châu Phong... cần ươm tơ tự dệt tại nhà, người ta đến Long Phú tìm ra lò ươm ông Có, ông Vững, ông Thiết, ông Ngọc, ông Hữu, ông Thạch, ông Bền... cả Tân Châu thường hàng năm ươm được từ 4 đến 6 tơ canh.

Hồi ấy nghề ươm tơ còn đơn giản theo lối cổ truyền. Những chiếc nồi đồng to tướng đặt lên chiếc lò hừng hực than hồng. Nước sôi, cho kén vào nồi, kéo mỗi tơ quấn vào cái bánh sa quay. Đứng bên lò ươm bốc lên mùi thơm ngậy, gần như cái hương nước dùng chan vào tô hủ tiếu. Người thợ ươm tay khuấy đôi đũa liên hồi vào nồi nấu kén, tay quay đều đặn bánh xe cuộn tròn sợi tơ vàng óng. Quay mãi kéo mãi sợi tơ chừng như bất tận, cho đến khi trong nồi nước sôi lục ục chỉ còn lại mớ xác tầm - gọi tên là nhăng - mới thôi.

Con nhộng cũng không bỏ đi. Người ta lấy ra trộn gói để nhâm nhi. Nhà nghèo, rang mặn ăn cơm. Những nhà dinh dưỡng học bảo nhộng ngang với đạm thịt, đạm cua.

Còn lại phần khác của con tầm tưởng chừng là của vứt đi trái lại vẫn là của tốt. Ấy là phân tầm và dâu vụn trở lại trong nong. Người ta đổ vào hố đất, dự trữ làm phân bón tuyệt vời. Bưởi Biên Hòa thơm ngon nổi tiếng thật sự là bưởi Tân Triều. Có lần tôi nghe ông chủ vườn bưởi Tân Triều - gần bảy mươi tuổi - nói rằng bưởi Tân Triều thơm ngọt khác hẳn bưởi các nơi là nhờ cái chất phân tầm. Tôi tò mò hỏi: “Lấy phân tầm từ đâu?” Ông cười đáp: “Dưới đất Tân Triều, đào sâu xuống hàng mét vẫn còn thấy từng tầng, từng lớp phân tầm. Đời ông và đời cha tôi Tân Triều là làng dâu, nuôi tầm, dệt lụa”.

Nghề ươm tầm cũng như nghề dệt Tân Châu cải tiến không ngừng. Theo lối ươm cũ, cha ông truyền lại, sợi tơ không mấy nhuyễn, không đều. Đoạn nhỏ đoạn to, đôi nơi gồ lên như gút mắc. Lụa dệt xong, may mặc vài tháng những chỗ gút mắc ấy “đổ lông”. Làm sao cạnh tranh nổi với hàng nhập nước ngoài. Không thể theo mãi lối mòn người xưa vạch sẵn cho ta, người Tân Châu tìm cách cải thiện nghề ươm. Nhà Tầm Tân Châu - trung tâm chi phối kỹ thuật dệt cho cả miền Nam - tập hợp các nhà ươm và

thợ ươm tơ biểu diễn theo lối Quảng Nam. Ươm theo lối mới, sợi tơ đều, suôn sẻ, lụa may quần áo mặc mãi chẳng đổ lông.

Nói cho công bằng lụa Tân Châu được tiếng, đương nhiên kể từ nghề ươm, nghề dệt. Cho đến bây giờ làng dệt Phong Phú - Vĩnh Đồng, các gốc của nghề dệt Tân Châu đã khác hẳn những năm xưa. Mọi công đoạn của kỹ thuật đều dùng máy - máy ươm, máy dệt, máy nhuộm, máy nện - thay thế thủ công. Nhưng hấp dẫn khách hàng phải kể anh nhuộm có công to.

Khởi đầu người ta dùng chàm và vỏ dả nhuộm lụa. Màu giữ không bền. Các lò dùng thuốc nhuộm, lâu ngày thuốc cũng phai, lụa trở màu. Rồi không biết từ lúc nào, một người thợ nào đó dùng trái mặc nưa nhuộm lụa. Qua nhiều lần nhuộm rồi phơi lại nhuộm lại phơi - có đến hàng chục lần - nhựa trái mặc nưa để lại cho lụa một màu đen huyền óng ả. Càng giặt càng đen, cho đến lụa nát cả rồi mà sắc lại chẳng hề phai.

Trái mặc nưa tròn tròn như trái táo Thái Lan. Giã nát trái ra từng cối, cho vào cái khạp to, ngâm nước, nhúng lụa vào đem ra phơi nắng. Lại nhúng, lại phơi. Lụa phơi hàng tháng, trái dài trên mặt đất trông vui mắt và đẹp xóm làng.

Tác giả kỹ thuật nhuộm mặc nưa ngày nay không ai nhớ, người ta chỉ nhớ hồi ấy các lò nhuộm phải lên tận Campuchia mua mặc nưa, chở tàu thủy hay ca nô về nhuộm. Hàng ngàn tấn mỗi năm.

Từ đó, lụa Tân Châu nổi tiếng cả nước, hấp dẫn nhiều nơi - nhất là lãnh “Mỹ A” - kể đó là cảm Tự hoa dâu, hoa cúc, mặt võng, mặt đệm... bởi nước nhuộm đen tuyền, một màu đen đặc biệt, quần áo mặc đến nát, cái màu đen độc đáo ấy vẫn còn nguyên.

Những năm đầu thập kỷ 50, Nhà tắm ương thử một ít hạt mặc nưa, rồi phát cho dân trồng thử. Trước đó, vài nơi, có nhà trồng lẻ tẻ đôi ba cây. Vài năm sau, mặc nưa đã thành vườn rộng khắp nơi. Xum xuê, sầm uất. Vườn này nối với vườn kia. Dọc đường kinh Long Phú có những vườn mặc nưa bề thế năm ba công. Mặc nưa lên tới Tân An, Vĩnh Hòa, xuống Long Sơn, Long Thuận, mặc nưa vào tận huyện núi Tri Tôn. Từ ấy, Tân Châu khỏi phải mất công sang đất bạn mua mặc nưa, chuyển tải tốn kém, nặng nề.

Lụa Tân Châu đẹp với nét dáng của cô gái làng quê đẹp tự thân, hồn nhiên và nhiều phẩm hạnh. Có một thời làng dệt Long Phú - Tân Châu lặn đận, tiêu điều. Hàng Mỹ, Nhật, Đài Loan, Hồng Kông và các nước chư hầu của Mỹ tràn ngập vào miền Nam như lũ lụt. Chính quyền Diệm bỏ ra 11 triệu đồng nhập hàng dệt may sẵn mang về gieo họa cho miền Nam! Danh tiếng lừng lẫy của nghề tơ lụa Tân Châu tưởng đâu đã chìm lịm trong lớp lớp làn sóng hàng ngoại ồ ạt tuông vào. Như một cuộc đại xâm lăng bằng hàng lụa. Những người thợ ươm, thợ dệt, thợ nhuộm tài hoa thất nghiệp, đau đớn thở dài. Họ bùi ngùi nghĩ tới lụa Hà Đông và một vùng quê tắm tơ Chương Mỹ.

Tiếng súng đồng khởi đã nổ dậy khắp nơi rồi. Đâu lẽ ngồi yên nhìn cảnh đời nghiêng đổ? Các thành và thị miền Nam ùn ùn dậy lên phong trào “chống hàng ngoại nhập tràn lan”, sống chết bảo vệ hàng nội hóa. Một phong trào chấn động hiếm thấy trong thế kỷ này. Báo chí ngày ngày hùng dũng lên án “Kẻ tiếp tay giết hàng nội hóa”. Chống triệt để hàng nhập nước ngoài, hết sức ca ngợi những ai dùng hàng nội hóa. Dùng hàng nội hóa lúc bấy giờ người ta coi như hành động tự cứu lấy mình, như biểu hiện lòng tự trọng quốc gia. Không ít người ngã xuống trong cuộc đấu tranh này.

Không chỉ vậy thôi, người An Giang - Tân Châu vùng dậy bằng sức mạnh tài năng và lòng yêu nước. “Hợp tác xã Tầm Tang”, “Hợp tác xã công nghệ tơ lụa” ra đời khôi phục lại những ruộng dâu, trồng lại mặc nưa, khuyến khích người dân làng dệt “trở lại nghề xưa”, vực dậy đời sống nông thôn. Trước mắt hun vốn, cấp tốc mua tơ Quảng Nam, tơ Nhật... cứu nguy. Chưa đầy mười năm hợp tác xã

Tầm Tang lên đến hai trăm rưỡi xã viên (lúc thành lập chỉ có 140) và “hợp tác xã công nghệ tơ lụa” có hơn 400 xã viên.

Lại còn “Thí điểm ươm tơ” theo lối mới (ra đời từ năm 1961). Mua máy ươm 40 mũi, 20 mũi về ươm, thay cho cái “bánh-sa-quay). Rồi đến “Học xưởng ươm tơ, (thành lập năm 1963) nhằm đào tạo thêm lực lượng thợ ươm giống kén lai Việt - Nhật. Máy có rồi, không đủ kén ươm, người ta lên ngay Bảo Lộc, Cao Nguyên, Buôn Mê Thuột tải về. Sợi tơ ươm theo lối mới đều và đẹp, không kém Quảng Nam.

Kỹ nghệ tơ lụa Tân Châu sống lại, hồi sinh bằng sức lực và tâm quyết của mình. Hàng ngoại sợi ny-lon chùn bước. Cuộc đấu tranh đầy gian nan đầy thách thức “bảo vệ hàng nội hóa” của Tân Châu, của cả miền Nam đã để lại cho ta trang sử đáng tự hào. Sau ngày giải phóng, An Giang dốc sức đẩy nhanh tốc độ hồi phục ngành dâu tằm tơ lụa Tân Châu. Ruộng dâu, vườn mặc nưa sống lại, con tằm về lại xứ tơ.

Rồi bây giờ, hàng lụa nước ngoài, quần áo may sẵn từ nhiều nước tràn ngập từ thành phố lớn, đến nông thôn! Toàn bộ ngành dệt và tơ lụa miền Nam thoi thóp! Vì đâu? Tôi viết câu này với nỗi đau âm ứ. Câu hỏi này tôi muốn hỏi riêng ai. Tôi cảm thấy một nỗi đau kỳ dị nhất. Nghĩ mãi một ý nghĩ đắng cay. Nếu ngành dệt miền Nam nói chung và quê tơ lụa Tân Châu một mai sụp đổ hoàn toàn, thì nỗi đau ấy có thể sánh bằng câu thơ cổ xa xưa: *“Đốt nển thành tro nước mắt mới khô”*. (*Chúc lạp thành khô lệ thủy can*).

Từ xưa cho tới nay, thuật ngữ “Đờn ca tài tử Nam bộ” không phải ai cũng gọi giống nhau, có người, có nơi gọi là “*Ca nhạc tài tử Nam bộ*” hoặc “*Đàn ca tài tử Nam bộ*”... cho dù cách gọi khác nhau nhưng có lẽ ai cũng hiểu đó chính là dòng âm nhạc riêng có của vùng đất Nam bộ. Để cho thuật ngữ này gần gũi với bản chất Nam bộ, tốt hơn hết nên gọi là: “*Đờn ca tài tử Nam bộ*”.

Theo Lê Quý Đôn và Phan Huy Chú thì ngay đến thế kỷ XVII vùng đất Đồng Nai và từ Sài Gòn trở vào, vẫn là rừng rậm đến mấy ngàn dặm, đất đai nhiều kênh rạch, đường thủy như mắc cửi, không thể đi bằng đường bộ. Cho đến khi triều đình nhà Nguyễn đề ra chính sách định điền, khai hoang mở cõi, thì nhiều người ở các giai tầng, hoàn cảnh, địa vị khác nhau từ miền Bắc, từ miền Trung, nhất là từ Thuận - Quảng kéo vào vùng đất màu mỡ này. Từ đó vùng đất Nam bộ với sự cộng cư và giao lưu với nhau về những kinh nghiệm trong lao động sản xuất, về nét văn hóa riêng của nhiều tộc người cùng gian lao, khổ cực bên nhau đã hình thành nên những phong tục, tập quán, những làn điệu hò, vè, lý, hát ru... và hình thành làn điệu dân ca Nam bộ.

Dân ca Nam bộ là yếu tố quan trọng tạo thành nhạc tài tử Nam bộ.

Những năm gần đây có một số người cho rằng bài bản của nhạc tài tử Nam bộ là do ông Nguyễn Quang Đại (Ba Đợi), nhạc sư của triều đình Huế lưu lạc đến huyện Cần Đức, tỉnh Long An sáng tạo nên vào những năm cuối thế kỷ XIX, nhưng chưa đủ chứng cứ để khẳng định. Gần đây qua các tài liệu cho thấy bản Tứ đại oán, một trong bản chính của oán là do ông Nguyễn Quang Quờn, quê ở Vĩnh Long và bản Văn Thiên Tường do ông thân của giáo sư Trần Văn Khê sáng tác... điều đó cho thấy rằng dòng âm nhạc của nhạc tài tử Nam bộ là do nhiều người, nhiều thế hệ tạo nên chứ không riêng gì ông Nguyễn Quang Đại.

Đến những năm đầu thế kỷ XX, phong trào đờn ca tài tử ở Bạc Liêu (nay là Cà Mau - Bạc Liêu) bắt đầu xuất hiện xuất hiện trong nhân dân ở từng nhóm trong cộng đồng dân cư. Trong các nhóm ấy có nhóm đờn ca nổi tiếng của ông Nhạc Khi (nay gọi là hậu tổ Nhạc Khi) cầm đầu, ông vừa phát hiện hạt nhân trong phong trào, vừa tập hợp lực lượng để rèn luyện, lại vừa đào tạo thêm những người có năng khiếu say mê đờn ca. Ông hết sức tâm huyết với nghề và có một nguyện vọng lớn là làm sao cho phong trào đờn ca tài tử Nam bộ ở Bạc Liêu hơn hẳn trong vùng miền Tây và hơn cả phong trào đờn ca tài tử ở miền Đông. Hơn không chỉ riêng về mặt phong trào, mà hơn ở đây còn phải đờn giỏi, hát hay, không sai nhịp, không mất gốc, không lai căng, nhưng luôn sáng tạo, tiếp thu bổ sung những yếu tố mới để cho nhạc tài tử Nam bộ ngày càng phong phú hơn và nhạc tài tử Nam bộ có cái sắc thái của Bạc Liêu trong đó. Với cái tâm như vậy, nên ông thường nói một câu nổi tiếng mà cho tới bây giờ vẫn còn giá trị trong thực tiễn: “*Chơi đờn ca tài tử là coi như ra trận, hễ ca sai lời, sai nhịp, sai giọng, đàn sai nhạc, sai nhịp là coi như không phải đờn ca tài tử*”, chính vì vậy mà nhóm người thọ giáo ông, hợp tác cùng với ông hoạt động phần đông đều trở thành người có tài. Trong những người có tài đó đã tạo cái riêng của Bạc Liêu trong nhạc tài tử Nam bộ. Đó là các bản nhạc *Tử Bửu Liên Thành*, *Mẫu Đơn Thuần Hoa Bạc Liêu* do nhạc sư Ba Chột sáng tác, ngoài ra còn *Trường Tương Bạc Liêu*, *Liêu Giang - Ngũ Quang Bạc Liêu*... và hàng trăm bản nhạc canh tân của nhạc sĩ Mộng Vân. Đặc biệt nhạc sĩ Cao Văn Lầu là người học trò xuất sắc của ông Nhạc Khi đã sáng tác ra bài vọng cổ Bạc Liêu - Dạ cổ hoài lang làm phong phú thêm cho dòng âm nhạc tài tử Nam bộ, dòng âm nhạc truyền thống của dân tộc Việt Nam. Các bài bản trên từ đây đến nay vẫn được sử dụng trên phạm vi cả nước.

Phong trào đờn ca tài tử Nam bộ Bạc Liêu - Cà Mau ngày càng phát triển rộng mạnh hơn và trong

thực tế đã xuất hiện rất nhiều nhân tài. Ngoài nhạc sĩ Cao Văn Lầu, Mộng Vân, Ba Chột còn có cô ba Văm Lèo, ông Năm Nghĩa, ông Mười Khôi, ông Hai Thơm... chính những lớp người này đã làm rạng rỡ cho quê hương trong hai thời kỳ thi đàn ca tài tử Nam bộ tại Sài Gòn vào năm 1935, 1938.

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước mặc dù trường phái cải lương đã thịnh hành, mặc dù chiến tranh ác liệt, nhưng phong trào đàn ca tài tử Nam bộ ở Bạc Liêu - Cà Mau kể cả trong vùng địch tạm chiếm và trong vùng giải phóng vẫn hoạt động sôi nổi, bởi lẽ vùng thành thị vẫn còn lớp người nghèo, còn nhiều người mên mộ nó, còn ở vùng giải phóng, do tính chất ác liệt của chiến tranh nên các nhóm đội đàn ca là rất phù hợp. Đàn ca tài tử không chỉ phục vụ cho nhân dân, mà còn là phương tiện để vận động, tuyên truyền các chủ trương đường lối của Đảng, gây quỹ bảo trợ người nghèo, ủng hộ, cứu đói những nơi bị lũ lụt... Tiếng pháo, bom đạn vừa dứt thì tiếng đàn ca tài tử Nam bộ lại trỗi lên, tiếng đàn, tiếng ca luôn hiện diện trong đời sống của mỗi con người, trong những ngày vui chiến thắng, trong những buổi hành quân trên những cánh đồng mênh mông, trên những dòng sông kênh rạch chằng chịt giữa cánh rừng tràm, rừng đước bạt ngàn.

Sau hơn 20 năm giải phóng, phong trào đàn ca tài tử Nam bộ ở Bạc Liêu - Cà Mau cũng như các tỉnh khác trong khu vực, mặc dù các nghệ nhân, các anh chị yêu thích bộ môn này luôn quyết tâm duy trì và phát huy nó, nhưng trong thực tế do tác động từ nhiều khía cạnh khác nhau làm cho phong trào gần như bị mai một.

Mới đây Chính phủ vừa ra Nghị quyết 90 về việc “*xã hội hóa hoạt động văn hóa nghệ thuật*”, đây là chủ trương rất phù hợp với xu thế chung trong sự nghiệp phát triển của xã hội, do vậy về phương án và cơ chế chính sách đối với phong trào đàn ca tài tử Nam bộ ở Cà Mau - Bạc Liêu phải dựa vào Nghị quyết này để làm cơ sở.

Lối đàn ca tài tử, bài bản, nội dung, hình thức... phải được cải biến, canh tân với quan điểm kế thừa, bổ sung, phát triển sao cho hoàn hảo hơn, độc đáo hơn, phong phú hơn mà vẫn giữ được cái hồn và chất tài tử vốn có của nó.

Hà Tiên - một cõi biên thù một cõi thơ

MAI VĂN TẠO

Biên thù Hà Tiên khởi đầu từ kiệt tác thiên nhiên Thạch Động kéo qua Đầm Trích, Giang Thành - thắng cảnh xa xưa, một trong mười cảnh đẹp mà Hà Tiên được ngợi ca trong *Hà Tiên thập vịnh* - đến Vĩnh Điều, Vĩnh Gai bát ngát đồng tràm. Một nẻo khác, bóng nước Đông Hồ diễm lệ và bóng núi Tô Châu thâm xanh hùng vĩ, càng gợi lên cõi biên thù Hà Tiên một vẻ đẹp thật của thơ.

Từ Tô Châu xuôi dọc miền duyên hải, biển sanh, núi non hang động mở ra vẻ đẹp hoành tráng đến lạ lùng.

Thời Pháp thuộc, đến Hà Tiên đi ba ngã. Rạch Giá qua Kiên Lương, rồi núi Tô Châu qua phà vào thị trấn Hà Tiên (hồi ấy còn là tỉnh lỵ). Ngã thứ hai, Châu Đốc, qua biên giới Tà Lập (Tịnh Biên) xe hơi chạy thẳng qua Tà-Ni, Sóc-Mẹt (Tuk Mėja) rẽ qua Kom-pong-trách, quanh lại Hà Tiên. Ngã thứ ba, dòng kinh Vĩnh Tế. Và bây giờ đi Hà Tiên, có thêm đường mới: Lộ 55A.

Cõi Hà Tiên không chỉ đẹp bởi núi đồi biếc xanh thơ mộng, sông hồ, bãi biển quyến rũ lòng người. Cả đến ráng mây, những hạt mưa rơi rớt lại bên hồ, trên núi lúc chiều muộn, hoàng hôn cũng hết sức đáng yêu.

Núi chông chắt mở ra bình phong tím xanh mềm mại

Giọt mưa rớt lại cảnh sắc xinh đẹp vô ngần...

(Thơ Mạc Thiên Tứ) Hà Tiên phải chăng là một Việt Nam tảo hóa thu nhỏ tài tình, cổ thi sĩ Đông Hồ, người tự mở nhà nghĩa học trên bờ sông Đông Hồ từ 1926-1934, lấy tên “Trí đức học xá”, tự mình làm trường giáo, chuyên dạy toàn tiếng Việt, đã nhìn bằng con mắt của trái tim mình:

“Hà Tiên núi không cao, rừng không rậm, ngắm vui mắt, không ngán trong lòng. Có một ít hang động Lạng Sơn, vài ngọn đá Hạ Long chơi vơi ngoài biển. Một ít thạch thất sơn môn Hương Tích, vài cảnh Tây Hồ, đôi nét Hương Giang. Một ít chùa chiền Bắc Ninh, lăng tẩm Thuận Hóa, vài bãi cát Đồ Sơn, Nha Trang, Cửa Tùng, Long Hải...”

Hà Tiên là điểm cuối của non sông nước Việt, phía Tây Nam. Cũng là điểm cuối an bài trong lịch sử mở cõi Đàng Trong.

Sử Đàng Trong chép: “Năm 1706, đám lưu dân đầu tiên lên đất Hà Tiên... Năm 1708, vào tháng 8 năm Mậu Tý chúa Nguyễn Phúc Chu thuận phong cho Mạc Cửu một trong những di thần nhà Minh xin thần phục, cư trú trên đất nước ta, làm Tổng binh trấn Hà Tiên và đặt tên vùng đất này là Hà Tiên trấn...” (T). Ba mươi năm sau Mạc Thiên Tích lập tạo đàn Chiêu Anh Các.

Chiêu Anh Các sáng lập năm 1736, một năm sau ngày Mạc Cửu mất, khi Mạc Thiên Tứ lên kế nghiệp cha giữ cõi Hà Tiên.

Mạc Thiên Tứ vừa là một danh tướng, vừa là một tao nhân, thi hào thời ấy. Mười bài vịnh mười cảnh đẹp của Hà Tiên, (Hà Tiên thập cảnh) *“chỉ riêng với tư cách là thơ chữ Hán cũng xứng đáng có một vị trí nhất định trong nền thơ ca quá khứ dân tộc”*. (Lê Đình Kỳ)

Đất nước tươi đẹp sinh ra thơ và thơ làm cho mây nước, hang động, cây đá có linh hồn. Họ Mạc về đây, từ lâu đã qui phục Nguyễn triều, tự coi mình là công dân nước Việt. Mạc Thiên Tứ sinh trưởng trên đất Hà Tiên, trong lòng ông có dòng máu Việt của mẹ và người bạn đời của ông cũng là người phụ nữ Việt Nam. Ta có thể cảm nhận niềm tự hào sâu xa của Mạc Thiên Tứ.

Thế cả vừng vàng trên Bắc Hải

Công cao đồ sộ giữa Nam thiên

Ông không chỉ kế thừa sản nghiệp của cha, Hà Tiên thời Mạc Thiên Tứ có thêm 4 huyện Long Xuyên (Cà Mau) Kiên Giang, Trần Giang (Cần Thơ) Trần Di (Bạc Liêu, Bãi Xàu). Sự phồn thịnh nối nhau làm sáng cõi Hà Tiên. Những cuộc khai khẩn đất đai, mở mang chợ búa, phố xá, chăm lo văn hóa đồng hành với việc tu bổ hệ thống đồn trại Hà Tiên. Mặc nhiên họ Mạc đã xác lập cương thổ Đại Việt sớm nhất phía Nam.

Từ thời Mạc Cửu, Hà Tiên đã là điểm giao lưu buôn bán với nhiều nước bên ngoài. *Mạc thị gia phả* chép: “Ông (Mạc Cửu) chiêu tập các nước hải ngoại đến buôn bán. Tàu thuyền đi lại rộn rịp. Người Việt, người Đường, người Liêu, người Man kéo đến trú ngụ làm ăn, hộ khẩu ngày càng trù mật, tiếng tăm của ông lừng lẫy khắp mọi nơi...”.

Mười tám năm làm tổng trấn, Mạc Cửu đã qui tụ cư dân người Việt, Hoa, Khơ-me khai phá cõi Hà Tiên hết sức gian nan cơ cực, biến vùng hoang vu khắc nghiệt thành nơi trù phú, phồn thịnh lâu dài.

Cảnh đẹp Hà Tiên khiến cho ta ngây ngất. Thơ Mạc Thiên Tứ lại chuốc thêm một chén men nồng:

Đáy nước chân mây in một sắc..

(Đông Hồ ấn nguyệt)

Ác vàng vừa vắn lặng non tây

Liễu dinh tiếng trống vang vầy sơn xuyên

(Giang Thành dạ cổ)

Hang sâu thăm thẳm mây vun lại

Cửa rộng thênh thênh gió thoảng qua

(Thạch Động thôn vân)

Mờ mịt gấm đường say với tỉnh

Phù sinh như một giấc chiêm bao

Chày thỏ bặt vang muôn khóm sóng

Oai kinh tan tác mấy cung sao.

(Tiêu tự thân chung)

Cõi thơ “Hà Tiên thập vịnh” Mạc Thiên Tứ mở ra không chỉ có 10 bài, ca ngợi 10 cảnh tuyệt tác của thiên nhiên ở cõi biên thùy xa thẳm phía Nam. Ông lập ra tao đàn “Chiêu Anh Các”, gồm bốn mươi vị “tao nhân”. Mười cảnh trong “Hà Tiên khúc vịnh” như thể một mệnh đề gây cảm. Mỗi tao nhân họa lại 10 bài, tập thơ đã có tới 310 bài họa của 31 tao nhân. Có cả Nguyễn Cư Trinh, tác giả “Sãi Vãi” tham gia. Mười tám năm sau, tập này được ấn hành tại Hà Tiên. “Mùa hạ năm Đinh Ty (1737)”, Mạc Thiên Tứ đề tự, hai vị khác đề跋. Hai mươi năm sau nữa, (1775) Lê Quý Đôn theo Trịnh Sâm vào Thuận Quảng mang cả về Bắc Hà. Năm 1776, Lê Quý Đôn làm sách *Phù biên tạp lục*, chép cả 10 bài họa của Nguyễn Cư Trinh vào sách.

Điều hết sức thú vị là nội dung thơ chữ Hán “Hà Tiên thập cảnh” của Mạc Thiên Tứ còn được diễn đạt lại bằng chữ Nôm và theo thể thơ tiếng Việt.

Dù rằng trong “Chiêu Anh Các” chỉ có 6 tao nhân là người Việt, cổ thi sĩ Đông Hồ, người thiết tha với Quốc ngữ, đã đơn thân lập ra trường dạy Việt ngữ ở Hà Tiên, ngầm nghĩ về “Hà Tiên thập vịnh”: *“Thật là kỳ thú, thật là lạ lùng cho tiếng Việt! Tiếng Việt quả có một quyền rũ phi thường. Tiếng Việt quả có khả năng cảm nhiễm những tâm hồn thơ mộng”*.

Cái gì khiến cho Mạc Thiên Tứ mở một cội thơ vừa chữ Hán vừa chữ Nôm làm rạng mặt đất Hà Tiên? Có thể như Đông Hồ nói: “Họ Mạc đã biết lợi dụng tiếng Nôm để làm phương tiện tuyên truyền, để làm lợi khí phổ biến việc chính trị, kinh tế...” Nhưng nếu chỉ có thế, biết đâu những bài thơ, dòng chữ ấy chỉ là những nét mực khô khan, những trang giấy lạnh lùng, không chứa nổi những “dòng xanh tuôn chảy”. Làm sao có được những *“Đêm thu hồ phía đông đón lấy bóng trăng trước nhất”*, tạo ra hai vầng trăng: *“trăng trên trời, trăng đáy nước”* nhìn nhau (*Thu dạ Đông Hồ tiên đắc nguyệt*). Làm sao giữ được tiếng chuông buổi sớm của chùa Tiêu, (*tiêu tự thần chung*) những ngọn sóng khơi xa Kim Dữ, (*Kim Dữ lan đào*) và tiếng trống Giang Thành những đêm xưa lẫn với tiếng đao kiếm nghìn xưa còn vọng lại đến ngày nay (*Giang Thành dạ cổ*).

Thời trẻ đi về với đất Hà Tiên, một thị trấn yên tĩnh chốn biên thùy, thật tình tôi chỉ cảm xúc với vẻ đẹp thơ mộng của Đông Hồ trong nắng sớm lung linh và những đêm trăng ngời mặt nước. Yêu Thạch Động với dáng núi đơn độc giữa trời mây lồng lộng và huyền thoại Thạch Sanh nương tựa cội “hàn đa” vào hang động giết Đại bàng cứu công chúa. Tôi chưa cảm nhận được chiều dài lịch sử Hà Tiên và chiều thăm sâu của “Hà Tiên văn hiến”. Mà hồi ấy hơi sức đâu tìm hiểu sâu xa. Chuyện áo cơm đủ làm đờ đẫn con người rồi.

Đến tuổi xế chiều mới thấy yêu tha thiết miền đất Hà Tiên. Yêu văn chương Hà Tiên gắn chặt với thiên nhiên thành một cội. Một cội thơ văn “rực rỡ ở chốn góc biển chân trời” (Trịnh Hoài Đức - *Gia Định thành thông chí*).

Nhiều lần về lại Hà Tiên từ năm 1979, lòng cứ vương vương nỗi niềm gì đó, như thế cảm hoài, vọng tưởng, khát khao.

Quãng đường Rạch Giá đến Kiên Lương 60 cây số, đồng bãi ven đường và sâu hơn nữa, vẫn hoang sơ, như miền quê chưa khai phá! Rặng Thất Sơn tím thẫm trên đồng xa phía bên phải. Bên trái thấp thoáng Ba Hòn, như ba người đứng đợi. Thùỵ dương và rừng tràm mù mịt trải dài theo dệ đường xe. Nhà cửa đơn sơ, tiều tụy, mái lá cột tràm vách đứng... tưởng đến vang bóng khai hoang thời Mạc cửu. Kiên Lương thị trấn nghèo, tràm lặng như người miền quê cam chịu. Xa một chút những ngọn núi đá vôi vút lên nền mây xanh biếc, núi Còm, núi Xà Ngách, núi Trầu, núi Mo So, núi Mây... như những nét chấm phá tuyệt vời trong bức tranh rừng cây, đồng ruộng bao la, vô tận. Ta cảm thấy Hà Tiên lộng lẫy, mệnh mông.

Qua khỏi Kiên Lương, bỏ lại sau làn khói trắng nhà máy Xi-măng hòn Quéo, hòn Me, hòn Đất (nơi chị Sứ, người con gái Kiên Giang lâm liệt với kẻ thù) từ hướng nam, hòn Phụ Tử sừng sững giữa biển xanh, cách bờ vài mươi phút thuyền chèo, một thắng cảnh huyền thoại mà nhà nhiếp ảnh thiên tài Võ An Ninh đã ghi hình từ đầu thế kỷ XX. Rồi hòn Chông đột ngột hiện ra, như đàn cá voi lượn lơ đùa bơi trên biển cả.

Đi miết về phía Tây, ta có cảm giác tựa từ đại dương đi vào miền núi. Phía trước hai ngọn đại Tô Châu và tiểu Tô Châu lừng lững soi bóng mặt nước Đông Hồ. Hai ngọn núi đẹp, xanh um, không cao lắm, mời gọi ta lên đỉnh ngắm nhìn núi non xa, thành quách cũ Hà Tiên thấp thoáng bên kia Đông Hồ bát ngát.

Những chiếc đờ ngang vắng bóng nhiều năm rồi. Người và xe qua lại Đông Hồ để đến thị trấn yên

tỉnh Hà Tiên, vượt qua chiếc cầu phao xẻ đôi hồ nước. Khá tiện cho giao thông, nhưng mặt hồ đã xẻ nửa, vàng trắng in bóng nước (thơ “Đông Hồ ẩn nguyệt”) từ nay cũng xẻ làm đôi. Biết làm sao! Thời đại công nghiệp, thị trường lắm khi, lắm nơi không nhún nhường thắng cảnh, gây thương tổn tâm linh.

Cho dù những kiệt tác thiên nhiên vừa lãng mạn, vừa trữ tình trong cõi thực Hà Tiên có hao bớt đi, thì vẫn còn Hà Tiên kỳ diệu trong cõi thơ. Ta vẫn thông dong về với “Kim Dư lan đào”, hòn đảo vàng chắn sóng to gió cả, với “Bình Sơn điệp thúy”, bức bình phong xanh dựng đứng chống chọi biên thù. Ta gặp lại “Thạch Động thôn vân”, mây tuôn khói tỏa trước hang sâu thăm thẳm, “Châu nham lạc lộ”, một dãy núi ngời ngời châu ngọc, là chốn từng đàn cò trắng lớp lớp sà xuống nghỉ ngơi, tìm tôm cá. Rồi “Nam phố trùng ba”, bãi phía Nam lặng sóng. Cả mùa biển động Nam phố vẫn êm lặng như mặt nước hồ thu. Một chốn thôn trại điền trang phì nhiêu sung túc “Lộc trì thôn cư”, một bến đỗ thuyền chài “Lư Khê ngư bạc” đang vẫy mời. Và một dòng sông rộng, êm đềm xưa kia có thành lũy, quân lính canh giữ biên thù, đang trôi qua Đông Hồ tìm ra biển cả. Giờ đây, “thành quách đã điêu tàn, lũy sụp, hào sâu cạn nước”. Bóng người lính xưa đồn trú can trường đã chìm vào dĩ vãng, nhưng tiếng trống canh đêm Giang Thành (“Giang Thành dạ cổ”) còn mãi mãi trong thơ của thi đàn “Chiêu Anh Các”. Gợi nhớ công lao khổ nhọc người xưa xây dựng “núi”. Pháo đài án ngữ lối vào Hà Tiên từ phía biển Xiêm La, đào hào đắp lũy Giang Thành - phía bắc - nghiêm ngặt canh giữ cương giới Châu Đốc - Hà Tiên.

Hà Tiên xưa đã là một cõi biên thù vững chắc: “*Càng khuya càng nhật mây binh...*” (Giang Thành dạ cổ). Một cõi thơ lung linh hồn nước, đậm thắm tình người: “*Lưới chài phơi trái đầy trời hạ, gỏi rượu say sưa toại nghiệp hằng.*” (Lư Khê ngư bạc).

Về Hà Tiên cứ như đi vào quá khứ lớn lao, gặp lại vang bóng một thời xưa gian nan, lừng lẫy. Như say như đắm trong cảnh sắc nước non kiêu diễm, ngẩn ngơ trong dòng chảy thơ ca.

Người Khmer Nam bộ có một món ăn riêng mà người dân trong vùng ai cũng biết. Đó là *mắm bò hóc*. Loại mắm này khác hơn mắm của người Việt là dễ làm ăn nhanh. Bất kỳ loại cá trắng, ếch nhái gì cũng làm chung được và làm quá một tuần lễ có thể ăn được ngay. Với mắm bò hóc, người Trà Vinh và Sóc Trăng đã làm nên một món ăn đặc biệt là *bún nước lèo*. Hương vị đặc trưng của nó lôi kéo một số thực khách ưa thích. Thế rồi, người Trà Vinh dần dần cải tiến cách làm mắm, cách nấu nước lèo sao cho hợp khẩu người Việt với cái gốc món ăn của người Khmer.

Ở thập niên 1950-1960, người các tỉnh khác hoặc ở Sài Gòn đến Trà Vinh đều dờn đến Ba Se cho được để ăn *bún nước lèo*. Ba Se là một chợ giồng nhưng buổi sáng đều có xe hơi đến viếng. Phải nói, các chợ lớn nhỏ ở cái tỉnh xa xôi này, nơi nào cũng có bán bún nước lèo. Riêng chợ Ba Se nổi tiếng nhờ nó. Cách làm mắm và pha chế nước lèo ở đây hấp dẫn được khách tứ phương. Nước lèo trong vắt bốc lên mũi thơm lừng. Chỉ có bấy nhiêu đó cũng đủ sức lôi cuốn thực khách đến đông đảo. Rau ghém là món ăn độn trông cũng hấp dẫn vô cùng. Bắp chuối hột xắt mỏng ngâm với nước cơm mẻ hoặc nước lạnh pha với nước một trái chanh tươi để giữ cho nó không ngả màu, trộn chung với các loại rau thơm. Một đĩa ghém bỏ vào tô, bún nhỏ sợi mềm mại, trắng mượt để một lớp ở trên. Sau cùng là vài vá nước lèo nóng từ trong nồi đổ vào tô. Ở Ba Se có một món ăn kèm với bún nước lèo là bánh giá, có nơi gọi là bánh cống. Lớp ngoài của bánh thì giòn. Ruột mềm có nhân đậu xanh hột. Trên mặt có một con tép bạc vàng lườm. Một tô bún nước lèo, một đĩa ghém, một cái bánh giá, một chén nước mắm tỏi ớt mà giá chẳng là bao. Dân Sài Gòn cho là quá rẻ so với thời giá lúc bấy giờ. Rẻ mà ngon, hợp khẩu vị thì bảo sao không đông khách.

Trà Vinh còn có một món ăn đặc biệt khác mà người khá giả mới đủ sức làm. Đó là món *bò giã tréo* còn gọi là tái mướt. Món ăn này vừa đắt vừa cầu kỳ vượt qua mức bình dân vì phải tốn ít nhất một con bò tơ vừa lú sừng. Bò không lột da mà làm lông cho thật sạch rồi gác lên bốn cây đóng tréo. Bên dưới là một đồng than hồng hừng hực lửa. Hơi nóng nung thịt bò săn lại. Da bò căng ra.

Tiệc tổ chức vào buổi chiều nhạt nắng. Một bàn tròn đặt giữa sân rộng, bên trên có đầy đủ các món ăn phụ. Một đĩa rau thơm đủ các loại kể cả chuối chát và khế chua cắt thành miếng mỏng. Một đĩa đựng đầy các miếng chanh tươi mọng nước. Một thau bún nhỏ sợi mềm mại. Bên cạnh là một tô nước chấm làm bằng mắm cá cơm trộn với khóm băm nhỏ và một tô nước mắm hòn (nước mắm Phú Quốc) pha chung với tỏi ớt đường đậm nhỏ. Chung quanh bàn ăn có hơn một chục chén nhưng không có đôi đũa nào. (Tất cả đều ăn bốc). Bên cạnh cái chén là một cái muỗng và con dao nhọn.

Khi bò đã căng da, thực khách cầm con dao đến lụi vào bắp thịt con bò, kéo ngang một cái. Tức thì thịt bò lòi ra đỏ tươi. Thực khách đứng chờ cho đến khi nó tái dần qua sức nóng của đồng than, lấy dao theo miếng thịt về bàn. Một chị phụ nữ nhận miếng thịt thái ra từng miếng thật mỏng. Miếng thịt còn nóng hổi bên trong còn màu máu tươi được xếp vào một đĩa nhỏ và được vắt lên một ít nước cốt chanh và rắc vào một ít tiêu sọ xay nhỏ. Các lát thịt tái dần. Bây giờ thực khách chỉ làm công đoạn chót tức là lấy bánh tráng, rau sống, bún, chuối chát, khế gói thành một gói với thịt bò tươi, chấm vào chém nước mắm thắm (tùy thích: mắm nêm hay mắm hòn).

Trong lúc thực khách đang ngon miệng thì nhà bếp đã chuẩn bị sẵn sàng. Xong phần tái mướt họ sẽ nhận bò về rửa sạch, xào xáo, hầm, hon, nướng lá cách, nấu cháo...

Món ăn thứ ba là món cá *cháy*. Cá cháy có vóc dáng như cá trắm, thân thon dài và có vẻ chắc chắn

hơn. Nhìn thân hình, cách sống tập tính của nó người ta liên tưởng đến loại cá hồi trên các dòng sông ở châu Âu. Nó sống ở vùng nước lợ. Đặc biệt trên sông Bassac tức sông Hậu, cá cháy về vào khoảng vài tháng trước và sau Tết khi nước mặn từ cửa biển đổ vào vùng Tiểu Cần, vàm cầu Kè (Trà Vinh) ngang bờ sông bên Đại Ngãi, Kế Sách tỉnh Sóc Trăng. Trời cuối đông, đầu Xuân, tiết trời se se lạnh. Trời mờ mờ sáng, gặp lúc nước đứng lớn, sương mù như từ mặt nước bốc lên nhuộm trắng mặt sông. Những con cá cháy trườn lên mặt nước đớp mống liên tục. Cá cháy rất được nhiều người ưa thích. Thịt nó vừa ngọt vừa bùi nhưng giá trị nhất là cặp trứng. Khi cá cháy về khoảng sông này, bụng tất cả cá cái đều căng cứng.

Với loại cá này, người Trà Vinh có ba cách ăn.

Cách thứ nhất là kho mẳn tức kho nhiều nước nhưng hơi lạt để ăn với bún. Cá cháy khi lên khỏi nước là chết ngay. Muốn ăn thịt cá cho ngon phải đón ghe đánh cá vừa về là mua ngay để có cá tươi. Mua cá phải lựa cá cái để lấy cặp trứng. Tuy nhiên ăn cá cháy có hai điều phải lưu ý.

Thứ nhứt là cá thật nhiều xương, xương dài và đan chéo nhau rất khó gỡ. Còn trứng cá thì thật là béo. Người thích ăn thấy trứng ngon ăn không hạn chế dễ bị đau bụng.

Cá đem về làm sạch, khứa ra từng khứa dài bỏ vào nồi, đổ nhiều nước vào, nêm một ít muối là đủ. Ăn cá kho mẳn với ghém. Ghém gồm giá sống, rau thơm và bắp chuối trộn chung. Nồi cá kho cay mỗi người một tô bún trộn ghém, chan nước kho vào là tô bún đủ ngọt. Lâu lâu gấp thêm một miếng trứng để tăng vị béo.

Món thứ hai của cá cháy là kho rim. Kho rim tức là kho với lửa riu riu, thời gian dài cả ngày cho cá rục hết xương. Cá kho rim có vẻ đặc biệt hơn cá kho mẳn. Muốn kho nồi cá kho rim trước hết phải có mía lau. Mía được chặt khúc, chẻ ra từng lát mỏng xếp độn dưới đáy nồi đất to để tránh cho cá khỏi khét và nồi kho có mùi vị đặc biệt hơn. Sau đó xếp từng khúc cá vào và chỉ ướp muối với nước màu, không cho tí nước mắm vào vì có nước mắm sẽ làm hư nồi kho. Ăn cá cháy kho rim với bún tuy đơn giản nhưng người sành điệu đến đây ăn vào mùa cá cháy không ai chịu bỏ qua.

Món ăn thứ ba là món cháo ám. Cháo ám là món ăn thông dụng của người dân ở đồng bằng sông Cửu Long, nhất là ở miền Tây Nam bộ. Mùa khô cá lóc dạt xuống địa, xuống đập. Người dân tát địa bắt cá lóc to từ 400gr đến cả kilô đem nướng trui hoặc nấu cháo ám. Người ở đồng thì ăn cháo ám cá lóc. Người ở ven sông miệt Tiểu Cần, Trà Ôn, Đại Ngãi thì ăn cháo ám nấu với cá cháy. Nó ngọt và bùi hơn cháo cá lóc. Cháo ám là cháo nấu với nước cốt dừa. Cá cháy vốn là món đắt giá, thịt ngọt bùi, trứng béo bổ mà đem nấu với nước cốt dừa thì cháo cá lóc làm sao sánh bằng.

Ở Nam bộ, bên cạnh cái *vốn văn học tín ngưỡng nông nghiệp* và cái *gốc văn minh sông Hồng* làm nền tảng thì hoàn cảnh địa lý - lịch sử, nhất là *giao tiếp văn hóa dân tộc* (VHDT) nơi đây đã tạo ra một số nét đặc điểm đáng lưu ý trong hệ thống lễ hội dân gian (LHDG) của người Việt, góp phần quan trọng vào quá trình hình thành *vùng văn hóa Nam bộ*, một “vùng có những sắc thái đặc thù khó lẫn, vừa rất riêng mà vẫn giữ được tính thống nhất của văn hóa Việt Nam”^[1].

Các LHDG gắn với tín ngưỡng và tập tục “thờ Mẫu” của người Việt trở thành là một trong những nguồn mạch quan trọng của dòng chảy văn hóa Việt Nam từ Bắc vào Nam. Tại Nam bộ, các nguồn mạch đó có thể phân thành nhiều ngã để giao tiếp với nhiều dòng văn hóa khác nhau và mang những dáng vẻ khác nhau về hình thức nhưng xét về bản chất nhìn chung chúng vẫn có nét thống nhất cơ bản: “Theo bước đường Nam tiến của dân tộc Việt, chúa Liễu đã từ Phủ Giầy (Nam Định), Đền Sòng (Thanh Hóa) đi về phương Nam, tạm dừng ở điện Hòn Chén (Huế) và gặp bà Pô Nư gar tại Nha Trang, gặp Bà Đen (Linh Sơn Thánh Mẫu) ở Tây Ninh và bà Chúa Xứ ở núi Sam - Châu Đốc. Tất cả các bà đều là một *Mẹ duy nhất* trong tâm thức của tín ngưỡng và tập tục thờ Mẫu của người Việt”^[2]. Tuy vậy, khi xem xét kỹ, người ta vẫn có thể tìm thấy trong các LHDG gắn với tín ngưỡng và tập tục “thờ Mẫu” ở Nam bộ có những nét đặc thù nhất định so với miền Bắc. Các “Mẫu” tiêu biểu ở miền Bắc như Mẫu Thượng Ngàn, Địa Mẫu cho tới Mẫu Liễu Hạnh và Tam Phủ, Tứ Phủ... vốn có nguồn gốc xuất xứ từ tín ngưỡng thờ Mẫu nguyên thủy của người Việt sau đó do sự tác động mạnh mẽ của các yếu tố lịch sử và tôn giáo, đặc biệt là lão giáo để trở thành những Mẫu mang tính chất “cứu thế” như một bà tiên, thánh thiêng liêng *trong tâm thức truyền thống của đông đảo cộng đồng người Việt và mang màu sắc “rất Việt”*! Trong khi đó, các “Mẫu” điển hình ở Nam bộ chủ yếu là người Việt tiếp thu hoặc chịu ảnh hưởng từ các dân tộc hoặc tôn giáo khác nhau như: Chăm (*Thiên YA Na, Bà Chúa Tiên, Bà Chúa Ngọc, Bà Chúa Xứ...*), Hoa (*Bà Thiên Hậu...*), Phật giáo (*Bà Quan Âm...*), Khổng giáo (*Bà Ngũ Hành...*), Lão giáo (*Bà Cửu Thiên huyền nữ...*), hoặc “phức hợp” hơn với nhiều yếu tố dân tộc, tôn giáo tín ngưỡng khác nhau trong một “Mẫu” (*Bà Đen, Bà Cô...*)... Đáng lưu ý là các “Mẫu” vừa nêu có thể chiếm vị trí và tác động khá sâu, rộng trong đời sống tinh thần cộng đồng ở Nam bộ, không chỉ riêng nơi người Việt mà còn nhiều nơi dân tộc khác, với tư cách có thể vừa là nữ thần độ mạng (hộ mệnh) cho nữ giới trong từng gia đình (*Cửu Thiên huyền nữ, Quan âm, Chúa Tiên, Chúa Ngọc...*) hoặc, cũng có thể là “Bà Chúa” của cả một cộng đồng, một vùng rộng lớn (*Bà Chúa Xứ, Bà Đen, Bà Cô...*).

Bên cạnh tín ngưỡng và tập tục thờ Mẫu, bóng dáng của *tín ngưỡng phồn thực*, một dạng biểu hiện của “đa thần giáo” người Việt cổ, sau đó trở thành các tập tục (thường gắn với sinh hoạt LHDG) như thờ *sinh thực khí, cướp nữ nường, “tắt đèn”* diễn ra ở nhiều nơi tại miền Bắc... được phản ánh trong LHDG của người Việt ở Nam bộ qua tục thờ đá nguyên thủy tiếp thu từ người Chăm Bà la môn (Siva), người Khmer (*Neăk Tà*)... cụ thể hóa thành biểu tượng (và có thể có cả Yoni) bên cạnh tượng bà trong miếu Bà Chúa Xứ - Núi Sam (Châu Đốc, An Giang); hoặc, nó cũng có thể gắn kết với các nghi thức, nghi vật biểu trưng tiếp thu từ các điệu múa Chăm của *On Ing (Bong Bông)* và *Muk Pajâu (Bà Bông)* để làm thành những nội dung trong tiết mục *múa, hát bóng rối* của các nghệ nhân đồng bóng thường xuyên xuất hiện trong các lễ hội, đặc biệt ở các ngôi miếu lớn nhỏ tại khắp vùng Nam bộ...

Nhìn chung trong hệ thống LHDG thuộc *vùng văn hóa Nam bộ*, người ta thấy rằng, sự giao tiếp

VHDT chủ yếu diễn ra giữa những tộc người có trình độ kinh tế - văn hóa tương đương và tương đồng nhau với những thông số văn hóa gần nhau và có thể ảnh hưởng lẫn nhau, ví dụ Việt - Chăm (Lễ hội Bà Chúa Xứ, Lễ hội thờ cá voi...), Việt - Hoa (Lễ hội Lê Văn Duyệt, Lễ hội bà Thiên Hậu...), Việt - Khmer (Lễ hội Bà Đen...) và các yếu tố Việt-Hoa-Chăm-Khmer... có thể đan xen nhau ngay trong từng lễ hội như vậy. Ngược lại, sự ảnh hưởng đó khó xảy ra giữa các tộc người có trình độ kinh tế - xã hội chênh lệch nhau, nhất là đối với các tộc người có trình độ cao hơn, ví dụ trong LHDG của người Việt ở tỉnh sông Bé cũ (Bình Dương, Bình Phước ngày nay) và tỉnh Đồng Nai người ta ít thấy có sự ảnh hưởng của văn hóa các tộc thiểu số tại đây (Stiêng, Mnông, Choro...) mặc dù họ sống khá gần gũi nhau. Tuy vậy, toàn bộ hệ thống LHDG của các tộc người nơi đây với các điểm *giao tiếp VHDT* của nó đều có thể góp phần vào việc hình thành nét đặc thù của *văn hóa vùng, tiểu vùng*, và cả của *các địa phương trong vùng* theo cách thức là “trên thực tế, giữa các vùng, các địa phương luôn luôn tồn tại những không gian chuyển tiếp, mà ở đó ta thấy những đặc trưng khác nhau tiếp nhận từ hai vùng, hai trung tâm khác nhau”^[3].

Ví dụ, ở các tỉnh thuộc *tiểu vùng văn hóa miền Đông Nam bộ* (gồm cả TP Hồ Chí Minh): người ta thấy bên cạnh lễ hội ở các ngôi đình, đền, lăng, miếu (của người Việt), Lễ hội Vía Bà Thiên Hậu, Lễ hội ở chùa ông Bồn (của người Hoa) tại khắp vùng thị tứ lẫn nông thôn... còn có cả những Lễ mừng cơm mới, Tết Chôl Chnam Thmây (của người Khmer), đồng thời cũng có cả Lễ “cúng lúa” với tục đâm trâu, Lễ Pơ thi (Bỏ mả), Lễ “Thôi tai” (của người Stiêng)... Ở tỉnh Đồng Nai Và Bình Dương, Bình Phước, tức những địa phương thuộc khu vực “đệm” của *vùng văn hóa Nam bộ với Nam Trung bộ và Tây Nguyên*.

Tương tự, tại các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long thuộc *tiểu vùng văn hóa miền Tây Nam bộ*, cũng có thể được xem là khu vực “nối” giữa Nam bộ - Việt Nam và Cam-pu-chia: ngoài hệ thống lễ hội của người Việt, người Hoa ở khắp các đình, đền, chùa, miếu, một số lễ hội tôn giáo Hồi giáo Islam của người Chăm ở quanh khu vực Tân Châu, Châu Đốc (An Giang)... còn có các lễ hội sôi động của người Khmer như Choi Chman Thmây và ôk Om Bok (với Hội đua ghe ngo), Đôn ta (với Hội đua bò) ...

Trong từng *tiểu vùng văn hóa* như vậy, lại có nhiều màu sắc *văn hóa địa phương* với những lễ hội tiêu biểu phản ánh đặc điểm các quá trình *giao tiếp VHDT* tại địa phương đó gắn với một môi trường, hoàn cảnh địa lý, lịch sử, một cộng đồng người nhất định. Chẳng hạn, Lễ hội lăng Lê Văn Duyệt (Bà Chiểu - Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh) và Lễ hội Bà Thiên Hậu (Thủ Dầu Một, Bình Dương hoặc Cai Lậy, Tiền Giang)... chủ yếu của cộng đồng người Hoa và người Việt, Lễ hội Dinh Cô (Long Hải - Bà Rịa, Vũng Tàu) và Lễ hội Nghinh ông (Cần Giơ, TP Hồ Chí Minh)... chủ yếu của ngư dân miền biển (do người Việt tiếp thu từ tín ngưỡng, tập tục của người Chăm...).

Đáng chú ý là trong các *tiểu vùng văn hóa* ấy, những Lễ hội lớn nhất Nam bộ như Lễ hội Bà Chúa Xứ - Núi Sam, Châu Đốc (An Giang, thuộc tiểu vùng văn hóa miền Tây Nam bộ) hoặc Lễ hội Bà Đen - Linh Sơn Thánh Mẫu (Tây Ninh, thuộc tiểu vùng văn hóa miền Đông Nam bộ) là những Lễ hội tiêu biểu của tiểu vùng và của cả vùng với các khía cạnh đặc thù của địa phương như về dân tộc (Việt, Hoa, Khmer, Chăm...), về tôn giáo tín ngưỡng (Phật, Khổng, Lão, Cao Đài, Bửu Sơn Kỳ Hương và các tín ngưỡng dân gian khác...), về địa lý (biên giới, núi non...), về lịch sử (vùng đất sớm được khai phá và in dấu nhiều sự kiện lịch sử). Trên khía cạnh này, người ta có thể liên hệ giữa An Giang và Tây Ninh ở vùng biên giới phía Tây Nam nước ta với Lào Cai ở vùng biên giới phía Bắc, là những vùng hội lưu văn hóa nhưng hoàn toàn không phải là con số cộng các giá trị văn hóa. Tất nhiên khác với Lào

Cai về bề dày lịch sử cùng một số yếu tố khách quan, chủ quan khác, sự *hội lưu văn hóa ở An Giang và Tây Ninh* thông qua các trọng điểm văn hóa như *Lễ hội Bà Chúa Xứ - Núi Sam* và *Lễ hội Bà Đen - Linh Sơn Thánh Mẫu* vẫn có những nét đặc thù nhất định của nó về bản sắc văn hóa (tộc người), về mô típ và hình thức, nội dung hoạt động (thể loại VHDG)...

Chú thích:

1. Trần Quốc Vượng (chủ biên): *Cơ sở văn hóa Việt Nam*; Nxb Giáo dục; 1997; tr. 223

2. Nguyễn Đức Toàn: *Quan hệ Chăm - Việt trong lịch sử qua tính ngưỡng dân gian*; TC Dân tộc học; số 4; 1994; tr.55

3. Ngô Đức Thịnh: *Phác họa những sắc thái địa phương của văn hóa đồng bằng Bắc bộ*; tạp chí *Văn hóa dân gian*; số 3; 1990; tr.46.

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách : Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>

Mục lục

[Lời nói đầu](#)

[ĐỊA CHỈ ĐỊA DANH](#)

[Địa danh Bà Rịa](#)

[Biên Hòa xưa và nay](#)

[Địa danh Bình Dương](#)

[Long An xưa](#)

[Mỹ Tho đại phố](#)

[Vĩnh Long xưa và nay](#)

[Trà Vinh xưa và nay](#)

[300 năm Sa Đéc](#)

[Lịch sử địa giới hành chính tỉnh An Giang](#)

[Phủ Quốc xưa và nay](#)

[Huyền thoại về danh xưng Cao Lãnh](#)

[TƯ LIỆU](#)

[Đồng bằng sông Mê Kông 300 năm qua](#)

[Dân cư đồng bằng sông Mê Kông và sông Mê Nam Chao Phraya](#)

[Tháp Mười hôm qua & hôm nay](#)

[Kinh Thoai Hà và những ngô nhân](#)

[Thị trường lúa gạo Nam Kỳ 120 năm trước](#)

[Chuyến xưa ở đồng bằng sông Cửu Long](#)

[Lá đơn cách đây 90 năm](#)

[Gạo nàng Thơm chợ Đào](#)

[Cù lao Phố - Cảng biển đầu tiên ở Nam bộ](#)

[Chung quanh việc thành Vĩnh Long thất thủ](#)

[Mũi đất Cà Mau](#)

[Hải cảng đầu tiên ở Vũng Tàu](#)

[Đường sắt Sài Gòn - Mỹ Tho](#)

[Bình Dương gắn liền Sài Gòn - Gia Định](#)

[NHÂN VẬT](#)

[Trình Hoài Đức một trong “Gia Đình tam gia”](#)

[Người Bình Dương](#)

[Người lục tỉnh](#)

[Người Hoa ở Bạc Liêu](#)

[Hai giai thoại về thủ khoa Bùi Hữu Nghĩa](#)

[Vợ Trương Định một liệt nữ bốn lần vuron cao trong số phân](#)

[Nguyễn Văn Tuyên người có công trong việc đào kinh Vĩnh Tế](#)

[Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa với phong trào kháng chiến chống Pháp](#)

[Phan Thanh Giản con người, sự nghiệp & bị kích cuối đời](#)

[Á Nam Trần Tuấn Khải](#)

[Chiếc áo Bác Hồ với đồng bào Nam bộ](#)

[Tưởng nhớ “tứ kiệt” ở Tiền Giang](#)

[Lưu Văn Lang - nhà trí thức Nam bộ](#)

[Kha Vang Cân - Vị chủ tịch đầu tiên của UBHC Sài Gòn - Chợ Lớn](#)

[Thoai Ngọc Hầu với công cuộc khẩn hoang ở miền Nam](#)

[“Ở với họ mà không theo họ” - Châm ngôn và bị kích cuộc đời Trương Vĩnh Ký](#)

[Nguyễn Trung Trục qua một số tư liệu của Pháp](#)

[Công trình sư Trần Văn Học](#)

[Cuộc nổi dậy ở Sài Gòn năm 1913 \(Phong trào Phan Xích Long\)](#)

[Người Khmer ở Nam bộ](#)

[VĂN HÓA XƯA & NAY](#)

[Bước ngoặt thơ mới ở Nam kỳ](#)

[Châu Nham lạc lõ - Cảnh xưa thật sự nơi đâu?](#)

[Làng Việt ở Đồng Nai](#)

[Văn hóa chữ Hán ở Biên Hòa - Đồng Nai](#)

[Cây kiểng phương Nam](#)

[Thực chất và biến dạng của các món ăn Nam bộ](#)

[Lễ hội cúng biển Vĩnh Châu, sự tái hiện văn hóa dân tộc độc đáo](#)

[Cuộc bút chiến ở các báo Nam kỳ xưa](#)

[Tiền Giang, trung tâm giáo dục ở Nam bộ nửa đầu thế kỷ XIX](#)

[Một số từ gốc Hoa trong phương ngữ Nam bộ](#)

[Tình riêng](#)

[Truyền thống gia đình Nam bộ](#)

[Vĩnh Long một vườn ươm nghệ thuật](#)

[Thăng trầm quê lụa Tân Châu](#)

[Đòn ca tài tử Nam bộ](#)

[Hà Tiên - một cõi biên thù một cõi thơ](#)

[Trà Vinh - vài món ăn đặc sản](#)

[Văn hóa dân tộc trong lễ hội dân gian ở Nam bộ](#)